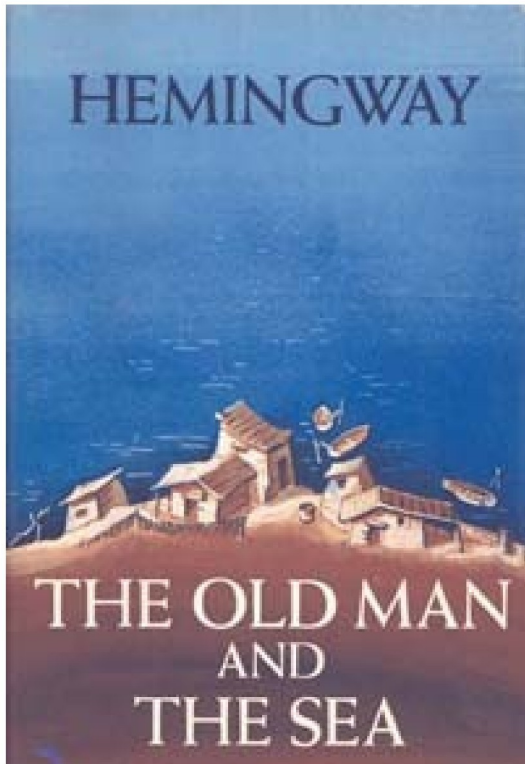


The
Firmament
Literary Journal

Thế Hữu Văn Dân
April 2018

Contents

To The Reader	6
In Memoriam: Phạm Hữu Bình	7
Đàm Trung Pháp. <i>Câu Chuyện Văn Học: The Old Man and the Sea của Ernest Hemingway</i>	8
Phạm Trọng Lê. <i>Cổ Hương, Tình Yêu và Hoài Niệm: 101 bài lục bát của Phan Khâm</i>	10
Sông Việt Đàm Giang. <i>Một Đóa Hồng Đỏ, Đỏ của Robert Burns</i>	14
Yên Sơn. <i>Bè Bạt Thâm Giao</i>	20
Lê Mộng Nguyên. <i>Thơ, nhạc, Paris & tâm hồn người viễn xứ</i>	31
Linh Vang. <i>Trái Táo Hư</i>	39
David Lý Lăng Nhân. <i>Tuyển Tập Thơ: Lê Hoài Thương</i>	43
Đàm Trung Pháp. <i>Thứ Tiếng Anh "Không Giống Ai" của Tôi Khi Mới Qua Mỹ Du Học</i>	51
Phí Minh Tâm. <i>Tập Thơ Đường Tổng Tuyển Dịch: Lý Bạch (cont'd)</i>	55
Sông Việt Đàm Giang. <i>Lâu Đài Fontainebleau, Pháp</i>	80
Sông Việt Đàm Giang. <i>Kỳ Nhông: Biểu Hiệu Hoàng Gia của vua Francois I Pháp quốc</i>	90
Phạm Doanh. <i>Vùng Tôi (còn tiếp)</i>	93
Lê Diễm Chi Huệ. <i>Đặng Thế Phong, Rentaro Taki: Một Phiến Tài Tình Thiên Cổ Lụy</i>	113
Poetry Corner	118
Yên Sơn. <i>Kingwood Lập Đông</i>	118
Yên Sơn. <i>Tôi Với Giao Thừa</i>	118
Lê Diễm Chi Huệ. <i>Đêm Quanh</i>	120
Phạm Doanh. <i>Tiếng đêm</i>	121
Phạm Doanh. <i>Tĩnh sâu như tiếng kinh đêm</i>	121
Phạm Doanh. <i>Biển đêm</i>	121
Phạm Doanh. <i>Chuyến Tàu Đêm</i>	121
Phạm Doanh. <i>Khát khao và gìn giữ</i>	122
Phạm Doanh. <i>Khi người yêu tôi ngủ</i>	122
Thomas D. Le. <i>Thunder</i>	123
David Lý Lăng Nhân. <i>The Star of Yesterday (cont'd)</i>	125
<i>A Man from the Plantation</i>	129
<i>Dao Tut</i>	132
<i>The Tamarind Trees of Saigon</i>	136
<i>The Southern Queen</i>	139
Haiku Poetry	142
Kim Châu. <i>Vườn Thiển</i>	142
Kim Châu. <i>Cỏ Đơn</i>	142
Kim Châu. <i>Rừng Xuân</i>	143
Kim Châu. <i>Bình Yên</i>	143
Kim Châu. <i>Mưa Xuân</i>	144
Kim Châu. <i>Mặt Mung</i>	144
Voltaire. <i>Zaïre (the end)</i>	145
Æsop. <i>Fables :</i>	170
<i>The Ass and His Driver</i>	170
<i>The Lion and the Hare</i>	170
<i>The Wolves and the Dogs</i>	170

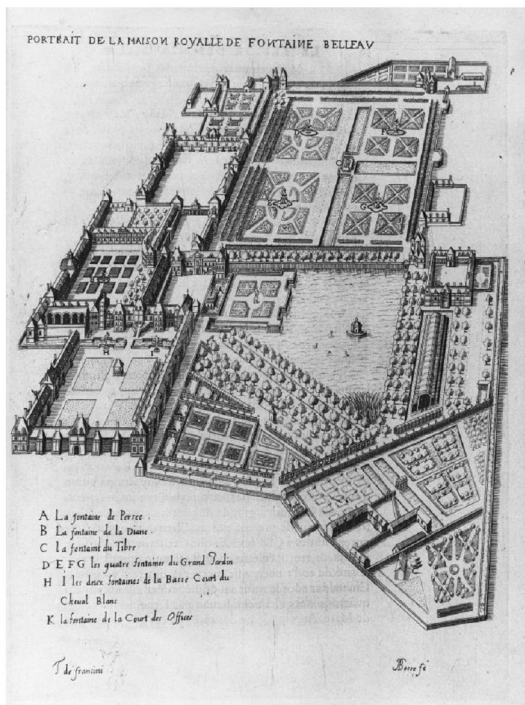


By Source, Fair use,
<https://en.wikipedia.org/w/index.php?curid=1447787>



By unattributed -

Photograph in the Ernest Hemingway Photograph Collection, John F. Kennedy Presidential Library and Museum, Boston., Public Domain, <https://commons.wikimedia.org/w/index.php?curid=11539341>



Fontainebleau Bird's-eye View

https://upload.wikimedia.org/wikipedia/commons/8/83/Fontainebleau_bird%27s_eye_view.jpg

To The Reader

Dear Friend and Reader,

The Thế Hữu Văn Đàn community is saddened by the untimely death of one of its own, beloved storyteller, Professor Phạm Hữu Bình. We offer our heartfelt sympathy of his family.

In keeping with tradition, in the first essay in the new year, Đàm Trung Pháp cited an example of perseverance and struggle against nature, among its many themes, in this classic of American literature. Nostalgic, he recalled how he had coped with spoken, colloquial rather slangy English in his first American alma mater with his repertoire of formal English he had acquired in the old country. Along the way we pick up a few nuggets of language acquisition theory.

One verse form is quintessential Vietnamese is 6-8 verse. In this review of the book of 101 poems of this form, Phạm Trọng Lê lauded its diversity and romance: love, a rural way of life, nostalgia of times gone by, to be enjoyed, as he says, with a cup of tea.

What have our Parisian friends been doing? Lê Mộ Nguyễn let you in on the scoop: they have been taking about Paris, poetry, music and the sadness of expatriates. What fascinating read!

The T'ang and Song poems compiled by Phí Minh Tâm is a model of terseness of construction on a single theme expressed in four verses of five characters. Perfect for the fast-paced way of life, don't you think? So, grab your sandwich and savor it with mindfulness along with the verses.

Savvy Yên Sơn is going through a bout of nostalgia, which he recounted with finesse in this story where he re-connected with old friends of the old country in the land of jazz.

In this story, Linh Vang ponders the imperfection of life. Why should an otherwise family of achievers produce a scion that dishonors all?

David Lý Lăng Nhân is releasing a book of tales and memoirs, which together with his continuing stream of poems makes him a most prolific, multi-faceted writer of Firmament.

Sóng Việt Đàm Giang visits the chateau which has not only the grandeur and the role it played the Franco-Vietnamese relations in the last century. It is magnificent venue. Remember Robert Burns, of Auld Lang Syne fame? Đàm Giang reminded us he is the poet of love, and she proved it.

This Phạm Doanh's installment of his novella *The Shadowy World (Vùng Tối)* is a kaleidoscope of scenes from the frantic evacuation of the old navy decades ago to the sensual posing of the virgin girl to her musician-painter lover.

Two musicians attracted the attention of Lê Diễm Chi Huệ for the thing they had in common, the untimely death at a relative young age,

If you are thirsty for a dose of relaxation, don't look further: Kim Châu, Phạm Doanh, Lê Diễm Chi Huệ, Yên Sơn, David Lý Lăng Nhân, Sóng Việt Đàm Giang, and Thomas Le are ready to oblige.

At long last the final installment of Voltaire's *Zaïre* concludes the tragedy of star-crossed lovers of two different religions.

As just April showers bring May flowers, this spring proclaims good riddance of winter, and promises sunshine for all those affected with the gloom and melancholy of the season of cough, cold and flu. Cheer up! ■

Thomas D. Le
Thế Hữu Văn P{;; Đàn
April 2018

Comments and submissions/commentaires et communications: thomasle22@yahoo.com.
To join/pour vous inscrire à Thế Hữu Văn Đàn: <http://groups.yahoo.com/group/thehuuvandan/join>
THVD/Firmament web site, archive and more/et plus: <http://thehuuvandan.org/firmament.html>.

In Memoriam
Professor Phạm Hữu Bình

Professor Phạm Hữu Bình was taken away from his family and the Thố Hữu Văn Đàn community in the most unexpected and heart-breaking way. He succumbed to a hemorrhagic stroke February 19.

A colleague for decades, I had the opportunity to associate with him though at times schedules forced us to cross paths briefly. Those decades seemed to flee, and we lost track of each other. I knew that he and his family had reached the United States and had settled in the Northeast. I had correctly assumed that he resumed the teaching career.

Contact was established in earnest when perhaps at the instigation of a mutual friend Professor Phạm Trọng Lê, Bình joined the staff of contributors to Firmament. He wasted no time to plunge his arms up to elbows, and produced stories after captivating stories about the Vietnamese experience in their adoptive United States in the Vietnamese and English languages.

From July 2006 to July 2014 Bình delighted his readers with sketches of life, with a simple, lucid and friendly style that was so very endearing. His subjects and his orientation were definitely what he was familiar with, the Vietnamese in the U.S., their everyday lives, the concerns as they were trying to establish their places in the sun in the new land. His worldview centered on the here and now, and, by implication, on the future because it is built here and now. Even the reminiscences had implications to the present and the future.

I remember the story of revenge, which I thought a perfect basis of a film. The plot was set in the colonial times of Vietnam, where abuses of power of local people with authority were rampant. The oppression was so egregious that a young girl, whose parents were gunned down in cold blood in her presence, vowed revenge. A quite arresting tale of righteous anger of a girl of mild disposition.

Professor Phạm was not only an accomplished storyteller, he titillated his readers in forays into issues in English literature.

A few years ago, he took a sabbatical to attend to the publication of his works in print. The result was the appearance in August 2016 of the bilingual collection of two volumes titled *Một Tổng Thống Hoa Kỳ Gốc Việt Nam và Những Truyện Khác* and *A U.S. President of Vietnamese Descent and Other Stories* published by The Co Thom Foundation. That was the crowning achievement of his life.

In the Spring of 2014, at the request of Professor Phạm Trọng Lê on behalf of the AUAA/VAA, I had the opportunity to address as a keynote speaker a friendly community in the DC area. There I met for the first time since the fall of Saigon a number of colleagues of long standing, notable among them Professor Phạm Hữu Bình. It was joyous and memorable reunion where everybody seemed to forget the passage of time.

On the last night, a number of old friends got together for a farewell dinner. Bình was gregarious, hilarious, irresistible. He was at his best, the side of him I had not known before. Jokes and memories of way back when flew back and forth in an animated atmosphere, and Bình was in thick of it. The restaurant staff would probably not have seen a noisy but polite crowd before. Thanks to Bình and other friends a great time was had by all.

How can I forget you, Bình? It is hard to accept the fact that you are no longer with us. For the work you had left behind, for the lives you had touched, for the association I had the privilege to enjoy, you will long and fondly be remembered.

Personally your departure left a void in my heart. You taught me devotion, commitment, resilience, and grit. May spring ever be eternal where you rest in peace. ■

Thomas Le
21 March 2018

Đàm Trung Pháp
 Câu Chuyện Văn Học
The Old Man and the Sea
 Của Ernest Hemingway

Sinh năm 1899 tại Illinois, Ernest Hemingway được coi là một trong các nhà văn lỗi lạc nhất của Hoa Kỳ trong thế kỷ XX, và được thế giới biết đến nhiều nhất qua các tác phẩm “*A Farewell to Arms*” và “*The Old Man and the Sea*.” Ông tự kết liễu đời mình năm 1961 ngay trước cửa nhà tại Idaho. Dùng một khẩu súng săn chim muông hai nòng, Hemingway tự bắn vào trán óc văng tung tóe, sau những năm mài mề – ngoài lãnh vực văn chương ra – với chiến trận, săn bắn dã thú, câu cá ngoài biển cả, toàn là những hoạt động hiểm nguy đầy nam tính và thách thức cuộc đời. Văn phong ngắn gọn và trong sáng của ông đã ảnh hưởng lớn lao đến lối viết của nhiều nhà văn Hoa Kỳ và Anh Quốc trong thời đại ông. Lối viết đó thường chỉ sử dụng các câu đơn giản với ít mệnh đề, tránh xa các câu



phức tạp dài dòng thông với nhiều mệnh đề. Các câu ấy sử dụng danh từ và động từ nhiều hơn các tính từ và trạng từ có mục đích làm huê dạng câu văn; chúng cũng ít khi biểu lộ cảm tính. Đây là một thí dụ trích từ tác phẩm này của Hemingway: “*Every day is a new day. It is better to be lucky. But I would rather be exact. Then when luck comes you are ready.*” Lối viết độc đáo này phản ánh trung thực cái “*Iceberg Theory*” (Lý Thuyết Băng Đảo) của chính Hemingway. Theo đó phần đỉnh băng đào trên mặt nước là nơi chứa đựng văn viết sơ sài không trang điểm với nhiều yếu tố tác giả “cổ tình bỏ lửng” và phần đáy băng chìm dưới nước là nơi người đọc tự tìm ra hàm ý của những yếu tố đã bị tác giả khéo léo “bỏ lửng” ở bên trên. Kiệt tác “*The Old Man and the Sea*” cũng là sự đóng góp sâu cùng và đáng kể nhất của Hemingway vào nền văn học Hoa Kỳ nói riêng và văn học thế giới nói chung.



Nội dung của tuyệt tác chỉ là câu chuyện giản dị về một ngư phủ già (mang tên Santiago) sau gần 3 tháng không may mắn ngoài biển thì câu được một con cá khổng lồ. Con cá chống cự mãnh liệt trong suốt 3 ngày và đêm, kéo thuyền của Santiago ra tuốt ngoài khơi Cuba. Sau nhiều hiểm nguy và thương tích đầy người, Santiago không bỏ cuộc, đến rồi cuối cùng đã giết con cá bằng cách dùng cây lao dài đầu nhọn (harpoon) đâm vào tim nó. Cột chặt con cá vào sườn thuyền, ông già

duyơng buồm để vào bờ. Nhưng máu con cá hòa trong nước biển đã lôi cuốn một bầy cá mập bơi tới, tranh nhau xia hết thịt nó. Con cá mập nguy hiểm nhất cũng bị Santiago đâm chết. Ông cụ buồn bã trở về cùng với bộ xương con cá còn cột vào sườn chiếc thuyền, rồi nằm ngủ một giấc dài mơ thấy nhiều cảnh hạnh phúc. Nhiều người coi tiểu thuyết sơ sài này, viết theo “lý thuyết băng đảo,” là một tập hợp các ngụ ngôn và chuyện chớ nhiều ẩn dụ cho tôn giáo cũng như cho đời thường. Ta thấy về tôn giáo thì Santiago là ẩn dụ rặt rệt cho Đấng Cứu Thế – ba ngày vật vã ngoài biển khơi với con cá lớn hơn cả chiếc thuyền của mình nhắc ta đến ba ngày mà Ngài bị đóng đinh và chết trên một thánh giá để chuộc tội cho nhân loại. Con cá mắc mỗi câu của Santiago hàm ý những nét quý phái, mạnh mẽ, đáng nể phục. Bầy cá mập rõ là hiện thân của phá hoại, của ma quỷ. Và Santiago một mình trong chiếc thuyền đánh cá nhỏ bé cũ kỹ giữa biển cả cho thấy vị thế quá mong manh (vulnerable) của con người trong thiên nhiên vô tận.

“*For Whom the Bell Tolls*” được xuất bản năm 1940, tức là hơn một thập kỷ trước khi “*The Old Man and the Sea*” xuất hiện năm 1952. Trong khoảng thời gian 12 năm im lặng giữa hai tuyệt tác, Hemingway bị văn giới coi như đã “hết thời” – một điều làm ông khó chịu vô cùng. Nhưng thành công rực rỡ của “*The Old Man and the Sea*” đã “giải tỏa” được hết nỗi niềm bức bối bấy



lâu cho ông. William Faulkner (1897-1962, khôi nguyên Nobel văn chương 1949) rất ngưỡng mộ “*The Old Man and the Sea*” với nhận định rằng đã từ lâu Hemingway thường cho các nhân vật trong tiểu thuyết tự tạo ra mình, được hay thua là nằm trong bàn tay của mình để xem ai là nhân vật “chì” (tough) nhất trong đám. Nhưng nay Hemingway đã khám phá ra Ông Trên mới là thẩm quyền tạo ra mọi sự, và đã biết đến lòng thương xót (pity) – như khi viết một cách thành tâm về nỗi buồn của ông già Santiago đã mất con cá lớn (đáng giá một lợi nhuận to) vào bụng lù cá mập dữ dằn.

Ông già Santiago trong truyện được Hemingway mô tả dựa vào nhân dạng thật của “*Gregorio Fuentes*” – thân mình khắc khổ gầy còm với khuôn mặt phong sương – là người bạn chí thân thường đi câu cá lớn trên biển cả với tác giả. Con cá khổng lồ Santiago “câu” được tên tiếng Anh là “*Atlantic blue marlin*.” Marlin (Hán Việt: mã lâm ngư 馬林魚) là một trong những loại cá lớn nhất ở đại dương, có thể dài đến 14 feet và nặng đến 2 ngàn pounds. Còn con cá mập dữ dằn đáng sợ đã bị Santiago đâm chết thì tên tiếng Anh là “*mako shark*” (Hán-Việt: hời kinh sa 灰鯨鲨). Loại cá mập này bơi nhanh nhất và uyển chuyển đến nỗi có thể nhảy vào thuyền để tấn công ngư phủ. Chúng cũng đã sát hại nhiều người, ngang ngửa với loại “*great white sharks*” (Hán-Việt: đại bạch sa 大白鯊) thường được coi như là bá chủ đại dương.

Nguyệt san LIFE tháng 9 năm 1952 có trích đăng một đoạn của “*The Old Man and the Sea*” và chỉ trong có 2 ngày thôi mà tất cả 5 triệu cuốn nguyệt san ấy đã bán hết sạch! Giới phê bình ca ngợi cuốn tiểu thuyết ấy lên đến trời xanh. Nó cũng là lý do chính để Hemingway được giải Nobel văn chương 1954 với lời giải thích súc tích và chính xác của ban tuyển chọn giải Nobel đầy uy tín: “Giải Nobel văn chương 1954 được trao cho *Ernest Hemingway* căn cứ vào khả năng viết văn kiệt xuất, như mới đây đã chứng tỏ trong *The Old Man and the Sea* và vào ảnh hưởng của ông đến văn phong thời đại.” Và ngay năm sau đó nó cũng đã được giới thiệu qua nghệ thuật điện ảnh, với tài tử Spencer Tracy thủ vai ông Santiago một cách xuất sắc. ■

Làm Trung Pháp

16 February 2018

Cổ Hương, Tình Yêu và Hoài Niệm: 101 bài lục bát của Phan Khâm**G.S. Phạm Trọng Lê giới thiệu**

(Revised Version)

Hình ảnh quê hương in trong tâm khảm khiến người xa xứ lúc nào cũng khắc khoải nhớ nơi chôn rau cắt rốn, con đê ngoài làng, chiều quê cậu bé chờ mẹ đi chợ về, và khi trưởng thành, hình ảnh người yêu bên bụi tre: đó là những hình ảnh mà nhà thơ Phan Khâm như một nhà đạo diễn quay lại những đoạn phim ngắn hồi tưởng lại kỷ niệm cũ.

Mỗi đoạn phim là một bài lục bát bốn câu mà câu đầu, trừ 18 bài, còn thì toàn bắt đầu bằng:

Em từ lục bát bước ra

Em từ lục bát bước ra

Màu thời gian anh muốn pha thế nào?

Anh đang pha mực tím vào

Nhớ thời cắp sách...ngọt ngào thơm tho

(bài số 3)

Ai cũng nhớ thời cắp sách ngày xưa, trong giờ viết tập Écriture, học sinh dùng ngòi bút sắt giống đầu lá tre, chấm vào lọ mực tím viết trên giấy có dòng kẻ ô đều đặn. Các em lớp năm lớp tư còn được thầy hay cô giáo nắn nót chỉ cho cách viết từng chữ.

Khó mà lựa ra những bài mình ưng ý như khi xem bức họa trăm ngựa, mỗi con có một vẻ đẹp và đáng riêng, hay khi bước vào một gia đình đông con, ước hời gia chủ trong những đứa con trong gia đình, ông hay bà thương đứa nào nhất. Người đọc tập thơ của Phan Khâm cũng lưỡng lự, và sự lưỡng lự đó có thể hiểu được.

Em từ lục bát bước ra

Đầu xuân tươi thắm mùa hoa anh đào

Gặp em chưa mở lời chào

Mà em đã trôi anh vào hôn mê

(bài 7)

**MỘT TRĂM LẺ MỘT
TỬ BÀY**

Thơ Phan Khâm & Thư họa Vũ Hối
CƠ SỞ VĂN HỌC CỔ THƠM



em từ
 lục bát và rồi
 phân thân anh để
 tôi rồi hay chưa?
 là giờ
 về đêm mùa thu
 hỡi người em đã
 gieo hạt cho anh
 Phan Phan Trúc Hoa
 viết

Đây là “tiếng sét ái tình”: yêu mà “mê” tức là không còn lý luận, mà có thể không cần lý trí; chữ “trời” cho tình yêu một sức mạnh vô hình ràng buộc kẻ yêu nhau.

Em từ lục bát bước ra
 Hoàng hôn nhạt nắng chiều tà đó em
 Khoảng không gian thật êm đêm
 Xin gieo hạt giống cho đêm nảy mầm
 (bài 23)

Hễ đã đọc xong một bài là sức thơ lôi cuốn khiến tự nhiên muốn đọc bài tiếp, như người uống ngụm rượu ngon lại muốn hớp thêm ngụm nữa. Tôi cũng thích những bài số 22, 38 và 61.

Một nhà ngữ học Mỹ là Benjamin Lee Whorf (1897-1941) có đưa ra một thuyết về ngôn ngữ và văn hoá gọi là Nguyên tắc Tương đối Ngôn ngữ (linguistic relativity principle), theo đó, một cách tóm tắt, mỗi con người trong một nền văn hoá từ bé đến khi khôn lớn, đã thấm nhuần những nét đặc thù về ngôn ngữ và văn hoá và những nét đặc thù này ảnh hưởng đến thế giới quan và nhận thức của người đó. Tí như khi ở xa miền đất mình sinh trưởng thì có lòng nhớ thương. Quốc văn Giáo Khoa Thư lớp Dự Bị, trang 171, kể câu chuyện một người du lịch nhiều nơi khi trở về quê, họ hàng hỏi ông, đi xa thấy nơi nào là đẹp. Ông trả lời chỗ quê hương đẹp hơn cả. Có khi mỗi ràng buộc trong tâm khảm đó là những hình ảnh hay vật dụng như nhà thi sĩ Pháp Lamartine có viết trong bài Milly ou la terre natale: “Objets inanimés, avez-vous donc une âme? Qui s’attache à notre âme et la force d’aimer?” Vật vô tri hẳn có hồn/Khiến lòng ta phải yêu thương chẳng rời?

Những hình ảnh hay kỷ vật ta yêu thương ấy có khi là con đường làng dưới chân bờ đề nơi cậu bé ngóng mẹ đi chợ chiều về, có khi là bụi tre la ngã chằng đứng cùng người yêu, có khi là mùi hương áo

cũ (như xưa vua Tự Đức nhớ nằng cung nữ: “Đập cổ kính ra tìm lấy bóng/Xếp tàn y lại để dành hơi”), hay giọng nói, tiếng chim son ca trên cành, hoàng hôn nặng lưng đôi chàng niu tay xin người yêu nán lại, hay xin thời gian chậm trôi, có khi là bên ly cà phê người quân nhân ngồi cùng đồng đội trong quán cà phê ở phố núi ở một tỉnh cao nguyên, có khi là quán ăn kẹo mạch nha hay kẹo gừng, có khi là hình ảnh người vợ đang kỳ “đơm bông nở nhụy” với những lời nói triu mến, nũng nịu (“bắt đèn ảnh đây” – bài 53, hay “Nhìn đi, ruột bò ngoài da đây nè” – bài 67). Những hình ảnh đó như những mảnh kính màu tạo nên một tấm khảm hay một thứ kính vạn hoa.

Một mặt khác, một nhà nghiên cứu về huyền thoại (mythology), ông Joseph Campbell (1904-1987, tác giả cuốn *The Power of Myth*, 1988 và *The Hero of a Thousand Faces*, 1949), còn đi một bước xa hơn Whorf, nói rằng con người tuy văn minh mà vẫn còn bị ràng buộc bởi những huyền thoại như những bộ lạc xưa mà khi một dân tộc đều tin vào những huyền thoại chung thì có thể thành một sức mạnh ràng buộc nhau (thí dụ huyền thoại con Rồng cháu Tiên của người Việt, Thái dương Thần nữ của người Nhật).

Giáo sư E. D. Hirsch của trường U-Va, đồng tác giả cuốn sách tên là *Dictionary of Cultural Literacy* (Houghton Mifflin Co., 1988), nói rằng một dân tộc như Hợp Chúng quốc Hoa Kỳ phải có một khối văn hoá hay kiến thức chung để cùng chia sẻ (shared common knowledge), nếu họ muốn giao tiếp đàm thoại với nhau; đó là những ngữ vựng chung, ngôn ngữ thể thao, ngôn ngữ của những trường đại học danh tiếng gọi là ivy-league, và ông gọi đó là một “ngôn ngữ” chung, hay hiểu biết văn hoá. Nghĩa là theo ông phải có một vốn liếng tối thiểu về ngôn ngữ, lịch sử gọi là cultural literacy, như địa dư, thể thao, văn chương, truyện thần thoại, các bài dân ca, truyện nhân gian, căn bản luật pháp, âm giọng của một phương ngữ để có thể tương tác với nhau. Nếu giả thuyết của Benjamin Lee Whorf, lý thuyết về mythology của nhà huyền thoại học Joseph Campbell, và lập luận về văn hoá của G.S. Hirsch về kiến thức chung của một dân tộc có điều hợp lý thì chúng ta có thể coi những hình ảnh, ẩn dụ và ngôn ngữ trong thơ của thi sĩ Phan Khâm trong tập thơ *Một Trăm Lê Một Tô Bày* cũng nhằm ghi lại các và khôi quên tiếng nói, hình ảnh, âm thanh, âm nhạc, mùi vị, phương ngữ, một quá khứ xa xưa của một xã hội có trật tự. Nếu như vậy thì thơ ông ngoài mục đích đem lại cho người đọc niềm hân hoan, khoái cảm mỹ học như là một thứ “elixir of love”, còn giúp ta khôi quên những nét tinh tế của tiếng mẹ, những nét đẹp của quê hương, nhớ cảm giác vui thú khi ta nhìn những mảnh hình màu tạo nên một mô-sắc của một bức kính màu trên cửa sổ một nhà thờ cổ. Thi sĩ đã nói những hình ảnh đẹp với người đọc, mỗi bài thơ như một thông điệp tới người đọc rằng họ có một thời trong quá khứ ở một nơi cùng gọi là quê hương và đã có những kỷ niệm chung.

Thi sĩ Phan Khâm cũng là tác giả một số tập thơ, trong đó có bài dường như thuộc phái ấn tượng impressionism, cũng có bài có vẻ thuộc phái tượng trưng symbolism, có bài lan qua cả siêu thực surrealism (Xem: Bến Dòng Thạch Hãn (2002), Dòng Sông Thao Thức (2007) do Cơ Sở Cỏ Thơm xuất bản; cuốn thứ 2 do nhà văn Hồ Trường An viết lời giới thiệu rất tỉ mỉ. Ngoài ra thi sĩ Phan Khâm cũng có nhiều CD & DVD thơ phổ nhạc bởi nhiều nhạc sĩ hữu danh).

Cách đây hơn hai tháng thi sĩ Phan Khâm có gửi cho tôi bản thảo của tập thơ gồm 101 bài thơ lục bát và nghĩ muốn tôi viết “vài lời giới thiệu”. Tôi rất hân hạnh và đọc nhiều lần những bài thơ trong tập *Một Trăm Lê Một Tô Bày* gồm 101 bài lục bát: lời thơ óng chuốt, mượt mà và giàu hình ảnh, gợi tình, gợi cảm. Tôi muốn dùng chữ *sensual*. Như khi ta đọc đoạn vịnh Kiều gặp Kim Trọng trong tiết Thanh Minh của Chu Mạnh Trinh: “Dây hoa nếp mặt gương lồng bóng/Ngân liễu rung cương sóng *gợn tình*”). Tuy nhiên, tập thơ không phải chỉ là những lời thơ tình yêu mà thời mà còn gửi gắm trong đó những hình ảnh của một quê hương nề nếp, yên bình, có mẹ hiền, có người yêu, có chim son ca, có ảnh nắng vỗ vào mạn thuyền, có tà áo dài bay như dải bờ biển cong hình chữ S, có chén trà mạn sen cùng người yêu ngồi uống trên chiếc cạp điều ...

Tóm lại, đây là những kỷ niệm của một quá khứ trong một xã hội -- có thể thiếu thốn về vật chất -- nhưng có trật tự của một nếp sống văn minh. Đây là những nỗi tiếc của những người phải bỏ xứ ra đi tìm tự do và đất sống, lúc rảnh rỗi ngồi nghe những dòng nhạc của một thời được những ca sĩ hay nhạc sĩ nổi danh trình bày mà mình ưa thích. Như hình ảnh màu xanh chen lẫn màu vàng trên những ông tre la ngà trong bài lục bát số 6 làm tôi nhớ đến bài Nắng chiều của Lê Trọng Nguyễn qua lời ca của ca sĩ Hà Thanh, giọng Huế khó quên. Thấp thoáng đâu đó, người đọc thơ thấy những vần lục bát của Kiều, nhưng đây là những vần lục bát được *làm mới*. Đây là những vần thơ đọc lên, như thi sĩ Trần Mộng Tú đã viết, thấy “thơm tho cả miệng”, lòng thêm trong sáng, óc thêm sáng khoái.

Nếu đọc giả đang cầm trong tay tập thơ của thi sĩ Phan Khâm, mình họa bởi nhà thư họa Vũ Hối, xin hãy nâng tập thơ nhỏ lên, bên ấm trà thơm, và bình hoa xuân, chậm rãi đọc hay ngâm to từng bài cho mình hay người đối ẩm nghe, lâu lâu ngừng lại, hớp một ngụm trà, rồi đọc tiếp. Trong khoảng không gian yên tĩnh giữa ta với thơ, bên cạnh những câu thơ sáu tám giàu hình ảnh, ta cũng thường thức những nét tung hoành của nhà thư họa Vũ Hối. Ta hãy nghe những vần thơ gọi cho ta những hình ảnh xưa của một chỗ gọi là quê nhà. Ta sẽ yêu những vần thơ lục bát vắng vắng như lời ca dao, lời ru của mẹ hiền, hay lời thủ thi của người yêu. Ta sẽ có cảm giác lâng lâng như được nâng bổng lên từng cao của mỹ cảm. Đây là quà tặng của tiếng Việt, qua lời thơ lục bát thuần Việt, cho người Việt đau đầu trong tìm những hình ảnh cụ thể của một quê hương xa xưa. Mà vì ở xa cổ hương, cuộc sống vội vã của một xứ tiện nghi càng làm ta nghĩ tới những hình ảnh của một quá khứ mà ta không thể níu lại, kể cả những nét của một thời thanh xuân, nhưng tiếng nói của thơ, ngôn ngữ thơ với khả năng kỳ diệu của nó, hình như đã làm sống lại những kỷ niệm và hình ảnh của thời gian đã mất, xoa dịu nỗi khắc khoải và tăng thêm nguồn hứng khởi trong tim ta.

Cám ơn thi sĩ Phan Khâm và nhà thư họa Vũ Hối và hân hạnh giới thiệu *Một Trăm Lê Một Tò Bày*. ■

--Virginia 22 March 2016.

Phạm Trọng Lê



Một Đóa Hồng Đỏ, Đỏ

A Red, Red Rose

Thơ Robert Burns

Đàm Giang phỏng dịch.**Lời mở đầu**

Trong Công Viên Hermann, Houston, Texas, USA có một khu vườn mang tên Vườn Trăm Năm McGovern. Khu vườn rất rộng kiến trúc rất hài hòa, đứng trên đồi (The Mount) ta có thể trải rộng tầm mắt nhìn được bao quát một phần công viên. Bước chân vào Lối đi bộ Hawkins có nhiều tượng bán thân của một số danh nhân thế giới có liên hệ lịch sử đến thành phố Houston, tình cờ thấy một tượng bán thân của Thi sĩ người Tô Cách Lan Robert Burns. Nhà thơ này không có liên quan lịch sử đến thành phố Houston mà chỉ là một món quà của một vị hảo tâm người Mỹ gốc Tô Cách Lan tặng.



McGovern Centennial Gardens (hình internet)

Nhà thơ Robert Burns (1759-1796) có thể có một số độc giả nhớ ông là tác giả bài hát *Auld Lang Syne* (*), một bài thơ do Robert Burns viết bằng tiếng Scots (Tô Cách Lan) và được phổ nhạc thành một bài dân ca truyền thống. Bài hát nổi tiếng này thường được hát ở nhiều quốc gia trên thế giới như một bài hát chia tay hay kết thúc cho những buổi họp mặt lễ lạc, tốt nghiệp, chia tay năm cũ v.v...



Robert Burns (25 tháng 2 năm 1759 – 21 tháng 7 năm 1796) là thi hào dân tộc Scotland, tác giả của các tập thơ, trường ca và những bài hát dân gian cải biên viết bằng Anh ngữ phương ngữ Scotland. Bản nhạc nổi tiếng nhất của ông là *Auld Land Syne*, bây giờ cũng là một phần của truyền thống Anh. Bên cạnh Walter Scott, Burns là thi sĩ quan trọng nhất của Tô Cách Lan. (Wikipedia)

Dưới đây là một bài thơ của Robert Burns mà người viết ưa thích, tìm cách phỏng dịch thoát ý và cố gắng diễn tả, mong không sai ý bài nguyên thủy.

Bài thơ viết bằng chữ viết cổ Tô cách Lan nên khó hiểu, phải tìm những bài viết phân tích về nội dung và cấu trúc của bài thơ cùng bản dịch sang chữ Anh thông dụng thì mới nắm được ý chính. Vài hàng diễn nghĩa bài thơ ở đây.

“Chàng ví tình yêu của mình như một đóa hồng đỏ. Chữ đỏ được viết hai lần, sự nhắc lại cho thấy dụng tâm của tác giả là bông hồng đỏ chính là tượng trưng tình yêu tha thiết, đắm say của tác giả với một thiếu nữ đẹp. Chàng ví tình yêu của mình cho nàng như một giai điệu ngọt ngào, chàng ca tụng nàng là người thiếu nữ mỹ miều mà chàng yêu say đắm, yêu nhiều lắm, yêu suốt đời. Chàng nói đến yêu đến ngày biển cạn khô, đến khi đá chảy với mặt trời, một sự diễn tả phóng khoáng tình yêu mãi mãi, tình yêu vạn niên vẫn còn, dòng đời còn chảy (cát trong đồng hồ kính) tình yêu vẫn còn. Vì một lý do nào đó chàng phải tạm xa nàng, nhưng chỉ tạm thời thôi, rồi chàng sẽ trở về, xá chi ngàn dặm đường xa gian nan.”



Một Đóa Hồng Đỏ, Đỏ

Tình anh như bông hồng đỏ, đỏ,
Đang nở giữa tháng sáu mùa hè;
Tình yêu anh như khúc ca êm dịu,
Ngọt ngào trong giai điệu đam mê.

Em duyên dáng người anh yêu quý,
Người anh yêu say đắm vô vãn;
Anh yêu và vẫn yêu em mãi,
Đến cả ngày biển cạn khô ran.

Cho đến ngày biển cạn khô ran,
Ngày phiến đá chảy với trời nóng:
Em hỡi, anh sẽ yêu em mãi,
Như dòng đời vẫn chảy miên man.

Tạm biệt em, người yêu duy nhất!
Tạm xa nhau một khoảng thời gian!
Rồi anh sẽ trở về, em hỡi,
Có xá gì ngăn dậm trường nan!

A red red rose (Original)

O my Luve's like a red, red rose,
That's newly sprung in June;
O my Luve's like the melody
That's sweetly pay'd in tune.-

As fair art thou, my bonie lass,
So deep in love am I;
And I will love thee still, my Dear,
Till a' the seas gang dry.-

Till a' the seas gang dry, my Dear,

Volume 11, No. 1, April 2018
And the rocks melt wi' the sun:
I will love thee still, my Dear,
While the sands o' life shall run.

And fare thee weel, my only Luve!
And fare thee weel, a while!
And I will come again, my Luve,
Tho' it were ten thousand mile!-

**A red, red rose
(English)**

O, my love is like a red, red rose,
That is newly sprung in June.
O, my love is like the melody,
That is sweetly played in tune.
As fair are you, my lovely lass,
So deep in love am I,
And I will love you still, my Dear,
Till all the seas go dry.
Till all the seas go dry, my Dear,
And the rocks melt with the sun!
O I will love you still, my Dear,
While the sands of life shall run.
And fare you well, my only Love,
And fare you well a while!
And I will come again, my Love,
Although it were ten thousand mile!



**(*) Auld Lang Syne
Robert Burns wrote ("collected") in 1788**

Auld Lang Syne

Should Old Acquaintance be forgot,
and never thought upon;
The flames of Love extinguished,
and fully past and gone:
Is thy sweet Heart now grown so cold,
that loving Breast of thine;
That thou canst never once reflect
On old long syne.
CHORUS:
On old long syne my Jo,
On old long syne,

Complete lyrics

Burns' original Scots verse ^[5]	English translation (minimalist)	Scots pronunciation guide (as Scots speakers would sound)	IPA pronunciation guide ^[11] (Burns' own Ayrshire dialect)
Should auld acquaintance be forgot, and never brought to mind? Should auld acquaintance be forgot, and auld lang syne*? CHORUS: For auld lang syne, my jo, for auld lang syne, we'll tak' a cup o' kindness yet, for auld lang syne. And surely ye'll be your pint- stoup! and surely I'll be mine! And we'll tak' a cup o' kindness yet, for auld lang syne. CHORUS We twa hae run about the braes, and pou'd the gowans fine; But we've wander'd mony a weary fit, sin' auld lang	Should <i>old</i> acquaintance be forgot, and never brought to mind? Should <i>old</i> acquaintance be forgot, and <i>old</i> lang syne? CHORUS: For auld lang syne, my <i>dear</i> , for auld lang syne, we'll take a cup of kindness yet, for auld lang syne. And surely you'll <i>buy</i> your pint <i>cup</i> ! and surely I'll <i>buy</i> mine! And we'll take a cup o' kindness yet, for auld lang syne. CHORUS We <i>two</i> have run about the <i>slopes</i> , and <i>picked</i> the <i>daisies</i> fine; But we've wandered <i>many</i> a weary <i>foot</i> , <i>since</i> auld lang syne. CHORUS We <i>two</i> have <i>paddled</i> in the <i>stream</i> , <i>from</i> morning sun till dine†; But seas between us <i>broad</i> <i>have roared</i> <i>since</i> auld lang syne. CHORUS And there's a hand my trusty <i>friend</i> !	Shid ald akwentans bee firtot, an nivir brocht† ti mynd? Shid ald akwentans bee firtot, an ald lang syn*? CHORUS: Fir ald lang syn, ma jo, fir ald lang syn, wil tak a cup o kyndnes yet, fir ald lang syn. An sheerly yil bee yur pynt-staup! an sheerly al bee myn! An will tak a cup o kyndnes yet, fir ald lang syn. CHORUS We twa hay rin about the braes, an pood the gowans fyn; Bit weev wandert monae a weery fet, sin ald lang syn. CHORUS We twa hay pedilt in the burn, fray mornin sun til dyn; But seas between us bred hay roard sin ald lang syn. CHORUS An thers a han, my trustee feer!	fɪd ɔːld ə.kwɛn.təns bi fər.got, ən nɪ.vər brɔxt tɪ mɔɪn? fɪd ɔːld ə.kwɛn.təns bi fər.got, ən ɔːl lɑŋ səɪn? CHORUS: fər ɔːl lɑŋ səɪn, ma dʒo, fər ɔːl lɑŋ səɪn, wiːl tək ə kʌp ə kəɪn.nəs jət, fər ɔːl lɑŋ səɪn. ən feːr.li jiːl bi juːr pəɪn.staup! ən feːr.li əːl bi mɔɪn! ən wiːl tək ə kʌp ə kəɪn.nəs jət, fər ɔːl lɑŋ səɪn. CHORUS wi twɔː heː rɪn ə.bʊt dɔː breːz, ən puːd dɔː ɡlʌ.ənz fəɪn; bæt wiːv wæn.ərt mɑː.nə ə wiːrɪ fɪt, sɪn ɔːl lɑŋ səɪn. CHORUS wi twɔː heː peː.dɪlt ɪn dɔː bɑːrn, freː moːr.nɪn sɪn tɪl dɔɪn; bæt siːz ə.twɪn əs bred heː roːrd

syne. CHORUS We twa hae paidl'd in the burn, frae morning sun till dine; But seas between us braid hae roar'd sin' auld lang syne. CHORUS And there's a hand, my trusty fiere! and gie's a hand o' thine! And we'll tak' a right gude-willie waught, for auld lang syne. CHORUS	And <i>give me</i> a hand o' thine! And we'll <i>take</i> a right <i>good-will draught</i> , for auld lang syne. CHORUS	an gees a han o' thyn! And we'll tak a richt‡gude-willie- waucht‡, fir ald lang syn. CHORUS	sm ɒl: laŋ səin. CHORUS ən ðe:rz ə hɒ:n, ma tras.tɪ fɪ:r! əŋ ɡi:z ə hɒ:n ə ðəin! ən wi:l tak ə rɪxt ɡɪd wʌ.lɪ wɒ:xt, fɜ: ɒl: laŋ səin. CHORUS
---	--	--	--

† dine = "dinner time"

‡ *ch* = voiceless velar fricative, /x/, at the back of the mouth like /k/ but with the mouth partly open like /f/. Similar to "Bach" in German

* syne = "since" or "then" – pronounced like "sign" rather than "zine". ■

References

- Auld Lang Syne. (2018, March 15). In Wikipedia. Retrieved March 16, 2018 from https://en.wikipedia.org/wiki/Auld_Lang_Syne
- Glenzboyz. (2010, December 9). AULD LANG SYNE ~ Royal Scots Dragoon Guards. [Video file]. Retrieved March 15, 2018 from <https://www.youtube.com/watch?v=to1xT93IIUI>
- The Stenar Channel. (2009 January 1). Auld Lang Syne – Sissel. [Video file]. Retrieved March 16, 2018 from https://www.youtube.com/watch?v=UOWNBP_B1xo



Bè Bạn Thâm Giao **Yên Sơn**

Hẹn hò mãi... cả hơn hai năm, cuối cùng chúng tôi cũng sắp xếp được để làm một chuyến đi New Orleans thăm bạn bè trong một cuối tuần, trước Lễ Thanksgiving 2017.

Houston-New Orleans cách nhau chỉ hơn 300 dặm đường. Bình thường quãng đường này chỉ phải tốn khoảng 6 tiếng lái xe, nhưng vì sau mùa bão dữ, một vài nơi phải sửa chữa, một vài nơi cần tu bổ nên cũng làm ngại ngần những kẻ ham vui.

Là một điều là bạn bè chúng tôi ở hai thành phố này đều có rất nhiều người ham vui, nhưng có lẽ cường độ ham vui của phe Houston cao hơn bình thường nên “đường Houston-New Orleans dễ đi hơn là New Orleans-Houston”... sao đó hổng biết. Giống như trường hợp gọi điện thoại thăm bạn bè của tôi. Có lần nhà tôi thắc mắc, “tại sao em thấy anh hay gọi thăm bạn mà ít thấy bạn gọi thăm anh?” Tôi có chút ngập ngừng rồi ngộ ra, “tại vì anh nhớ bạn nhiều hơn, anh quên hơn họ, anh “hơi bị” già nên có nhiều điều... cần nói hơn. Với lại, anh mà không nghe tiếng bạn bè, anh sẽ sanh bệnh thì sao!” Nhà tôi nghe “có lý” nên cũng êm.

Chúng tôi đã nhiều lần đến nơi này, từng bù khú với những “nhân vật đặc biệt” ở đây, thế mà lâu lâu không qua lại nhớ... nhớ cảnh, nhớ người, nhớ cái không khí xô bồ của thành phố du lịch, nhớ những nét hiện hoá của thị trấn Slidell ở ngoại ô thành phố, nhớ khu Versailles với khu chợ chồm hổm nổi tiếng của dân Việt tỵ nạn; nhớ cầu Con Co dẫn qua khu người Việt ở West Bank với con đường Manhattan quen thuộc, dài “mút mùa lễ thủy.”

Cũng phải công tâm mà nói, New Orleans hấp dẫn hơn Houston là cái chắc. New Orleans có French Quarter với Cafe Du Monde thơm lừng một góc phố, có đường về đêm Bourbon hấp dẫn với nhạc Jazz và các tiệm quán có lắm cô nương xinh đẹp con nhà nghèo, có lễ hội Mardi Gras hàng năm vui nhộn, ồn ào với hàng ngàn mỹ nhân đi ngập phố mà không cần mặc quần áo chỉ cả ngoài một lớp sơn, có đủ màu sắc cầu vồng tươi nhuận, móng dính trên làn da mịn màng, láng o (body painting); New Orleans còn có tuyệt chiêu Crawfish. Thử tưởng tượng khi khí trời lạnh lạnh, bạn bè rủ nhau ngồi nhậu chung quanh đồng crawfish chất cao như núi, cay xé môi, cay trào nước mắt; phần ai nấy tay làm hàm nhai... cứ lột lột lùm lùm nếm bơn con thì lại đưa chai bia lạnh lên môi làm một cái ực... đã đời, tuyệt vời, không tả xiết. Crawfish thì dường như ở đâu cũng có, hoặc ít hoặc nhiều, lắm người biết nấu nhưng khó có thể bắt chước được mùi vị của crawfish New Orleans.

Đại lược, New Orleans là thành phố du lịch, hấp dẫn hàng triệu du khách mỗi năm từ năm châu bốn biển đổ về; thành phố của thơ ca và âm nhạc rất Tây; thành phố của “Xếp Al Capone”, của “Phát Súng Ấn Tinh” (ai chưa đọc truyện “trình thám, võ hiệp kỳ tình – truyện lạnh tóc gáy của những ông trùm ma tuý một thời làm mưa làm gió ở chốn này – dưới ngòi bút phóng tác lôi cuốn, hấp dẫn của nhà văn KQ Trường Sơn Lê Xuân Nhị thì rất nên tìm đọc); trong khi Houston cứ phẳng lì như một người đàn bà có nhan sắc mà không có vòng có sổ gì ráo trọi!

Xin điểm sơ qua những nét độc đáo của các “đị nhân quái kiệt” ở xứ này mà chúng tôi có hân hạnh được gọi bạn bè.

Trước nhất phải nói tới một Chủ tịch Cộng Đồng Người Việt, cựu Chủ tịch Hội Cựu SVSQ Võ khoa Thủ Đức Huỳnh Hồng Quân, là một trong những người chủ chốt đóng góp rất nhiều công sức trong việc tranh đấu để Cờ VNCH được chính quyền bản xứ công nhận là biểu tượng của Người Việt tỵ nạn Cộng sản ở Hoa Kỳ. Phải nói, Louisiana là tiểu bang đầu tiên công nhận và vinh danh lá cờ chính nghĩa của chúng ta.” Anh Huỳnh Hồng Quân ơi, lần này xin nợ anh, chúng ta sẽ gặp nhau vào dịp tới nhé.

Phía đông của thành phố này có cặp uyên ương Triệu Minh-Trương Vô Kỵ tân thời. Hữu Việt-Nhật Nguyễn. Chàng nguyên là Đại Úy Biệt Kích Dù 81 oai hùng, đã hy sinh một phần thân thể cho

quê hương đất nước, đã anh dũng chỉ huy đơn vị chiến đấu tới giờ phút cuối cùng để được bên thắng cuộc cho đi học tập dài hạn mà vẫn chưa thuộc bài. Chàng anh hùng là thế, nhưng sau khi đối đầu, được may mắn “Hồi Oi” sang đất nước cơ hội này để cùng nàng xây dựng lại hạnh phúc gia đình tưởng đã tan nát bởi lũ nửa người nửa ngừm của bên thắng cuộc. Sau bao năm chờ chổng chổng nàng làm lại cuộc đời ở xứ sở tự do, giờ đây con cái họ đã lớn khôn, đã nên danh nên phận, hai người họ tũn rượu bầu, sớm tối ra rít bên nhau như những cặp tình nhân không có tuổi. Nàng hát cho chàng nghe, chàng vẽ lông mày cho nàng để luôn giữ cho nàng vẻ thanh xuân, xinh đẹp với nụ cười luôn rạng rỡ trên môi. Nhưng trên hết, việc đối xử với bạn bè của họ luôn luôn trên cả tuyệt vời, khiến cho những hạnh ngộ không dễ gì quên, những ly biệt buồn hơn mây bạc. Nàng là một nhà văn nữ có tiếng, với lời hành văn nhẹ nhàng như tiểu thuyết, lãng mạn như tình ca, nội dung nào cũng đầy tính nhân bản cao vời vợi, rất lôi cuốn người đọc. Ngoài tài viết văn, nàng cũng là một người làm thơ có hạng.

Phía tây cũng có một cặp rất u là đặc biệt, Thu Ba-Quan Dương. Đó là ông nhà thơ có câu nói bất hủ, “làm một bài thơ hay đã là khó, nhưng làm một bài thơ dở còn khó hơn”. Chàng là cựu SVSQ Võ khoa Thủ Đức, cũng là một “Hồi Oi” sau nhiều năm nằm ắp trong lò sắt sinh gọi tên trại cải tạo. Không biết tài đánh giặc của chàng ra sao, không nghe nói tới, nhưng tài viết văn, làm thơ công nhận đặc sắc. Chữ nghĩa, ý tưởng, câu cú của chàng có những nét rất riêng, rất lạ, rất bắt mắt... ví dụ như tập truyện ngắn có tựa đề “đợi đêm tàn bắt sống một chiêm bao” chẳng hạn. Chàng được rất đông độc giả trên văn đàn ái mộ, nhất là độc giả nữ không tiếc lời khen. Nàng là một người đẹp, có nụ cười làm sáng cả chỗ đứng nào nàng chọn đứng. Là con dân xứ “mùa roi đi quyền”, là hậu duệ mẫu mực của Trưng Triệu. Chàng sẽ không thể viết văn, làm thơ hay nếu không có một nội tướng như nàng. Đặc biệt đối với bạn bè đàn ông thì chàng hay cả khía chọc quê, nói chuyện xóc hông để chọc ghẹo; còn text qua chat lại với máy nàng thì ôi thôi... dẻo quẹo; trong khi đó, tính tình nàng lúc nào cũng nhu thuận (ăn thua có lời giao), thân tình, tiếp đãi bạn bè vô nể nang, vốn là.

Cũng phía này, chỉ cần 5 phút lái xe cắt ngang con đường Manhattan là tới ngay giang sơn của Xếp Al Capone Trường Sơn Lê Xuân Nhị. Một điều không ai trong đám viết lách không biết là người có máy bộ tác phẩm đồ sộ, bán chạy như tôm tươi; là người thành công nhất về tài chính ở hải ngoại bằng nghề bút sắc sảo, đa dạng, chuyên trị chuyện giang hồ và các dạng anh chị trong giới bài bạc rượu chè. Chàng viết đến nỗi nhập vai giang hồ mã thượng, đôi khi coi trời bằng vung, nói chuyện văng miêng vung vít và rượu chè cũng chả thua gì Xếp. Trước khi là “Xếp”, chàng nguyên là một phi công hào hoa phong nhã của KQ VNCH. Nửa đường gãy cánh, vọt qua Mỹ và chọn vùng đất này để làm quê hương thứ hai. Trước kia chàng cùng với Ó Đen Lý Tổng, phi công nhà thơ Nguyễn Lập Đông là bộ tam sến, định đâm một thời (cùng với là những dị nhân quái kiệt ở vùng đất này.) Bây giờ người thì về Cali, kẻ dọn qua Texas... chỉ còn chàng vẫn kiên trì bám trụ.

Và... phía bên kia cầu Con Cỏ, cách khu Versailles không xa là một khu rừng khác, con hồ khác. Đó là Huỳnh Công Ảnh. Con hồ này cũng vô cùng đặc biệt. Chàng xây dựng cơ ngơi bằng hai bàn tay trắng sau khi cơn bão Katrina làm tan nát cả một phần lớn thành phố. Thăm viếng cơ ngơi của chàng, chúng tôi không còn muốn về nhà mình nữa. Vườn tược được chăm sóc kỹ lưỡng, cây cối xanh um, hoa trái trĩu cành, chỗ này hồ cá kiếng, hòn non bộ với thác nước róc rách cả ngày đêm, khu kia là vườn thanh long rộng lớn, hàng chuỗi sủi nặng trĩu với gần 50 buồng sắp tới mùa thu hoạch. Ở giữa vườn là khu nhà mát khá rộng rãi, nơi thưởng trà, ngoạn kiếng, nhậu nhẹt, đầm ấm văn nghệ tuyệt vời. Mùa này, vườn của chàng toàn một loại hoa vàng như hoa mai, rực rỡ cả một góc xóm. Lý lịch trích ngang của chàng thì “thăm thẳm chiều trời”, kể sao cho xiết. Chàng nguyên là sĩ quan chỉ huy gan dạ thuộc đại đội trinh sát, một thời vào sinh ra tử. Cũng từ một miệt mài như những ông bạn đặc biệt của chúng tôi ở vùng này và cũng là một “Hồi Oi” nhưng có nhiều tình tiết rất ly kỳ. Và là cựu chủ tịch Hội Từ Nhân Chính Trị ở Houston, là trưởng nhóm Hưng Ca, là chủ một nhà hàng Việt Nam to lớn nổi tiếng một thời ở Houston. Chuyện đời chàng được ghi lại đầy đủ trong tập hồi ký đồ sộ, bằng song ngữ có tên gọi “Vượt Từ, Vượt Biển”, đang trong tiến trình dựng thành phim do một công ty phim ảnh của Mỹ đề nghị. Quý vị cố gắng tìm đọc để thấy những đồng tôi viết về chàng chàng thấm vào đâu.

Đi New Orleans lần này tôi cũng sẽ có dịp gặp lại người bạn học xưa cũ nửa thế kỷ. Hân nguyên

là cựu Sĩ Quan Quân Cảnh Tư Pháp Nguyễn Tấn Tài, học trò Trung Học Long Khánh thuộc diện đẹp trai con nhà giàu học giỏi. Hồi xưa, bắt cứ quân nhân nào mà được Quân Cảnh Tư Pháp chiếu cố, kể như... một bá thờ. Oai phong lẫm liệt quá cỡ nên đám con cháu lão Hồ cũng phát sợ, cho chàng “cái tạo” mút mùa; chỉ mới được “hỏi ơi” đến Mỹ chỉ có mấy năm qua nên cũng phải cuốc cây tãi tãi mấy mặt để bắt kịp nhịp đời với thế giới tự do.

* * *

Gọi nhau í á, hẹn tới hẹn lui, email, i-miết, việc này việc khác... đến ngày quyết định tối hậu còn lại ba cặp. Tuý Hà, Đặng Minh Hùng và tôi.

Trong nhóm bạn ham vui, thân thiết của chúng tôi ở Houston còn có hai người rất lấy làm tiếc vì không thể cùng nhau chung một chuyến đi.

Trước nhất phải kể tới ông cựu phi công C130 Phạm Tương Như. Chàng được gọi là thi sĩ của tuổi học trò, của các con nai vàng ngơ ngác. Chàng có tài làm thơ rất nhanh như lấy ra từ trong túi; mỗi ngày có thể sản xuất 5-7 bài để như chơi. Chị Hoa, vợ của chàng, là một người vợ hiền thực ngoại hạng, đã làm lùi bên chàng gần nửa thế kỷ qua. Có lẽ chị đã quá rảnh chàng 6 câu (hay là quá mệt mỏi với chàng...) nên chàng cứ mặc tình đi sớm về khuya mà không sứt mẻ chút nào. Tính tình chàng dễ thương vô cùng tận và rộng rãi ngoại hạng. Phải nói trong lũ bạn chúng tôi không ai có thể sánh bằng và tôi rất hạnh diện về chàng vì chàng là đàn anh của tôi trong quân ngũ, đã ở sát vách nhà của nhau từ thuở con hàng chèo chợ Saigon.

Người nữa là chàng cựu SQ Phòng 7 Nha Kỹ Thuật Đào Vĩnh Tuấn. Là một nghệ sĩ đa tình, tương mạo như thư sinh khá cao ráo, đẹp trai; thi ca phong phú, có giọng ngâm thơ rất truyền cảm. Chàng là người trẻ tuổi tài cao, trẻ nhất trong đám. Thế nhưng con đường tình của chàng không được suôn sẻ như chúng tôi. Chàng thông dong tự tại, độc thân vui tính, uống rượu như hũ chim. Thế rồi, một ngày Houston đẹp trời, cô em họ của Đặng Minh Hùng – Ca sĩ nghiệp dư Xuân Diệp, trẻ trung, xinh đẹp, dễ thương, ca hay hát giỏi – mới chân ướt chân ráo vào tới Mỹ, thì tiếng sét ái tình đã nổ ngang trời Houston khiến cả hai “dính chấu”. Không biết ai hấp dẫn ai nhưng họ yêu nhau thắm thiết rất mau và quyết tâm cùng nhau đi trọn đường trần.

* * *

Vì chỉ có 6 người đi nên chúng tôi quyết định đi chung xe cho vui. Đặng Minh Hùng tình nguyện sử dụng xe nhà, mới mua không lâu; giành làm tài xế cả đi lẫn về. Không phải chàng chê chúng tôi lái dở hoặc sợ làm hư xe mới mà là chàng sợ ngồi không, chịu không nổi, suốt quãng đường dài. Được thôi ông cựu Biệt Kích. Trong đám bạn bè này, ông Biệt Kích của chúng tôi chỉ già hơn Vĩnh Tuấn một chút, nhưng đã là ông bà nội ngoại của một chùm 8 đứa cháu, trai gái đề huề; đã vậy mà râu tóc thì trắng phau, lại vừa thoát khỏi cái lưới hái cong cong, vượt qua cơn bệnh ung thư phổi ngặt nghèo... thế nên chàng tưởng mình bắt từ, cứ chơi xà lảng sáng về sớm... đi nhập tiếp! Chàng cũng là một người tài ba. Không tài ba sao có thể dụ được mẹ Thủy – bà đồ thị của chàng bấy giờ – từ thuở “tóc nàng chưa đầy búi” được. Chàng dễ chuyển hấp dẫn, hát rất hay, hiểu biết hơn người. Hai vợ chồng chơi với nhau em hết tình hết nghĩa, hoà đồng với mọi người, không so đo thương vạ hà cảm nên ai cũng mến mộ, ai cũng dễ gần gũi.

Và cũng xin được nói sơ về ông bà Tuý Hà-Tina Dung. Cặp này cũng dễ thương không kém. Nàng, người nhỏ nhắn, thân thiện, lúc nào cũng rần rần chịu đựng, chạy theo chàng say của mình. Chúng tôi đặt tên chàng là “Đồng Sông say”. Say ngắt ngưỡng, say tuý lúy. Ngoài ra chàng còn có tên “Khô Mộc thiên sư” vì thích biểu diễn bộ xương cách trí của mình đủ bốn mùa tám tiết. Thơ văn đại đạo, tình nghĩa bạn bè thâm thĩ. Là đương kim Chủ tịch hội Văn Bút Nam Hoa Kỳ. Giỏi hơn người mà cũng quơn hơn người nên anh em đùn đẩy cho làm TTK 3 nhiệm kỳ, rồi làm chủ tịch 2 nhiệm kỳ, mới mặt vẫn chưa được nghỉ. Vốn là cựu Đại Úy Biệt Kích Dù 81 oai hùng, một đơn vị chuyên trị núi rừng miền

Trung. Đơn vị đã nổi danh qua trận chiến Mùa Hè Đỏ Lửa ở Bình Long, An Lộc, “*An Lộc, địa sử ghi chiến tích, Biệt Kích Dù vì quốc vong thân.*”

* * *

Đang ngon trớn trên xa lộ xuyên bang số 10 thênh thang, bỗng một chiếc bánh phụ của chiếc xe chạy trước mặt bị rớt xuống dụng ngay đầu xe! Thế nhưng tài xế Đặng Minh Hùng rất bình tĩnh lạng lách kịp thời làm cả xe hú hồn. Nếu là một tay mơ chắc đã lãnh đủ, ai biết chuyện gì đã xảy ra. Chúng tôi phải tập vào một cây xăng gần nhất để xem xét thiệt hại. Cửa trước bên hành khách không thể mở được vì cái bửng bên hông cong lên làm kẹt cái cửa. Hai người phải nhảy lên nhún cho nó thấp xuống tôi mới bước ra khỏi xe được. Phía trước đầu bên phải cũng bị bánh xe va chạm, may không bể đèn, bể máy chỉ là mốp cái đầu xe, không nặng lắm nhưng sẽ quá số tiền bảo hiểm deductible (chủ xe phải trả trước) chút đỉnh nên chủ xe Hùng quyết định tự sửa nên không cần khai báo và nhất định tình nguyện một mình gánh vác.

Khi sắp xếp chuyển đi, chúng tôi đã dự định đi vào sáng sớm Thứ Sáu, chạy thẳng qua nhà Hữu Việt-Nhật Nguyễn ở luôn ba ngày. Dự định làm phiên ông bà này toàn thời gian ngoài những giờ thăm viếng bạn bè và rong chơi ngoài French Quarter. Nhưng khi Huỳnh Công Ánh biết chúng tôi dự định qua New Orleans, chàng lại đang ở đây một mình nên ăn cần mời gọi anh em tới chơi và ở lại nhà chàng ít nhất một hôm. Chàng nói nhà rộng thênh thang, dư phòng cho tất cả mọi người thoải mái, nhất là vợ con chàng đang ở Dallas chưa về. Chúng tôi phải gọi Hữu Việt để thông báo sự thay đổi; ông Biệt Kích Dù có vẻ buồn lòng nói đồ ăn đã mua sắm đầy đủ, ăn không hết thì chúng tôi phải mang về lại Houston!

Đường đi qua vùng Baton Rouge và Lafayette đều có sửa chữa nên chậm chạp, làm ông Huỳnh Công Ánh cứ gọi liên tục để biết anh em đã đi tới đâu. Chúng tôi nói với nhau, chắc vợ lão Huỳnh không có ở New Orleans nên chàng đang cô đơn ghê lắm. Mà quả vậy, chàng vẫn tiếp tục theo dõi hành trình chúng tôi, khi tới nơi đã thấy chàng đứng đợi trước khu vườn hoa vàng rực rỡ cùng với nụ cười mừng vui chào đón.

Chúng tôi choáng ngợp trước sự rộng rãi, bề thế của khu vườn. Chưa kịp an định, mọi người chúng tôi sử dụng iPhone để ghi lại cái đẹp của khu vườn trong buổi chiều nhạt nắng. Khi vừa an định đã thấy người ta mang thức ăn tới. Thức ăn ề ề được ông Huỳnh đặt sẵn. Dĩ nhiên không thể thiếu món đặc sản Crawfish.

Tính đi tính lại thì chúng tôi không có nhiều giờ như đã tính. Bạn bè vẫn nghề lâu lâu gặp nhau thì chuyện cứ nổ như bắp rang, rượu thì “thiên bô thiếu”, ca vũ nhạc kịch không thiếu, chỉ thiếu không có ba phần sau. Tính tới tính lui tôi sợ không thể tách ra đi thăm bạn nổi khổ Nguyễn Tấn Tài nên đành gọi ý với chủ nhà và các bạn để mời Quân Cảnh tới chơi chung. Quân Cảnh mới “one leg wet one leg dry (chân ướt chân ráo)” nên không rành đường, sợ ban đêm đi lạc nên phải chờ ông bạn thổ địa Thành, cựu chủ tịch Hội KQ New Orleans đương kim chủ chợ 99, đóng cửa xong mới tới.

Cùng lúc, Đặng Minh Hùng cũng mời một bạn quen biết từ ở VN mới sang Mỹ ở với các con. Đó là ông họa sĩ nổi danh mà cũng nổi đình nổi đám – Nguyễn Nhân – vì đã được Ban Giám Khảo quốc gia chấm thưởng giải với bức tranh “Biên Chết, Cá Chết”. Nhưng nhà nước bắt BGK phải thu hồi giải trưng và dự định khiển trách, biến họa sĩ thành người mang họa về tội chằm biếm nhà nước. Thế là họa sĩ sợ lũ chuột làm thiệt, vọt lẹ qua bên này tránh họa. Nói cho đúng, hầu hết chúng tôi đã từng gặp họa sĩ Nguyễn Nhân một lần ở Houston, vài người trong chúng tôi đã được chàng vẽ truyền thần cho một bức vẽ chân dung 5 phút. Vì chàng còn có cơ ngơi bên VN trong khi lũ con cháu đang ở bên Mỹ nên cứ phải đi đi về về. Chỉ có lần này dự định ở lâu hơn cho ba cái vụ lùm xùm lắng xuống. Tới nay, con gái út sẽ đưa chàng từ Covington qua và sẽ loanh quanh chơi với đám chúng tôi cho tới ngày chúng tôi rời New Orleans.

Tôi cũng gọi điện thoại rù Xếp Al Capone Trường Sơn tham dự nhưng nghe tiếng nói của chàng dường như đã quá độ đề có thể lái xe. Hơn nữa, chàng cũng đang đình đám đầu đổ với bạn bè. Hẹn

chàng trưa mai gặp nhau ở nhà Quan Dương-Thu Ba. Chàng hứa sẽ có mặt.

Khi mọi người tới đây dù thì hoàng hôn đã tàn, bóng đêm đã sâu thẳm. May mà tửu lượng mọi người khá cao nên ba ông bạn mới nhập vào thêm rậm đám đờn ca, tiêu hao nhiều bia rượu cho đến khuya lắc khuya lơ mới có gắng tan hàng với những hẹn cùng họ không có cơ hội thực hiện! Vậy thì “lần tới!” Bao giờ lại không có lần tới! Đầu ai có nhu cầu giặt đường cắt hàng đâu mà lo.

Trong khi vui chơi, chủ nhà Huỳnh nói rằng bà quận Hạnh và con gái quyết định từ Dallas về New Orleans đêm nay. Nhưng khi chúng tôi ngắt ngưỡng đi ngủ vẫn chưa thấy tăm hơi gì của mẹ con nàng. Trước khi chào nhau đi thiên, chàng cho biết là sáng sớm sẽ ăn sáng ở nhà do chính tay người đẹp Hạnh nấu trước khi kéo nhau đi French Quarter chào ngày mới để thưởng thức Cafe Du Monde thơm lừng và những rô bánh beignet nóng hổi.

Không biết quý vị khác ra sao, riêng tôi đặt lưng nằm xuống là làm thẳng một giấc cho tới khi nghe tiếng người nói cười dưới nhà. Xuống đến nơi, thấy chủ nhà Hạnh đang làm bếp, mùi thức ăn thơm phức trong khi các chàng đã thức giấc dạo quanh ngoài vườn với thuốc lá trên môi, cà phê trên tay. Nghe Hạnh nói lái xe cả 8 tiếng xuyên đêm mà giờ lại lục đục làm bếp đãi bạn bè, tôi thật sự cảm động.

Xong buổi ăn sáng, cũng đã gần 10g sáng, chúng tôi kéo nhau đi French Quarter như đã dự tính. Chủ nhà Hạnh xin được ở nhà với con gái vì cần nghỉ ngơi; Huỳnh Công Ánh cùng đi với chúng tôi. Buổi sáng, khi trời gần cuối thu nghe lạnh lạnh, nghỉ tới ngồi với nhau bên ly cà phê nóng chắc tuyệt vời biết bao. Thế nhưng, khi ra tới nơi, đường sá vẫn đông đúc như thường lệ, chạy loanh quanh mấy vòng vẫn không tìm ra chỗ đậu xe, chạy ngang Cà phê Du Monde thấy người ta sắp hàng rồng rắn... đâm ra nản; bèn gọi Quan Dương để chạy thẳng tới nhà.

Hẹn ăn trưa mà mới hơn 11g đã đến. Vợ chồng gia chủ vui vẻ đón khách. Bước vào nhà đã thấy một bản tiệc thịnh soạn sắp sẵn, thơm tạt, chu đáo. Chủ khách rôm rả với bao nhiêu điều tâm sự. Hữu Việt từ Slidell trên đường qua. Tôi gọi điện thoại nhắc Xếp Capone, lại nghe giọng chàng đã “ba xí ba tú”. Chàng cự quách sá rằng, tại sao anh em Houston qua mà không báo cho hẳn biết trước để mời đón, mà mãi bây giờ mới gọi qua nhà Quan Dương? Tôi nhắc, “chiều hôm qua đã gọi liên rồi, mời bạn qua nhà Huỳnh Công Ánh thì bạn bận nhậu, hứa trưa nay gặp nhau ở đây.” “Bạn gọi tới hỏi nào tôi không nhớ, bây giờ thì đang có anh em bù khú ở đây, thôi các bạn ở nhà Quan xong chạy qua nhà dân chơi một lát được không?” “Kiểu này trót quớt rồi bạn hiền ơi! Đi một nhóm khá đông, rất không tiện để kéo hết sang nhà bạn.” “Không sao, càng đông càng vui!” Tôi ngo một nhà đang sinh hoạt vui nhộn nơi đây, chưa đựng tới chén dĩa, bàn tiệc và mấy chai rượu thùng bia còn nằm yên hất bản đợi chờ thì làm sao có thể qua nhà bên Xếp đang nhậu dờ dang. Ngoài ra, Hữu Việt còn nói là xong ở đây về ngay Slidell kẻo Nhật Nguyễn trông đợi. Sờ đi nằng vằng mặt vì còn phải ở nhà lo chuẩn bị đón khách. Thế là đành phải hẹn... lần sau! Xếp Capone không vui lắm nhưng... thôi thế cũng... đành!

Tới lại câu chuyện đang rôm rả. Ông nhà thơ tạo ra đề tài địa thế Bắc Nam bên Mỹ để “cắc có nhau” cho vui... rằng thì là, “mấy ông có biết là ở Mỹ, rất nhiều thành phố lớn... khu East bao giờ cũng nghèo kém hơn khu West không?” Nói xong ngo Huỳnh Công Ánh và Hữu Việt cười ruồi. Cả hai ông này đầu phải dân vừa. Nào là “ông có biết văn minh của nhân loại phát sinh từ phương đông không”, “mặt trời có bao giờ mọc ở phương tây?”, “người ta nói bình minh rực rỡ chứ có ai nói hoàng hôn rực rỡ bao giờ?” Nhưng chàng Quan Dương, một tay cái ngoại hạng, có bao giờ bị “cứng họng” đâu. Cả không lại thì tìm trăm ngàn lý lẽ như tìm vắn thơ cho cả nhà ngập đầy tiếng cười vui.

Có trùng trình mãi thì cũng tới lúc chia tay. Quan Dương-Thu Ba bận chuyện riêng nên không thể tháp tùng được. Chúng tôi, gồm luôn Huỳnh Công Ánh, kéo nhau qua Slidell khi những tia nắng gần cuối ngày ở phía West ngừng xuốn về hướng East.

Nhật Nguyễn-Hữu Việt vui mừng đón tiếp phái đoàn... báo hại vào căn nhà hạnh phúc của họ. Như đã nói, tất cả người trong nhóm chúng tôi ai cũng ít nhất đã một lần ở lại nơi này. Nhưng, khu vườn Xuân cùng với quán cà phê Cổ Tích ngày một xinh đẹp hơn, ấm cúng hơn. Hạnh phúc của họ có thể thấy khắp nơi, từ chỗ ngồi góc quán, đến góc vườn xanh mát; từ phòng ca nhạc tới studio chụp hình. Cứ đọc mấy cái notes họ dán hờ hững trên cửa tủ lạnh, “em ở nhà nhớ uống thuốc nha”,

“rất tiếc hôm nay em phải đi sớm, không cùng uống cà phê buổi sáng với anh”... còn rất nhiều nữa, có thể dán đầy mấy trang lưu bút ngày xanh.

Ngoài việc ăn uống no đủ từ chiều đến khuya, trong đêm tiếng nhạc xập xình với những giọng ca dĩ vãng làm tiêu tốn nhiều chai rượu, vài kết bia... cho đến khi người hát hết xú quách, người nghe đã ngủ gà ngủ vật thì mới vãn tuồng. Ông Huỳnh Công Ảnh – vì chịu lòng anh em đi chơi với nhau cả ngày, có lẽ mới giật mình nhớ vợ nên lòng thấy áy náy – vọt về giữa đêm khuya.

Buổi sáng thức dậy khi phong cảnh còn ngái ngủ trong tiếng sương rơi. Xong phần điểm tâm, cà phê, thuốc lá... nhiếp anh gia chủ nhà chụp hình cho từng đôi từng cặp. Khi nhìn lại hình ảnh của chính mình trên computer, ai cũng cảm thấy *“ta thấy ta rất đẹp”*, *“đẹp thênh thang, đẹp miên man, đẹp tràn lan”* như lời nhạc của anh nhạc sĩ Nguyễn Quốc Việt trong nhạc phẩm *“Chuyện”*. Bên cạnh đó, ông Hoà Sĩ Nguyễn Nhân cũng đã ưu ái ngồi miệt mài vẽ chân dung cho cả 8 người chúng tôi chỉ trong một khoảng thời gian mấy tuần trả... như đề thay lời cảm ơn tri ngộ. Phải công nhận ông hoạ sĩ rất tài ba, chỉ với vài nét vẽ mà ai cũng có thể nhận ra được ai là ai. Tôi tự nhủ thầm, giá mà tôi là người ngồi vẽ, chưa nói tới chuyện giống người hay không, chắc không phải mấy tuần trả mà là mấy tuần... lẽ mới có thể xong được từng ấy.

Rồi cũng đến lúc phải nói câu giả từ! Lưu luyến chia tay, kẻ ra đi người ở lại... nhắc nhớ bài thơ *“Người Ở Lại”* tôi đã viết rất lâu rồi:

*Người đi rồi... mình tôi ở lại
Dựa đình sầu tiếc nhớ khôn nguôi
Chiều vẫn vàng, mây trắng ngập ngừng trôi
Nghe rã mục chút bọt bèo hạnh phúc*

*Người đi rồi... nỗi buồn ray rứt
Ôm chặt tôi tê điếng, rã rời
Thế là thôi hạnh phúc cả một đời
Ai rao bán cho người mua mặc cả*

*Người đi rồi, nỗi buồn rệu rã
Tiếng lá rơi khe khẽ bên thềm
Tiễn người đi lệ ướt môi mềm
Một thoáng đã nghìn trùng cách trở*

*Người đi rồi... vẫn thơ khắc khoải
Mắt lệ mờ thao thức canh thâu
Cất giọng ngâm, hời hợt khỏi tình sầu
Cho dĩ vãng hòa tan thành cảm nín*

*Người đi rồi... có còn lưu luyến
Như lá thu sót lại trên cành
Dù biết rằng cuồng lá rất mong manh
Như tâm sự của tôi – người ở lại!*

Đọc đường về, chúng tôi ghé ngang Covington để trả chàng hoạ sĩ về nhà rồi trực chỉ Houston. Chuyến đi thật vui, ngoài một tý vết nhỏ trên phía trước chiếc xe còn mới của Đặng Minh Hùng. Cảm ơn tinh thần ái của các bạn New Orleans dành cho lũ chúng tôi. Và thế nào, chúng mình vẫn còn dịp gặp lại.

Rừng Vua, ngày đầu tháng 12/2017

Phụ chú:**Lịch Sử Thành Phố New Orleans**

New Orleans là một thành phố lớn nằm về phía nam tiểu bang Louisiana, bên con sông dài uốn khúc Mississippi. Thành phố nằm trải dài về phía đông con sông và phía nam hồ Pontchartrain. Vì thành phố nằm bên con sông dài uốn khúc nên có tên là “Thành Phố Lưỡi Liềm” (Crescent City). New Orleans với số dân trên 1 triệu (theo thống kê dân số năm 2013), là một thành phố lớn nhất trong tiểu bang Louisiana và cũng là một trong những thành phố chính của miền nam Hoa Kỳ. Thành phố, dài 177 cây số (110 mi), được thành lập trên khoảng đất cao gần cửa sông Mississippi, cao hơn mặt biển từ 3.65 m (12 ft) đến độ thấp là 2 m (6.5 ft). Vì vậy hệ thống nước, ống cống, và đập nước đã được xây dựng khéo léo để bảo vệ thành phố khỏi bị lụt lội. Kích thước đất của thành phố rộng 518 km vuông (200 sq mi). Khí hậu mùa Đông của New Orleans rất dịu dàng và mùa hè rất nóng nực ẩm thấp. Nhiệt độ trung bình vào tháng giêng là 13 độ C (55 độ F), và tháng Bảy là 28 độ C (82 độ F). Mỗi năm mưa đổ xuống thành phố khoảng 1,448 mm (57 in).

Dân số thành phố New Orleans bao gồm nhiều nhân chủng khác nhau như: Anh, Pháp, Phi Châu, Ý, Ái Nhĩ Lan, Tây Ban Nha, Cubans, Việt Nam. Dân Cajuns, hoặc Acadians là dòng dõi người Pháp bị trục xuất khỏi Nova Scotia (hoặc Acadia) vào thế kỷ 18 và là thứ dân di trú đầu tiên tại New Orleans. Họ nói tiếng thổ ngữ (Cajun French) của họ.

New Orleans là một trong những bãi cảng lớn nhất của thế giới và được xếp hàng đầu trong nước Hoa Kỳ vì hàng năm có thể nhập cảng đến hàng triệu tấn hàng hóa. Những hàng hóa chính xuất cảng gồm dầu hỏa, lúa, bông gòn, máy móc, sắt và thép. Kinh tế của thành phố phần lớn từ các hãng khoan dầu, các hãng biển chế hoá học, nhôm, những hãng sản xuất thức ăn và du lịch.

Một trong những biến cố quan trọng nhất của thành phố cho du khách là Lễ Hội Mardi Gras thường tổ chức một tuần trước Mùa Chay.

Superdome là một trong những kiến trúc nổi tiếng nhất thế giới của New Orleans. Đây là một sân vận động trong nhà khổng lồ, nơi thu hút những buổi đấu thể thao quan trọng và cũng là nơi đã đạt được một chỗ đứng hàng đầu cho thành phố về những buổi hội nghị quan trọng. Rất nhiều trận Superbowl đã được tổ chức ở đây.

Một trong những di tặng đặc biệt để lại cho thành phố là “Trung Tâm Hội Nghị” (Convention Center) được xây trong thời gian Hội Chợ Thế Giới (World Fair). Hội chợ này đã kéo dài sáu tháng và được tổ chức vào năm 1984 tại New Orleans.

Nổi tên New Orleans thì cũng phải nhắc đến những tiệm ăn ngon, nhạc Dixieland Jazz, nhiều văn hóa khác nhau, và educational facilities. Tulane (1834), Loyola (1849), và Dillard (1869) là những Viện Đại Học chính của thành phố. Thành phố New Orleans còn nổi tiếng về “The French Quarter”, hoặc “Khu Phố Pháp Cũ” (Vieux Carré) – khu vực nguyên thủy của thành phố, nơi mà ngày nay còn mang nhiều di tích lịch sử và những căn nhà với cách kiến trúc đặc biệt theo kiểu Pháp thuộc.

New Orleans được thành lập vào năm 1718 do ông Jean Baptiste Le Moyne, đến từ thành phố Bienville, Pháp quốc, khi Âu Châu có cuộc di tìm đất mới. New Orleans là tên được đặt theo tên của thành phố Orléans bên Pháp quốc. Thành phố là thuộc địa của Pháp cho đến năm 1763, sau đó được trao quyền cai trị cho nước Tây Ban Nha. Năm 1800, Tây Ban Nha nhường lại cho Pháp cai trị. Năm 1803, vua Napoleon đệ Nhất đã bán thành phố New Orleans và toàn lãnh thổ tiểu bang Louisiana và các tiểu bang lân cận (Louisiana Purchase) cho Hoa Kỳ. Năm 1815, nơi này cũng đã là đồn trại của chiến trận New Orleans năm 1812. Trong thời nội chiến, một đoàn tàu phe Union dưới sự điều khiển của David Farragut đã bao vây thành phố nhưng họ đã bị thất bại vào ngày 25 tháng 4 năm 1862.

Thư gửi Người Em Gái Saigon**Đề hồi đáp bức thư “Lâu Ghê Mới Gặp!” (*)***Còn có khi nào mình gặp lại**Chút tình miền viễn trả hư không*

Kingwood, ngày... tháng... năm...

Em quý mến,

Mình đã gặp lại nhau, đi với nhau trọn một tuần lễ đầy – dù hầu hết đi với đại gia đình của anh ngoài một vài lần riêng lẻ, nhất là lần cuối cùng ngồi đối diện nhau trong quán café quen thuộc – mà vẫn không thể nói được tất cả điều thầm kín trong cùng tận đáy lòng. Nay, nhân dịp hồi đáp thư em gửi, anh mượn nó để nói hết những gì cần nói một lần rồi thôi.

Anh không biết là em có ý viết lộn hay có tình viết lộn con số thời gian? 40 năm chứ đâu phải 20 năm há em! Rất có thể em có tình đề nghe nó nhẹ bớt những trải nghiệm đau thương trong đời sống của mỗi chúng ta; hay là đề nghe cho có lý về một cuộc tình dang dở của đôi tình nhân sau một thời gian dài biệt tăm, mất bóng. Phải rồi, đâu có ai phải đau thương trong hoài vọng suốt hơn nửa đời người phải không em? Sẽ rất khó cho người ta tin một người con gái có dư điều kiện, có thừa bản lĩnh, thông minh, xinh đẹp như em mà vẫn sống như một loại chùm gởi trên thân cây Việt Nam ruỗng mục 40 năm dài!

Vâng, chúng mình đã không gặp nhau 40 năm dài; thời gian có thể đã dài cho một số phận nhỏ nhoi nào đó. Nhìn chung quanh quán café anh cũng thấy hoàn toàn khác lạ so với khung cảnh âm cúng, riêng tư thuở nọ. Dĩ nhiên 40 năm mọi việc đã đổi khác hơn nhiều, nhưng có quá nhiều cái đổi khác làm cho người Saigon cũ nhức nhối, làm cho anh trở thành lạc lõng, xa lạ trên chính quê hương mình. Anh có cảm tưởng mình đang ở một đất nước nào đó ở thế giới thứ ba chứ không phải chính giữa Saigon, Hòn Ngọc Viễn Đông của thời trước 1975. Cảm tạ ơn trên em không quá thay đổi theo cái xã hội bất nháo, vô cùng rối loạn này mặc dù chúng ta có già hơn xưa rất nhiều. Chúng ta đã gần đi trọn một cuộc đời; tóc anh đã bạc gần trắng đầu và tóc em cũng đã lốm đốm màu sương... dù anh có vẻ ngạc nhiên khi nhận ra em không có quá nhiều thay đổi như những người đàn bà trang lứa.

Anh thật sự rất ngạc nhiên đến ngỡ ngàng đề biết, đề nghe em kể về đời sống của riêng em. Anh dù có nằm mơ cũng không thể tưởng tượng được một người con gái giỏi giang, đầy kiêu hãnh đến cao ngạo như em lại có một cuộc đời thật lạ. Đâu có ai có thể tưởng tượng sau bao nhiêu thăng trầm, lộn lộn trong cuộc sống mà em vẫn là một người con gái trinh bạch!

Anh xin lỗi đã xi vớ, mắng mỏ cái thằng đàn bà – Lã Quới Vỹ – đã làm hỏng đời em. Nó là ai mà dám đòi xử thảm tệ với em như vậy? Anh bắt cần nó là ai, nếu nó còn thô bạo như vậy anh sẽ không tha nó đâu nếu anh gặp lại. Thấy em chống đỡ yếu ớt rồi ngồi im không nói anh càng nổi giận. Anh không biết tại sao anh giận dữ như vậy nếu không phải vì tình yêu em còn sâu đậm nhường ấy. Vâng, anh còn yêu em nhiều lắm nhưng... yêu để mà yêu, để mà tiếc một thời đã qua chứ anh bây giờ đang có một gia đình hạnh phúc, một người vợ tuyệt vời, anh không đòi hỏi gì hơn và anh cũng biết em rất vui khi biết như thế.

Mặc dù em đã hai lần lắc đầu khi anh ngỏ lời cầu hôn với em năm xưa. Cho tới bây giờ anh vẫn không biết tại sao em lại làm như vậy trong khi em đã làm tất cả những gì của một người đang yêu chứ đâu phải riêng anh tự biên tự diễn, yêu đương một chiều. Bằng chứng cho đến bây giờ em vẫn còn yêu anh mới nhận lời gặp anh, đi chơi chung với đại gia đình cả một tuần lễ; nói với anh những lời tử tế, chia sẻ với anh những vui buồn của cuộc sống mà nhất quyết không nhận ở anh bất cứ một thứ gì dù anh tha thiết ước muốn giữa lúc em có bao nhiêu khó khăn gian khổ. Em vào kiểu kỳ, em vẫn là em.

Vâng, anh yêu em hơn là anh tưởng. Vài lần nắm được tay em cũng đã làm anh rung động chơn chất, giống như thuở ban đầu. Chúng ta đã cùng bật cười thành tiếng lần nắm tay nhau dưới gấm bàn

trong một nhà hàng đông khách nọ. Nói đến đây anh lại nhớ những ngày xưa thân ái quá chừng. Ba Mẹ hai bên đã coi chúng ta như chồng vợ sắp cưới mà cũng chỉ được vài lần lên lút hôn nhau khi xe lửa qua hầm Đèo Cả trong lần anh xin phép đưa em về thăm quê hương Miền Trung của anh. Những nụ hôn vụng trộm để lại men say chất ngất giữa lòng trời đêm đầy trăng sao với vợ. Em nói đúng, em là hiện thân của một dĩ vãng tuyệt vời của chúng ta, là đại diện của một Saigon đầu yêu để thất lạc trong anh, trong lòng những người Saigon xưa cũ. Kể từ hôm em dứt khoát lác đầu khi anh nói với em sẽ không có lần nữa; anh cay đắng rời khỏi sân trường, rời dòng chính chiến, rời vận nước điều linh đưa đến suy tàn, anh đã theo dòng người vượt thoát làn sóng đỏ bắc phương.

...

Vâng, dẹp hết đi, nói chuyện hiện tại, kéo không máu của anh lại trào ra mắt, niềm tức giận làm nghẹn cả cổ, đầu óc mụ mị, u tối thêm.

Em hỏi anh gia đình vợ con ra sao, hạnh phúc không? Anh chưa kịp trả lời thì em đã rào đón trước, “đừng có than vội ghen con như hầu hết quý vị đàn ông mà em thường gặp. Và em chỉ muốn nghe chuyện của cá nhân anh thôi.” Em à, trước nhất anh không phải những người đàn ông em đã gặp; em biết tính anh mà, nếu không thể tốt hơn thì chẳng thể nào tệ hơn so với những ngày xa em. Một tuần đi chơi chung với gia đình chắc em cũng đã cảm nhận điều đó. Dù chúng ta cũng đã có lúc ngồi riêng với nhau nhưng sao vẫn không nói được điều muốn nói đang cháy bỏng trong lòng. Cá nhân anh không có thành tích gì đặc biệt và đáng hãnh diện cho lắm. Nhưng hãy xem như chúng mình là hai người bạn thân lâu ngày gặp lại; em hỏi anh trả lời thật thà, đừng giấu để biết về nhau thôi chứ không nhằm khoe cái hạnh phúc của riêng anh trước một cuộc đời em cay nghiệt.

Theo em biết đó, ngày cuối tháng tư 1975 anh đã phải chạy mất dép, bỏ lại cả gia đình cha mẹ anh chị em. Được ba Mẹ nuôi người Mỹ bảo trợ anh ra khỏi trại tù nạn sau vài tuần lẩn lóc mất định hướng. Ra khỏi trại tù nạn ngày Thứ Bảy, sáng Chủ Nhật bà đất đi nhà thờ để cảm tạ Chúa, Thứ Hai đi làm bán thời gian với một người bạn nhà thờ của Bà ấy... Kể từ đó, cuộc đời anh với bao nhiêu thăng trầm, nghiệt ngã... vì anh có nghề nông gì đâu ngoài nghề học trò và nghề làm lính chiến! Anh đã cố gắng tới đê trở lại trường, vùi đầu vào sách vở, vừa đi làm vừa đi học, để không có thì giờ trống nghĩ ngợi, thương nhớ và lo lắng về gia đình vốn không có một tin tức nào, không biết trôi nổi ở đâu. Ba năm sau anh lập gia đình với một cô bạn học chung trường, chung lớp khi được tin Ba Mẹ anh chị em vẫn được bình an, chỉ tội cho anh Ba đã bị chúng nó đày ải trong các trại tù gọi tên cái tau lâu dài.

Mãi tới năm 1980, vợ chồng anh mới xong đại học và cùng lúc chào đón đứa con trai đầu lòng; ba năm sau thêm một cô nương xinh xắn. Hai vợ chồng lại lao đầu vào thương mại nhưng không thành công cho lắm sau sáu năm xoay trở đủ chiều. Anh muốn có bốn đứa con cho vui nhà vui cửa nhưng trời chỉ cho có ba đứa. Cậu con trai út cách chi nó 6 tuổi. Hiện tại lũ nhỏ đã khôn lớn, đứa nào cũng đã học xong bốn năm đại học, riêng con bé học lên tới Cao học về Quản trị Tài chánh và cũng là đứa duy nhất đã an bề gia thất. Riêng anh đã nghỉ hưu vài năm rồi trong khi bà xã còn vài năm nữa mới chịu nghỉ.

Em nhắc lại bài thơ của em anh đã đọc thuộc lòng cho em nghe hôm sum họp. Em biết tại sao anh thuộc lòng bài thơ không có gì đặc sắc đó so với vô số bài viết giá trị của em không? Chắc em đã biết nhưng anh muốn một lần nói ra cho nhẹ lòng. Đó là vì anh ghen, anh tức, anh tự ái. Em từ chối lời cầu hôn của anh để rồi làm thơ cho mấy thằng Mi, thằng Thứ! Thằng Mi dờ dờ ươn ươn sao sánh bằng anh được; còn thằng Thứ thì hết bỏ này rồi bỏ khác, đâu phải τύp người của em! Cho đến sau này anh mới nghiệm ra rằng em chỉ cố tình thử chọc anh một cách vô tâm, hoặc cố ý thử lòng anh vậy thôi... ai ngờ sự thiếu chín chắn, thiếu kiên nhẫn của anh đã làm nên cảnh chia ly lâu dài. Suy đi nghĩ lại chỉ có anh mới xứng đáng làm người yêu, làm chồng của em thôi – không phải anh hờn mình như em biết đó – nhưng tại sao em cương quyết chối từ? Nếu em nói còn ham chơi, còn tiếc thời con gái, muốn tự do thêm một thời gian nữa sao em không thẳng thắn nói với anh? Anh sợ mất em chứ anh cũng đâu có gấp muốn lập gia đình! Lứa tuổi đôi mươi lo thân chưa được thì làm sao nuôi vợ nuôi con há em? Tất cả chỉ vì anh quá yêu em và sợ mất em. Anh sợ mất em, đơn giản chỉ có thế thôi!

Hôm gặp em lần cuối trước khi rời Việt Nam, anh ao ước em có thể tới phi trường tiễn anh đi; vậy mà em lác đầu. Lại lác đầu! Anh cũng biết sự chia tay nào cũng buồn bã nhưng kinh nghiệm cái lác đầu

của em lần đó, anh sợ mình không đủ thời gian để chờ đợi thêm 40 năm nữa. Anh cố nài nỉ để nghe em nói “nếu có bao giờ anh thông dong tự tại một mình, anh thu dọn về đây sống với em những ngày tháng cuối đời.” Anh nói, “em chộc anh thôi chứ em cũng thừa biết là anh yêu vợ thương con đến nhường nào.” Em cười mỉm rồi cúi mặt để cho nước mắt lăn chã rơi.

Em kể anh nghe giai thoại hài của bạn Ngọc nào đó của em – Chuyện “Lâu ghê mới gặp”. Mới đầu nghĩ lại anh bật cười khan một mình. Nhưng rồi, từ từ anh mới nghiệm ra... giai thoại cười của em kể dường như đầy ẩn dụ cay đắng đối với hoàn cảnh của chúng mình, của em. Thôi em à! Chuyện chúng mình đã là như thế, dù muốn dù không cũng nên chấp nhận thôi. Tình cảm anh với em cũng giống như tình cảnh Ba Má Ngọc. Họ cãi nhau, ly dị, nhưng trong lòng vẫn còn yêu nhau. Kịp đến khi nhận biết thì mọi chuyện đã muộn màng. Anh biết em vẫn còn yêu anh lắm và anh cũng đã nói với em “anh còn yêu em nhiều hơn anh tưởng”, nhưng số phận đã an bài cho mỗi chúng ta có riêng một lối về.

Xin hãy xem nhau như là một người bạn thân mến hơn bất cứ một người bạn thân mến nào. Mai sau – nếu không là 40 năm kể tiếp – chúng ta lại có dịp hạnh ngộ nhau lần nữa, dù chỉ để ngồi bên nhau, ngó nghiêng mà giải bày những u uất trong đời nhau như chúng ta đã làm trong mấy lần riêng lẻ vừa qua. Hãy nói với nhau bằng tất cả chân tình câu “Lâu ghê mới gặp” mà không cần phải tủi buồn, cay đắng gì thêm, em nhé.

Thương quý,

(*) **Chú thích:** Trích đoạn bài viết “Lâu Ghê Mới Gặp” của Nguyễn Thị Minh Ngọc:

Bạn đồng nghiệp tấu hài của Ngọc gặp nhau cứ chào: “Chà! Lâu ghê mới gặp!” rồi ré lên cười tưng con trước khuôn mặt bên lên với một chút gì hạnh phúc của má nó. Thấy em ngơ ngác, tội nó kể:

– Có Ngán biết không, đêm qua lúc nhắc tội em nhớ đến dự lễ 49 ngày của Ba nó, Ngọc có kể hai giai thoại trong ngày ba nó mất.

Giai thoại một, ai cũng biết ba má nó ly dị nhau đã lâu. Hình như ba nó bị một tình địch hành hung lên, nặng tới độ phải đưa vào bệnh viện cấp cứu trong trạng thái hôn mê. Chỗ ông nằm tấp nập các cô vô thâm. Khi má đưa tay lên mũi của ông xem hơi thở, ba nó bỗng cắn chặt ngón tay bà như muốn nói một điều gì rồi... ông tịch luôn. Các cô khóc rộ lên, bị má nó trừng mắt: “Cầm ngay mấy con đi chò kia, chồng tao phải để tao khóc trước!” Khi các bà kia tạnh im phăng phắc xong, má nó mới bụng người ra khóc như một người lính xướng, các bà Hai, bà Ba, bà Tư mới nỉ non làm dầm dề đồng khóc bè theo.

Giai thoại hai, má nó lãnh phần tắm rửa thì thể cho ba nó. Xong phần tay chân mặt mũi, xong đến cổ, thân mình, bụng... tới chỗ “đàn ông” nhất, bà khựng lại vài giây rồi thờ ra, có lẽ với một chút ngậm ngùi: – “Chà! Lâu ghê mới gặp!”

Dòng Đời Trôi

Ngồi trong bóng đêm

Nghe tiếng gió đuổi nhau qua thềm vắng

Cả không gian âm trầm vắng lặng

Chỉ có tiếng côn trùng rả rích gọi canh thâu

Tự hỏi mình, gió sẽ về đâu

Khi đã đến cùng trời cuối đất

Người sẽ về đâu

Sau bao phen được-thua-còn-mất

Đứng trước từ sinh, lên lên thờ dài?”

Có bao giờ tự hỏi ta là ai
Giữa thế giới con người muôn vạn
Cha mẹ, anh em, người thân, bè bạn
Chỉ là mốc dừng chân giữa cõi tạm luân hồi

Có khi nào mây trắng sẽ ngừng trôi
Và lũ dế đêm trường ngưng nhạc khúc
Dòng đời kia sẽ không còn trong đục
Cuộc sống con người thôi tắt bật trăm luân

Nhìn xuyên bóng đêm
Đi loanh quanh trên đường giấc ngộ
Không bao lâu sẽ về cát bụi
Thì có chi vương bận ưu phiền

Nghe đêm xạc xào, hàng cây nghiêng nghiêng
Bóng đêm thì thâm, trời sương mênh mang
Mai đây trở về bờ giác đang chờ
Dòng đời trôi...

Chỉ Là Cõi Tạm

Rồi đến lúc phải trở về chốn cũ,
đề thấy đời như con nước mùa khô,
chảy lòn qua những ghềnh đá nhấp nhô,
khi gió thay mùa hát ru trên lá!
Tôi mãi mãi vẫn là người khách lạ
giữa cuộc trần ai nhiều nỗi truân chuyên
hiện hữu chốn này trả nợ tiền khiên
xong nghiệp báo sẽ quay đầu về núi
Chỉ sợ trần duyên ngăn đường chốn lối
đi quanh co không ra khỏi trăm luân
biết sắc không mà vẫn cứ băng khuâng
vẫn ray rứt, ai hoai nhìn thu chín
Mây trắng từng không bay về vô định
ngàn năm qua có thay đổi gì đâu
mạch sống vô thường vẫn chẳng bền lâu
từ vô thi kiếp con người vẫn thế
Mai này tôi đi đừng ai buồn nhé
đừng tiếc thương, đừng nhỏ lệ vì tôi
sớm muộn gì ai cũng trở về thôi
xin giữ gìn tôi tấm lòng độ lượng. ■

Cuối năm 2017

Yên Sơn

Điểm sách, nhạc & cd-dvd
Tác giả không biết tên Nhạc sĩ Lê Mộng Nguyên
CD Ly Hương & Nỗi Buồn Viễn Xứ
của Nhạc sĩ Lê Mộng Nguyên
(In Firmament January 2018)
The author should be Nhạc sĩ Lê Mộng Nguyên

The editor apologizes for the error

~~~~~

## **Thơ, nhạc, Paris & tâm hồn người viễn xứ**

### **Thuyết trình của GS-Thi-Nhạc sĩ Lê Mộng Nguyên**

*Trong Chiều Sinh Hoạt Văn Học Nghệ Thuật*

Do CLB Văn Hóa VN Paris tổ chức ngày Chủ Nhật 27 Th.05-2012 tại Số Nhà 115 av. Carnot 78700 Conflans Ste Honorine, Tél. 01 39 19 22 64 (RER Station Conflans-Fin d'Oise) :

Kính thưa quý vị,  
 Các bạn thân mến,

*Viễn xứ mây chiều vương dáng mẹ  
 Mắt buồn u ẩn mấy hàng tre  
 Tuyết rơi tê tái hồn vong quốc  
 Mẹ xa cho con tội muộn về*

Tác giả « Bóng Quê », nhà thơ Đỗ Bình là một người rất có hiếu với gia đình. Sự hiếu thảo này đi đôi với sự trung thành của một người cựu Sĩ Quan QLVNCH với tổ quốc. Bỏ buộc lìa nhà ra đi vì trạng huống, nay có thể trở về thăm mẹ nhưng không muốn vì nước vẫn còn mất, dân ta vẫn còn nô lệ. Mẹ ở đây không những là người mẹ hiền của nhà thơ mà còn là « Mẹ Tổ Quốc », tương tự nhan đề sách châm biếm « Viết cho Mẹ và Quốc Hội » của Nguyễn Văn Trăn (82 tuổi năm 1995, sách được xuất bản ở Việt Nam). Thành thử, trong lúc chờ đợi, dù thương nước thương nhà đến đâu, người cũng rán chịu không bao giờ ngã gục theo một số đồng bào đã quên lời thề ước, và chỉ nương tựa « Bóng Quê »\* qua tâm trí mà thôi :

*Nếu đã lỡ say mà quên lối  
 Thì đành ôm chút mộng hờ thôi*

Ta hãy theo cuộc hành trình đau khổ của nhà thơ :

*Người cứ về cho rừng thêm lá  
 Ta đếm buồn nghe dĩ vãng xót xa  
 Vạn tương quê hương là con sông  
 Nắm đất, bờ ao, núi thăm (Mộng và Thực)*

Buồn ơi là buồn, nỗi buồn cô quạnh, nỗi buồn xót xa của nhà thơ một mình nơi xứ lạ :

*Lên đỉnh non ngàn vọng cổ hương  
Mắt buồn châu nặng mấy lần sương  
Nhìn quanh, chẳng thấy trời quê mẹ  
Chỉ có tuyết rơi... dốc đoạn trường* (Đình Nhở)

Đỗ Bình trước hết là một nhà thơ như anh thường khiêm tốn tự giới thiệu, song anh cũng là một nhạc sĩ rất lãng mạn, tác giả một CD « Mộng Vàng » gồm 10 bài anh tự phổ nhạc trích từ thi tập nổi tiếng « Mùa Xưa Vỗ Cánh » (với bài Tựa « *Sắc màu văn ảnh trong thơ Đỗ Bình* » của Lê Mộng Nguyên). Trong chiều sinh hoạt văn học nghệ thuật, do hầu hết những hội đoàn từ Trung Tâm Văn Bút Hải Ngoại và Trung Tâm Văn Bút Miền Đông Bắc Hoa Kỳ, cùng Cộng Đồng Người Việt Thủ Đô Washington DC, Maryland và Virginia, tổ chức ngày 19 tháng 04-2008 tại hội trường lộng lẫy của khách sạn Best Western - Virginia, để vinh danh hai người nghệ sĩ tên tuổi đến từ Paris, và riêng cho tác giả Đỗ Bình, bài « *Chiều Trên Sông Seine* » được ca sĩ Sĩ Tuấn trình bày rất thành công và nhà văn nữ Phong Thu đã viết trong tường thuật : « Bài hát được nhiều người đánh giá là rất xứng đáng trong dòng âm nhạc Việt nam » :

*Chiều tà uơng nắng tơ  
Thu về soi bóng  
Sông Seine lững lờ  
Chuyện tình như áng mây  
Theo cánh chim xưa  
Em về phương nao ?*

Trình bày trong CD « *Tình Khúc Tha Hương* » của 3 tác giả Lê Mộng Nguyên, Phạm Đình Liên & Đỗ Bình, bài này lấy số 11 (hòa âm David Đông) rất trang dài, quý phái trong tình cảm của tác giả, với giọng ca trầm ấm của ca sĩ Tấn Đạt cùng đàn đệm vĩ cầm réo rắt, êm dịu của Đình Bá Dzu và đường cảm thơ mộng David Đông & Cello Nhất Hy... Bài số 10 « *Thu Cầm* » cùng tác giả, với giọng hát nữ danh ca Ánh Tuyết, là cả một đóa hoa hoang dại buồn vương dang dở tặng du khách thương tiếc mùa thu :

*Chiều thu nơi viễn xứ tâm hồn ta héo hon  
Nhìn lá úa rơi đầy lòng sao vấn vương  
Hay ta buồn cho kiếp đời ly hương  
Ta như chiếc lá gió cuốn bay, bay về đâu ? ...  
Trong tia nắng ấm lung linh niềm đau  
Lâm hồn ta chợt nhớ thương quê nhà...*

Bài thơ mà tác giả Đỗ Bình tự phổ nhạc và nhiều lúc tự trình bày trong những buổi họp nhạc thính phòng tại Paris hoặc vùng ngoại ô lân cận (với tự đàn đệm Tây Ban Cầm), « *Em Bên Bờ Lăng Du* », đã làm tôi nhiều lần rung động trước những lời thơ và ý nhạc thanh tao đề diễn tả nỗi buồn vương của tâm hồn người viễn xứ... :

*Ta ngắm loài hoa dại  
Thương mảnh đời hương phai  
Chợt buồn vương theo gió  
Hiu hắt màu nắng thu  
Em bên bờ lăng du  
Ta ngỡ về trần trở*

*Trăng phương này bơ vơ !*

.....

*Em chỉ là cơn mộng*

*Một thời gian đắm say*

*Rồi ngàn đắng cay*

*Nay đành quên sao ?!*

*Trong phố chiều bước mới*

*Hoa bên bờ nghiêng soi*

*Hạc vàng xa xăm lắm !*

*Biết có còn nhớ nhau ?*

*Cho cung đàn mai sau ?*

.....

Đề cụ thể hóa lòng trung thành với nước Việt xa xôi, nhà thơ nữ Việt Dương Nhân, trong bài « Mang Hồn Nam Tử » (Cát Bụi), và tự đáy lòng :

*Xin thể với Mẹ, Mẹ ơi !*

*Việt Nam Máu Quốc, con đời nào quên*

*Lòng con vẫn quyết vững bền*

*Đấu tranh Phục quốc xây nền Tự do*

Và gương tượng (lấy gương mẫu Hai Bà Trưng) :

*Con như nữ tướng chiến trường*

*Một thân, một ngựa, kiên cường sắt son*

*Dù cho treo núi, leo non*

*Thanh gươm nắm chặt, không lòn cúi ai*

*Giặc còn trên dãy giang san,*

*Hẹn ngày trở lại đẹp tan bạo quyền*

Thật đáng phục ! Trong làng thơ nữ và ngay cả nam ở hải ngoại, có ai được dũng cảm trước chế độ áp bức con người bằng Việt Dương Nhân ? Tuy phận đàn bà, nàng *Muốn* làm một « Đấng Hùng Anh » :

*Kiểm cung vẫn võ đoạt thành mộng mơ*

*Đẹp ngay một lũ ngu ngơ*

*Đang làm già bé trẻ thơ ưu phiền*

Và lẽ dĩ nhiên, nàng viết tặng hương hồn Anh Hùng Trần Văn Bá, « Người Chiến Sĩ Vang Danh » (tr. 73-74) :

*Anh đi trong cõi xa xăm*

*Nhưng hồn anh vẫn hờn căm kẻ thù*

*Tên anh ghi mãi ngàn thu*

*Danh Trần Văn Bá, giặc thù hãi kinh*

Và đề tặng Mẹ Việt Nam và từ Mẫu, trong lúc chờ đợi ngày tổ quốc được giải phóng và xây dựng nền tảng dân chủ tự do :

*Nhớ Mẹ tươm lệ đầy*

*Thương đời của Mẹ tháng ngày lẻ loi*

*Đôi vầng Nhật Nguyệt sẽ soi*

*Chúng con kẻ Mẹ nhìn coi lúa vàng*

*Gởi về thăm Mẹ mấy hàng*

*Những lời yêu kính với ngàn tình thương*

*Trời Âu lấm tuyết nhiều sương*

*Mùa thu cánh lá còn nương quê người (Cánh Lá Mùa thu, tr:99).*

Theo Việt Dương Nhân, thủ đô của VN bao giờ cũng vẫn là Sài Gòn : *Sài Gòn ơi, ta không mất người và người đã không mất tên* (trái lại với bài ca vĩnh biệt hồi ấy), vì trong *Tim ta : em chẳng lu mờ, Sài Gòn thương nhớ muôn đời mãi yêu* ; vì miền Nam thân ái là nơi « chôn nhau cắt rốn » của nhà thơ :

*Yêu em từ thuở vào đời,*

*Khi cảnh hoa búp là lời gió chiều*

*Áo dài tha thướt dập dề*

*Màu hoa cà tím mỹ miều nhơn nhơ (Yêu Mãi Sài Gòn, tr:29-30)*

Về mặt « thời gian qua », giữa hai đất nước sinh thành và tạm cư, tác giả thi tập « Cát Bụi » tự hỏi, phân vân :

*Dĩ vãng buồn ! Gởi lại đất Sài Gòn !*

*Dĩ vãng sầu ! Cát giấu ở Paris !*

*Một đời hai dĩ vãng,*

*Sẽ chôn nơi chôn nào ?* (Dĩ Vãng Sài Gòn và Paris, tr:48). Câu trả lời, ta tìm thấy trong « Nỗi Sầu Chung » (tr:71), lúc này :

*Ngoảnh về dĩ vãng nát nhàu,*

*Niềm đau hiện tại, ngời rầu đất Âu*

*Và cứ chiều chiều « ra đứng cửa sau », nhìn về hướng Nam (Thương Về Quê Mẹ, tr:72) :*

*Đi đâu, Đi đến nơi nào ?*

*Miệng cười tươi thăm mắt trào lệ tuôn*

.....

*Quê hương xa tím đậm đồi*

*Ngàn trùng cách biệt vọng hoài cổ hương*

*Bao nhiêu chất chứa tình thương*

*Trông về quê Mẹ vẫn vương nặng sầu...*

\*\*\*

Trở lại cuộc tương phùng đầu tiên của tôi với nhà thơ Đỗ Bình : đánh dấu một tình bạn văn nghệ không giới hạn thời gian. Tôi còn nhớ mãi tháng 06 năm 1997, tôi nhận một thiệp mời tham dự « Ngày Hội Thơ » được tổ chức tại Viện Đông Nam Á (Institut de l'Asie du Sud-Est), đường Saint Jacques (Quận 5, Paris) ngày thứ bảy 21 Tây, nhân dịp anh Hội trưởng Hội Thơ Tài Tử VN và một số nhà thơ từ Mỹ qua Âu Châu để giới thiệu Cùm Hoa Tình Yêu III - 1997 vừa xuất bản, với chữ ký người tổ chức : **Thi sĩ Đỗ Bình, Cựu tù Nhân Chính trị, Câu Lạc Văn Hóa tại Paris** với ghi chú : *Những bài thơ sẽ được giới thiệu xin gửi về trước ngày 14 Th.06-1997 tại địa chỉ : Đỗ Bình...*

Một nhà bình làm thơ ? Tôi đã không dám thắc mắc trong giây phút đầu, trái lại miễn phục ngay con người đã từng chịu đựng nỗi đau khổ nhục nhã của ngục tù cải tạo vì đã hiến thân mình cho nước nhà và dân chủ tự do. Hôm 21/06/1997 cũng đã cho tôi có dịp làm quen với anh hội trưởng, nhà thơ



Như Hoa Lê Quang Sinh, và lẽ dĩ nhiên với thi nhạc sĩ Đỗ Bình & phu nhân Thúy Hằng là một nghệ sĩ vẹn toàn, thông minh và duyên dáng. Chính Thúy Hằng đã diễn ngâm bài thơ TRỜI ẤU để diễn tả nỗi sầu tha hương và tâm hồn người viễn xứ của tác giả Lê Mộng Nguyên :

*Trời Ấu thăm thẳm, một trời Ấu  
Ba Lê vạn ngã, lăm phương sầu  
Năm năm, tháng tháng, ngày vô tận  
Vẫn nhớ nhung hoài thuở có nhau*

*Lớp lớp trùng dương cách biệt người  
Đã mấy Xuân tròn không lúa dồi  
Mắt bao thương nhớ, không hò hẹn  
Lưu lạc con tim giữa cuộc đời !*

*Và giữa lòng trai nhựa ứa đầy  
Chưa từng lưu luyến mái trời Tây  
Hôm nay tiếc nuối Hai Mươi Tuổi  
Đã quá bao lần đầu có hay*

*Người của ta giờ nay ở đâu ?  
Trời Ấu thăm thẳm, một trời Ấu  
Ba Lê vạn ngã, đường vô tận  
Để hận muôn đời không có nhau !*

*Chân bước trên sương đã dậm mòn  
Đây nước non người, ôi Nước Non !  
Làm sao cho nhịp cầu Thương Mến  
Nói lại trùng dương một tiếng đàn*

*Hôm nay lại một mùa Xuân tới  
Không biết bao lần trên thế gian  
Tóc xanh nhuộm bạc màu nhân thế  
Tương nhớ người xưa mộng lỡ làng*

*Ta biết tìm em ở chốn nào  
Đường đời muôn dặm bước thương đau ?  
Ta lẽ cuộc sống, hỗn tề tại  
Xây mộng không thành : hận kiếp sau !*

*Nơi đây, đất khách còn ghi lại  
Một chút hương lòng tới cố nhân  
Hôm nay, trong lá thư lần cuối  
Ta viếng thăm em được mấy lần (CHTY IV 1998, tr.272-273)*

.....

Cùng theo một ý niệm và nhân ngày kỷ ức « Quốc Hận 30 Năm » (30 tháng tư 2005), đôi uyên ương Minh Hồ-Minh Hồ Đào - tạm gác bút ca ngợi tình yêu vợ chồng – (Minh Hồ tên thật là Hồ Minh Cảnh, Minh Hồ Đào tên thật là Đào Thị Nho) đã tâm sự với đồng bào qua những dòng thơ ái quốc (được NS

Lê Mộng Nguyên phổ nhạc và đăng trên báo Nghệ Thuật – Montréal) như một tha thiết gởi gắm nỗi sống :

*Ba Mươi Năm dài lẳng lặng trôi qua  
Ba Mươi Năm ta nhỏ lệ xót xa ngập lòng  
Ba mươi năm chịu mang phận lưu vong  
Ba Mươi Năm ta mòn mỏi ngóng trông nước nhà  
Ba Mươi Năm nhung nhớ Mẹ nghìn xa  
Ba Mươi Năm ta khao khát thiết tha ngày về  
Ba Mươi Năm sao chưa hết nỗi nề  
Ba Mươi Năm ta vẫn thấy tái tê tình người  
Ba Mươi Năm mây đen che mặt trời  
Ba Mươi Năm đời tắt lịm nụ cười hồn nhiên  
Ba Mươi Năm xa lánh mẹ hiền tá tại  
Ba Mươi Năm chưa lấp hận đầy vơi  
Ba Mươi Năm nung nấu một đời hùng anh  
Ta đấu tranh cho tươi sáng nước mình ngàn năm !*

Bài này (lần đầu tiên) MH-MHĐ viết theo một thể thơ mới gọi là bát thập (8-10 : chữ cuối câu trên phải vần với chữ thứ tám câu dưới...), âm điệu nhẹ nhàng của dòng đời man mác làm cho tôi hứng cảm ý nhạc qua xúc động của hồn thơ. Tập « Hương Thơ »\* (2006) vì vậy đã phản ánh rất đúng nỗi lòng của tác giả Minh Hồ (mà cũng là tâm tư của mỗi một chiến sĩ hay cựu công dân VNCH : « ... Yêu thương người chiến sĩ, Việt nam trên chiến trường, Bảo vệ bờ vĩ tuyến, Tự do và quê hương » (tr.11), phải từ bỏ gia đình và tổ quốc ra đi lưu lạc đất khách « ngày đêm nhỏ lệ xót xa ngập lòng » :

*Ba Mươi Năm chưa cạn lệ sầu  
Miền Nam nước Việt vẫn cờ máu  
Người dân hiền lành chịu thảm nạn  
Trong tay thù tàn sát biết bao... (Chờ Đợi, tr.22)*

« Ba Mươi Năm chịu mang phận lưu vong », bởi vì ai ? Sau Tháng Tư Đen, ai... « Bắt cha con chồng vợ / Đưa trẻ thơ, người già / Vào ngôi tù Cải Tạo / Không biết có ngày ra » (Còn Đâu Nữa, tr.28) ? Thời gian qua như nhắc nhở cuộc đời ngắn ngủi, hạn định từng phút từng giây (Nợ nước chưa xong đâu đã bạc !) :

*Mái đầu tóc bạc trắng nhanh  
Trăm cay ngàn đắng kết thành hờn căm  
Đến nay đúng ba mươi năm  
Người đi kẻ ở vẫn thấm lệ rơi (Ngày Về, tr.18).*

Dưới bầu trời Clermont-Ferrand (thuộc tỉnh miền Nam nước Pháp), Minh Hồ - cũng như phần đông đồng bào lang bạt xứ người - cảm tác bài « Thành Phố Montpellier » của người yêu Đào Thị Nho (Tinh Chàng Ý Thiệp\* 2004, tr. 144-145) :

*Nhìn tuyết rơi lòng tôi buồn không ngớt  
Bởi mùa đông chia sớt nỗi mừng vui  
Ba tháng hè. Thu tới đem ngậm ngùi  
Thân cây cỏ bị vùi trong tuyết lạnh*

Cũng vì vậy mà suốt « Ba Mươi Năm ... mòn mỏi ngóng trông nước nhà », nhà thơ Minh Hồ (tương tự VDN) « chiều chiều ra đứng cửa sau... » :

*Bóng quê ngự trị tìm ta*

*Muôn đời dù đã cách xa thuở nào*

*Màu tang che phủ trời cao*

*Lòng người da diết lệ trào như mưa* (Sắt Sơn, tr.43)

« Ba Mươi Năm nhưng nhớ Mẹ nghìn xa, Ba Mươi Năm ta khao khát thiết tha ngày về... » MẸ ở đây không phải là mẹ sinh thành mà là Mẹ tổ quốc, giang sơn chúng ta đã từ ngày Quốc Hận phải chịu đựng bạo tàn cộng sản, ngày đêm chỉ biết lệ rơi cho những đứa con đã mất hoặc còn sống sót trong ngục tù của chế độ áp bức dân quyền :

*Mẹ Việt Nam ơi ! Con mãi gọi*

*Đến khi nào mắt khép ngàn thu*

*Ngàn thu dần con lạc mộng môi*

*Đoàn tụ dù là chốn phù du* (Mẹ Việt Nam Ôi ! tr.30)

Vâng ! Mẹ ơi, con sẽ về, không phải tù nhục đầu hàng, nhưng trong vinh quang, lúc chế độ độc tài đang trị bị lật đổ bởi làn sóng phục thù của tất cả những đứa con yêu của Mẹ (hải ngoại và quốc nội) trong một nước tự do, an bình :

*Ngày mai con Lạc cháu Hồng*

*Cội nguồn trong cánh lưu vong mãi còn*

*Một lòng gìn giữ sắt son*

*Trở về kiến thiết nước non của mình*

.....

*Ngày mai dân Việt Nam tôi*

*Đã khô giống lệ, nụ cười như hoa*

*Cờ bay phất phới hoan ca*

*Đồng quê thành thị mọi nhà vui xuân* (Ngày Mai Trời Đẹp, tr.4)

Nhà thơ Minh Hồ, cũng hầu hết văn nghệ sĩ sống tạm bợ trên đất khách Âu, Mỹ, Gia Nã Đại và Úc... vân vân, quyết và tiếp tục đấu tranh (bằng ngòi bút, lời ca, tiếng nhạc...), kêu gọi toàn dân quốc nội hãy đứng lên chống chính phủ đã nhiều lần phản bội tổ quốc (Ái Nam Quan hiện nay còn đâu ?) :

*Bây giờ đâu đón sao vừa*

*Một phần lãnh thổ, dâng đưa cho Tàu !*

.....

*Đấu tranh hải ngoại nào ngơi*

*Văn thư, giấy mực quyết đòi lại thôi*

*Cùng vì Tổ quốc đôi ngời*

*Mới ra thăm cánh nổi trôi bèo bồng !*

*Muôn người chịu kiếp lưu vong*

*Đang chờ sao rụng, diệt vong bạo tàn*

*Trà hoàn tất cả dân Nam*

*Tự do - Hạnh phúc - Vạn an thanh bình* (Hai Tiếng Việt Nam, tr.56). Bởi vì cũng như hai tiếng « Việt Nam, Việt nam » của bài hùng ca ngày xưa, Minh Hồ ôm ấp bán đảo tuyệt vời như một người mẹ mà con mới ra đời :

*Việt Nam hai tiếng yêu thương  
Ngàn đời sâu đậm, vô lường đẹp xinh  
Núi sông, biển cả hữu tình  
Mà Ông cha đã giữ gìn ngàn xưa* (HTVN, tr.56).

Cũng như nhà văn, NS Nguyễn Đình Toàn, tác giả *Sài Gòn Niềm Nhớ Không Tên* – đã thổ lộ tâm tình với kinh thành yêu dấu, Minh Hồ tha thiết :

*Sài Gòn ơi ! Em đổi thay tên họ...  
Anh vẫn thương em hết kiếp người  
Đã sống chung nhau từ thuở đó  
Lúc mới sinh ra yêu mến rồi !  
Rồi mình xa nhau từ ngày ấy  
Anh tận trời Âu – Em ở Sài Gòn  
Hơn nửa thế kỷ chờ hội ngộ  
Người đi, kẻ ở thỏa lòng mong* (Nhớ Em Sài Gòn, tr.14).

Đề ghi nhớ 37 năm Sài Gòn thất thủ ngày 30 tháng Tư – 1975 là ngày « Hận Vong Quốc » của chúng ta, tôi xin tặng quý vị bài thơ TA MẤT NƯỚC mà tôi viết ngày 30 tháng 04 - 1975 trong chuyến tàu đêm đưa tôi từ Đại Học Besançon trở về Paris-Gare de Lyon, nước mắt rưng rưng :

*Ta mất nước như người mất dĩ vãng  
Tháng Tư Ngàn Chín Trăm Bảy Mươi Lăm  
Ngày Ba Mươi như cuộc thế thăng trầm  
Muôn đời hận như dân Chàm đã chết*

*Ta mất nước như người mất thương tiếc  
Tháng năm dài lang bạt sống quê người  
Luôn hướng về đất nước Việt xa xôi  
Để mường tượng cảnh gia đình yêu dấu*

*Ta mất nước như người mất thơ ấu  
Mặt trời ngày sao tối như ban đêm  
Xuân đã về sao vẫn lạnh giá băng  
Hoàng hôn xóa bao tình trong kỷ ức*

*Ta mất nước như người mất hạnh phúc  
Đêm trắng mài lưỡi kiếm núi sông hờn  
Ta nguyện thế xin trả nợ nước non  
Cho đất nước một ngày mai tươi sáng.*

XIN CẢM ƠN QUÍ VỊ ■

Paris-Conflans Ste Honorine, chiều 27 Th.05-2012

GS-TS Nhạc Sĩ *Lê Mộng Nguyễn*

## Trái Táo Hư Linh Vang

**Đ**ó là một ngày mưa buồn của tháng mười hai. Trang đang ngồi làm việc trong sở thì chồng nàng gọi tới báo tin:

“Nghe gì chưa?... Tin động trời! Thăng Nhân bị bắt rồi đó. Đang chiếu hình nó bị còng tay trên TV. Con vợ nghe nói cũng bị! Buồn căn sa.”

Vợ chồng Trang cũng chẳng mấy ngạc nhiên về tin Nhân buồn căn sa, chỉ là đột ngột quá, không ngờ chuyện bất bớ xảy ra sớm vậy. Trang nói:

“Hèn gì thấy tụi nó có tiền quá! Con Phượng Trà có lần còn khoe, tiền vô như nước. Chắc nó không nghĩ là sẽ có ngày như thế này hay sao mà không kín miệng gì hết. Anh nhớ không? Nó nói giữa đám đông anh em, bà con đang ngồi coi football, bữa đó cũng khoảng Giáng Sinh như bây giờ, nên mình nghĩ thằng chồng làm cái vụ chơi cá độ, gặp hên, có tiền, chứ ai ngờ như thế này. Thằng Nhân cũng kể chuyện cho con chó nhà nó đi camp để được dạy cách nghe lệnh, mà là nghe bằng tiếng Việt, biểu ngồi là ngồi, quỳ là quỳ, và cần là cần! 800 đồng! Ai lúc đó nghe cũng tức cười, chó mà cho đi trại hè như tụi con nít cho đi trại hè. Mình nghe mà biết ngay là bọn nó có tiền.”

Nhắc tới ba má thằng Nhân. Một cặp vợ chồng có sáu đứa con; ba đứa lớn có bằng cấp đại học, có công ăn việc làm; ba đứa nhỏ không có bằng cấp đại học nhưng vẫn có công ăn việc làm, nói chung không về vang như ba anh chị lớn nhưng tiền bạc thu vào chưa hẳn là thua kém, có khi lại nhiều hơn vì làm nails –thường nghề này lấy tiền mặt và dễ khai gian trốn thuế. Điều quan trọng là ông bà này đã dựng vợ gả chồng cho sáu đứa con, và người ngoài bảo, đây mới là điều hạnh phúc, tất cả đều rẻ đều là người Việt. Giỗ quải, lễ lộc, con cháu tụ tập về đầy đủ. Ở tuổi già, ai cũng mong ước được như thế. Nhất là ở xứ người.

Nào dè, trong mớ trái táo đó lại có trái táo hư (người Mỹ họ gọi *bad apple* hay *black sheep*, nói về những đứa con hư hỏng): thằng Nhân là *ring leader* chúa trùm của một tổ chức buôn lậu ma túy, căn sa. Một tổ chức có tầm vóc quốc tế Mỹ - Gia Nã Đại. Tang vật tịch thu được trị giá tới 5 triệu đô la. Súng ống gồm 21 cái, đủ loại. Nhiều căn nhà giá trị gần vịnh, gần hồ từ đồng tiền xấu mà tậu được, bây giờ cũng bị chính phủ niêm phong. Thằng Nhân có môn bài mua bán đất cát nhà, nhưng chỉ là che mặt chính quyền thôi. Rúng động cả cộng đồng Việt.

Không rúng động sao được? Thằng Nhân xưa nay thấy sống hiền lành. Nó mau mắn lanh lẹ, đám bạn bè ngày xưa bảo, xem chừng nó thân thiện dễ thương nhất trong đám anh em nhà nó.

Trang giựt mình nói với chồng:

“Trời ơi! Nó cũng sống quanh quẩn bên mình, chứ có xa lạ gì đâu, dù rằng mấy năm sau đây, thấy nó có tiền, mà không biết nó làm cái giống gì mà có tiền dữ vậy, trong khi mình tiền làm ra tháng nào xào tháng này. Có nghĩ nghĩ chắc nó phải dính vào vụ này thì mới có tiền nhiều như vậy, chứ tiền ở đâu mà đi xe ngon lành, ở nhà ngon lành. Nhưng nghĩ chứ ài ngờ đâu! À, anh nhớ không khi ông Quân cha nó kêu nó gửi tiền về đóng góp xây nhà từ đường bên Việt Nam, nó chơi ngon đóng tới mấy ngàn không!”

Nói tới đây, nàng nhớ thói đời đối xử nhau cũng chỉ vì đồng tiền:

“Không biết rồi đây họ hàng bên ấy biết ra thì nghĩ sao? Tiền dợ bản đã góp vào việc xây cái nhà thờ gia tộc, hẳn nhiên con cháu nước ngoài gửi tiền về cất nhà, ở chỗ nào chứ? Cái bữa khánh thành, tên nó được đọc to. Mấy thằng anh nó đóng cổ mấy trăm đầu có được đọc tên!”

“Nhắc chuyện này mới nhớ, kỳ đó bà Trần phân bì, tên ông Phiên không được xướng lên.”

“Thì phải rồi! Cháu đích tôn mà gửi cho ít quá, đọc lên còn quê nữa á.”

“Anh C không có gửi tiền.”

“Con cháu ngoại, có thì gửi, không có thì thôi, không ai bắt buộc. Con cháu nội thì phải lo. Như khi gỡ quái vậy. Con cháu ngoại chỉ về ăn thôi, vì ai cũng nghĩ con cháu ngoại thì đã có trách nhiệm bên nội của chúng rồi. Chúng được mời về dự, chứ không phải chia sẻ gì cả. Anh thấy cũng có lý!”

Sao lại có chuyện buồn cần sa như thế xảy ra? Theo điều tra của tụi Bài Trừ Ma Túy, Xi Ke, Cẩn Sa, Thuộc Phiên, thì thằng Nhân dính líu vào vụ này ít nhất là cũng bảy, tám năm rồi. Một gia đình hiền lành, đáng hoàng, đi nhà thờ hằng tuần. Cộng Đồng ai cũng thấy vậy mà. Do ảnh hưởng từ đâu mà đứa con đó lại dính vào xã hội đen như thế? Cha mẹ có nhiều nhà cho mượn, cả chục căn, nghĩa là có tiền, chứ đâu phải nghèo mà con phải ra đời bơ vơ rồi dính vào tay anh chị, để rồi không còn lối thoát? Tiền vô như nước, đi xe ngon, ở nhà to lớn, mua nhiều nhà cửa, đứa con cũng chẳng giấu sự việc này, vậy thì cha mẹ, anh em có thắc mắc là tiền ở đâu ra không? Sao không ai khuyên răn gì cả?

“Có biết cũng không làm được gì. Xứ này, con cái, nói đâu có nghe!”

“Em nghĩ phải cứng rắn với chúng, nói không nghe thì từ, bảo tụi bay làm vậy thì đừng vác mặt về nhà tao nữa, đừng làm xấu hổ cha mẹ, anh chị em.”

“Nói thì dễ, làm không dễ. À, mà khi họ điều tra, chắc họ cũng âm thầm điều tra những người lâu nay gần với nó, như mình đó em.”

“Chắc là vậy rồi! Eo ơi! Nghĩ ghê quá! Lỡ chúng nó thanh toán nhau, mình trúng đạn oan!”

Ký quỹ tại ngoại hầu tra. Mấy tháng sau lại nghe trên radio, TV, Nhân đã bỏ trốn. Bây giờ đang lẩn trốn ở đâu đó dưới Santa Ana, Ủy Ban Bài Trừ Ma Túy đang có lệnh truy nã. Hình ảnh của đứa con được đưa lên các tờ báo Việt. Có báo sau khi đăng tin, còn viết thêm, “hãy làm sạch Cộng Đồng, hãy khai báo với nhà chức trách ngay, nếu bạn nhận diện hắn đang ở đâu”.

Có con như vậy buồn, buồn lắm chứ. Anh chị em cũng buồn. Nhưng tất cả đều nằm ngoài tầm tay của mình rồi. Sao Chúa lại chẳng dẫn dắt con chiến này mà để cho đi lầm đường lạc lối như vậy! Họ ngoan đạo, chuyện gì cũng nghĩ là có Chúa dẫn dắt đó.

Chồng Trang lắc đầu:

“Ai cũng muốn làm giàu, thấy dễ quá mới nhúng tay vô, mà nhúng vô rồi thì không rút ra được.”

“Khi có đủ tiền rồi, sao không đẹp đi?”

“Chắc đẹp không được, vì tui nó không chừng đã uống máu sống chết có nhau, đã vào tổ chức rồi vì để

giữ sự bí mật, không ai cho ra đâu.”

“Sao không trốn qua tiểu bang khác, đem vợ con theo? Bây giờ bỏ lại vợ và con như thế? Chắc chắn là không trốn đâu được rồi, “tội nó” cũng tìm ra mà thanh toán, không dễ gì ăn xong quẹt mỏ như người ta cứ tưởng.”

“Tiền bạc làm gì, đâu bằng sự tự do của mình”. Nghe có lý quá! Đang trốn chui trốn nhủi, dù tiền có giấu mang theo được, cũng xài đâu được.

Nghĩ đến cặp cha mẹ đang hồi hộp chờ đợi một cái tin. Tin con đã trốn được ra nước ngoài hay tin con bị bắt? Ăn ngủ chắc là bất an? Buồn chắc thúi ruột đi được!

Sinh con ai dễ sinh lòng? Trong hoàn cảnh này, có lẽ đừng nên đề đưa con đó thì hay hơn. Nhưng đã lỡ có đưa con này rồi, thì cha mẹ vẫn thương con, lo cho con. Có cha mẹ Việt Nam nào lại không thương con, bỏ con chứ? Tuổi già mà phải chịu cảnh này đau khổ quá!

“Nghe đồn nó trốn về Việt Nam rồi! Còn dẫn được con bỏ theo nữa đó. Nghe đồn làm ăn mấy cú lớn sau này là cho con bỏ đó.”

Trang há miệng ngạc nhiên, sau đó mới hỏi:

“VẬY BỎ VỢ CON À?”

“Ừa! Em không biết là thằng Nhân có bỏ cả một năm trước đó hay sao? À, mà sao em biết được, con Phụng Trà còn không biết! Con Phụng Trà trách thằng Nhân dữ lắm, lúc mới nghe cái tin đó, nó muốn xiu. Tụi FBI thu video hết - chuyện thằng Nhân bàn tính với con bỏ - để cho con Trà coi, chứ mới đầu nó đâu có tin là thằng Nhân tệ bạc với nó như vậy.”

“Cái thằng thay đổi nhiều quá!”

“Về Việt Nam cũng khổ với mấy thằng công an, dễ gì chúng dễ yên, lại càng không yên khi dính líu vào những chuyện như thế!”

“Đúng vậy! Cũng phải trốn đâu đó, không thì bị làm phiền. Có thể bị dẫn độ về lại Mỹ.”

“VẬY THÌ VỀ TRỐN BÊN VIỆT NAM CŨNG KHÔNG ĐƯỢC.”

Rồi Trang chép miệng bảo chồng:

“Bây giờ em thấy mấy đứa con của mình xưa nay làm gì cho mình buồn, nghĩ lại cũng không đáng cái buồn của người ta. Em nghĩ mình cũng không nên khó khăn với chúng quá, chúng muốn học gì thì học, miễn là có học. Không cần ép chúng phải là bác sĩ, nha sĩ nữa. Không học chữ được thì học nghề. Nghề nào kiếm ăn được, không phải nhờ vào tiền xã hội là được, không ăn bám ai là được. Xứ này đâu có đói. Anh em dùm bọc lấy nhau là hạnh phúc rồi. Sống vui, sống thoải mái là được. Cũng mong chúng lấy vợ Việt, chồng Việt, nhưng mà nếu có lỡ yêu thương Mỹ, Mẽ, Đại Hàn thì cũng đồng ý thôi, người nào cũng là người. Còn hơn là làm chuyện bậy rồi đi tù tội như thế. Em mà như họ, chắc là tóc bạc trắng qua đêm, đi đâu cũng không dám ngẩng mặt lên, có mà chết thôi. Con người sống cũng nên đề tí danh. Kiếm tiền như thế nhọc nhằn quá, có rửa tiền thì đồng tiền cũng không tài nào sạch được. Con như thế mình chết sớm khỏi phải thấy!”

“Không dễ gì chết. Như cái thứ chóp bu cộng sản VN hút máu dân lành như ma cà rồng, mình cầu cho chúng chết tiệt mà chúng vẫn sống nhăn răng ra đó.”

“Em cũng biết vậy. Tội nó chắc phải là giống Tàu rồi, chứ người VN gì nữa.”

“Tội nghiệp hai đứa con nhỏ của thằng Nhân!”

“Không phải hai mà là ba. Đứa nhỏ nhất lúc đó mới đẻ được một tháng thôi!”

“Trời! Tội cho con Phượng Trà quá! Thời sinh viên nó là hoa hậu của trường đó chứ, bao nhiêu người đeo đuổi, ai ngờ cuộc đời lại có khúc quanh co như thế này! Mà anh biết không? Có khi nào vì Phượng Trà đua đòi theo bạn bè, ăn xài phung phí, đưa đến chuyện thằng Nhân phải làm chuyện phi pháp để có tiền cho vợ xài, không thôi thì bị nó bỏ. Có phải nó từng nói nó là *boss* trong nhà, là *master* trong mọi việc thằng Nhân làm. Ôi thôi! Nhiều người cứ lầm tưởng Mỹ chẳng biết gì nên cứ làm bậy. Mỹ biết hết, nó điều tra kỹ lưỡng trong bao năm cho đủ tang chứng nên khi bị bắt thì hết đường chối cãi.”

Một năm sau...Nhân nằm ở nhà tù liên bang Mỹ, với một bản án khá nặng, sau khi đã trốn về VN một thời gian và rồi đã ra đầu thú.

Có người lại cho là tội Mỹ thấy mình đầu đen nên kỳ thị.

Người khác không đồng ý. Nếu lo bị kỳ thị thì đừng phạm luật, sống dằn lòng đi!

Dù gì đã ở được xứ tự do, bao nhiêu người đã tìm đủ cách, ngay cả có thể hy sinh mạng sống để được hít thở, đi học, đi làm ở xứ Mỹ này, sao lại dại dột để sa vào vòng lao lý như thế chứ! ■

*Linh Vang*





**Tuyển Tập Thơ**  
**David Lý Lăng Nhân**

**LỆ HOÀI THƯƠNG**  
**Tears of Love Forever**  
(Continued)

**Chương 2. Giếng Đá Năm Xưa**

**Giếng Đá Năm Xưa**

*Cha mẹ xưa sống trong nhà cũ kỹ  
Vườn trái cau lá xanh mượt êm đềm  
Gốc mận hồng bóng rụng phủ đầy thềm  
Nước mát mát từ giếng sâu đá đỏ*

*Tiếng cót két tay quây quen thuộc đó  
Nước tuôn tràn ô ạt chuyển đầy thùng  
Như tình thương bất diệt chảy vô cùng  
Trong huyết quản đàn con ngày khôn lớn*

*Nhưng vận nước đang đến hồi lặn đạn  
Con ra đi, đi mãi chưa kịp về  
Nước giếng trong tươi mát vẫn tràn trề  
Nước mắt mẹ già nua dầm khô cạn*

*Vườn hoa trước nay trở thành hàng quán  
Chiến cuộc tàn, hồn tui vẫn chưa nguôi  
Mây trắng bay lãng đãng nhớ ngậm ngùi  
Buồn lữ thủ sắt se tình Đất Mẹ*

\*\*\*

*Bao giờ sống lại mái nhà xưa?  
Giếng đá bao năm luống đợi chờ  
Hạc đã về ngàn, thuyền tách bến  
Ru hồn có lý gió đông đưa...*

*Madison, AL, Nov, 2010*

**Vịnh Núi Bà Đen**

Sừng sững Tây Ninh núi một hòn  
Bà Đen tích cũ tấm lòng son  
Mây giăng Đá Bạc hồn run lạnh  
Suối đổ Khe Vàng nước chảy bon  
Đỉnh núi hương trầm um khói tỏa  
Chùa Trung du khách chật thang môn  
Lâm râm khấn khứa Bà linh hiển  
Một quê xam nầy rõ thiệt hơn.

*Madison, AL, Nov, 2010*

**Mùa Thu Haiku**

Hơi Thu vừa mới sang  
Từng đợt rú nhau lá rụng vàng  
Không hấp tấp rộn ràng

Cảnh trơ chờ ai đó?  
Ngõ cũ đi về một bóng ta  
Tâm sự kẻ xa nhà

Hỡi người khách tha phương  
Gõ nhịp chân chiều vọng phố phường  
Đêm ôm gối mà thương

*Madison, AL, Nov, 2010*

**Muôn Quả Tim Hồng**

Xuân tàn, hè chín, mận hồng  
Thu vàng trảy lá rắc giòng suối xanh  
Chờ bao phiền muộn trôi nhanh  
Nhắn người hãy sớm trang hành sang Đông

Năm tròn em biết đợi mong:  
Người về dưới tuyết tìm giòng suối xưa  
Cho bao chuyện cũ cũng thừa  
Cho em quên hết nắng mưa đợi chờ

Anh về nối tiếp tình xưa  
Một ngày dư đủ duyên tơ trót lòng  
Suối em đá cuội lạnh lung  
Sẽ thành muôn quả tim hồng ấm yêu

*Madison, AL, Nov, 2010*

### Địa Đàng Tình Yêu

Trưa quán vắng, ôi, hẹn hò lý tưởng  
Vườn Địa Đàng, Tình Yêu Mới lên ngôi  
Mắt em nâu, da bánh mật, môi cười  
Tóc huyền quyền mây trôi vào cõi mộng

Áo vàng mơ, mở khé theo gió lộng  
Giữa hàng me rợp bóng chúng mình đi  
Tay đan tay thơm mộng buổi xuân thì  
Ôi, hạnh phúc nhẹ nâng hồn bay bóng

Chim ríu rít bên lùm cây lá bóng  
Đám bồ câu thủ thi mõ vĩa hè  
Con mèo mun bờ ngõ mắt tròn xoe  
Tất cả chúc mừng ta ngày nắng đẹp

Hai vai tựa, hai mái đầu chung ghép  
Đôi tim hồng hòa một nhịp yêu đương  
Rồi nụ hôn gần chặt cặp môi hương  
Địa Đàng đỏ ngáy ngày Tình mở ngõ

Madison, AL, Nov, 2010

### Nhịp Cầu Sơn

Lặng lẽ nước biếc chảy về đâu  
Tha thướt cảnh xuân khe cú đầu  
Cảnh vật hữu tình người quyền quyền  
Nhịp cầu sơn đỏ biết nông sâu?

Xuân nở bên thềm mến chúc nhau  
Đâm câu thăm thiết ý ban đầu  
Nhớ chữ tri âm tình quý hữu  
Nhịp cầu ngàn dặm có xa đâu!

### Hãy Nhớ Điều Này

Em hỏi anh: cây nhờ chi mà sống?  
Nước, đất mẫu, và ánh sáng mặt trời!  
Trong ba điều thiếu một, phải lìa đời  
Cỏ sẽ héo, cây ứa tàn, lịm chết...

*Còn con người thì sao? em muốn biết  
Những điều nào quan trọng, hỡi anh yêu!  
Biết ăn ngon, mặc đẹp, thỏa tự kiêu  
Hay còn những điều gì em chưa rõ?*

*Em yêu hỡi, người không là cây, cỏ  
Có trái tim, khối óc với bàn tay  
Người tự do đi đến, nghĩ ngợi hoài  
Người còn biết thương yêu và chia sẻ*

*Người khiêm tốn hằng biết ơn Thượng Đế  
Cho hình hài còn cho cả hồn hoa  
Biết thương người và cũng biết thương ta  
Để chung hưởng thời gian Hương Thế Giới*

*Vật chất đầy, nhưng hồn không thơ thới  
Người chết mòn như cây héo, cỏ khô  
Thiếu tình thương người chỉ sống đợi chờ  
Đời vô nghĩa có hơn gì sỏi đá!*

### **Qua Cầu Gió Bay**

*Nước trong mắt cả long lanh  
Như đôi hạt ngọc hữu tình gặp nhau  
Đồng xanh từ thuở mưa rào  
Hồng tươi sắc thắm ngọt ngào tình son*

*Yêu nhau mấy độ trăng tròn  
Khí vui riu rít khi hôn lặng câm  
Thề xưa kết kén tơ tằm  
Thế nhân đếm lại tri âm mấy người*

*Trăm năm ngắn ngủi cuộc đời  
Mặc ai thay dạ đổi lời nồng sâu  
Ta còn cõi áo cho nhau  
Để cùng nhớ chuyện qua cầu gió bay*

*Madison, AL, Nov, 2010*

### **Già Xuân**

*Bảy mươi tuổi lẽ vẫn là xuân  
Mắt sáng năm xưa chỉ thấy gần  
Tóc trắng bông bênh mây vẫn núi*

### **Cá Ăn Lấy Nạc**

*Cá nào là cá chẳng xương  
Tình nào mà chẳng nhớ thương đôi hờn  
Khi vui đôi lấy khi buồn  
Cá ăn lấy nạc giận xương làm gì*

*Ngọc nào chẳng vết chẳng tì  
Thơ nào chẳng lỗi tranh gì chẳng sai  
Cho tôi sống trọn một ngày  
Yêu thương chưa đủ giăng tay ôm Đời*

*Madison, AL, Nov, 2010*

### **Xin Cầm Cho Êm**

*Biết nhau mấy độ trắng tròn  
Nắng mưa bạc tóc mộng hờn vẫn xanh  
Chim non riu rít trên cành  
Nhắn lời thơ cũ đã dành cho nhau*

*Thu soi tâm sự bên cầu  
Hè hong cát nhớ sóng sầu trầm ngâm  
Cuộc đời đó có bao lâu  
Xin nâng cho vững xin cầm cho êm*

*Lửa hồng tuyết trắng êm đềm  
Trà mi nhoe nọ qua thêm bóng trắng  
Hồi người tri kỷ nhớ chẳng  
Duyên gieo một phút tình bằng thiên thu*

### **Trăng Thu Buồn**

*Bơ vơ lòng chẳng nghĩ suy  
Thu buồn vô cánh vui kia rã rời  
Nhớ chi xao xuyến bồi hồi  
Thương chỉ giăng mắc qua đời mộng mơ*

*Lăn tăn sóng gợn ven bờ*

*Bút trơ ngần kéo hồn chờ ý ai  
Xuôi giòng lờ lững đêm dài  
Trăng Thu một đóa mắt ai mỗi mòn*

### **Chiến Mã Chiêu Sương** (Họa vận ý thơ Trần Nhất Lang)

*Chiều buông đôi vắng khói sương pha  
Chiến mã trầm tư cạnh cội già  
Nhớ thuở xuân thời sung khí huyết  
Thương khi đông chí sạm máu da  
Xông pha trăm trận ngăn bờ cõi  
Chinh chiến mười năm giữ nước nhà  
Thành bại anh hùng xin chớ luận  
Ngàn thu bia tạc một thời qua*

### **Thu Tiễn Hè Đi**

*Hè nung phượng vĩ đỏ au  
Trút hơi ống thổi lò cao chín tảng  
Mây đan tóc xám buông dần  
Hạt mưa mắc lưới bắt thân bùa vây  
Nước tuôn mái ngói tràn đầy  
Thiên nhiên nhỏ lệ tiễn ngày Hè đi...*

*Cát vàng xóa bước chìm đi  
Âm vang sóng bể vọng về tuổi xanh  
Sương Thu lấp lánh đầu cành  
Lá Thu lá tả lượn mảnh sáng nay  
Vòm Thu xanh ngắt tơ bay  
Hồ Thu gợn nhớ nhưng ai mỗi mòn...*

### **Tiếng Hú Giữa Đồng Hoang**

*Tiếng hú giữa đồng hoang không vọng lại  
Dĩ vãng trôi, trôi mãi chẳng trở về  
Bước lữ hành in bóng mấy sơn khê  
Tai vãng vãng lời ru êm xú mẹ*

*Gịong Huế đỏ lời người em thơ thê  
Tiếng Hà Thành năm cũ vẫn tươi dòn  
Ai vô Nam chẳng nhớ giọng Sài Gòn  
Câu Vọng cổ ngọt ngào như mùa lụi*

*Tiếng hú giữa đồng hoang như hòn tử  
Vận nước tuôn, tuôn biến biệt biên Đông  
Người ra đi khóe mắt mãi lưng trông  
Yêu xít mẹ nào nung thay tiếng hú*

### **Hoài Thương**

*Em ơi, mình hẹn chung đời  
Gặp nhau lời đã cạn lời này thôi  
Nghìn năm tri kỷ lừa đôi  
Hãy neo cho vững hãy bồi cho vun*

*Dù mai biển cạn non cùng  
Lời thề năm cũ thủy chung chẳng mòn  
Kiếp này hạnh ngộ chung đường  
Kiếp sau mãi nhớ hoài thương đợi chờ*

*Madison, AL, Nov, 2010*

### **Đất Hồng Khói Biếc**

*Xứ Úc lãng du mộng hải hồ  
Đất hồng hỏa diễm, ánh trắng thu  
Rập rình sóng vỗ, thuyền xa bến  
Nước cũ chiều sương khói biếc mù*

### **Chúc Chén Anh Đào**

*Đầu năm ăn Tết ở nhà  
Ngắm bóng tuyết trắng, nhìn hoa lửa hồng  
Anh đào chúc chén rượu nồng  
Ai vui năm mới, ta mừng cổ nhân*

*Cạn ly trút sạch phong trần  
Ngẩng trắng đầu núi, nghe xuân rộn ràng  
Cỏ vàng như hết xôn xang  
Tiếng ca du tử ngập tràn ái ân*

### **Thác Cam Ly**

*Anh là thác Cam Ly  
Em như hồ Than Thở*

*Thác lũ đổ từ cao  
Hồ êm à ngọt ngào*

*Thác đêm ngày ảm ỹ  
Hồ bốn mùa trầm ngâm  
Nước nguồn hồ, thác đổ  
Duyên hạnh ngộ ngàn năm*

*Champagne tràn bọt biển  
Cognac thấm bờ môi  
Men nồng tuy có khác  
Say tỉnh cùng mộng thôi*

### **Hàng Me Năm Trước**

*Từ ngày đi tản mùa xuân  
Nước non thôi đã bao lần trở trăn  
Xuân này nhớ rượu nếp than  
Tạm thay mấy giọt Nại Vàng Úc Châu*

*Sài Thành nấp mọc cao lầu  
Hàng me năm trước gọi sầu tí tẻ  
Đêm qua trong mộng mãi mê  
Cửu Long ảm lại hồn quê mặn nồng*

*Madison, AL, Nov, 2010*



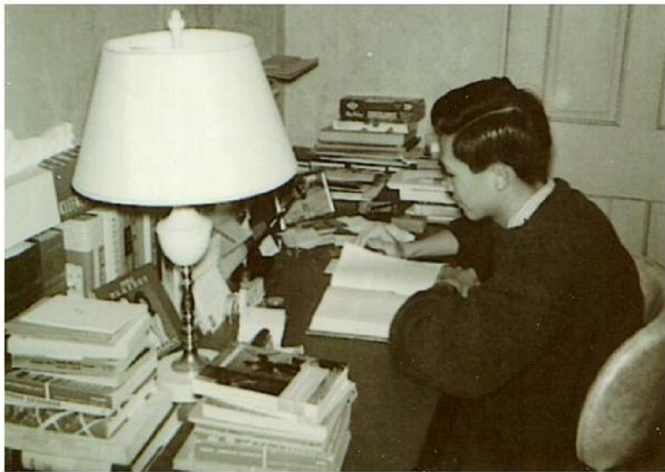


## Thứ Tiếng Anh "Không Giống Ai" Của Tôi Khi Mới Qua Mỹ Du Học Đàm Trung Pháp

Mùa hè 1959 đã mang lại cho tôi một niềm vui rất lớn, khi tôi được chính phủ Việt Nam Cộng Hòa và cơ quan viện trợ Mỹ USAID cấp cho một học bổng mang danh đầy kỳ vọng *Leadership scholarship* để du học tại Mỹ, sau khi tôi đầu đầu kỳ thi tú tài toàn phần ban văn chương và đạt điểm cao trong kỳ thi tuyển học bổng toàn quốc do USAID tổ chức bằng tiếng Anh.

Trẻ tuổi, lạc quan và đầy tự tin, tôi nghĩ mình sẽ thuận buồm xuôi gió với tiếng Anh khi qua Mỹ. Nhưng tôi lầm to, vì con thuyền tiếng Anh của tôi đã không đủ chuẩn bị để ra khơi! Không thể đổ lỗi cho ai cả, vì sự thực là tôi và các thầy dạy Anh văn của tôi thuộc đó chỉ là là nạn nhân của thời cuộc mà thôi. Tiếng Anh lúc đó còn quá mới mẻ với người Việt, cho nên chính các thầy còn bị khó khăn với cách phát âm cũng như sự lưu loát trong tiếng Anh. Hơn nữa, phương pháp dạy của các thầy quá lưu tâm đến từ chương, khiến cho các hoạt động trong lớp chỉ chú trọng đến các quy luật văn phạm và khả năng dịch thuật từ tiếng Anh sang tiếng Việt và ngược lại. Đó cũng là cách thức các thầy của tôi học tiếng Anh trước khi ra hành nghề. Mấy năm về sau, khi chuyển về ngữ học (linguistics) tại Georgetown University, tôi mới được biết lối dạy của các thầy tôi đạo đó có danh xưng uy nghi là *Phương pháp văn phạm – dịch thuật* (Grammar-Translation Method)! Và bộ giáo khoa viết bằng tiếng Pháp mang tên *L'Anglais vivant* (Tiếng Anh Sống) của tác giả Carpentier-Fialip do nhà sách Hachette xuất bản tại Paris, với hai ấn bản màu xanh da trời (édition bleue) và màu vàng xám (édition beige), thực là lý tưởng cho lối dạy và học thuộc ấy. Tiếng Anh như vậy, tuy được gọi là “sống” theo tên bộ sách, thực sự được dạy như một ngôn ngữ đã “chết” rồi. Nhờ phương pháp này, khi xong trung học, tôi có khả năng dịch (qua văn viết thôi) từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh, bằng một thứ tiếng Anh đúng văn phạm và không sai chính tả. Tôi chẳng nói ngoa đâu, ở cái tuổi non nớt ấy, qua những bài học văn phạm tiếng Anh đã học thuộc lòng như cháo, tôi đã có thể đưa ra định nghĩa, trình bày công thức cấu trúc, và cung cấp thí dụ chính xác thể nào là thời *future perfect progressive* trong tiếng Anh, như một cái máy vậy. Kỳ dị thay, đó là một thời mà chính những người Anh, người Mỹ chính công chỉ họa hoàn sử dụng, như trong câu *By this time next month, we will have been living in America for two years* chẳng hạn. Đây là một thời trong tiếng Anh mà tiếng Việt khó lòng diễn tả nổi – chẳng lẽ lại dịch thành *sẽ đã đang sống* (!) – vậy mà tôi vẫn thuộc lòng mới lạ chứ! Qua lăng kính của khoa tâm lý ngữ học (psycholinguistics) ngày nay thì lúc ấy tôi, vô hình chung, đã sử dụng tới đa cơ phận mang tên *monitor* là cơ phận thứ ba trong ba cơ phận (processors) chính yếu giúp trí tuệ chinh phục ngôn ngữ mà Dulay, Burt, và Krashen (1982) đã đề bạt để kiến giải ý niệm *language organ* trong nòng bộ do Chomsky (1965) đề xướng. Cơ phận *monitor* đã giúp tôi *học* (to learn) một cách tỉnh táo (consciously) những luật lệ văn phạm, những từ ngữ tiếng Anh, nhưng đã không giúp tôi *thủ đắc* (to acquire) được sự lưu loát trong việc sử dụng tiếng Anh. Tôi đã không bao giờ có cơ hội được dùng cơ phận thứ hai mang tên *organizer* là cơ phận có trách nhiệm giúp học viên chinh phục sự lưu loát *một cách thân nhiên* (incidentally), như thể khi chúng ta thủ đắc sự trôi chảy trong tiếng mẹ đẻ. Sự kiện không may này là lý do chính tại sao tiếng Anh của tôi hồi đó khá bất thường! Còn cơ phận thứ nhất mang tên *affective filter* có nhiệm vụ đóng gác cửa cho cơ quan ngôn ngữ và ấn định mức học hỏi nhiều hay ít căn cứ vào mức độ thúc đẩy (motivation level) của học viên thì đã cho tôi mức độ thúc đẩy tối đa rồi. Cái cơ phận cảm xúc vô cùng bén nhạy này biết rõ tôi mê say ngoại ngữ cho nên đã hết lòng hợp tác với tôi.

Sau một vài buổi huấn luyện qua loa về văn hóa Mỹ tại Sở Thông Tin Hoa Kỳ tại Saigon, tôi lên đường du học lúc 18 tuổi. Khi tới Honolulu, tôi được rời máy bay vài chục phút, đi bộ trong terminal của phi trường cho dân gần dân cốt. Chưa chi mà đã nhớ nhà đến muốn khóc! Và lần đầu tiên nghe những người xung quanh mình nói toàn tiếng Mỹ, tôi cảm thấy hồi hộp, bất an và lo lắng.



Vài bữa sau, tôi đã có mặt tại trường để kịp theo học khóa mùa thu. Miami là một đại học có campus đẹp như mơ tại tiểu bang Ohio, nhưng tôi cảm thấy mình như một khách lạ lạc lõng trong thiên đường. Tôi bất chợt khám phá ra sự thật phũ phàng là *tiếng Anh nói* (spoken English) của người Mỹ bản xứ và *tiếng Anh viết* (written English), vốn là ngôn ngữ trường của tôi, khác nhau một trời một vực. Tôi cũng thấy những bài đàm thoại giữa hai cá nhân A và B mà tôi đã học thuộc lòng, phòng khi hữu sự, hoàn toàn vô ích, vì làm gì có người Mỹ nào đã cùng học thuộc lòng những bài đàm thoại ấy để nói chuyện với tôi đâu!

Tôi quê đến nỗi không biết cách đối đáp ra sao mỗi khi các sinh viên Mỹ nói *"hi"* với tôi. Chắc hẳn họ nghĩ là tôi không thân thiện hoặc cảm hoặc diếc. Họ đâu có biết cho rằng tôi chưa hề được dạy là *"hi"* cũng là một lời chào hỏi như *"hello"* vậy. Vì không biết người Mỹ thường nói *"bless you"* khi ai đó gắp họ nháy mũi, tôi cảm như hèn mỗi khi anh bạn Mỹ cùng phòng của tôi nháy mũi ớn ào. Tôi cũng có lần ngần tò te ra vì không hiểu câu nói nhanh như gió của anh ta, nghe ra như thể *jeetjet*. Về sau mới biết đó chính là câu hỏi *did you eat yet* đã được phát âm thật nhanh, khiến cho các âm vị (phonemes) trong mấy chữ đó bị rút ngắn và dính chặt vào với nhau! Dùng thuật ngữ của Cummins (1979) thì ở thời điểm ấy, *tiếng Anh hội thoại* (basic interpersonal communicative skills, gọi tắt là BICS) của tôi dở lắm, và *tiếng Anh hàn lâm* (cognitive academic language proficiency, gọi tắt là CALP) của tôi cũng cần phải thăng tiến gấp gấp mới mong cạnh tranh nổi với các sinh viên bản xứ, vì tôi đã lựa văn chương Anh làm môn học chính (major). Theo các cuộc nghiên cứu liên tiếp nhiều năm của Cummins tại Gia Nã Đại thì các học trò ESL phải luyện tập khoảng 2 năm mới đạt được mức BICS khá, và từ 5 đến 7 năm mới may ra bắt kịp mức CALP của người bản xứ!

Như đa số các học trò Á châu khác, tôi là một người học bằng mắt (a visual learner), và do đó dùng hình thức viết (spelling) của chữ làm kim chỉ nam phát âm chữ đó. Tai hại thay, lối phát âm kiểu này khiến tôi phát âm trật một số chữ Anh, như *Wednesday* (thành ra 3 âm tiết: wed-nes-day), *often* (phát âm cả mẫu tự "t"), *Arkansas* (vẫn với Kansas). Riêng nhóm mẫu tự *-ough* thực dễ sợ vì nó có

nhiều lỗi phát âm khác nhau; tôi đã phải vô cùng cẩn trọng và định thần mỗi khi phát âm các chữ *bough, cough, hiccough, tough, though, through!* Những điều quá dễ cho người Mỹ bản xứ phát âm lại là những thử thách cho tôi, chẳng hạn sự khác biệt tế nhị giữa âm [i] trong chữ *it* và âm [iy] trong chữ *eat* hoặc giữa âm [u] trong chữ *look* và âm [uw] trong chữ *Luke*. Tôi còn nhớ mỗi lần phát âm chữ *sheet* và chữ *beach* là tôi ngại lắm vì nếu không cẩn thận chúng có thể bị nghe lẫn thành hai chữ tục trong tiếng Mỹ! Cũng vì thiếu cơ hội thực tập phát âm tiếng Anh một cách nghiêm túc, tôi ư mắc lỗi để trật đầu giọng chính (primary stress) trong một chữ đa âm tiết (multisyllabic word), chẳng hạn thay vì nhấn mạnh âm tiết đầu tiên của chữ *melancholy* tôi từng nhấn mạnh âm tiết thứ hai một cách sai lầm. Ngay hai hơn, nhấn mạnh sai chỗ có thể vô tình biến chữ này thành chữ khác; chẳng hạn, chữ *invalid* có hai cách phát âm: nếu nhấn mạnh âm tiết đầu tiên, chữ đó là một danh từ có nghĩa là một *phế nhân* (có thể đã hy sinh một phần thân thể cho đất nước); nếu nhấn mạnh âm tiết thứ hai, chữ đó là một tính từ có nghĩa là *vô giá trị*. Vị phế nhân sẽ buồn biết mấy nếu bị người đời phát âm trật khiến danh từ đáng kính kia trở thành một tính từ chẳng đẹp chút nào!

Trong lãnh vực *cá pháp* (syntax) và *cách chọn từ* (diction), tiếng Mỹ của tôi trong thời gian đầu ở đại học là thứ tiếng Mỹ *bất thường*. Nó *già nua* (archaic), *hoa mỹ* (flowery), *trang trọng* (formal), *bất tự nhiên* (unnatural), *bất chính cống* (unauthentic), và do đó chẳng giống *tiếng Mỹ nói* (spoken American English) hiện đại chút nào! Nó là sản phẩm của khả năng dịch thuật của tôi cộng với những từ ngữ cổ lỗ xỉ và văn phạm cao cấp không mấy may phù hợp với tiếng Mỹ hiện đại mà tôi phải làm quen và mau chóng chinh phục.

Thứ tiếng Anh bất thường của tôi lúc ấy, nay ngó lại qua lăng kính tâm lý ngữ học của Goodman (1986), thuộc loại *phát minh cá nhân* (personal invention) chưa bao giờ được điều chỉnh bởi *quy ước xã hội* (social convention) tức là lối nói tiếng Anh chính cống của người bản xứ. Anh bạn cùng phòng của tôi mang tên Dick Welday là một người rất thân thiện và vui nhộn. Sau vài câu chuyện trong ngày đầu chúng tôi mới gặp nhau, Dick neho mắt nói với tôi đại khái: *Tiếng Anh của bạn lạ lắm, nhưng tôi cũng hiểu bạn muốn nói gì!* Chiều hôm đó, Dick dẫn vài người bạn Mỹ khác đến chơi với tôi. Chắc hẳn anh ta đã nói với họ về thứ tiếng Anh lạ đối của tôi và muốn cho họ đích thân nghe tôi nói thứ tiếng ấy. Sau khi giới thiệu họ với tôi, Dick khai mào: *Phap, tell us about the weather in Vietnam when you left a few days ago*. Dùng khả năng dịch thuật tôn trọng cú pháp tuyệt đối và những từ ngữ hoa mỹ cổ kính, tôi chậm rãi trả lời: *My friends, when I took leave of my beloved fatherland, situated near the equator, the weather was scorchingly hot*. Họ lộ vẻ ngạc nhiên và cười thầm tìm với lối nói tiếng Anh lạ lùng của tôi. Bối rối, tôi hỏi Dick: *How would you express what I just said?* Anh trả lời gọn lỏn: *When I left Vietnam, it was hot like hell!* Tôi nghe câu ấy khoái tai quá, và đã học ngay được hai điều quan trọng—đó là hãy dùng *leave* thay cho *take leave of* và dùng thành ngữ táo bạo *like hell* để biểu diễn mức độ cao. Toàn là những điều hữu ích quá mà tôi chưa hề biết đến bao giờ! Nỗ lực *giải tỏa* (unlearn) tiếng Anh cũ để sẵn sàng *học lại* (relearn) của tôi khởi đầu từ lúc ấy.

Những tuần lễ đầu tiên tại Miami University thực đây thử thách cho tôi. Nhớ nhà và thèm cơm Việt Nam quá chừng! Bỗng nhiên tôi cũng thấy màu da, màu tóc, giọng cao, trọng lượng, và giọng nói của tôi đều không giống người bản xứ. Như một con cá văng ra khỏi nước, tôi không biết tương lai học vấn của mình sẽ ra sao nữa. Dùng thuật ngữ giáo dục của Brown (2000) thì lúc đó tôi là nạn nhân của *culture shock* (xung đột văn hóa), tức là giai đoạn khốn khổ nhất của cái gọi là *acculturation* (tiến trình cố gắng hòa hợp với hoàn cảnh mới). Trong gong kim của xung đột văn hóa thì việc học hành khó khăn hơn, theo các chuyên gia giáo dục ngày nay. Tôi chưa quen nghe tiếng Mỹ của các giáo sư cho nên việc tôi ghi chép lời giảng của các thầy là một thử thách lớn. Mỗi khi các thầy viết lên bảng điều gì là tôi vui mừng chép lấy chép để vào một cuốn vở. Sự tham bại của bài luận văn đầu tiên của tôi là một bài học để đời, nhắc nhở tôi *đừng bao giờ bắt cần với cách chấm câu tiếng Mỹ!* Bài luận văn ấy tôi đã viết rất kỹ về mọi phương diện, từ phương diện chấm câu theo tiêu chuẩn Mỹ. Khi thầy điểm D bằng mực đỏ trên bài viết, tôi thất kinh, vội hỏi ông thầy tại sao tôi bị điểm kém này. Ông nói tôi phải cẩn thận tôi đã với cách chấm câu và khuyến tôi nên ôn tập nhiều trong lãnh vực này. Rồi ông lấy ngón tay chỉ vào những chỗ tôi mắc lỗi *lạm dụng dấu phết* (comma splices) khiến cho nhiều đoạn trong bài luận

trở thành những *câu không ngừng chạy* (run-on sentences). Những lỗi này, ông nhấn mạnh, không được phép xuất hiện trong tiếng Anh bậc đại học. Thuộc đẳng giả tặc, tôi vội bỏ ra vài buổi chiều ngồi học thuộc lòng tất cả các quy luật chấm câu tiếng Mỹ.

Một vấn đề nữa rất lớn với tôi là người Mỹ sử dụng nhiều *đặc ngữ* (idioms) mà ý nghĩa không thể đoán được trong ngôn ngữ hàng ngày. Tôi có khuynh hướng đoán ý nghĩa của các đặc ngữ ấy theo nghĩa đen (literally), và thường đoán sai, vì làm sao mà tôi có thể hiểu *break a leg* lại có thể là lời chúc *good luck* hoặc *kick the bucket* là cách nói lóng cho động từ *die*? Có lần tôi tới thăm một cô bạn học người Mỹ mà tôi rất mến vào một buổi sáng chủ nhật tại ký túc xá của nàng, nhưng chẳng thông báo trước gì cả. Lisa từ trên lầu xuống gặp tôi tại phòng khách, có vẻ không vui và trông không hấp dẫn như mọi ngày tại lớp học. Chưa kịp trang điểm, nàng xanh xao vàng vọt quá. Nàng nghiêm nghị nói với tôi: *Phap, I wish you had given me a ring before you stopped by this morning*. Vì tôi tưởng nàng muốn đốt giai đoạn mối tình đang chớm nở giữa chúng tôi, tôi ngay thơ đáp lại: *Lisa, we are both only 18, why should we get engaged at such a young age?* Biết tôi đã hiểu lầm câu nói của nàng, Lisa bật cười và giải thích: *Don't be silly! What I meant was simply that you should have telephoned me before you came to see me this morning*. Ngượng ngùng quá cỡ, tôi xin lỗi đã hiểu lầm nàng chỉ vì tiếng Anh của tôi chưa đi đến đâu, cũng như đã không điện thoại cho nàng trước khi ghé thăm. Lisa là một ân nhân của tôi vì nàng đã làm mẫu cho tôi rất nhiều về cách sử dụng *colloquial American English* và cũng kiên nhẫn giải thích cho tôi nhiều điều về văn hóa Mỹ như thể nào là *Valentine's Day*, thể nào là *homecoming queen*, thể nào là *blind date*, vân vân. Những cái *kiến thức bối cảnh* (schemata) đó về văn hóa Mỹ thực là quan trọng cho tôi mà trước đó tôi chẳng mấy may hay biết! Ngày nay, các giáo chức dạy Anh ngữ cho người ngoại quốc đều được nhắc nhở kỹ càng về tầm quan trọng của *schema theory*, theo đó *sự hiểu biết* (comprehension) là do *sự liên hợp* (integration) của kiến thức mới với một *mạng lưới kiến thức cũ* (a network of prior knowledge) của học viên. Tôi nợ Lisa một ân huệ lớn về kiến thức văn hóa Mỹ. Lại dùng kiến thức tâm lý ngữ học hiện đại, qua những câu chuyện trên trời dưới đất giữa nàng và tôi ngày này qua ngày nọ, tôi đã chuyển dần cái *personal invention* về tiếng Mỹ của tôi sang phía *social convention* mà cô bạn gái Lisa duyên dáng là một đại diện vô cùng khả ái. ■

### Thư Tịch

- Brown, D. (2000). *Principles of language learning and teaching*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Chomsky, N. (1965). *Aspects of the theory of syntax*. Cambridge, MA: The MIT Press.
- Cummins, J. (1979). Cognitive/academic language proficiency, linguistic interdependence, the optimum age question and some other matters. *Working Papers on Bilingualism*, 19, 121-129.
- Dulay, H., Burt, M., & Krashen, S. (1982). *Language two*. Oxford, England: Oxford University Press.
- Goodman, K. (1986). *What's whole in whole language?* Portsmouth, NH: Heinemann.



# Tập Thơ Đường Tổng Tuyển Dịch

*Táng Sòng Selected Poems  
(to be continued)*

**Phí Minh Tâm**

2017

*Nguyên Tác:*

早發白帝城  
朝辭白帝彩雲間  
千里江陵一日還  
兩岸猿聲啼不盡  
輕舟已過萬重山

**Lý Bạch 李白**

*Phiên Âm:*

Tảo Phát Bạch Đế Thành  
Triều từ Bạch Đế thái vân gian  
Thiên lý Giang Lăng nhứt nhật hoàn  
Lưỡng ngạn viên thanh đề bất tận  
Khinh chu dĩ quá vạn trùng san

*Dịch Nghĩa:*

Sớm từ thành Bạch Đế trong làn mây rực rỡ  
Qua vạn dặm đến Giang Lăng trong một ngày  
Hai bên bờ nghe tiếng vượn kêu không dứt  
Chiếc thuyền nhẹ đã đi qua vạn dặm núi non.

*Dịch Thơ:*

Bạch Đế sớm mai mây rực rỡ  
Một ngày vạn dặm đến Giang Lăng  
Hai bờ tiếng vượn kêu không dứt  
Thuyền nhẹ đi qua vạn dặm sông.

*Ghi Chú:*

Lý Bạch (701-762) đời Thịnh Đường cùng với Vương Duy (699-761) và Đỗ Phủ (721-770) là các thi nhân hàng đầu của Trung Quốc. Lý Bạch để lại hơn một ngàn bài thơ. Qua lối sống và thi văn của Lý Bạch, Ông thuộc trường phái lãng mạn (romantism), tự do, phóng túng, đột phát và thách thức quy ước.

Bạch đế thành: Thành Bạch Đế xây ở trên núi Bạch Đế tỉnh Tứ Xuyên Giang Lăng: ở cách thành Bạch Đế trên 2000 dặm, thuộc tỉnh Hồ Bắc  
Câu thứ ba: Lưỡng ngạn viên thanh đề bất tận, dường như Lý Bạch mượn câu trong Thủy Kinh Chú (水经注) của Lịch Đạo Nguyên (酈道元).

**Lý Bạch 李白**

*Phiên Âm:*

*Nguyên Tác:*

九日龍山飲  
九日龍山飲  
黃花笑逐臣

Cửu Nhật Long Sơn Âm  
Cửu nhật long sơn âm.  
Hoàng hoa tiếu trực thân.

醉看風落帽  
舞愛月留人

Túy khan phong lạc mào.  
Vũ ái nguyệt lưu nhân.

**Dịch Nghĩa:**

Ngày chín uống rượu trên núi Rỗng  
Hoa vàng cười với kẻ bị ruồng bỏ  
Say nhìn gió thổi rơi nón  
Múa may dưới ánh trăng mời mọc.

**Dịch Thơ:**

**Uống Rượu Ngày Chín Tháng Chín**

Ngày chín uống mừng trên núi Long  
Hoa vàng cười cợt kẻ bên dòng  
Say nhìn gió lốc đùa chiếc nón  
Ấu yếm cùng trăng múa thong dong.

**Ghi Chú:**

Bài thơ này viết năm 761, một năm trước khi Lý Bạch chết.

**Drinking on Dragon Hill on the Ninth of the Ninth Month** By *Li Bai* ranslation  
by *Rewi Alley*

Drinking today on Dragon Hill  
I, the banished one, smile amongst the yellow flowers.  
My hat dropping in the wind  
As I dance under the inviting moonlight.

**Lý Bạch 李白**

**Phiên Âm:**

**Kính Đình Độc Tạ**

Chúng điều cao phi tận  
Cô vân độc khứ nhàn  
Tương khan lưỡng bất yếm  
Chỉ hữu Kính Đình sơn

**Nguyên Tác:**

獨坐敬亭山  
眾鳥高飛盡  
孤雲獨去閑  
相看兩不厭  
隻有敬亭山

**Dịch Nghĩa:**

Các loài chim bay cao hết  
Đám mây cô đơn nhàn hạ trôi  
Nhìn nhau cả hai không chán  
Chỉ núi Kính Đình thôi.

**Dịch Thơ:**

**Ngồi Một Mình Ngắm Núi Kính Đình**

Chim bay cao mất dạng  
Mây cô độc là đà  
Nhìn nhau không hề chán  
Núi Kính Đình và ta.

**Alone Looking At Kinh Dinh Mountain** By **Li Bai**

Birds have flown up and away  
 A lonely cloud floats leisurely by  
 Never tired of looking at each other  
 Kinh Dinh mountain and I.

*Nguyên Tác:*

行路難 李白  
 金樽清酒斗十千  
 玉盤珍羞值萬錢  
 停杯投箸不能食  
 拔劍四顧心茫然  
 欲渡黃河冰塞川  
 將登太行雪暗天  
 閑來垂釣碧溪上  
 忽復乘舟夢日邊  
 行路難行路難  
 多歧路今安在  
 長風破浪會有時  
 直挂雲帆濟滄海

Lý Bạch 李白

*Phiên Âm:*

Hành Lộ Nan  
 Kim tôn thanh tửu đấu thập thiên  
 Ngọc bàn trân tu trệ vạn tiền  
 Đình bôi đầu trợ bất năng thực  
 Bạt kiếm tứ cố tâm mang nhiên<sup>1</sup>  
 Dục độ Hoàng Hà băng tắc xuyên  
 Tương đăng Thái Hàng tuyết ám thiên  
 Nhàn lai thủy điều<sup>2</sup> bích khê thượng  
 Hốt phục thừa chu mộng nhật biên<sup>3</sup>  
 Hành lộ nan hành lộ nan  
 Đa kỳ lộ kim an tại  
 Trường phong phá lãng<sup>4</sup> hội hữu thì  
 Trực quai vân phàm tế thượng hải

*Dịch Thơ:****Đường Đi Khó Khăn***

Rượu thơm chén quý đáng mười ngàn  
 Món ngon mâm ngọc giá muôn vàng  
 Chén đũa buông rơi nhai khó nuốt  
 Tuốt kiếm tứ bề dạ ngón ngang  
 Muốn vượt Hoàng Hà băng ngăn chặn  
 Leo núi Thái Hàng tuyết chưa tan  
 Nhàn rồi thả câu trên suối lạnh  
 Mơ thấy lướt thuyền hướng thiên san  
 Đường đi gian khổ gian khổ quá  
 Bao nhiêu lối rẽ lối nào an  
 Cõi gió rẽ mây rồi có lúc  
 Cánh buồm vượt biển dễ từ nan.

***Ghi Chú:***

1. Bốn câu đầu nói lên nỗi niềm u uất vì không có đường tiến thân.
2. Nhắc đến điển tích Lã Vọng đời Chu, 80 tuổi vẫn ngồi câu cá 10 năm ở sông Vị chờ gặp vua hiền.
3. Hướng về mặt trời, hướng về kinh đô nơi vua ở, nơi có danh vọng cao sang.
4. Nguyên văn "trường phong phá lãng" chỉ người có hoài bão lớn.

**The Hard Road** by **Li Bo**

Pure wine costs, for the golden cup, ten thousand coppers a flagon,  
 And a jade plate of dainty food calls for a million coins.  
 I fling aside my food-sticks and cup, I cannot eat nor drink....



I pull out my dagger, I peer four ways in vain.  
 I would cross the Yellow River, but ice chokes the ferry;  
 I would climb the Taihang Mountains, but the sky is blind with snow....  
 I would sit and poise a fishing-pole, lazy by a brook --  
 But I suddenly dream of riding a boat, sailing for the sun....  
 Journeying is hard,  
 Journeying is hard.  
 There are many turnings --  
 Which am I to follow?....  
 I will mount a long wind some day and break the heavy waves  
 And set my cloudy sail straight and bridge the deep, deep sea.

Lý Bạch 李白

Phiên Âm:

Lỗ Trung Đô Đông Lâu

Túy Khoi Tác

Tạc nhật đông lâu túy

Hoàn ưng đảo tiếp ly

(Quy lai đảo tiếp ly- Dị bản)

A thuyền phù thượng mã

Bất tỉnh hạ lâu thì

Nguyễn Tác:

鲁中都東樓醉作

昨日東樓醉

還應倒接籬

(歸來倒接籬)

阿誰扶上馬

不省下樓時

Dịch Nghĩa:

Hôm qua say mướt tại lầu Đông

Về té ngã nằm vắt vẻo trên hàng rào

(Đến nhà mới biết đội khăn mũ ngược) (Dị bản)

Ai giúp cho lên ngựa,

Xuống lầu lúc nào cũng không biết.

**Drinking at the Easter Tower by Li Po**

Translation by **Tam M Phi**

Last night, I was drunk at Dong Lau

Coming home, I fell and lied over the fence

Who help me get on my horse,

What time did I get down the tower, I don't remember.

Translation by **Rewi Alley**

Yesterday, I drank too much at the Eastern Tower.

Then coming home, I put my hat the wrong way around.

Who helped me to ride home,

Who assisted me down the tower, I do not know.

Dịch Thơ:

Say Rượu Ở Lầu Đông

Lầu Đông say quá tối hôm qua

Về nằm vắt vẻo bên giậu nhà

Kèm cương lên ngựa ai người giúp



Giờ lúc xuống lầu nhớ chẳng ra.

***Dịch dị bản:***

Hôm qua uống rượu Đông lầu  
Về nhà mới biết khăn đầu ngã nghiêng  
Ai người kèm ngựa thẳng yên  
Xuống lầu ai đỡ ngấm nghiêng chưa ra.

***Ghi Chú:***

Ly 籬 là hàng rào, bờ giậu  
Ly 縈 cổ ngữ nghĩa như khăn quấn đầu.

**Lý Bạch 李白**

***Phiên Âm:***

**Nguyệt Hạ Độc Chúc**  
Hoa gian nhất hồ tửu,  
Độc chúc vô tương thân.  
Cử bôi yêu minh nguyệt,  
Đối ảnh thành tam nhân.  
Nguyệt ký bất giải âm,  
Ảnh đồ tùy ngã thân.  
Tạm bạn nguyệt tương ảnh,  
Hành lạc tu cập xuân.  
Ngã ca nguyệt bôi hồi ;  
Ngã vũ ảnh linh loạn.  
Tinh thi đồng giao hoan,  
Tuý hậu các phân tán.  
Vĩnh kết vô tình du,  
Tương kỳ diêu Văn Hán.

***Nguyên Tác:***

**月下獨酌**  
花間一壺酒  
獨酌無相親  
舉杯邀明月  
對影成三人  
月既不解飲  
影徒隨我身  
暫伴月將影  
行樂須及春  
我歌月徘徊  
我舞影零亂  
醒時同交歡  
醉後各分散  
永結無情遊  
相期邈雲漢

***Dịch Nghĩa:***

**Drinking Alone Under The Moon By Li Bai**

Translation by Paul Rouzer

From a pot of wine among the flowers  
I drank alone. There was no one with me --  
Till, raising my cup, I asked the bright moon  
To bring me my shadow and make us three.  
Alas, the moon was unable to drink  
And my shadow tagged me vacantly;  
But still for a while I had these friends  
To cheer me through the end of spring....  
I sang. The moon encouraged me.  
I danced. My shadow tumbled after.  
As long as I knew, we were boon companions.  
And then I was drunk, and we lost one another.  
Shall goodwill ever be secure?  
I watch the long road of the River of Stars.

***Dịch Thơ:*****Một Mình Uống Rượu Dưới Trăng**

Một mình uống rượu giữa ngân hoa  
 Rượu bầu nặng trĩu ánh trăng tà  
 Rượu ngon phải có bạn hiền uống  
 Ta trăng với bóng thể là ba  
 Mời trăng một chén trăng không đáp  
 Bóng thời thui thui chỉ theo ta  
 Tạm thời kết bạn cùng trăng bóng  
 Để được chơi vui đến xuân qua  
 Ta vui hát lớn trăng cảm thú  
 Ta múa loạn cuồng bóng ngã ra  
 Lúc tỉnh cả ba cùng vui sướng  
 Khi say mỗi ngã chỉ còn ta  
 Rượu nồng tình bạn thêm thấm thiết  
 Hẹn nhau cùng gặp tại Vân hà.

***Ghi Chú:***

Uống rượu một mình là một đề tài không mấy thường tình trong thời Nhà Đường. Người ta uống rượu ở các buổi tiệc tùng vì xã giao và thân hữu. Từ đó có câu: "Rượu ngon phải có bạn hiền". Thế mà Lý Bạch lại làm một việc trái cặng ngược là thường xuyên uống rượu một mình. Xem bài [Xuân Nhật Độc Chúc](#). Trong bài Nguyệt Hạ Độc Chúc dưới đây để nói rằng mình cũng có bạn rượu, Lý Bạch lại hành diện tạo ra hai người bạn gần bó nhưng không đồng âm. Thật là sáng tạo và táo bạo

**Lý Bạch 李白*****Nguyên Tác:*****關山月**

明月出天山  
 蒼茫雲海間  
 長風幾萬里  
 吹度玉門關  
 漢下白登道  
 胡窺青海灣  
 由來征戰地  
 不見有人還  
 戍客望邊色  
 思歸苦顏  
 高樓當此夜  
 歎息未應閑

***Phiên Âm:*****Quan San Nguyệt**

Mình nguyệt xuất Thiên San,  
 Thương mang vân hải gian.  
 Trường phong kỷ vạn lý,  
 Xuy độ Ngọc Môn quan.  
 Hán hạ Bạch Đăng đạo,  
 Hồ khuy Thanh Hải loan.  
 Do lai chinh chiến địa,  
 Bất kiến hữu nhân hoàn.  
 Thù khách vọng biên sắc,  
 Tư quy đa khổ nhan.  
 Cao lâu đương thử dạ,  
 Thán tức vị ung nhàn

***Dịch Nghĩa:*****The Moon At The Fortified Pass By Li Bai**

The bright moon lifts from the Mountain of Heaven  
 In an infinite haze of cloud and sea,  
 And the wind, that has come a thousand miles,  
 Beats at the Jade Pass battlements....

China marches its men down Baideng Road  
 While Tartar troops peer across blue waters of the bay....  
 And since not one battle famous in history  
 Sent all its fighters back again,  
 The soldiers turn round, looking toward the border,  
 And think of home, with wistful eyes,  
 And of those tonight in the upper chambers  
 Who toss and sigh and cannot rest.

***Dịch Thơ:***

**Trăng Ngoài Quan Âm**

Vượt núi Thiên trắng vừa lộ dạng  
 Mênh mông núi biển dưới mây ngàn  
 Gió đầu thổi đến từ muôn dặm  
 Trăng sáng cùng theo đến Ngọc Quan  
 Trên bến Bạch Đằng binh Hán đóng  
 Bên kia Thanh Hải rợ Hồ toan  
 Xưa nay chinh chiến ai người chắc  
 Khi đã ra đi trở lại an  
 Cảnh sắc mờ buồn trên giới tuyến  
 Ba quân chạnh nhớ đến thôn làng  
 Lầu cao thanh vắng đêm thao thức  
 Giấc điệp không màng lại thờ than.  
 Núi Thiên trắng lộ dạng  
 Nước biển dưới mây ngàn  
 Gió thổi từ muôn dặm  
 Đem trăng đến Ngọc Quan  
 Trên bến Bạch Đằng binh Hán đóng  
 Bên kia Thanh Hải quân Hồ toan  
 Xưa nay chinh chiến ai người chắc  
 Một đã ra đi trở lại an  
 Cảnh sắc mờ buồn trên giới tuyến  
 Nhắc ba quân nhớ đến thôn làng  
 Lầu cao đêm vắng còn thao thức  
 Giấc điệp không an lại thờ than.

**Lý Bạch 李白**

***Nguyên Tác:***

贈內  
 三百六十日  
 日日醉如泥  
 雖為李白婦  
 何異太常妻

***Phiên Âm:***

Tặng Nội  
 Tam bách lục thập nhật  
 Nhật nhật túy như nê  
 Tuy vi Lý Bạch phụ  
 Hà dị Thái Thường thê

***Dịch Nghĩa:***

Ba trăm sáu mươi ngày  
 Mỗi ngày đều say be bét  
 Tuy là vợ của Lý Bạch

Mà chẳng khác vợ của Thái Thường.

**To My Wife** By *Li Bai* Translation by *Tam M Phi*

Three hundred sixty days a year

I am drunk day and night

Although she is Li Bai's wife

She's no different than Chu's wife

**Note:** Chu was an official in the Late Han Court. He worked days and nights and rarely went home to his wife.

**Dịch Thơ:**

Ba trăm sáu mươi ngày,

Đêm ngày be bét say.

Vợ Lý Bạch thật đấy!

Vợ Thái Thường cũng vậy.

**Ghi Chú:**

Chu Trạch làm quan thái thường nhà Hậu Hán; coi sóc tôn miếu, thường không về nhà với vợ.

**Nguyên Tác:**

靜夜思

床前明月光

疑是地上霜

舉頭望明月

低頭思故鄉

**Lý Bạch 李白**

**Phiên Âm:**

**Tĩnh Dạ Tư**

Sáng tiền minh nguyệt quang,

Nghi thị địa thượng sương.

Cử đầu vọng minh nguyệt,

Đê đầu tư cố hương

**Dịch Nghĩa:**

Đầu giường, ánh trăng rọi sáng

Tưởng là sương trên mặt đất

Ngẩng đầu ngắm trăng sáng

Cúi đầu nhớ quê cũ.

**Dịch Thơ:**

**Ý Nghi Trong Đêm Vắng**

Ánh trăng chiếu sáng bên giường

Nửa mơ nửa tỉnh tưởng sương trên thềm

Ngẩng đầu ngắm ánh trăng đêm

Nhớ quê cúi mặt càng thêm đau lòng.

*Thao thức canh khuya dạ vẫn vương*

*Ánh trăng sáng dịu ngỡ như sương*

*Ngẩng lên thăm ước du cung nguyệt*

*Ngó xuống chạnh lòng nhớ cố hương.*

**Quiet Night Thoughts by Li Bai**

Beyond my bed was the bright moonlight  
 I thought it was the ground fog of the night  
 Raising my face to look at the moon still high  
 Lowering my head, I missed my country aright.

**In The Quiet Night**

*So bright a gleam on the foot of my bed  
 Could there have been a frost already ?  
 Lifting myself to look, I found that it was moonlight.  
 Sinking back again, I thought suddenly of home.*  
 Witter Bynner

*Nguyên Tác:***長門怨**

桂殿長愁不記春  
 黃金四屋起秋塵  
 夜懸明鏡青天上  
 獨照長門宮里人

Lý Bạch 李白

*Phiên Âm:***Trường Môn oán**

Quế điện trường sầu bất ký xuân  
 Hoàng kim tứ ốc khởi thu trần  
 Dạ huyền minh kính thanh thiên thượng  
 Độc chiếu Trường môn cung lý nhân

**Dịch Nghĩa:****Hận Trường Môn**

Nơi Quế Điện buồn mãi, không nhớ đã bao xuân rồi,  
 Cung điện bốn bên tường thiệp vàng đều nổi bụi thu  
 Đêm treo vầng gương sáng trên trời xanh  
 Cứ soi vào người ở cung Trường Môn. *Trần Quốc Dũng*

**Hate for Changmen Palace**

A woman with eternal sorrow no longer knows spring time  
 A palace built of gold but now autumn dust begins to settle  
 The night is bright like the day clear blue sky  
 In this Changmen palace, on one lonely person, the moon shines.

**Dịch Thơ:**

Cung điện sầu tình mặc xuân sang  
 Bụi thu đã bám vách sơn vàng  
 Trời đêm xanh thắm như gương sáng  
 Soi chiếu Trường môn đến mình nàng.

**Ghi Chú:** Đời Hán Vũ Đế, khi nàng A-Kiều bị thất sủng, vua đẩy ra ở cung Trường Môn.

*Nguyên Tác:*

Lý Bạch 李白

*Phiên Âm:*

**望天門山**

天門中斷楚江開  
碧水東流至此回  
兩岸青山相對出  
孤帆一片日邊來

**Vọng Thiên Môn Sơn**

Thiên Môn trung đoạn Sở giang khai  
Bích thủy đông lưu chí thử hồi  
Lưỡng ngạn thanh sơn tương đối xuất  
Cô phàm nhất phiến nhật biên lai

**Dịch Nghĩa:**

Sông Chu cắt mở giữa cổng Thiên Môn  
Nước xanh chảy hướng đông đến đây đổi chiều  
Hai bên bờ núi xanh nhìn nhau  
Thuyền buồm cô độc một cánh đến bên mặt trời.

**Dịch Thơ:****Ngắm Núi Thiên Môn**

Sở Giang xuyên mở Thiên Môn  
Nước xanh Đông đến, Bắc dòng chảy mau  
Hai bờ núi biếc nhìn nhau  
Thuyền buồm một cánh lao đao dưới trời

**Ghi Chú:**

Sở Giang: còn có tên Chu Giang theo chữ Hán  
Chỉ thử: đến đây. Dị bản viết là **trực Bắc** 直北: thẳng về hướng Bắc.

**Viewing Heaven's Gate Mountain by Li Bai**

*The Chu river flows through the Gate of Heaven  
The green water flows east then straight north here  
Blue mountains face one another from both banks  
A lonely single sail boat comes by the sun side.*

**Nguyên Tác:**

春日獨酌  
東風扇淑氣  
水木榮春暉  
白日照綠草  
落花散且飛  
孤雲還空山  
眾鳥各已歸  
彼物皆有托  
吾生獨無依  
對此石上月  
長醉歌芳菲

**Lý Bạch 李白****Phiên Âm:****Xuân Nhật Độc Chước**

Đông phong phiến thực khí  
Thủy mộc vinh xuân huy  
Bạch nhật chiếu lục thảo  
Lạc hoa tán thả phi  
Cô vân hoàn không sơn  
Chúng điểu các dĩ qui  
Bỉ vật giai hữu thác  
Ngô sinh độc vô y  
Đối thử thạch thượng nguyệt  
Trường túy ca phương phi

**Dịch Nghĩa:**

Gió xuân quạt đến không khí đầm ấm  
Cây cỏ nước tươi tốt xuân rực rỡ  
Trăm ngày nắng chiếu cỏ xanh rì  
Hoa tàn bay phàn tán đi

Mây cô đơn về núi trống không  
 Chim chóc mỗi con đều trở lại  
 Tất cả các vật kia có chỗ nhờ cậy  
 Riêng ta cô độc không quần áo  
 Mặt trăng trên cao ngó bản đá này  
 Say dài dài ta hát bài Phương Phi.

### ***Dịch Thơ:***

#### **Ngày Xuân Uống Rượu Một Mình**

Gió xuân đậm thắm đã mấy khi  
 Có cây tươi tốt độ xuân thì  
 Trăm ngày nắng ấm cỏ xanh mượt  
 Hoa tàn theo gió cuốn bay đi  
 Khóm mây lơ lửng trôi về núi  
 Chim chóc kêu đàn hót vịnh qui  
 Tất cả vật kia yên nơi tựa  
 Riêng ta cô độc không nhiều y  
 Trăng cao soi sáng bản đá lạnh  
 Say be bét rồi hát nữa đi.

### ***Ghi Chú:***

Lý Bạch thích làm thơ và làm rất hay về những chuyện người quân tử không thích làm hay có làm mà không muốn người khác biết. Từ chuyện ăn bận không chỉnh tề [Ha Nhật Sơn Trung](#), uống rượu một mình, say be bét cả ngày, bỏ bê vợ bài [Tăng Nội](#)..., Lý Bạch còn làm một chuyện thật đời khác. Vào thời bấy giờ nhiều người làm thơ Đường Luật. Thơ luật có niêm luật và cơ cấu rất chặt chẽ. Mỗi câu có 5 hoặc 7 chữ. Mỗi bài có 4 hoặc 8 câu. Bài 8 câu gồm 4 đề, mỗi đề có nội dung và những đôi hỏi riêng v.v.... Lý Bạch làm rất nhiều bài thơ luật tuyệt tác: [Tĩnh Dạ Tư](#), [Xuân Dạ Lạc Thành](#), [Quan San Nguyệt](#) .... Nhưng bài [Xuân Nhật Độc Chúc](#) dưới đây, không theo đúng luật có 8 câu, mà là 10 câu. Bài Nguyệt Hạ Độc Chúc có 14 câu. Trong một số các bài thơ khác như trong bài [Tương Tiễn Tửu](#), Lý Bạch lại làm thơ câu ngắn câu dài. Có bài Lý Bạch viết trắng giang đại hải lúc nào muốn ngừng thì ngừng. Chuyện này có lẽ làm một số người bức mình, nhưng làm cho nhiều người thấy thơ của Ông đa dạng và hấp dẫn hơn.

Phương phi là một thứ rau thơm. Đây chỉ một khúc ca.

Lý Bạch 李白

***Phiên Âm:***

**Xuân Nhật Tuý Khởi Ngôn Chí**

Xử thế nhược đại mộng

Hồ vi lao kỳ sinh?

Sở dĩ chung nhật túy

Đồi nhiên ngoạ tiền doanh

Giác lai miện đình tiền

Nhất điệu hoa gian minh

Tá vấn thử hà thì?

Xuân phong ngữ lưu oanh

***Nguyên Tác:***

**春日醉起言志**

處世若大夢

胡為勞其生

所以終日醉

頽然臥前楹

覺來盼庭前

一鳥花間鳴

借問此何時

春風語流鶯

感之欲嘆息  
對酒還自傾  
浩歌待明月  
曲盡已忘情

Cảm chi dục thán tức  
Đối tửu hoàn tự khuynh  
Hạo ca đãi minh nguyệt  
Khúc tận dĩ vong tình

**Dịch Nghĩa:**

**Ngày xuân say rượu tỉnh dậy nói chí mình**

Nếu cõi đời giống như giấc mộng lớn  
Thì sao lại mệt nhọc trong cuộc sống?  
Vì vậy cả ngày ta say sưa  
Nằm ngủ ì ngoài hiên  
Khí tỉnh dậy nhìn qua sân  
Thấy một con chim hót trong đám bông  
Tự hỏi hôm nay là ngày nào?  
Chim oanh lại hót trong gió xuân  
Cánh làm cảm xúc muốn thờ than  
Lại rót thêm rượu  
Hát lớn tiếng chờ trăng lên  
Hát xong quên hết nỗi ưu phiền.

**Dịch Thơ:**

Nếu đời giấc mộng to  
Vì sao mệt lắng lo  
Cả ngày say be bét  
Trước hiên ngủ lẫn bỏ  
Thức dậy nhìn ra cổng  
Giữa hoa chim líu lo  
Tự hỏi ngày nào đó  
Gió xuân tiếng oanh hò  
Cảm xúc thờ dài vắn  
Rót thêm một chén to  
Hát vang chờ trăng sáng  
Quên hết nỗi dây vò.

**The Best of Life Is But by Li Bai Translation by H.A. Giles**

*What is life after all but a dream ?  
And why should such pother be made ?  
Better far to be tipsy, I deem,  
And doze all day long in the shade\.  
When I wake and look out on the lawn,  
I hear midst the flowers a bird sing;  
I ask "Is it evening or dawn ?"  
The mango-bird whistles, "'Tis spring."  
Overpowered with the beautiful sight,  
Another full goblet I pour;  
And would sing till the moon rises bright --  
But soon I'm as drunk as before.*



## Lý Bạch 李白

Nguyên Tác:

春思

燕草如碧絲  
秦桑低綠枝  
當君懷歸日  
是妾斷腸時  
春風不相識  
何事入羅幃

Phiên Âm:

Xuân Tư

Yên thảo như bích ti  
Tần tang đê lục chi  
Đương quân hoài quy nhật  
Thị thiếp đoạn trường thì  
Xuân phong bất tương thức  
Hà sự nhập la vi

Dịch Thơ:

Ý Xuân

Cô Yên mịn như tơ  
Dâu Tần xanh phủ bờ  
Anh mơ ngày trở lại  
Đứt dạ em mong chờ  
Gió Xuân nào quen biết  
Cớ sao lay màn tơ.

Cô Yên xanh biếc mịn như tơ  
Cành lá dâu Tần xanh phủ bờ  
Đang lúc anh mơ ngày trở lại  
Lòng đau dạ cắt em mong chờ  
Gió Xuân cớ sao chẳng quen biết  
Màn lụa phòng khuê lay hững hờ.

Ghi Chú:

Gió Xuân: Gió đầu lại lên vào phòng the hay đây là lòng rạo rực của người phụ nữ hay tin chồng đi xa sắp về.

## Lý Bạch 李白

Phiên Âm:

Mạch Thượng Tặng Mỹ Nhân

Tuần mã kiêu hành đạp lạc hoa  
Thùy tiên trực phất ngũ vân xa  
Mỹ nhân nhất tiếu khiên châu bạc  
Dao chi hồng lâu thị thiếp gia

Nguyên Tác:

陌上贈美人  
駿馬驕行踏落花  
垂鞭直拂五雲車  
美人一笑褰珠箔  
遙指紅樓是妾家

Dịch Nghĩa:

Mạch Thượng Tặng Người Đẹp

Ngựa bước kiêu hãnh dậm lên hoa rụng  
Lây roi đánh ngựa gõ vào xe mây năm màu  
Người đẹp mỉm cười vén màn ngọc  
Chỉ hồng lâu xa xa và nói "nhà thiếp ở đây".

The beautiful horse proudly galloped and stepped on fallen flowers  
The rider lowered his whip and gently tapped the cloud's five color carriage  
A beautiful woman with a smile raised the bead curtain

Pointing at the pink palace (a brothel) in the distance she said: "That's where I live".

**Dịch Thơ:**

Hoa rừng nát tan dưới vó cầu  
Nhẹ êm rơi gổ xe năm màu  
Mím cười người đẹp vén màn ngọc  
"Nhà thiếp nơi kia", chỉ hồng lâu.

**Nguyên Tác:**

**渌水曲**  
渌水明秋月  
南湖採白蘋  
荷花嬌欲語  
愁殺蕩舟人

Lý Bạch 李白

**Phiên Âm:**

**Lục Thủy Khúc**  
Lục thủy minh thu nguyệt  
Nam hồ thái bạch tần  
Hà hoa kiều dục ngữ  
Sầu sát đặng chu nhân

**Dịch Nghĩa:**

**Khúc Nhạc Nước Trong**

Nước trong xanh có trăng mùa thu sáng  
Đi hái rau tần trắng ở hồ Nam  
Hoa sen xinh đẹp như muốn nói chuyện  
Người đi thuyền buồn đến chết được.

**Dịch Thơ:**

Trăng thu sáng tỏ nước xanh  
Hái hoa tần trắng trên gành hồ Nam  
Sen như muốn nói cùng trăng  
Cảnh buồn xao xuyến người đang đi thuyền.

**Ghi Chú:**

1. Nguyệt: có bài viết chữ nhật, ý không thơ mộng bằng chữ nguyệt.
2. Bạch tần: loại rau tần có hoa trắng
3. Hoa đẹp quá muốn thành mỹ nhân để nói chuyện cùng người mà không được.
4. Thi nhân đi thuyền buồn chết được vì muốn nói chuyện với hoa mà cũng không được.

Lý Bạch 李白

**Nguyên Tác:**

**登金陵鳳凰臺**  
鳳凰臺上鳳凰遊  
鳳去臺空江自流  
吳宮花草埋幽徑  
晉代衣冠成古邱  
三山半落青天外  
二水分流白鷺洲  
總為浮雲能蔽日  
長安不見使人愁

**Phiên Âm:**

**Đăng Kim Lăng Phượng Hoàng Đài**  
Phượng Hoàng đài thượng phượng hoàng du,  
Phượng khứ đài không giang tự lưu.  
Ngô cung hoa thảo mai u kính,  
Tấn đại y quan thành cổ khâu.  
Tam sơn bán lạc thanh thiên ngoại,  
Nhị thủy trung phân bạch lộ châu,  
Tống vị phù vân năng tế nhật,  
Trường An bất kiến sử nhân sầu

**Dịch Thơ:****Lên Lầu Phụng Hoàng Ở Kim Lăng**

Phụng hoàng đến viếng phụng đài  
 Phụng đi đài vắng sông dài vẫn trôi  
 Cỏ hoa phủ lối cung Ngõ  
 Cân đai đời Tấn thành mồ cỏ xanh  
 Nửa trời ba giải thiên thanh  
 Cù lao Bạch Lộ nước quanh hai đường  
 Mây trời che ánh thái dương  
 Trường An chẳng thấy sâu vương bao tình.

**Ghi Chú:**

Phụng Hoàng Đài: là đài trên núi Phụng Hoàng, ngoài cửa Nam thành Kim Lăng (Nam Kinh ngày nay). Đài Phụng Hoàng xây vào đời Nam Triều. Vào năm 493, đời Tống Văn Đế có chim ngũ sắc đến đậu trên núi Kim Lăng mấy ngày. Hễ chim hót thì 100 loài chim khác múa theo điệu hót. Vì thế người ta gọi là chim Phụng Hoàng. Văn Đế cho là điềm lành, đặt tên núi ấy là Phụng Hoàng và xây đài kỷ niệm.

**Nguyên Tác:**

九月十日即事  
 昨日登高罷  
 今朝更舉觴  
 菊花何太苦  
 遭此兩重陽

**Lý Bạch 李白****Phiên Âm:****Cửu Nguyệt Thập Nhật Tức Sự**

Tạc nhật đăng cao bãi.  
 Kim triều cánh cử trường.  
 Cúc hoa hà thái khổ.  
 Tao thử lưỡng trùng dương

**Dịch Nghĩa:****Ngày Mười Tháng Chín**

Hôm qua đã phải lên cao rồi  
 Sáng nay lại bị nâng cao hơn trong chén rượu.  
 Vì sao cúc phải chịu khổ nhiều như thế?  
 Phải bị bẻ và làm vật tế hai lần.

**Dịch Thơ:**

Hôm qua cúc phải lên cao  
 Sáng nay cúc lại lao đao dặm trường  
 Vì sao cúc phải nhiều như thế  
 Tao nhân mặc khách, Trùng dương hai lần.

**Ghi Chú:**

Theo phong tục người Hán ngày xưa, nhân tiết Trùng Dương (Trùng Cửu) người ta leo lên chỗ thật cao và chúc tụng nhau. Hoa cúc bị hái, ướp vào rượu, và đem theo lên cao để uống mừng trong cả hai ngày chín và mười. Vương Duy cũng có làm một bài thơ về tục lệ này. Xem bài [Cửu Nguyệt Cửu Nhật Tức Sơn Đông Huynh Đề](#).

**The Tenth of the Ninth Month By Li Bai**

Translation by Rewi Alley

Yesterday we carried out the festival of Chung Yang.  
Then why today do we also climb high?  
Chrysanthemums, you have suffered much  
Being picked twice and carried up high to be toasted

*Nguyên Tác:*

**夜宿山寺**  
危樓高百尺  
手可摘星辰  
不敢高聲語  
恐驚天上人

**Lý Bạch 李白**

*Phiên Âm:*

**Dạ túc sơn tự**  
Nguy lâu cao bách xích  
Thủ khả trích tinh thần  
Bất cảm cao thanh ngữ  
Khủng kinh thiên thượng nhân

*Dịch Nghĩa:*

**Đêm ở chùa trên núi**

Lầu cao vợi vợi trăm thước  
Tay có thể hái được trăng sao tinh tú  
Không dám nói lớn tiếng  
Sợ làm kinh động đến người trên trời.

*Dịch Thơ:*

Lầu cao trăm bộ tíu chơi vơi  
Vói tay hái được sao dễ chơi  
Không dám nói năng to tiếng quá  
Sợ làm kinh động các vị trời.

**Night At The Mountain Temple**

The high tower is hundreds of feet tall,  
One's hand could pluck the stars.  
I dare not speak loud  
For fear of disturbing the Gods in heaven.

*Nguyên Tác:*

**夏日山中**  
懶搖白羽扇  
裸體青林中  
脫巾掛石壁  
露頂灑松風

**Lý Bạch 李白**

*Phiên Âm:*

**Hạ Nhật Sơn Trung**  
Lãn dao bạch vũ phiến  
Lỏa thể thanh lâm trung  
Thoát cân quai thạch bích  
Lộ đỉnh sái tùng phong

*Dịch Nghĩa:*

**Ngày Hè Trong Núi**

Chậm rãi phất quạt lông chim trắng  
Thân lỏa lồ giữa rừng xanh  
Tháo khăn mắng vách đá  
Gió xuyên qua tầng thông vỗ vào đỉnh đầu trần.

**Dịch Thơ:**

Phe phẩy quạt lông trắng  
 Thân trần trong rừng vắng  
 Tháo khăn mắng đầu ghềnh  
 Gió mát đầu không khăn.

*Chạm phẩy quạt lông trắng trắng phao  
 Minh trần trụi trụi giữa rừng sâu  
 Cởi chiếc khăn đầu treo vách đá  
 Xuyên rặng thông xanh gió mát đầu.*

Quạt trắng lông chim phe phe phẩy  
 Thân trần không áo giữa rừng cây  
 Khăn đầu cởi mắng bên ghềnh đá  
 Gió mát đầu trần thông có hay!

**Summer Day in the Mountains** By Li Bai

Translation by Stephen Owen

Lazily waving a fan of white feathers,  
 Stripped naked here in the green woods  
 I take off my headband hang it on a cliff  
 My bare head splattered by winds through pines.

**Nguyên Tác:****寄遠**

美人在時花滿堂  
 美人去後餘空床  
 床中綉被卷不寢  
 至今三載聞餘香  
 香亦竟不滅  
 人亦竟不來  
 相思黃葉落  
 白露點青苔

**Lý Bạch 李白****Phiên Âm:****Ký Viễn**

Mỹ nhân tại thời hoa mãn đường  
 Mỹ nhân khứ hậu dư không sàng  
 Sàng trung tú bị quyển bất tẩm  
 Chí kim tam tải vấn dư hương  
 Hương diệt cánh bất diệt  
 Nhân diệt cánh bất lai  
 Tương tư hoàng diệp lạc  
 Bạch lộ thấp thanh đài

**Dịch Nghĩa:**

Khi người đẹp còn ở đây thì nhà đầy hoa  
 Khi người đẹp đi rồi thì chỉ còn lại chiếc giường trống  
 Chiếc chăn thêu được xếp lại không ai đắp  
 Nay đã ba năm mà hương nàng còn phảng phất  
 Hương thơm không bao giờ hết  
 Nàng không bao giờ trở lại  
 Thương nhớ nàng cho đến khi lá vàng rơi hết  
 Và sương trắng tan đầm ướt rêu xanh.

**Dịch Thơ:****Gửi Phương Xa**

Người đẹp còn đây nhà đầy bông

Người đẹp đi rồi phòng trống không  
 Chân gối nệm giường không đôi nếp  
 Ba năm còn thoảng chút hương nồng  
 Hương thơm không tiêu tán  
 Dù người không lại vắng  
 Thương nàng lá vàng hết  
 Rêu xanh ướt sương tan.

**The Fair Lady By Li Bai Translation by Sun Yu**

When the fair lady was here,  
 I filled our house with flowers;  
 But she went away,  
 Leaving her empty couch behind !  
 There stands her couch, with the embroidered quilts all folded.  
 Could I sleep any more ?  
 It is three years since then;  
 Her sweet perfume still lingers...  
 The perfume never dies out;  
 She never comes back again.  
 I think of her till the yellow leaves  
 All fall off from the trees,  
 And the white dew wets the green moss, twinkling silently..

**Nguyên Tác:**

**擬古**

生者為過客  
 死者為歸人  
 天地一逆旅  
 同悲萬古塵  
 月兔空搗藥  
 扶桑已成薪  
 白骨寂無言  
 青松豈知春  
 前後更嘆息  
 浮榮安足珍

**Lý Bạch 李白**

**Phiên Âm:**

**Nghĩ Cổ**

Sinh giả vi quá khách  
 Tử giả vi quy nhân  
 Thiên địa nhất nghịch lữ  
 Đồng bi vạn cổ trần  
 Nguyệt thổ không đào dược  
 Phù tang dĩ thành tân  
 Bạch cốt tịch vô ngôn  
 Thanh tùng khởi tri xuân  
 Tiền hậu cánh thán ức  
 Phù vinh an túc trân

**Dịch Nghĩa:**

Sống là người đi qua đường  
 Chết là kẻ trở về nhà  
 Trời đất là một quán trọ  
 Cùng xót thương cát bụi muôn đời  
 Con chó trong trăng già thuốc mãi  
 Cây phù tang (?) đã thành ra củi rồi  
 Xương trắng lạnh lẽ không nói gì  
 Thông xanh nào biết đến mùa xuân  
 Việc trước, việc sau đều đáng thờ than  
 Cái sang quý không bền có đáng gì đâu!

***Dịch Thơ:*****Bắt Chước Ý Xưa**

Người sống như khách qua  
 Kẻ chết trở về nhà  
 Đất trời nơi tạm trú  
 Bụi đời vạn xót xa  
 Thô ngọc còn nghiền thuốc  
 Dầu tươi biến cùi chà  
 Xương trắng lạng không nói  
 Thông xanh mặc xuân qua  
 Trước sau không than vãn  
 Phú quý bã phù hoa.

***Nguyên Tác:*****怨情**

美人卷珠簾  
 深坐蠟蛾眉  
 但見淚痕濕  
 不知心恨誰

**Lý Bạch 李白*****Phiên Âm:*****Oán Tình**

Mỹ nhân quyền châu liềm  
 Thâm tọa tần nga my  
 Đan kiến lệ ngân thấp  
 Bất tri tâm hận thù

***Dịch Nghĩa:***

Người đẹp cuốn chiếc rèm ngọc  
 Ngồi thật lâu, ủ rũ mày ngài  
 Chỉ thấy vết nước mắt  
 Không biết lòng nàng đang giận ai đây

***Dịch Thơ:*****Trách Tình**

Người đẹp cuốn rèm trai  
 Ngồi lâu nhàu mày ngài  
 Vết lệ càng đậm nét  
 Đâu biết oán hờn ai?

**Resentment by Li Bai**

The pretty maid rolls up the bead curtain  
 She waits in vain and knits her eyebrows  
 Trace of wet tears can still be seen  
 It's not known who causes her heart pain.

***Nguyên Tác:*****山中問答**

問餘何意棲碧山  
 笑而不答心自閑  
 桃花流水窅然去

**Lý Bạch 李白*****Phiên Âm:*****Sơn trung vấn đáp**

Vấn dư hà ý thê bích sơn  
 Tiếu nhi bất đáp tâm tự nhàn  
 Đào hoa lưu thủy yểu nhiên khứ

**Dịch Nghĩa:****Hỏi đáp trong núi**

Hỏi ta vì sao lại ở nơi núi biếc  
 (Ta) cười không đáp, lòng tự thấy an nhàn  
 Hoa đào theo dòng nước chảy trôi đi xa.  
 Ta có riêng trời đất ở giữa cõi nhân gian.

**Dịch Thơ:**

Non xanh núi biếc được hỏi han  
 Mím cười không đáp lòng nhàn an  
 Đào hoa trôi giạt theo dòng nước  
 Ta có thiên đàng giữa nhân gian.  
*Hỏi ta sao ở núi xanh  
 Ta cười không đáp lòng thanh an nhàn  
 Hoa đào theo nước trôi hoang  
 Riêng ta có cả địa đàng nơi đây.*  
 Núi non xanh biếc cảnh thanh nhàn  
 Trăng thanh gió mát tâm bình an  
 Hoa đào theo nước không bờ bến  
 Ta có riêng ta cả địa đàng.

**Question and Answer in the Mountain By Li Bai**

You ask why I stay in the green mountain,  
 I smile, but do not answer, my heart is at leisure.  
 Peach blossom is carried far off by flowing water,  
 Apart, I have heaven and earth in the human world.  
*Chinese-Poems.com*

**Lý Bạch 李白****Nguyên Tác:****贈汪倫**

李白乘舟將欲行  
 忽聞岸上踏歌聲  
 桃花潭水深千尺  
 不及汪倫送我情

**Phiên Âm:****Tặng Ưông Luân**

Lý Bạch thừa chu tương dực hành  
 Hốt văn ngạn thượng đạp ca thanh  
 Đào hoa đàm thủy thâm thiên xích  
 Bất cập Ưông Luân tống ngã tình

**Dịch Nghĩa:**

Lý Bạch lên thuyền định ra đi,  
 Bỗng nghe trên bờ có tiếng hát theo nhịp chân.  
 Nước đầm Hoa Đào tuy sâu ngàn thước,  
 Nhưng sao so được với tình thâm của Ưông Luân dành cho ta.

**Dịch Thơ:****Tặng Ưông Luân**

Thuyền đưa Lý Bạch sắp đi xa  
 Chợt nghe trên bờ tiếng nhịp ca



Đầm nước Đào Hoa sâu ngàn thước  
Sao bằng tình bạn dành cho ta.

**Ghi Chú:**

Đạp ca: bài hát theo tiếng chân nhịp.

**To Uong Luan By Li Bai**

Li Bai boarded his boat and was going to leave,  
Suddenly he heard a song to the rythm of stumping feet on the bank.  
Although Plum Flower lake is thousands of foot deep,  
There is no comparison to the depth of Uong Luan's friendship.  
\*Farewell is normally accompanied by grief and sadness. It takes a true friend to understand  
Li's free spirit to sing to say goodbye.

**Nguyễn Tác:**

**黄鹤楼送**

孟浩然之廣陵  
故人西辭黃鶴樓  
烟花三月下揚州  
孤帆遠影碧空盡  
唯見長江天際流

**Lý Bạch 李白**

**Phiên Âm:**

**Hoàng Hạc Lâu Tống**

**Mạnh Hạo Nhiên Chi Quảng Lăng**

Cố nhân tây từ Hoàng Hạc lâu,  
Yên hoa tam nguyệt hạ Dương Châu.  
Cô phàm viễn ảnh bích không tận,  
Duy kiến Trường Giang thiên tế lưu

**Dịch Nghĩa:**

Bạn cũ ra đi từ phía Tây lầu Hoàng Hạc  
Giữa mùa hoa khói tháng ba xuống Dương Châu  
Xa xa, bóng hình cánh buồm đơn độc lặn vào mây biếc đã khuất  
Từ trên lầu chỉ còn thấy sông Trường Giang bên trời xuôi mãi đâu

**Dịch Thơ:**

**Tại Lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên Đi Quảng Lăng**

Bạn cũ đã rời Hoàng Hạc Lâu  
Tháng ba hoa nở, xuống Dương Châu  
Mây xanh che khuất buồm đơn lẻ  
Còn lại Trường Giang với nổi sầu.

**Seeing off Meng Haoran for Guangling at Yellow Crane Tower by Li Bai**

My old friend, leaving west, bid farewell at Yellow Crane Tower,  
among misty blossoms of the third month, goes down to Yangzhou.  
His lone sail going farther and father vanishes into the azure skies,  
now only the Long River is flowing to the edge of Heaven.  
My old friend's said goodbye to the west, here at Yellow Crane Tower,  
In the third month's cloud of willow blossoms, he's going down to Yangzhou.  
The lonely sail is a distant shadow, on the edge of a blue emptiness,  
All I see is the Yangtze River flow to the far horizon.

**Farewell to Meng Haoran from the Yellow Crane Tower, off to Guangling**

My old friend leaves the West, from the Yellow Crane Tower,

Through the mist and flowers of the third month, down to Yangzhou.  
His lone sail, as I watch it, fades into a vast blue nothing;  
The great river flows out empty to the end of the sky.  
*Geoff Waters – Cipher Journal*

### Lý Bạch 李白

#### Nguyên Tác:

##### 子夜四時歌 春歌

秦地羅敷女  
採桑綠水邊  
素手青條上  
紅妝白日鮮  
蠶飢欲飲去  
五馬莫留連

##### 夏歌

鏡湖三百里  
菡萏發荷花  
五月西施採  
人看隘若邪  
回舟不待月  
歸去越王家

##### 秋歌

長安一片月  
萬戶搗衣聲  
秋風吹不盡  
總是玉關情  
何日平胡虜  
良人罷遠徵

##### 冬歌

明朝驛使髮  
一夜絮微袍  
素手抽針冷  
那堪把剪刀  
裁縫寄遠道  
幾日到臨洮

#### Phiên Âm:

##### Tử Dạ Tứ Thời Ca Xuân Ca

Tân địa La Phu nữ  
Thái tang lục thủy biên  
Tổ thủ thanh điều thượng  
Hồng trang bạch nhật tiên  
Tâm cơ thiếp dục khứ  
Ngũ Mã mạc lưu liên

##### Hạ Ca

Kính hồ tam bách lý  
Hàm đóm phát hà hoa  
Ngũ nguyệt Tây Thi thái  
Nhân khan ái nhực đa  
Hồi châu bất đãi nguyệt  
Quy khứ Việt vương gia

##### Thu Ca

Trường An nhất phiến nguyệt  
Vạn hộ đảo y thanh  
Thu phong xuy bất tận  
Tống thị Ngọc quan tình  
Hà nhật bình Hồ lỗ  
Lương nhân bãi viễn chinh

##### Đông Ca

Minh triều dịch sứ phát  
Nhất dạ như chinh bào  
Tổ thủ trừu châm lãnh  
Na kham bà tiên đao  
Tài phùng ký viễn đạo  
Kỷ nhật đảo Lâm Thao

#### Dịch Thơ:

##### Ca Tử Dạ Bốn Mùa Bài Ca Mùa Xuân

La Phu cô gái Tân  
Hái dâu bên nước gần  
Cành xanh bàn tay trắng  
Áo hồng mặt đỏ hân  
Thôi về kéo tấm dơi  
Ngũ Mã chớ ăn cần.

##### Bài Ca Mùa Hè

Hồ Kính ba trăm dặm  
Nơi nơi sen trở hoa  
Tháng năm Tây Thi hái  
Lạch nhỏ ngắt nàng qua  
Chẳng buồn chờ trăng nửa  
Thuyền quay trở về nhà.

##### Bài Ca Mùa Thu

Mảnh trăng chiếu Trường An  
Nhà nhà chày dội vang  
Gió thu không ngớt thổi  
Đưa tình đến Ngọc quan  
Bao giờ yên giấc già  
Đề chàng hết gian nan.

##### Bài Ca Mùa Đông

Mai có người ra ải  
Suốt đêm may chiến bào  
Luôn kim tay trắng lạnh  
Sao cầm nổi kéo đao  
May kịp gởi tiền tuyến  
Ngày nào đến Lâm Thao.

#### Dịch Nghĩa:

##### Xuân

Người con gái La Phu đất Tân  
Hái dâu bên bờ nước xanh biếc  
Bàn tay trắng ngần vịn cành lá xanh  
Ánh nắng ban ngày chiếu chiếc áo hồng  
Tấm dơi rồi thiếp phải về nhà ngay  
Xin chàng Ngũ Mã đừng lưu luyến.

##### Hạ

Hồ Kính rộng ba trăm dặm

#### Ballads of the Four Seasons

##### Spring

The lovely Lo Fo of the western land  
Plucks mulberry leaves by the waterside.  
Across the green boughs stretches out her white  
hand;  
In golden sunshine her rosy robe is dyed.  
"my silkworms are hungry, I cannot stay.  
Officer! please don't hold me, I pray."

##### Summer

Hoa sen nở đầy khắp nơi  
Tháng năm Tây Thi hái hoa  
Người xem trên con lạch Nhược đa  
Chẳng chờ trăng lên nâng quay thuyền  
Trở lại cung điện của vua Việt.

### Thu

Mảnh trăng mọc trên Trường An  
Tiếng chày đập áo vang lên khắp vạn nhà  
Gió thu thổi không ngừng  
Gợi tất cả nhớ nhung đến Ngọc môn quan  
Ngày nào đẹp xong giặt Hồ  
Đề chồng hết phải làm lính chiến nơi xa xôi.

### Đông

Sáng mai sẽ có lính trạm ra biên ải  
Suốt đêm ngồi may chiếc áo trận  
Bàn tay trắng luôn kim lạnh buốt  
Không sao cảm nỗi cái kéo để cắt  
May là xong kịp gởi ra miền xa xôi  
Ngày nào sẽ đến Lâm Thao.

### Ghi Chú:

Tâm tình của thi nhân theo mùa mà cảm hứng biến đổi. Mùa Xuân là mùa của hy vọng trăm hoa đua nở, tình yêu, thơ bông ứ.

**Hồ Kính:** ở phía nam huyện Thiệu Hưng Chiết Giang.

**Tây Thi:** gái nước Việt thời Xuân Thu bên Tàu, rất xinh đẹp.

**Nược đa:** lạch (khê) nhỏ, phía đông nam huybột trần đầy sức sống. Mùa Hạ thời tiết ẩm áp, con người uể oải nghe có vẻ lười biếng, không muốn dứt khoát làm việc gì. Mùa Thu lá lìa cành, nhắc nhớ cảnh xa cách biệt ly buồn bã. Mùa Đông giá buốt. Người phụ nữ cô đơn nhớ chồng đi chinh chiến ở miền xa. Mời bạn chia sẻ những tâm tình này với Thi Tiên Lý Bạch qua Từ Dạ Tứ Thời Ca. Từ Dạ là tên một cô gái nước Tần. Nàng làm những bài hát rất buồn thâm gọi là Từ Dạ Ca.

**La Phu:** tên người con gái hái dâu trong khúc hát Mịch thượng tang.

**Ngũ mã:** tức là phẩm hàm của quan thái thận Thiệu Hưng, chày về phía bắc vào hồ Kính.

**Việt vương:** Việt Câu Tiễn thời Xuân Thu. Xem Chuyện Tây Thi Phạm Lãi.

**Đảo y:** vào cuối thu, người ta đem quần áo mùa đông ra giặt để chuẩn bị đón cái lạnh. Tiếng chày đập áo cũng là tiếng của mùa thu sắp đi qua.

**Ngọc quan:** là Ngọc môn quan, nơi biên ải phía Bắc Trung Hoa.

**Lương nhân:** Sách Mạnh Tử nói khi người con gái về nhà chồng, gọi chồng là lương nhân.

**Lâm Thao:** nơi hoang vắng thuộc tỉnh Cam Túc ở Tây Bắc.

On Mirror Lake outspread for miles and miles,  
The lotus in full blossom everywhere.  
In fifth moon Xi Shi gathers them with smiles,  
Watchers o'erwhelm the bank of Yuoye Stream.  
Her boat turns back without waiting moonrise  
To royal house amid amorous sighs.

### Autumn

A slip of the moon hangs over the capital;  
Ten thousand washing-mallets are pounding;  
And the autumn wind is blowing my heart  
For ever and ever toward the Jade Pass....  
Oh, when will the Tartar troops be conquered,  
And my husband comes back from the long  
campaign!

### Winter

The courier will depart next day, she's told.  
She sews a warrior's gown all night.  
Her fingers feel the needle cold.  
How can she hold the scissors tight?  
The work is done, she sends it far away.  
When will it reach the town where warriors stay?

Lý Bạch 李白

### Phiên Âm:

#### Nguyên Tác:

春夜洛城聞笛  
誰家玉笛暗飛聲  
散入春風滿洛城  
此夜曲中聞折柳  
何人不起故園情

Xuân dạ Lạc Thành văn địch  
Thùy gia ngọc địch ám phi thanh  
Tán nhập xuân phong mãn Lạc thành  
Thử dạ khúc trung văn Chiết Liễu  
Hà nhân bất khởi cố viên tình.

**Dịch Nghĩa:****Đêm xuân ở Lạc Thành nghe tiếng sáo**

Ở nhà ai tiếng sáo nhẹ nhàng thổi lên  
 Tan vào trong gió xuân bay khắp thành Lạc Dương  
 Đêm nay trong khúc nhạc ta nghe thấy điệu "Chiết Liễu"  
 Ai mà lại không cảm thấy nhớ quê hương.

**Dịch Thơ:**

Tiếng sáo nhà ai gọi vãn vương  
 Gió xuân đưa đến khắp nẻo đường  
 Khúc nhạc chia tay ôi tha thiết  
 Sao khỏi chạnh lòng nhớ cố hương.

*Nhà ai tiếng sáo nhẹ nhàng  
 Gió xuân đưa khắp nẻo đường Lạc Dương  
 Khúc "Chiết Liễu" gọi vãn vương  
 Hỡi ai viễn xứ chẳng thương quê mình.*

**Flute On A Spring Night in Lac Duong by Li Bai**

From whose house arises the melodious flute  
 Spring wind carries it all over the city of Lac Duong  
 Tonight the song is the Chiet Lieu melody  
 Who does not have feeling for his old country?

**Nguyên Tác:****古風**

桃花開東園  
 含笑誇白日  
 偶蒙東風榮  
 生此艷陽質  
 豈無佳入色  
 但恐花不實  
 宛轉龍火飛  
 零落早相失  
 詎知南山松  
 獨立自蕭瑟

**Lý Bạch 李白****Phiên Âm:****Cổ Phong**

Đào hoa khai đông viên  
 Hàm tiếu khoa bạch nhật  
 Ngẫu môn đông phong vinh  
 Sanh thử diễm dương chất  
 Khởi vô giai nhân sắc  
 Đãn khủng hoa bất thật  
 Uyển chuyển long hỏa phi  
 Linh lạc tảo tương thất  
 Cự tri nam sơn tùng  
 Độc lập tự tiêu sất.

**Dịch Thơ:****Thơ Cổ Phong**

Hoa đào nở vườn đông  
 Mím cười khoe ngày sáng  
 Chợt che khuất gió đông  
 Sanh bản chất cái đẹp  
 Khởi chẳng sắc giai nhân  
 Chỉ ngại hoa không thật  
 Uyển chuyển múa như rồng

Mưa sớm cùng hoa rụng  
Há chẳng biết cội thông  
Đứng độc lập buồn bã .

*Nguyên Tác:*

**於五松山贈...**

為草當作蘭  
為木當作松  
蘭秋香風遠  
松寒不改容

Lý Bạch 李白

*Phiên Âm:*

**Vu Ngũ Tùng San Tặng...**

Vì thảo đương tác lan  
Vị mộc đương tác tùng  
Lan thu hương phong viễn  
Tùng hàn bất cải dung.

*Dịch Thơ:*

**Vu ở núi Ngũ Tùng tặng...**

Có cỏ nên mới có lan  
Có cây nên mới có hàng thông ngay  
Hương lan nường gió thu bay  
Thông lạnh thông cũng không thay dáng hình.

*Nguyên Tác:*

**望廬山瀑布**

日照香爐生紫煙  
遙看瀑布掛前川  
飛流直下三千尺  
疑是銀河落九天

Lý Bạch 李白

*Phiên Âm:*

**Vọng Lư Sơn Bộc Bối**

Nhật chiếu Hương Lư sinh tử yên  
Đạo khan Bộc Bối quải tiền xuyên  
Phi lưu trực hạ tam thiên xích  
Nghi thị Ngân hà lạc cửu thiên

*Dịch Thơ:*

**Ngắm Nhìn Thác Bộc Bối Ở Núi Lư**

Nắng chiếu núi Lư khói tím hừng  
Xa trông Bộc Bối chảy lưng chừng  
Bay trời xuống thẳng ba ngàn thước  
Ngỡ giải sông Ngân rót chín từng.

**Watching Boc Bo Fall on Mount Lu By Li Bai**

The sun on Mount Lu causes reddish smoke (vapor)  
From the distance Boc Bo Fall hangs on the river  
Flows directly down from three thousand feet  
Though it was the Ngan river falling from the ninth heaven. ■

(Còn tiếp)

*Phi Minh Tâm*



## **Lâu Đài Fontainebleau, Pháp**

### **Sống Việt Đàm Giang biên soạn**

**N**ói đến lâu đài cổ của nước Pháp thì nhiều vô kể, con số vào danh sách lên đến trên 12,000. Tuy nhiên nếu du khách chỉ có thời giờ đi thăm một số lâu đài di tích lịch sử, thì ngoài những lâu đài vùng thung lũng Loire, điện Versailles, lâu đài được thăm viếng nhiều nhất phải kể là Fontainebleau và Vaux-le-Vicomte.

Bài viết này nói về lâu đài Fontainebleau nằm tại thành phố Fontainebleau vùng đông nam của Pháp, cách trung tâm Paris hơn 55km.

Có uy tín chẳng kém điện Versailles nhưng ít được biết hơn và xa thành phố Paris hơn Versailles một chút, lâu đài Fontainebleau là một dinh thự trang trí rất lộng lẫy với cơ man những đồ mạ vàng, đá cẩm thạch, điêu khắc, tranh vẽ tường, tranh họa, tác phẩm nghệ thuật, đồ sứ, đồ đạc, tượng vữa nổi và trần hình khung ô (coffered ceilings).

Lâu đài Fontainebleau (*Château de Fontainebleau*) hiện tại là một lâu đài với kiến trúc thời Phục Hưng .



Tòa lâu đài nguyên thủy xây dựng ở Fontainebleau là vào năm 1137, sau được mở rộng thêm dưới triều vua Saint Louis (1214-1270)) và đến thời vua Francois I (1494-1547) thì lâu đài được tái thiết kế theo kiến trúc Phục Hưng. Hầu như toàn bộ công trình kiến trúc cũ được François I ra lệnh phá đi chỉ trừ vọng lâu (*donjon*) trong sân Bầu dục (Ovale). Thay thế vào đó, nhà vua cho mời [nhiều nhân](#) tài người Ý tới phụ trách việc xây dựng và trang trí lâu đài. Nơi đây trở nên dinh thự và cung điện sân bắn của các nhà Vua Pháp qua nhiều thời đại vì vùng này có nhiều thú rừng dễ săn bắn và nhiều suối nước. Tên Fontainebleau được đặt theo tên con suối ngầm trong hốc Bliaut, trong Vườn Anh, nằm cạnh cánh phòng của vua Louis XV.



Hình internet

Ngoài mặt tiền là vòm thang hình móng ngựa được vua Henry II cho xây vào giữa thế kỷ 16, rồi được vua Louis XIII cho xây lại vào giữa thế kỷ 17 theo kiểu Phục Hưng. Phải ghi nhận dinh thự Fontainebleau được xem như là một giới thiệu mẫu mực (showcase) của kiến trúc Pháp từ thế kỷ 12 đến 19.

Một hồ lớn nhân tạo bên cạnh dinh rộng vài hectares có từ thời Henry IV là nơi tổ chức những cuộc du thuyền và hồ chứa rất nhiều cá để làm thực phẩm và cho du khách câu cá giải trí. Trên hồ có một nhà bát giác nhỏ có mang dấu ấn Napoleon I.

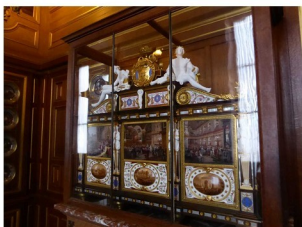
Nói về công viên thì công viên Fontainebleau có diện tích 115 hectares. Vào đầu thế kỷ 17, vua Henri IV đã cho đào một con kênh dài hơn 1km để có thể tổ chức các buổi dạo mát bằng du thuyền. Một vườn hoa lớn được nhà làm vườn André Le Nôtre thiết kế tại đây vào thời gian đó.







Một số phòng lộng lẫy trong lâu đài được nói đến ở đây.



Cabinet có 3 hình vẽ đám cưới Quận công Orleans. Đại sảnh đường



Phòng ngủ của Hoàng hậu Anne of Austria, vợ vua Louis XIII

### Hành lang của vua Francois I

Lâu đài Fontainebleau có một hành lang (Gallery) lớn dài tới 60 mét, rộng 6m được trang trí bởi Rosso Fiorentino và có treo rất nhiều các bức họa và các bức đắp nổi. Hành lang này nối liền phòng của vua với nhà Nguyễn.





Gallery của Francois I

F cho Francois I và hoa lily biểu tượng nước Pháp



Kỳ nhông

Tranh vẽ tường hành lang Francois I

Hành lang này là một trong những kiểu mẫu đẹp nhất trang trí theo kiểu Phục Hưng ở Pháp. Mới đầu chỉ là một hành lang bình thường nối liền phòng Vua với nhà Nguyện và vườn sân trong, rồi đến năm 1533 vua Francois I/Francis I đã vời **họa** sĩ Rosso Fiorentino vẽ thiết kế theo kiểu Phục Hưng Ý. Đứng chiêm ngưỡng ở hành lang này thì thấy phần dưới thấp của tường được trang trí với dấu ấn của Vua, coat of arms của Pháp và **rồng phun lửa** (salamander)\* biểu hiệu của nhà Vua. Phần tường trên cao là những bức tranh **họa** frescoes với đề tài là cảnh thần thoại. Nhà danh họa Rosso Fiorentino là học trò của Andrea del Sarto, và thuộc trường phái Phục Hưng Ý và trào lưu Kiểu cách (Mannerism). Một chút về trào lưu Kiểu cách đề cập đến ở phần dưới.



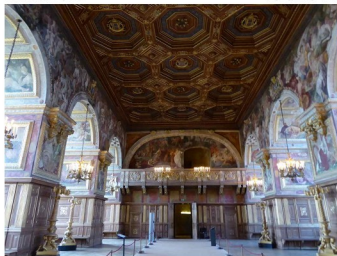
Bên phía có cửa nhìn ra vườn ngoài, trên tường là những bức họa mang đề tựa: *Ignorance Driven Out*; *The Unity of the State*; *Cliobis and Biton*; *Danae*; *The Death of Adonis*; *The Loss of Perpetual Youth*; and *The Battle of the Centaurs and the Lapithes*.

Tường hành lang đối diện với bên cửa sổ là những bức biểu hiệu: *A Sacrifice*; *The Royal Elephant*; *The Burning of Catane*; *The Nymph of Fontainebleau*; *The Sinking of Ajax*; *The Education of Achilles* and *The Frustration of Venus*.

Một kiệt tác, một nguyên mẫu và là một giới thiệu cho Phục Hưng Pháp, Hành lang của Francis I trong lâu đài Fontainebleau (hậu 1528) được xem như là một khuôn mẫu cho kiến trúc thuộc thế hệ sau như Hành lang Apollo trong Louvre (hậu 1661) và Hội trường gương trong Versailles (hậu 1678).

### Phòng Khiêu vũ

Phòng Khiêu vũ lúc ban đầu cũng chỉ được vua Francois I cho thiết kế như một lối đi mở (loggia), rồi đến năm 1552 được vua Henry II cho biến thành phòng Khiêu vũ và tiếp khách với các cửa sổ cao và trần nhà rất trắng lẹ. Phòng khiêu vũ nay có diện tích hơn 300 mét vuông.



Trên vòm trần có dấu ấn chữ H của vua Henri II cùng vàng trắng khuyết, tượng trưng cho người tình Diane De Poitiers của vua Henry II.

Tại cuối phòng phía tây là một lò sưởi trang trí với tượng đồng rập theo khuôn mẫu tượng cổ điển của Ý, Ở cuối phòng phía đông phía trên balcony là một khu dành cho các nhạc sĩ ngồi trình diễn.

Trên tường phòng Khiêu vũ phía bên nhìn ra vườn là công trình của Rosso và Primaticcio với những bức miêu tả: *The Harvest*; *Vulcan forging weapons for Love at Venus' request*; *Phaeton begging the Sun to let him drive his chariot*; and *Jupiter & Mercury at the home of Philemon and Baucis*.

Phía bên nhìn ra sân Bầu dục tiêu biểu:

*The feast of Bacchus; Apollo; and the Muses on Mount Parnassus; The Three Graces dancing before the gods; The wedding feast of Thetis and Peleus*.

Phòng Khiêu vũ được hoàn tất thời vua Henri II. Riêng sàn phòng thì được vua Louis-Philippe cho làm lại vào đầu thế kỷ 19 (1890-1905), phản ánh mẫu hình như trần phòng với những ô vuông

Tiếp sau sảnh đường Khiêu vũ là nhà nguyện St. Saturnin. Nhà nguyện hai tầng này cũng được cho thiết kế bởi Louis-Philippe và cô con gái Marie, với trần nhà giống như phòng Khiêu vũ và phía tận cùng là một vòm.



Dome St Saturnin Chapel



Royal staircase



Francis I



Primaticcio: Alex trị được ngựa Bucephalus



Nature (by Niccolo Tribolo)

Gần phòng Khiêu vũ là cầu thang hoàng gia với tường tranh họa được đóng khung bởi những tượng vữa nổi trắng của Primaticcio (1541-1544). Phòng cầu thang hoàng gia này khởi đầu là phòng của người tình của vua Francis I, Duchesse d'Estampes (Anne de Pisseleu). Cửa phòng này có một stucco đắp nổi làm khung một bức họa rất đẹp của Primaticcio, đó là bức họa vẽ *Đại đế Alexander khuất phục ngựa Bucephalus*. Sau những đổ nát tàn phá vì thời cuộc, vua Louis XV vào năm 1749 đã quyết định biến phòng này thành một cầu thang hoàng gia. Nhìn thành thang bằng sắt có biểu hiệu hoa lily của vua Pháp.

Gần đó có trưng một bức tượng cẩm thạch mang tên *Nữ Thần Thiên nhiên* (Nature), trông giống như *Nữ thần Phồn thịnh* (Artemis of Ephesus), do Francis I đặt làm để làm chân cho một cái chậu (1529). Tượng này do Niccolo Tribolo làm, cũng như một số lớn tranh và đồ đạc chỉ là bản sao chép, tượng nguyên thủy hiện trong Louvre. Tượng *Nature* cũng mang nhiều nhũ hoa, nhiều cây và thú vật.

**Nhà Nguyễn Ba Ngôi** (The Chapel of the Trinity) xây từ cuối thời Francis I nhưng cho đến đầu thế kỷ 17 mới bắt đầu được trang trí với tường và trần vẽ. Những bức họa trên trần phía giữa của Fremiet miêu tả sự cứu chuộc của Người, từ sự hiện diện của Thượng đế đến Noah với thuyền Ark



Chung quanh là những bức họa nhỏ hơn miêu tả tổ tiên của Virgin Mary, Vua Judah, v.v.



Là dinh thự của hoàng gia nước Pháp từ thời vua Francois Đệ Nhất tới thời hoàng đế Napoleon Đệ Tam, Fontainebleau đã lưu giữ dấu ấn của rất nhiều Triều đại và hoàng đế nước Pháp trong kiến trúc và các di tích của lâu đài. Năm 1981, lâu đài Fontainebleau gồm cung điện và công viên đã được Unesco xếp hạng là Di sản thế giới. Du khách chỉ được thăm một phần của lâu đài và công viên bao quanh nhưng cũng đủ để hình dung cái tráng lệ, lộng lẫy huy hoàng của điện này

Với hơn 1500 phòng nằm giữa 130 mẫu đất công viên và vườn hoa, Fontainebleau là lâu đài hoàng gia duy nhất đã được nhiều vua Pháp chọn ở qua hơn bảy thế kỷ (1137-1870). Thăm viếng lâu đài Fontainebleau, tìm hiểu nghệ thuật, kiến trúc cùng lịch sử Pháp từ lâu đài này mang rất nhiều thích thú và vô cùng ngưỡng mộ cho người viết. Những ai đi thăm nước Pháp, cũng nên dành thời giờ thăm những lâu đài cổ kính của Pháp và Fontainebleau chắc chắn phải là một trong số đó. ■

## *Sông Việt Dàm Giang*

**Phu Chú**

\* Salamander is treated in detail in the following article.

Diễn tiến thời kỳ những vị vua Pháp đã có liên quan đến lâu đài Fontainebleau:

Louis VII (1137-1180)

Saint Louis (1226-1270)

Philip IV (1285-1314)

Francis I (1515-1547)

Henry II (1547-1559)

Henry IV (1589-1610)  
 Louis XIII (1610-1643)  
 Louis XIV (1643-1715)  
 Louis XV (1715-1774)  
 Louis XVI (1774-1792)  
 Napoleon I (1804-1815)  
 Louis-Philippe (1830-1848)  
 Napoleon III (1852-1870)

Tài liệu từ brochure do lâu đài cung cấp và internet.

-Trong thời gian năm 1528 -1539, thư viện Francis I được xây dựng và được trang trí bằng các bức tranh tường đề cao các nhà vua. Đây được coi là bộ sưu tập đầu tiên về trang trí theo phong cách Phục hưng tại Pháp.

-Trong thời gian năm 1547-1559, vua Henri II, con trai của François I và Catherine de Medici tiếp tục tu bổ và mở rộng lâu đài Fontainebleau.

-Trong thời gian 1737 – 1738, vua Louis XV đã cho xây dựng một Pavilion lớn và một nhà hát nhỏ tại tòa nhà Aile de la Belle Cheminee;

-Vào thời gian vua Louis XVI trị vì (1774-1789), lâu đài cũng được bổ sung thêm một số dinh nữa dùng cho chỗ làm việc hành chính.

-Trong thời gian Cách mạng Pháp (1789–1799), toàn bộ đồ đạc của Fontainebleau bị mất hết, lâu đài trở thành trại lính và sau đó là nhà tù.

-Năm 1804 hoàng đế Napoléon I đã khôi phục lại vị thế của Fontainebleau khi trang bị lại đồ đạc, biến nơi này thành cung điện hoàng gia, thường xuyên tổ chức các buổi hòa nhạc hoặc diễn kịch và công việc hành chính thực hiện từ lâu đài. Và cũng chính tại lâu đài này Napoléon I đã ký tuyên bố thoái vị năm 1814.

-Vào thời gian trị vì của vua Louis-Philippe (1815-1848), một số phòng được trang trí lại theo phong cách Tân cổ điển.

-Trong thế kỷ 19, hôn thê của Napoleon III (1852-1870) là Eugénie đã xây dựng một nhà hát mới, theo phong cách của Louis XVI vào năm 1854-1857, thay thế nhà hát cũ đã bị phá hủy khi hòa hoãn.

-Trong chiến tranh Pháp - Phổ, cung điện bị quân Phổ chiếm giữ. Lâu đài lại trở thành trại lính.

-Năm 1923, sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, một phần lâu đài trở thành trường nghệ thuật và âm nhạc Ecoles d'Art Américaines, hiện vẫn còn tồn tại.

-Năm 1927 lâu đài trở thành Viện bảo tàng quốc gia.

-Trong chiến tranh thế giới thứ 2, lâu đài bị Đức chiếm. Sau chiến tranh, một phần của lâu đài trở thành trụ sở của NATO cho đến năm 1966.

-Năm 1946 Hội nghị Fontainebleau bàn về hòa bình cho Đông Dương giữa chính phủ Pháp và chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đã diễn ra tại lâu đài này.

## Mannerism

Chữ Mannerism bắt nguồn từ *maniera* trong tiếng Ý, tiếng Việt có thể hiểu là phong cách, hay Trào lưu kiểu cách.

Trào lưu kiểu cách là một trào lưu nghệ thuật xuất phát ở Ý khoảng từ 1520, tiếp sau thời kỳ Phục Hưng Cao và kéo dài đến cuối thế kỷ 16 tại Ý khi mà trường phái Baroque bắt đầu xuất hiện và thay thế. Tuy nhiên ở vùng Bắc Âu châu, Mannerism còn tiếp tục đến đầu thế kỷ 17. Các nghệ sĩ theo trào lưu kiểu cách chủ trương đề cao kỹ thuật khác lạ, dụng tâm làm thay đổi khuôn mẫu Phục Hưng.

Trong khi nghệ thuật Phục Hưng Cao nhấn mạnh sự cân bình, cân xứng và cái đẹp lý tưởng thì trào lưu Kiểu cách lại thực hiện những tiêu chuẩn đó một cách khác thường mang đến kết quả là một sự không đối xứng và mất tự nhiên đến nỗi tựa như nhân tạo. Sự xuất hiện đó cũng tựa như một sự đảo thái cân thiết khi mà nghệ thuật Phục Hưng đã thực hiện hoàn hảo hầu như không còn chỉ nữa để bỏ tức thêm, những bố cục tam giác, tỷ lệ vàng, kỹ thuật về ánh sáng, những miêu tả hoàn mỹ của cơ thể, màu sắc pha trộn v.v... tốt đẹp đến nhàm thì những nghệ sĩ trẻ cần tìm một lối thoát, không muốn rập theo khuôn mẫu của bậc thầy, của đàn anh nữa, họ muốn có một mới lạ cho họ và từ đó trào lưu Kiểu cách đã ra đời. Mannerism bắt đầu từ Florence và Rome rất sớm từ năm 1510 hay 1520.

Thời kỳ nghệ thuật Kiểu cách được diễn tả như là một “mở rộng tự nhiên” trong nghệ thuật của Andrea del Sarto, Michelangelo, và Raphael. Nghệ thuật Kiểu cách đã hiện diện ở một số bức họa của Michelangelo trên trần nhà nguyện Sistine. Mannerism sau khi xuất hiện ở Ý đã mang ảnh hưởng vào Âu châu. Ở Pháp, khi Rosso Fiorentino làm việc cho vua Francois I ở lâu đài Fontainebleau ông đã mang dấu ấn trào lưu Kiểu cách vào những bức họa trên tường và ông trở thành một trong những người sáng lập nên Nghệ thuật Kiểu cách trong thế kỷ 16 tại Pháp. Nghệ thuật Kiểu cách này được biết như là Trường phái Fontainebleau thứ nhất và thứ hai.

Trong khi Phục Hưng lấy cảm hứng từ thiên nhiên thì trào lưu Mannerism dựa căn bản vào Phục Hưng để biến đổi thành những đột phá khác thường theo ý họ, theo con mắt “nổi loạn” của họ. Các nhân vật trong tranh Phục Hưng duyên dáng, uyển chuyển, hài hòa, thì hình thể các nhân vật của Mannerism nhìn như *vận vẹo, uốn éo như rắn (Figura Serpentinata)*. Nó rất giống với tư thế xoay người cô diễn của hội họa (*contrapposto*), song Mannerism đẩy nó lên cao độ hơn, diễn tả cảm xúc tâm lý của nhân vật mạnh mẽ hơn. Thân hình vận vẹo, uốn éo và không có tỷ lệ kích thước cân bằng: đầu có thể to ra, nhỏ lại, cổ dài ra, lưng, chân tay, bàn tay dài quá khổ, nội dung dồn dập, hỗn độn, v.v... Một số bức họa vẽ theo trào lưu Kiểu cách ở Hành lang Francois I trong lâu đài Fontainebleau đã mang lên ở phần trên. Trào lưu Kiểu cách (Mannerism) đi vào quên lãng vào giữa thế kỷ 17 và tiếp nối bởi thời kỳ Baroque. ■

*Sông Việt Lâm Giang*

Thư Tích

[https://en.wikipedia.org/wiki/Palace\\_of\\_Fontainebleau](https://en.wikipedia.org/wiki/Palace_of_Fontainebleau)

<https://www.youtube.com/watch?v=8UHfxTPgCc>

[https://www.youtube.com/watch?v=Dko5\\_xVOMsc](https://www.youtube.com/watch?v=Dko5_xVOMsc)

<https://en.wikipedia.org/wiki/Mannerism>

[https://en.wikipedia.org/wiki/School\\_of\\_Fontainebleau](https://en.wikipedia.org/wiki/School_of_Fontainebleau)

<https://www.travelfranceonline.com/chateau-de-fontainebleau-french-renaissance-to-empire/>

<https://www.france-voyage.com/tourism/photos-palace-fontainebleau-1482.htm>

(\*) See the following article on Salamander.



## **Kỳ Nhông: Biểu Hiệu Hoàng Gia của vua Francois I Pháp quốc Sông Việt Đàm Giang**

**S**inh vật kỳ nhông (Salamander) từ lâu đã nắm một vị trí đáng kể trong văn học dân gian và thần thoại của nhiều quốc gia khác nhau trên thế giới. Các đặc tính đã góp phần vào việc tạo cho kỳ nhông một vị trí trong huyền thoại, thuật giả kim, huy hiệu và văn hoá phổ thông thật đáng ngạc nhiên vì trên thực tế loài này là một sinh vật khá nhỏ và không có gì đáng chú ý.

Loại kỳ nhông thực sự là một sinh vật rất khác với huyền thoại vậy thì làm thế nào để nó trở thành biểu tượng phổ biến của Huy hiệu Hoàng gia, giới quý tộc, các công ty bảo hiểm, chính quyền địa phương và nhiều tổ chức khác nữa?

### **Lửa và kỳ nhông huyền bí**

Aristotle, (384 TCN - 322 TCN), và Pliny the Elder (năm 23-79) liên kết kỳ nhông với lửa và chính từ lửa mà hầu hết các năng lực đặc biệt của loài này được ca tụng. Trong thời Trung cổ, người dân sống trong một thế giới mà những vùng đất lạ còn chưa được khám phá nên dễ trộn lẫn sự thật và ảo tượng thần kỳ. Người xưa đã nghĩ rằng kỳ nhông được sinh ra hoặc được tạo ra từ lửa.

Hầu hết các huyền thoại phổ biến được cho là có nguồn gốc từ các loài kỳ nhông châu Âu, kỳ nhông lửa (*Salmandra salamandra*). Tuy nhiên giải thích được đặt ra là kỳ nhông lửa trốn ngủ trong những ống gỗ mục trong những tháng mùa đông. Khi người ta gom củi, gỗ dễ đốt sủi ầm trong thời xa xưa, kỳ nhông nếu có trú trong gỗ thì khi gỗ bị đốt nóng chúng tìm cách thoát ra từ trong ngọn lửa, và sự xuất hiện đột ngột này đã gây nhầm lẫn rằng kỳ nhông đã được sinh ra, hoặc tạo ra từ lửa.



(Hình internet)

Pliny Elder tin rằng loài kỳ giông kỳ dị có cơ thể lạnh giá như thể có thể dập tắt lửa cháy. Thêm vào đó, có thể là da kỳ nhông có độ ẩm cao nên chúng có thể chịu đựng được lửa nằm ba giây và thoát ra khỏi lửa không hề hấn gì.



Còn nhiều huyền thoại khá liên quan đến kỳ nhông, tuy nhiên ở đây chỉ nói đến kỳ nhông chịu lửa hay kỳ nhông lửa liên quan đến vua François đệ nhất của Pháp.

Vua François I đã dùng kỳ nhông làm biểu tượng, nhà vua đã cho khắc, khắc vào đá, vào gỗ, vào tường, v.v... hình một kỳ nhông phun nước, nằm trên lửa tại những lâu đài thuộc quyền của nhà vua, nhất là tại lâu đài Chambord và lâu đài Fontainebleau.

Trong lâu đài Chambord thì biểu tượng kỳ nhông có vương miện phía trên có mang hành chữ Latin *Nutrisco et Extinguo* (có nghĩa là Ta nuôi dưỡng trên lửa tốt và dập tắt những lửa xấu). Kỳ nhông này như đang phun nước ra để dập tắt lửa xấu hay đang nuốt lửa tốt.

François the First đã trang hoàng lâu đài Chambord và Fontainebleau với chữ F và biểu tượng đặc biệt của kỳ nhông lửa hoàng gia.



### Kỳ nhông thật ngoài đời

Loài kỳ nhông thật có thể được tìm thấy ở nhiều nơi trên thế giới và có khoảng năm trăm loài. Chúng được tìm thấy ở Châu Âu, Châu Á, một số vùng của Châu Phi, và Bắc và Nam Mỹ. Lớn nhất được tìm thấy ở Trung Quốc và Nhật Bản và có thể lớn đến hơn một mét, mặc dù hầu hết đều nhỏ hơn nhiều. Kỳ nhông không phải là loài bò sát và mặc dù chúng trông giống như con rắn lùn nhưng không liên quan và chúng cũng không liên quan đến động vật có vú hoặc chim. Kỳ nhông là động vật lưỡng cư và họ hàng gần nhất của chúng là ếch và cóc.

Tên gọi kỳ nhông (cho salamander) đã được/bị dùng lẫn lộn trong tiếng Việt, còn được gọi kỳ giông, con đồng ở một số tỉnh tại Việt Nam. Một điều lưu ý là chỉ loại kỳ nhông hay giông hay đồng này sống dưới đất vùng gần ven biển và hoặc bị bắt ngoài hoang dã hay trong vùng đất nuôi để ăn thịt. Chúng cũng bị gọi nhầm lẫn với giống kỳ đà hay cự đà (gecko, varan). Và một loại thằn lằn khác trong nước cũng mang tên kỳ đà. Tên gọi các loài thằn lằn trong tiếng Việt rất lẫn lộn, nên cần phải có tên khoa học thì mới có thể phân biệt được; tuy nhiên điều đó không phải là chủ ý của phần bài viết nói về kỳ nhông này. ■

*Sông Việt Dàm Giang*



**Vùng Tối**  
**(còn tiếp)**  
**Phạm Doanh**

**Phần 9**

**T**ừ lúc chạy ra khỏi nhà Phương, Tào ngồi sau lưng người lái xe ôm như người mất hồn. Khung cảnh phố xá xe cộ chung quanh vùn vút qua mặt Tào mà không để lại một ghi nhận nào trong tâm thức nàng. Trời Saigon rực lửa, cái nóng cháy da cháy thịt; hơi nóng từ đường nhựa bốc lên cùng bụi bặm và nhất là từng luồng khói đen đặc như than xá ra từ các xe vận tải cỡ lớn xi, chạy bằng dầu diesel càng làm người ta khó thở. Các cô gái, các tiểu thư lái xe gắn máy trang bị từ đầu tới chân đồ chống nắng. Đầu đội mũ, đeo kính đen, miệng bịt khẩu trang, tay đeo găng lên găng cả vai. Người đẹp xấu hay mặt mũi như thế nào chẳng ai biết được; may ra thì nhận được đáng đáp có thanh tao hay cục mịch thôi.

Chiếc xe chở Hương Tào đi bao nhiêu lâu nàng cũng không rõ, cho đến khi xe bị vấp ổ gà tung lên làm Tào giật mình thoát ra khỏi tình trạng bán mê. Tào nhìn quanh thấy mình đang ở trên một con đường vắng, hai bên thưa thớt nhà cửa như vùng ngoại ô, nàng giật mình, đập vai người lái:

- Ngừng xe, ngừng xe đi ông ơi!

Chiếc xe thắng lại làm Tào chúm nhui, mặt đập vào lưng người lái, mùi áo dính bụi bặm đầu xe cùng cảm giác chao động làm nàng suyt nôn.

Tào đứng xuống đường, ngơ ngác nhìn quanh, chưa nhận ra chỗ nào cả:

- Chỗ này là chỗ nào

- Khu này là quá Bình Thạnh một chút đó cô

- Sao ông lại chở tôi đến nơi này?

- Tôi hỏi 2,3 lần, cô nói cứ chạy thẳng, đâu cũng được mà.

Anh chàng lái xe vừa nói vừa cười nhăn nhơ. Bây giờ Tào mới nhìn kỹ mặt anh ta, hàm răng cái mà và hồ cùng với khuôn mặt xương xẩu nhất là ánh mắt giảo hoạt làm Tào thấy lo ngại. Tào nói

- Ông cho tôi về lại chỗ lúc này đi.

- Tại cô nói đi đâu cũng được thì tôi tiện đường chạy về nhà tôi. Cũng gần đây thôi, hay cô vào nhà nghỉ cho bớt mệt rồi tôi đưa về sau.

- Thôi cảm ơn ông, tôi muốn về lại ngay.

Gã đàn ông bước xuống, dựng xe lên, cầm lấy tay Tào

- Em cứ về anh đi đã nào.

Tào giật tay lại, lùi hai bước trong khi gã tiến sát vào

- Không, đừng đụng vào tôi, tôi la lên bây giờ.

- Tôi có làm gì mà cô đòi la. Tôi chỉ đòi tiền xe!

- Thế tiền xe bao nhiêu ?

- Một trăm ngàn!

- Trời đất, sao nhiều thế, tôi không có đủ.

- Vậy mà nhiều à, chờ cô chạy hơn một tiếng bằng 10 cuộc thường của tôi. Bây giờ cô có chịu trả hay không?

- Chờ tôi về nhà tôi lấy tiền trả.

- Không chờ đi đâu cả, trả ngay lập tức, nghe chưa

Gã đàn ông hung hãn xấn lại, Tào sợ quá bất giác quay lưng nhưng gã đã ôm lấy eo nàng

- Chạy hã, quýt tiền xe hã, không có tiền thì tao lột quần áo trù.

Gã bịt miệng Hương Tào, lùi nàng xềnh xệch vào sau một bụi cây, đè Tào xuống mặt cỏ, một tay cởi áo

nàng. Mấy cái khuy chặt quá làm gã cời hoài không ra, sự thèm khát thú tính làm hắn điên cuồng, xé toạc áo Tào. Vừa chuyện xảy ra ở nhà Phương lại vừa trúng nắng cả giờ làm Tào không còn sức để đẩy dũa và lại còn bị bịt miệng, bịt mũi, nghẹt thở, chỉ thấy cảnh vật như mờ đi.

Chợt một cánh tay chèo qua cổ tên lái xe, kéo ngược về, lồi hẳn đứng dậy. Bây giờ thì đền phiên hẳn như con thú trong rọ, cẳng cổ gằng vằng vậy bao nhiêu thì cánh tay cứng như sắt, xâm hình con rồng chạy dài từ vai xuống cẳng xiết chặt. Người ra tay lại cao lớn, khiến gã xe ôm gần như chân lia mặt đất, mặt đã tím lại, khọt khẹt không ra lời. Hương Tào lồm cồm bò dậy, cổ lấy vạt áo bị xé đứt ra che lấy ngực.

Người đàn ông đến cứu nàng, thấy Hương Tào ngồi dậy được bèn lơ cánh tay ra. Gã xe ôm rơi xuống đất trên hai đầu gối, hai tay vừa chống xuống mặt cỏ thì một cái đá vút vào bụng hắn làm hắn tung lên rồi vấp xuống như bao gạo, rồi lại thêm một cái vào mặt hộc cả máu ra. Gã lái xe quần quai, kêu la thảm thiết. Người đàn ông định đá nhồi thêm thì Tào la lên

- Thôi ông, đừng đánh người ta nữa, đủ rồi.

- Nó định hiếp cô mà, phải đánh cho nó chết.

- Thôi ông tha cho nó đi.

Người đàn ông dựng cổ gã lái xe ôm lên, dẫn vào gốc cây

- Hèn cho mày là cô xin tha đó, xin lỗi mau lên!

Gã lái xe ôm lên quy. xuống, thều thào

- Xin lỗi cô, cảm ơn cô tha cho.

Rồi lão đảo chúi vệt máu trên mép, nhin đau lấy xe chạy mất.

Lúc người đàn ông quay lại, Hương Tào ngược lên, bắt giắc rừng mình khi thấy một vết sẹo chạy dài từ mang tai xuống cằm làm nát nửa bên trái cùng với các hình xăm trên cánh tay và trên ngực hờ ảo.

- Cô ở đâu, tôi đưa cô về.

Hương Tào nhìn xuống thấy phía trước mình không đủ vải che, hai tay khoanh lại, thu người sát vào mà không dám nhìn lên bộ mặt cô hỗn đó. Nét mặt sắt máu lúc này khi ra tay với gã lái xe không chút thương xót nhưng chỉ ánh mắt chạm khuôn mặt Hương Tào lại dịu đi như một thiếu niên 15, 16; nhưng Hương Tào không nhận thấy sự thay đổi này.

Hương Tào ngược lên, vẫn đầy nét sợ hãi. Người đàn ông bước ra lề đường, ngoắc một tên đàn em từ này vẫn chờ trên chiếc xe Honda 750 phân khối lớn, to gần gấp đôi xe 50cc, nói nhỏ vài câu. Tên đàn em cỡi áo ngoài chỉ còn lại áo thun ba lỗ đưa cho đàn anh rồi phóng xe đi. Người đàn ông cầm áo vào

- Cô mặc đồ áo này đi. Taxi đến ngay bây giờ.

Hương Tào cầm áo, mặc nhanh vào, vừa vận có tiếng còi xe hơi ngoài đường. Người đàn ông diu Hương Tào ra xe, đưa cho tài xế Taxi vài tờ giấy bạc lớn.

- Cho cô này về nhà nghe chú, cô xe chẳng em theo hộ tổng đó nghe. Có chuyện gì là coi chừng chú đó.

Anh tài xế thấy món tiền lớn, lại nhìn thẳng em trên xe mô tô mặt mũi âm thầm nên vội nói

- Dạ, tôi chờ cô về liền.

Chiếc Taxi lăn bánh chạy đi cùng lúc với tiếng rồ máy của chiếc Honda 750cc kèm theo. Người đàn anh chị cúi xuống nhặt lấy một tấm danh thiếp Hương Tào làm rớt ra lúc đang co chống cự, lăm băm dục

"Âu Thế Phương  
235/12 đường XYZ  
Quận 1  
TP Hồ Chí Minh"

Khuôn mặt đen đui, lăm li, sắt đá tương phản với ánh mắt thần ra ngược nhìn theo làn bụi từ hai chiếc xe nhỏ dần.

Taxi chở Hương Tào về đến nhà, tên đàn em chờ cho nàng vào hẳn, ghi lại số nhà rồi phóng xe như một mũi tên vọt đi, tiếng máy nổ vang rền cả khu xóm.

Hương Tào vào được đến nhà, may là chưa có ai về, cố gượng hết sức thay được cái áo, vắt áo rách và cả áo mượn vào thùng rác, nằm vật xuống giường, chỉ thấy không gian quay cuồng rồi đổ sụp xuống

đầu nằng trong một màu đen rất đen.

Lúc Hương Tảo tỉnh dậy là lúc mẹ nằng đang cuống quýt đặt tóc mai, mài tóc gáy bằng củ gừng.

- Khiếp con làm mẹ sợ quá đi, may là mẹ về sớm. Ở nhà làm sao lại ngất đi thế.

Hương Tảo gượng nắm tay mẹ, gọi nhỏ

- Mẹ ơi, con yếu quá.

rồi lại thiếp đi trong cơn sốt bưng bưng. Những cơn sốt tiếp tục hành hạ nằng trong mấy ngày sau. Trong cơn mê sảng có lúc thấy khuôn mặt sọc, anh ta thật dữ tợn, cặp mắt khi đánh tên lái xe ôm hẳn lên những tia máu đỏ, nhưng khi nhìn nằng thì ánh mắt lại khờ dại như trẻ thơ, như tin đồ trước tượng Mẹ Maria.

Có lần Hương Tảo lại mơ thấy mình cùng Thế Phương làm phép cưới trong nhà thờ trước bàn rước lễ với những bình hoa hồng rực rỡ và tượng Chúa nhân hòa. Tảo nắm lấy tay Phương, đọc lời giao hứa mà nằng chưa hề học đến:

"Em Cecilia Hương Tảo xin nhận anh Mathieu Thế Phương làm chồng và hứa chung thủy với anh, lúc thịnh vượng cũng như lúc gian nan, lúc khỏe mạnh cũng như lúc bệnh hoạn, đề tôn trọng và yêu thương anh trong suốt mọi ngày đời em".

Hai người còn đang chờ nghe lời Cha Xứ tuyên bố cầu

"Việc gì Thiên Chúa đã kết hợp thì con người không được phân ly",

thì bỗng trời đất tối xầm, cát chạy đá bay mù mịt. Khi mờ mắt ra được thì chỉ còn mình nằng trên quảng đồng không không mông quạnh. Chiếc áo cưới màu trắng trinh nguyên lấm bùn bê bết. Hương Tảo kinh hoàng hét lên "Phương ơi, Phương ơi, đừng bỏ em!"

Bà mẹ giắt mình chạy vào nắm lấy tay Tảo, lấy khăn lau những giọt mồ hôi tươm ra trên mặt. Thấy chồng cũng vừa vào, bà chép miệng nói

- Thật tội nghiệp nó, nửa tinh nửa mê cả tuần rồi. Hay cho nó vào nhà thương đi ông.

- Bác sĩ đến chăm sóc nó mỗi ngày, khám bệnh và chích thuốc mà bà. Tôi cũng có hỏi ông ta về nhà thương. Ông ta nói vào nhà thương cũng không tốt hơn, ở nhà còn có người trông nom thường xuyên.

Hơn nữa vào nhà thương lại càng dễ bị truyền nhiễm theo như Bác sĩ nói.

- Tôi nghĩ nó một phần là ốm tương tư đấy ông. Cứ gọi tên thằng Phương nào mãi.

- Là cái thằng rù rề nó hát trên sân khấu ở Công Viên Văn Hóa hôm nọ chứ gì. Hôm qua nó lại đến, tôi có cho nó vào nhà đâu.

- Chết chưa, sao ông không để nó gặp con Tảo. May ra con mình khỏe lại thì sao.

- Ôm thì có thấy, có thuốc.

- Con mình cũng lớn rồi, nó thương ai thì trong nhờ đục chịu. Hôm qua nó đầy 20 tuổi mà thêm thiếp trên giường, tôi xót quá.

- Bà cho là tôi không xót con à. Nhưng cái thằng đó, vừa là nghề đàn hát, vừa là dân Huế thì tôi không chấp nhận đâu.

- Người Huế cũng là người, chốn nào cũng có người này người nọ chứ.

- Vẫn biết thế nhưng đặc biệt ở Huế lại nhiều người này hơn người nọ bà ơi. Nếu không lại chẳng thành câu

"Sơn bất cao, thủy bất tham

Nam đa trá, nữ đa dâm"

- Khiếp ông nói quá đáng.

- Đó chẳng phải tôi nói, là do các cụ truyền lại.

Bà thấy ông có thành kiến quá cực đoan với người Huế nên chỉ chép miệng thờ dài mà không bàn tiếp. Nhưng hôm sau, chờ chồng đi làm, bà bảo chị Tần đi gọi Phương đến. Phương nghe tin Tảo ốm nặng,

lên xe mà lòng thiếu dứt. Trong ba ngày liên tiếp Phương trực bên giường Tảo vào buổi sáng đến trưa thì đi, trước khi bỏ Tảo về nhà ăn cơm trưa. Thình thoảng Tảo mở mắt được, thấy Phương bên cạnh, nghe loảng thoảng tiếng Phương dỗ dành, gương mặt có thoáng nét vui rồi lại thiếp đi.

Hôm nay Tảo có vẻ khỏe hơn, đã ăn được cháo với thịt bò xay nhuyễn của mẹ nấu. Phương đút cho Tảo ăn nửa bát, bà mẹ rất vui, cho là mình nghĩ đúng nguyên nhân ốm của con. Mấy ngày gặp gỡ

chuyện trò với Phương bà cũng thấy Phương là người tử tế, chỉ sợ chồng mình vẫn cố chấp thì khổ cho con. Bà chép miệng, nói thầm

"Cứ mong cho nó khỏi đã, chuyện khác tính sau".

Một tuần nữa trôi qua, Hương Tào đã gần khỏi hẳn, đã đứng dậy ra khỏi giường đi từng bước ngắn với sự nâng đỡ của Phương. Ông bố thấy con bình phục cũng mừng nên dù biết Phương đến nhà mà không nói gì chỉ nhắc khéo vợ khi nào ông về để khỏi chạm mặt Phương.

Những thành kiến cố định một khi đã ăn sâu vào đầu óc con người thì khó trong một sớm một chiều mà phá được dù người có thành kiến biết mình vô lý, nhưng thành kiến là cảm nhận chủ quan không lấy lý lẽ mà giải được.

Hương Tào tuy vui vì có Phương chăm sóc cả 10 ngày nay nhưng mỗi lần nghĩ đến hình ảnh Phương đưa cô gái ra cửa sau, cô ta vừa bước qua thềm cửa vừa nhét áo lại vô quần thì lại thấy quặn đau. Có khi nằm quay mặt vào tường không nói với Phương cả nửa giờ. Sáng nay Phương điu Tào ra ngoài bàn ngoài ăn sáng. Chị Tần pha cafe sữa và nấu bánh đúc sốt cho ăn rồi đi làm. Món này chị học của một cô bạn người Thanh Hóa và là một đặc sản mà người ngoài Thanh Hóa hầu như không biết đến. Bánh đúc quậy bằng bột gạo và vôi, ít vôi thôi không thì bánh sẽ đặc như bánh đúc thường. Bột sền sệt lấy thìa múc được, khi nấu cho nhiều nước cốt lá dứa nên bánh có màu xanh như cẩm thạch. Múc vào bát ăn khi còn nóng nên gọi là bánh đúc sốt. Nhưng ăn không thì chưa đúng kiểu, phải có đậu xanh đãi vỏ nấu nhừ rồi xay hay giã nhuyễn xong nắm thành cục tròn như để làm nhân bánh chưng. Lúc ăn bóp vôi cho lên trên mặt bát, màu hướng dương của đậu nằm trên màu cẩm thạch của bột trông rất đẹp mắt. Người sành điệu khi ăn không trộn nhào nhào lên mà múc cho khéo có cả bột bánh và đậu, thỉnh thoảng lại trúng một miếng tóp mỡ rán đập nhỏ. Hương vị vừa thật bùi vừa thật thanh, ai đã thử một lần sẽ nhớ mãi.

Còn lại hai người trong nhà, Tào đã ăn được một mình. Gặp món mà nàng vẫn thích nên ăn rất ngon miệng

- Anh xem chị Tần nấu bánh đúc sốt khéo không ?

- Ngon lắm em, anh chưa ăn bao giờ cả.

- Chị Tần học của bạn, chị Hạnh đấy. Chị Hạnh khéo bếp núc lắm lại có giọng nói dễ thương, "chứ" nào "cùng" nói thành câu hỏi cả. – Tào cố tình đọc sai các dấu ngã.

- Vậy là người Thanh Hóa.

- Anh cũng biết người Thanh Hóa nói vậy à ?

- Đúng ra là người Thanh Hóa ở các làng thôn, còn trong thị xã, thành phố Thanh Hóa thì họ nói đúng hơn. Ở Huế cũng thế, dân quê Huế nói nặng hơn dân nội thành ngoại thành.

Chuyện trò một lúc chợt Hương Tào lại xịu mặt cúi đầu. Phương hiểu tại sao nên cầm tay Tào:

- Tào ơi! Hôm trước em đến rồi đi, anh biết là em giận anh. Anh chạy theo để giải thích mà không kịp, rồi em ốm luôn tới hôm nay. Tào ơi, đừng giận anh mà, không phải như em nghĩ đâu. Hôm nào em đến anh, anh sẽ nói cho em biết tất cả.

Hương Tào vẫn cúi đầu không nói; Phương quỳ một gối xuống cạnh Tào, thấp hơn Tào ngồi để nhìn được khuôn mặt Tào từ dưới lên. Trên mí mắt đã long lanh hai hạt lệ, Phương xoay Tào lại phía mình, đưa mặt lên vừa vịn đón giọt nước mắt Tào rơi xuống trên môi. Không dừng được Phương hôn lên cả hai mắt, uống hết những giọt lệ ứa ra từ đôi mắt nhắm lại của Tào, rồi lại môi chạm môi, rồi lại hôn nhau say đắm trong nức nở, trong ngọt ngào của tình yêu có lại, của niềm tin tìm thấy.

Một lúc sau, Tào nói khẽ

- Cô ấy là gì của anh ?

- Không là gì cả, em tin anh nhé.

- Nhưng tại sao....
- Mai anh đưa em đến anh nhé, em sẽ biết hết.
- Sao anh không nói bây giờ.
- Anh muốn em tin anh trước.

....

Một thoáng yên lặng như muốn chen vào giữa hai người

- Em.. tin... anh

Hôm sau Hương Tảo dậy sớm, sửa soạn để chờ Phương đến đón mình và bố mẹ đã cho phép. Hơn hai tuần rồi Tảo chưa rời khỏi nhà, nhìn trong gương không khỏi muộn phiền vì nét xanh xao chưa hết của con bệnh. Nhưng phần khác lại vui vì được đi ra ngoài, nhất là đi với Phương.

Tiếng chuông gọi cửa chỉ reng lên một tiếng là Hương Tảo đã đến ngoài. Trời chủ nhật nắng vàng rất đẹp, chiều hôm qua Tảo đã đi lễ bù cho ngày hôm nay. Còn việc hát trong Ca Đoàn đối với nàng không thành vấn đề nữa. Có lúc Tảo định đi xưng tội nhưng nghĩ lại, lại thấy việc mình hát hai bài ấy cũng không phải là tội lớn.

Phương đưa nàng vào nhà, có sẵn bình hoa hồng ở trên bàn, là loại hoa mà Hương Tảo ưa thích. Vẫn chưa hoàn toàn bình phục, nên chỉ ngồi xe một quãng từ nhà đến đây mà Tảo đã thấy một phải ngồi xuống ghế nghỉ ngơi. Phương mang kèn ra thổi cho Tảo nghe. Tiếng kèn thật tha thiết và tràn đầy đam mê.

- Em thích nghe anh thổi kèn lắm.
- Anh lại thích nghe em hát.
- Em ốm một trận, sợ mất giọng quá
- Không sao đâu em, vài tuần nữa lại hết đó mà.

~....

~....

- Anh...!

- Gì hử Tảo ?

- Anh định nói gì với em ở đây?

Phương cất kèn, cầm tay Tảo dắt vào phòng vẽ, bật hết mọi ngọn đèn. Lúc này Tảo mới thấy rõ những bức tranh Phương đã vẽ, chưa có bức nào có khung cả. Ngoài một vài bức tranh tĩnh vật, quang cảnh còn lại bức tranh chân dung đàn bà vẽ theo lối trừu tượng. Tuy vậy bức chân dung cũng có thoáng nét của người con gái Tảo gặp hai lần.

Phương đến trước giá vẽ, trên giá vẽ có một khung vải lớn, che phủ với một tấm khăn trải giường. Nét mặt Phương chợt xa xôi, một tay đặt lên viên khăn. Tảo đến theo, lòng hiếu kỳ bị kích động vì tâm tư đó. Phương thờ dãi một tiếng rất nhẹ rồi kéo khăn che ra; Trên khung vải là một bức tranh đang vẽ dở nửa chừng, vẽ người con gái ngồi xoay lưng xếp hai chân như dáng người cá, Người con gái hoàn toàn khỏa thân, chỉ thấy ¼ mặt nhưng rõ là cô gái ấy.

Phương nói:

- Cô ta không là gì của anh cả, chỉ là người mẫu anh thuê để vẽ thôi em ạ. Bức tranh này anh bắt đầu trước khi gặp em lâu, nhưng anh đã ngưng lại rồi.

Tảo tuy không hiểu nhiều về hội họa nhưng thấy bức tranh thật đẹp cũng gây người ra ngắm, quên cả chuyện ghen. Người con gái kia dung mạo bên ngoài cũng trung bình thôi mà dưới nét phác họa tài hoa của Phương dù chưa xong vẫn mang đầy nét thanh thoát. Dáng ngồi uyển chuyển vừa trong sáng lại

vừa gọi tình, khuôn mặt, một nửa vai và bối cảnh xung quanh chưa xong.

- Anh không vẽ tiếp à ?

- Không, anh đã nói với cô ấy là dừng đến nửa sau khi em đến đây lần cuối đó.

Thoạt nhiên Phương cảm một lưỡi lam rạch hai đường dài làm bức tranh toát ra. Hương Tảo hốt hoảng kêu lên

- Ô kia anh làm gì thế ?

- Anh không muốn giữ nó. Vì nó mà anh suốt nửa mắt em.

Hương Tảo cảm động ôm lấy Phương

- Em xin lỗi anh. Em không biết nên nghỉ cô ấy và anh...

- Em không cần xin lỗi. Anh có lại em là có lại hạnh phúc mà.

Một lúc sau Tảo vào phòng tắm rửa mặt.

"Anh ấy yêu mình nên hy sinh tác phẩm, hy sinh nghệ thuật. Sao mình lại hẹp hòi thế? " Tảo suy nghĩ mông lung. Lúc lau mặt nàng chợt thấy một chiếc áo như áo kimono treo trên vách, Tảo nói thầm

"Chắc là áo cô người mẫu mặc khi nghỉ giữa chừng đây"

Tay vân vê làn tơ mỏng, tự nhiên một ý nghĩ thoáng qua trong đầu làm gò má Tảo thoáng ửng hồng. Như một quyết định dứt khoát, Tảo cởi hết quần áo ra, ngấm mình trong gương một lần nữa, lại càng đó mặt nhưng thu hết can đảm, mặc chiếc kimono vào người, mở cửa phòng tắm đi ra.

Phương vừa đẹp xong bức tranh bị rạch vào góc tường thì thấy hai bàn tay nhỏ nhắn bịt lấy mắt mình và tiếng thì thào của Tảo

- Anh quay lại, nhưng đừng mở mắt nhé!

- Ừ, có gì thế em

- Anh hứa là không mở mắt cho đến khi em nói đi!

- Anh hứa đó.

Phương quay lại vẫn nhắm mắt theo lời hứa, rồi cảm thấy bờ môi Tảo hôn nhẹ lên môi mình.

- Em yêu anh

- Anh cũng yêu em vô cùng. Anh mở mắt được chưa bé ?

- Được rồi anh!

Phương mở mắt ra thấy Tảo đứng xoay lưng lại mình, mặc Kimono ngắn đến đầu gối. Mặt Tảo đỏ bừng vì mắc cỡ, nhắm mắt lại, thả buông chiếc áo tuột ra trên mình xuống đất, thì thào

- Chỉ cho em cách đứng cách ngồi đi anh, em muốn làm người mẫu của anh. Em không muốn anh vẽ và ngắm người khác.

## Phần 10

Mười mấy năm trôi qua mà mỗi lần vào cuối tháng tư, niềm đau của người bỏ quê hương xứ sở, bỏ bao người thân yêu để ra đi, để lưu lạc đất khách quên người lại trôi dạt trong lòng Hoàng. Hoàng nhớ đến bài thơ của một chiến hữu làm đề nhớ lại những ngày mất nước

Niềm đau vong quốc

Người lính Hải Quân mất nước rồi

Lòng đau nhìn sóng bạc trùng khơi

Quê hương phía trước dần xa bóng

Chiến hữu quanh đây chợt vắng người

Huy hiệu ngờ ngàng vai áo trắng

Khẩu Colt chưa xốt cổ tay lơ

Rưng rưng ánh mắt niềm thương hận

Vận nước vận mình chỉ thế thôi.



Những hình ảnh bàng hoàng sống lại trong tâm khảm Hoàng cùng kỷ niệm của bao thời xa xưa từ lúc còn ấu thơ.

Nhà Hoàng có máu Hải Quân lâu đời; ông có 6,7 đời gì đó từng làm Đệ Đốc của vua Quang Trung, lập nhiều công trạng. Khi Tây Sơn thất thủ, ông đã tuân tiết chứ không để cho Gia Long hạch tội. Bỏ của Hoàng là sĩ quan cơ khí thuộc Hải Quân Pháp tại Đông Dương. Khi thể chiến thứ hai bùng nổ ông bị đưa sang Âu châu đánh nhau với Đức, tàu chưa về đến nước Pháp thì đã có tin Pháp đã đầu hàng. Hạm trưởng không theo lệnh của chính phủ vào cảng Cherbourg để bàn giao chiến hạm cho Đức quốc Xã mà theo lời kêu gọi của tướng de Gaulle cho tàu trực chi Dover sang Anh chịu sự điều động của Hải quân Hoàng gia Anh Quốc trong việc chống lại Đức lúc đó đang làm bá chủ Âu châu.

Theo lời bố Hoàng kể lại sau này lúc Hoàng bắt đầu hiểu biết, cảnh tượng eo biển Manche lúc ấy là cả một bức tranh bi hùng tráng của Pháp quốc. Quân Đức Quốc Xã với chiến lược hành quân thần tốc, tạo nên một danh từ mới trong tự điển nhân loại là Blitzkrieg nghĩa là chiến tranh sấm chớp, mỗi lần tấn công qua một nước lân bang nào chỉ trong vài tháng có khi vài tuần như ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Hòa Lan là đã tràn ngập lãnh thổ người ta. Từng đoàn Panzer thiếp giáp hạng nặng hiện đại nhất lúc đó với lớp vỏ bọc thép dày và đại bác nòng to tầm xa dễ dàng nghiền nát mọi nỗ lực chống cự của lực lượng phòng thủ. Cả phòng tuyến Maginot ở Đông Bắc nước Pháp dài 320km với những lô cốt bê tông cốt sắt tưởng như bất khả xâm phạm cũng thất thủ nhanh chóng dưới sự tấn công vũ bão kết hợp Panzer và không quân cùng với chiến thuật bất ngờ và tài tình thọc vào sườn từ vùng Alsace. Gót gầy bót dở sở của lính Đức vang rền trên mọi nẻo đường từ biên giới Nga đến biên giới Tây Ban Nha, từ Na Uy đến Hy Lạp.

Tàu chưa đến Dover thì có lệnh Bộ Tư Lệnh Hải Quân Hoàng Gia (Admiralty of the Royal Navy) trở lại Dunkerque để cứu hơn 300 ngàn lính Anh Pháp bị bao vây tại đó, trong tình trạng nguy cấp, trước mặt là biển không có tàu ra, sau lưng là đại quân Đức với không quân đã làm chủ vùng trời Pháp. Cùng với con tàu Vigilante có mặt bố Hoàng là cả trăm chiếc tàu lớn nhỏ của Hải quân hai nước đồng minh và cả của dân chúng Anh Pháp đáp lại lời kêu gọi khẩn thiết của chính hủ hai nước đến đưa quân mình ra khỏi chỗ chết. Mặt biển đầy kín tàu thuyền, kẻ cả thuyền đánh cá, du thuyền yacht sang trọng hay những chiếc ca nô chỉ có 6,7 chỗ ngồi. Tất cả đổ vào bờ biển Dunkerque đang bị pháo kích dữ dội. Nhiều thuyền tư nhân đã chạy tới chạy lui mấy lần từ bờ biển Pháp sang bờ biển Anh để di tản đoàn quân lâm nạn.

Trên đầu khu trục cơ của Đức bắn phá cố ngăn cản và tiêu diệt phần nào cuộc tàn quân vĩ đại nhất lịch sử chiến tranh nhân loại. Từng chiếc Stuka với tiếng máy xé trời khi lao xuống từ bầu trời cao, từng chiếc Messerschmidt không địch thủ tha hồ tung hoành, bắn hạ những chiếc chiến đấu cơ lỗi thời của Pháp như bán ruồi. Chỉ hai năm sau, khi khu trục cơ Spitfire của Không Quân Hoàng Gia Anh được tân trang thì Stukas, Messerschmidts và Junkers mới gặp đối thủ.

Dưới lưới lửa của Đức cuộc tàn quân đã thành công với thiệt hại nhân mạng nhỏ dù có cả những thường dân đã hy sinh khi góp phần vào việc cứu liên quân này. Bố Hoàng kẹt lại Âu Châu suốt thể chiến thứ hai, chỉ về nước khi hòa bình với chiếc lon Thiếu Úy. Nói là hòa bình thật ra chỉ hòa bình cho thể giới còn về đến Vietnam là bị đưa vào cuộc chiến mới, cuộc chiến nước Vietnam giành độc lập.

Bố Hoàng đã chứng kiến sự bại trận, đầu hàng nhanh chóng của nước Pháp, dù sau này có thắng lại do sự trợ giúp của Đồng Minh, nhất là của Mỹ, đã thấy Pháp là một cường quốc trên thế giới mà chỉ có vài tháng đã xếp giáp quy hàng nên mất tin tưởng vào sức mạnh quân sự Pháp. Ngược lại chủ nghĩa cộng sản dù đang còn ăn dưới chiêu bài dân tộc cũng không đủ sức mang ông sang hàng ngũ kháng chiến. Với tâm tình bất định đó ông xin đổi sang phục vụ trên tàu Quân Y, cố quên đi những giằng co giữa hai con đường, hai hàng ngũ. Năm 1954 tàu bố Hoàng lại góp phần trong việc di tản dòng bào Bắc di cư

vào Nam. Bồ Hoàng tiếp tục phục vụ trong Hải Quân Việt Nam thành lập sau 54. Lúc ấy Hoàng được 3 tuổi.

Từ lúc còn nhỏ chưa nhận thức được gì Hoàng đã mê Hải Quân lắm, thấy bố mình oai vô cùng trong bộ quần áo trắng tinh, nhất là khi mặc trong ngày Đại Lễ với khuy áo vàng, huy chương hai hàng trên ngực, từng chiếc nhỏ nhỏ đủ màu. Còn thủy thủ lại mặc quần phục ngộ nghĩnh, hay hay với quần loa và áo truyền thống có bạt vuông từ cổ áo xuống vai. Có lần Hoàng còn được đi ăn đám cưới Hải Quân, cả phòng tiệc trắng toát, chủ rể quảng tay cô dâu đi dưới hai hàng kiếm chia lên trời trông trang trọng vô cùng.

Kỷ luật của HQ lại rất nghiêm, có lẽ do các truyền thống từ xưa để cai quản thủy thủ là những tay anh chị từ xứ. Lính HQ phải xa gia đình nhiều hơn, xa cả sinh hoạt với dân chúng. Trong các binh chủng khác, người lính tuy cũng phải xa gia đình hoặc đi hành quân hoặc đóng ở vùng xa xôi nhưng ít ra còn còn sống gần làng mạc hay nếu may mắn hơn thì gần thị tứ, thỉnh thoảng khi không cấm trại thì cũng có dịp tiếp xúc với người khác.

Còn lính HQ nhiều khi trong tàu lênh đênh cả 1,2 tháng trên biển, chỉ có đồng đội trên tàu chatter. chỗ đi lại cũng giới hạn, thư nhà cũng được nhận ít hơn. Cả ngày tù túng, chỉ khi lên boong nhìn ra biển xanh bát ngát, đại dương mênh mông mới thấy cái bao quát của vũ trụ mà phận người như bọt sóng, như hạt cát trong lòng biển mà thôi.

Bố hay mang Hoàng lên Hải Quân Công Xưởng chơi mỗi khi tàu ông về nằm ụ để sửa chữa, bảo trì. Hải Quân Công Xưởng chiếm ngự một khu đất mênh mông ở bờ sông Saigon quận 1, tiếp giáp với bến Bạch Đằng cũng là nơi Bộ Tư Lệnh HQ có bàn doanh. HQVN khi thành lập chỉ tiếp nhận những tàu cũ của HQ Pháp để lại; sau 1960 mới có trang bị chiến hạm cung cấp bởi Hoa Kỳ. Sông Saigon sâu rộng đủ sức cho tàu lớn, kể cả Hàng Không Mẫu Hạm loại chơ trực thăng từ biển vào.

Bố Hoàng dắt Hoàng lên tàu ông nằm ở ụ tàu; Hoàng rất thích thú khi thấy những chiếc chiến hạm, trong con mắt nhìn của chú bé 11,12 tuổi thật là vĩ đại, đứng dưới đất nhìn lên như nhà lầu 5,6 tầng với những khẩu đại bác to hơn đại bác trên đất liền. Sau này lớn lên gia nhập HQ, đi thăm những chiến hạm khổng lồ Hoàng mới thấy hết tầm vóc của những khí cụ chiến tranh của binh chủng này.

Hoàng có thằng bạn con của một Đại Úy Không Quân, hai đứa cứ hay cãi nhau xem binh chủng nào oai hơn, to lớn hơn. Thằng bạn cứ khẳng khái là Không Quân có máy bay thật lớn, đến khi Hoàng lục hình bồ cho, chỉ cho nó coi các chiếc Hàng Không Mẫu Hạm chứa cả năm chục cái máy bay trong bụng, và phi đạo trên tàu to bằng sân banh nó mới chịu thua, nhưng vẫn nói là máy bay ở trên trời còn tàu khi chỉ trên sông trên biển thôi Hoàng mơ ước ngày nào HQVN cũng có Hàng Không Mẫu Hạm thì cũng có máy bay, còn ngược lại Không Quân chỉ có máy bay mà không có tàu chiến. Lúc đó chắc thằng bạn sẽ hết lấy cái gì mà cho là Không Quân hơn Hải Quân.

Khi làm việc bồ và lính dưới quyền mặc quần áo xanh, vải dày như vải quần Jeans, lúc nào cũng có vết dầu, nhiều khi cả trên mặt. Mùi mỡ bồ, mùi dầu cặn và những chân vịt tàu to như xe hơi, những bộ máy tàu khổng lồ là những hình ảnh in sâu vào trí óc non trẻ của Hoàng và sau này thúc đẩy Hoàng học cơ khí tàu ở Đại Học trước khi vào Hải Quân.

Nhiệm sở đầu tiên của Hoàng là tàu HQ802; anh chàng lính mới ra trường còn ngờ nháo chưa biết gì là trận mạc. Cũng may gặp thượng cấp là Đại Úy Nguyễn Tri Hùng tận tình chỉ bảo chứ cái vốn học ở Cao Đẳng Kỹ Thuật ra và hai năm đào tạo thành Thiểu Úy Hải Quân của Hoàng chưa đủ để điều hành được phần bảo trì và sửa chữa máy tàu. Đại Úy Hùng tốt nghiệp khóa 19 Trường Sĩ Quan Hải Quân

Nha Trang và là Cơ Khí Trường Cơ Xưởng Hạm HQ802. Dần dần Hoàng mới được biết là Hùng vốn người trí thức đã từng đi du học tại Úc. Trong khi có những sinh viên học xong tìm mọi cách ở lại nước ngoài thì Hùng lại về nước, gia nhập HQ và chỉ vài năm sau đã lên Đại Úy. Hùng coi Hoàng như em, ngoài tay nghề còn tinh thoắt còn chỉ Hoàng vài bước nhảy bay bướm.

Hạm Trường có vẻ thích Hùng, có lần mời về nhà riêng ăn cơm tối để giới thiệu gia đình. Hùng trên tàu oai phong vậy, chỉ huy toàn bộ lính cơ khí, bảo đảm mấy tàu không bao giờ bị hư hỏng, bắt khiến dụng mà nghe nói về nhà Hạm Trường gặp con gái ông lại không dám đi một mình, còn mời cho Hoàng được đi theo. Tuy gọi là bữa cơm thân mật nhưng Hùng và Hoàng đều mặc quân phục. Đúng ra nếu không mặc quân phục thì chẳng có bộ vía nào ngon lành cả. Đời lính tiền lương rất khiêm nhường, suốt ngày ở trên tàu, lúc nào về đất liền thì ở chung với gia đình, người yêu chưa có nên không có động lực mà chùng diện. Hơn nữa họ đều cảm thấy thoải mái và có phần nào hạnh diện trong bộ quân phục trên người.

Xe Jeep đến đón Hùng trước rồi đón Hoàng tại nhà. Khi đến nhà Hạm Trường, người lính lái xe đưa hai người vào, chào và lái đi. Bữa cơm giản dị nhưng ngon lành vì có bàn tay khéo léo của cô Cúc con gái HT. Cúc đang học Văn Khoa năm thứ ba và là một người con gái rất thủy mị đảm đang. Liên em Cúc năm thứ nhất trường Luật thi trượt lại, liền thoắt và sôi nổi, nói chuyện rất có duyên với tiếng cười trong vắt. Còn bà mẹ là tiêu biểu cho người vợ hiền mẹ tốt, chỉ biết lo cho chồng con.

Trong bữa ăn Hạm Trường mới cho biết là ông và Hùng đều có nhiệm sở mới. Ông được bổ nhiệm chỉ huy Tuần Dương Hạm HQ17 còn Hùng được điều động làm Chỉ Huy Trường Căn Cứ Yểm Trợ Tiếp Vận Năm Căn. Trách nhiệm ông nặng nề hơn và mỗi lần ra khơi sẽ đi lâu hơn. Ông cũng nói với hai người sẽ về Saigon thường xuyên hơn ông nên hãy ghé thăm gia đình nếu có dịp. Bữa cơm thứ nhất cũng là bữa cơm chia tay cả ba người. Về sau Hoàng mới biết được Đại Úy Hùng kẹt lại trong biến cố 4/1975, sau đó đi học tập, mãi đến 1983 mới vượt biên sang Mỹ được. Sau đó Hoàng có lại thăm Liên mấy lần, mỗi lần lạc tình cảm, đang trên đường phát triển thì xa nhau sau khi mất nước. Liên sang Úc còn Hoàng đi Mỹ.

## Phần 11

Hình bóng hai Hạm Trường, Đại Úy Hùng và những đồng đội trên tàu vẫn luôn luôn sống mãi trong lòng Hoàng. Những lần đi trên giang đình theo sông Saigon ra Vũng Tàu, qua những bờ ruộng, cánh vườn xanh ngắt bóng dừa, điểm những hàng cau vươn cao trên bầu trời xanh mây trắng. Hoàng đứng phía mũi tàu cho gió lộng qua mái tóc, gió mon man khuôn mặt. Tinh thoắt lại gặp những chiếc thương thuyền ngoại quốc từ biển vào Thương Cảng hay những thuyền chở hàng của nông dân đầy ắp nông sản. Rồi ra đến cửa biển, dòng sông tỏa rộng ra, nước sông màu vàng nâu chảy ra hòa với nước biển xanh, đến khi thủy triều lên thì dòng nước lại đổi chiều. Mực nước lên xuống thay đổi như tuần hoàn của vũ trụ.

Giang đình tuần hành trên các đoạn sông khác thì không an toàn lắm, nhất là vào những phụ lưu hay những con lạch nhỏ. Sau mỗi bụi dừa nước trên bờ đều có thể có địch quân mai phục, xả súng bắn vào sừng tàu, chỗ nào bọc thép mỏng là chỗ vết đạn. Lính trên tàu trong tháp đại liên bắn trả, đạn cây lên bờ, đạn bắn nát từng tàu dừa nước gục xuống dòng sông. Tàu đi giữa sông xa tầm đạn cá nhân vẫn chưa chắc an toàn vì dưới mỗi bè lục bình có thể có mìn phá tàu. Cũng may vì là sĩ quan cơ khí nên thời gian phục vụ trên các giang đình của Hoàng rất ít ỏi và ngắn hạn, cốt để tối luyện con người, chứ nếu chỉ phục vụ trên chiến hạm ngoài khơi thì ít chạm trán với thực tế chiến tranh.

Di nhiên người lính Hải Quân chỉ thực sự thấy mình sống trong quân chủng tự hào đó khi trên chiến

hạm vượt sóng trùng khơi trên đại dương mênh mông bát ngát. Những đêm đầy sao, tầm mắt vô hạn không gì cản trở. Chiếc tàu to lớn bao nhiêu cũng chỉ như hạt cát trong lòng vũ trụ. Có đêm mặt biển phẳng lặng như một tấm gương, thỉnh thoảng lại có một con cá bay phóng lên khỏi mặt nước, hai cánh xòe ra như chim rồi lại lặn xuống; Hoàng ngói trên buồng trực, vận radio lên nghe cho đỡ nhớ nhà "Đây là Chương Trình Dạ Lan, tiếng nói của người em gái hậu phương gửi đến các anh chiến sĩ tảo ca các quân chủng trên mọi nẻo đường đất nước.

... Hôm nay Dạ Lan đặc biệt gửi niềm ưu ái đến Quân Chủng Hải Quân trong tiếng hát Phương Hồng Quế với bản "Hoa Biển".

Tại em khi xưa hay hôn gối

Giận anh khi anh chưa kịp tới

Cho anh bồi hồi,

Cho anh nhiều lời,

Em cúi mặt làm thinh.

Không nghe anh kể chuyện,

bao nhiêu chuyện tình đẹp nhất trên trần đời

Tại em khi xưa yêu màu trắng

Tại em hay suy tư bên bờ vắng

Nên đêm vượt trùng khơi mong tìm gặp hoa trắng về tặng em.

Vượt bao hải lý

Chưa nghe vừa ý, lắc lư con tàu đi

Chỉ thấy bọt nước

Tan theo triều sóng, bóng hoa kia mặt mừng

...

Em ơi giận hờn, xin như hoa trắng tan trong đại dương.

Em ơi giận hờn, xin như hoa trắng tan trong đại dương.

"Tiếng hát trẻ trung của Phương Hồng Quế cùng ngọt như mía của Dạ Lan gợi nhớ Saigon với đường Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Cuồng Đế, những người con gái người yêu lính thủy đi dạo phố với tình nhân trong ngày nghỉ phép.

Tiếng hò reo của thủy thủ phía dưới hầm Hoàng trở về thực tại; thì ra là Mai Lệ Huyền đang hát bài "Tình Yêu Thủy Thủ" là bài ruot của cấp hạ sĩ quan và lính Hải Quân. Giọng hát đầy khòí của MLH và điệu Rock giật giạt làm anh em lính vừa vỗ tay theo nhịp vừa rỗng vang cả tàu. Có người còn ra sân tàu mà lắc, mà ngaoáy theo bài hát

"Vớí biển cả anh là thủy thủ... ù u.

Vớí lòng nàng anh là hoàng tử... ù r

Như chuyện ngàn năm xứ Ba Tư

Và chuyện thần tiên bao thế hệ

Cho anh bao giây phút say sưa

Cho anh mơ giây phút bên em

Cho anh luôn yêu đời hải hồ.

Càng đi xa anh càng nhớ em

Sóng đại dương khuấy xa muôn trùng

Kia ngư nhân vui đùa trên sóng

Bao nàng công chúa dưới thâm cung.

Em ơi, ảo huyền kia lối cuốn

Nhưng anh đã nói anh yêu em

Thì ngàn kiếp vẫn không phai mờ

Vớí biển cả anh là thủy thủ... ù u.

Vớí lòng nàng anh là hoàng tử... ù r

....

"Sĩ quan trực trong phòng chỉ huy định nói vào ống âm thoại nhắc nhở lính dừng làm ồn nhưng Hạm Phó cười nói

"Cậu cứ để anh em vui, giờ này Anh Cả còn thức mà."

Định mạng đã xui khiến cho Hoàng lại có cùng sứ mạng như bố Hoàng ngày xưa đã hai lần mang tàu đi đi tạt tạt những con người ra ngoài cõi chết. Những ngày cuối tháng 4 tàu của Hoàng đang còn nằm ụ để sửa chữa. Thế cuộc đã gần như ngã ngũ; địch quân chỉ còn cách Saigon vài chục cây số. Tổng Thống Thiệu đã cuốn gói bay xa, người ta đồn là ông ta mang theo cả tấn vàng. Miền Trung đã hoàn toàn mất do cuộc đi tạt chiến thuật, hay đúng hơn cuộc bỏ rơi miền Trung theo lệnh của Thiệu để mong người Mỹ thấy VNCH nguy mà trở lại chẳng. Thật giống như người đang đánh nhau, vừa yếu hơn địch thủ một chút bèn tự chặt một tay mình hầu kêu gọi bạn giúp đỡ. Hoàng và lính cơ khí dưới quyền đã làm việc ngày đêm, quên ăn mất ngủ để chữa cho mấy tàu chạy lại, trong những tin tức dồn dập đưa về. Cả Saigon nhốn nháo, mọi người đều tìm cách chạy đi. Những người làm việc cho Mỹ đã có mặt hiệu di tản là bài "White Christmas" phát thanh trên radio. Có chỉ thị từ Bộ Tư Lệnh yêu cầu các chiến hạm còn trong cảng phải ra khơi ngay lập tức vì nguy cơ thất thủ của Saigon. Gần đến ngày cuối với cố gắng làm việc ngày đêm của Hoàng và nhân viên cơ khí chiến hạm, tàu đã ra ụ và sẵn sàng lên đường theo hạm đội di tản. Hạm trưởng cho xe đi đón gia đình của thủy thủ đoàn lên tàu. Chiếc chiến hạm từ từ rời cảng chung với hàng chục chiếc thương thuyền và tàu bè đủ cỡ. Cảnh tượng dân chúng bồng bềnh trên biển, chen nhau lên tàu, rót xuống nước như sung rụng, tiếng con nít khóc thét, tiếng mẹ mất con, vợ lạc chồng gọi nhau thảm thiết là những hình ảnh ăn sâu vào tâm khảm Hoàng. Tàu Hoàng dù có muốn đi chẳng nữa cũng chỉ mang theo được thêm một ít người may mắn từ những thuyền nhỏ chèo ra sông. Trên tàu chật người nhưng không ồn ào chỉ có những tiếng nói chuyện đứt quãng, những tiếng thút thít khóc thầm, những khuôn mặt đăm chiêu, lo lắng của các thủy thủ và sĩ quan có gia đình nơi khác không ở Saigon nên không đưa lên tàu được.

Hoàng đang ở trong phòng máy để coi lại những bộ phận máy tàu vừa chữa xong hôm qua; vì thiếu phụ tùng thay thế nên Hoàng phải dùng sức sáng tạo của mình, tháo gỡ các bộ phận từ một tàu cũ để dùng nên Hoàng chưa yên tâm lắm. Chợt Hoàng nghe tiếng bước chân và tiếng nói

- Chú xem nơi này có ai không?

Giọng nói của một người lạ trong phòng máy, nơi mà bình thường chỉ có những người có phận sự mới vào, làm Hoàng cảnh giác đứng sát vào một góc kẹt.

- Thưa em đi một vòng, không thấy ai.

- Cả tàu chỉ có chỗ này vắng người, mình hội ý nhanh nào

- Vâng.

- Chú chuẩn bị xong chưa?

- Rồi anh, lúc này lên tàu, họ có khám. May mà em nhét nhanh vào giỏ của một bà cụ già đứng cạnh.

Họ không để ý bà cụ nên sau đó em lấy lại khẩu súng được.

- Chú biết ai là thuyền trưởng, thuyền phó chứ.

- Thưa có.

- Tàu đang ở đâu đây?

- Đi được nửa đường ra cửa sông rồi

- Vậy là chỗ trách nhiệm của C4. Phải hành động trước khi tàu ra biển. Bây giờ mình xin gặp thuyền trưởng, khi gặp chú đi súng bắt ngừng tàu, anh gọi qua đài, gọi C4 đến tiếp thu tàu. Rồi chưa ? Thống nhất chưa ?

- Thưa rồi.

Hai tên đi ra, Hoàng không có súng trong người nên không dám đuổi theo chúng. Chẳng gọi lên đài chỉ huy.

- Phòng cơ khí gọi đài chỉ huy.

Tiếng sĩ quan trực vọng lại

- Đài chỉ huy nghe đây.

- Hoàng đây, báo động khẩn cấp, có hai tên đặc công đang tính bắt cóc Anh Cả, uy hiếp để cho đồng bọn lên tàu.

- Trên tàu đồng người lắm, bọn chúng nhìn như thế nào ?

- Không rõ mặt mũi, nhưng chúng đang xin gặp Anh Cả đó.

- Nghe rõ, sẽ có biện pháp đối phó.

Khi hai tên đến gặp Hạm trưởng, chưa kịp hành sự thì bị bắt ngay, khám trong người một khẩu súng Colt 45. Hôi đến âm mưu cướp tàu thì chúng chối, xưng là lính cộng hòa chạy từ An Lộc về. Vì sợ Việt Cộng nên mặc quần áo thường và vứt bỏ giấy tờ. Hoàng có mặt trong lúc thẩm tra, nhận ra giọng chúng. Hoàng lập lại lời chúng làm hai đứa tái mặt, cúi đầu không nói tiếp.

Hạm trưởng hỏi các sĩ quan chung quanh:

- Bây giờ xử trí thế nào ?

- Bắn chứ để làm gì! - Hạm phó mặt mũi hầm hằm trả lời -

- Thưa xin có ý kiến. - Hoàng ngập ngừng lên tiếng -

- Hoàng nói đi.

- Em nghĩ theo thông thường thì ta bắt chúng làm tù binh rồi giao cho An ninh quân đội. Nhưng bây giờ, chỉ còn trong chốc lát mình sẽ rời bỏ đất nước làm người lưu vong, thì hoặc bắn chúng hay thả cho chúng đi trong giờ thứ hai mươi lăm này.

- Hoàng định theo xử trí nào, Hoàng là người khám phá âm mưu chúng.

- Em còn trẻ không có kinh nghiệm xử trí các trường hợp này, nếu anh tha được thì tha. Quyết định vẫn là của anh.

Hạm trưởng trầm ngâm một phút rồi quay qua hai tên đặc công

- Chúng tôi cảm hận vì phải bỏ nước mà đi vì các anh. Nếu các anh bắt được chúng tôi, chắc là các anh sẽ đối xử khác. Nhưng chúng tôi những người lính Hải Quân Việt Nam không tàn ác như thế. Các anh thử về làm kẻ chiến thắng thì nên suy ngẫm lại.

Hai tên cúi đầu không nói

- Ở đây còn trên sông, các anh lội vào bờ được không?

- Thưa vâng, cảm ơn ông tha cho, bây giờ chúng tôi mới thấy được lòng nhân đạo của những người bên kia chiến tuyến.

Lính đưa hai tên ra hông tàu, trước khi nhảy xuống, tên chỉ huy quay lại, ánh mắt nhìn Hoàng đầy vẻ biết ơn. Tàu đi qua còn thấy hai dáng người lội vào bờ. Chiến hạm của Hoàng ra đến khơi Vũng Tàu vào ngày 29 tháng 4, 1975.

Giờ đây bao nhiêu năm sau Hoàng được đọc lại bài viết về cuộc ra đi của Hạm Đội Việt Nam do HQ Thiệu Tá Vương Thế Tuấn:

"Tờ mờ sáng 29/4, thị xã Vũng Tàu rối loạn. Chiến hạm tôi được lệnh vào sông Cát Lở để bắn hải pháo vào cầu Cỏ May chặn đường tiến quân của địch vào thị xã. Khẩu 76.2 lại tiếp tục nhà đạn, có lẽ đây là những viên đạn cuối cùng bắn vào quân thù ở giờ thứ 25 này. Trên không từng đoàn Cheenook của Hoa Kỳ đang thi hành kế hoạch đi tàn, nhưng chúng tôi lúc đó không hề biết gì. Thịnh linh có tiếng phân lực có bay xé gió bầu trời. Lập tức chúng tôi vào nhiệm sở phòng không vì sợ Mig của CS tấn công, nhưng sau đó nhận ra là phản lực Phantom của HQHK từ mã hạm vào yểm trợ cuộc đi tàn. Đạn đại bác từ bờ bắn ra rơi lôm bôm trước mũi tàu, có lẽ địch đã xâm nhập thị xã.

Ngoài khơi, các HQ5, HQ6, HQ12 và HQ802 cũng nằm im bất động. Tôi cho chiến hạm ra xa bờ chút nữa vì trên bờ đã rối loạn, người ta đổ xô ra Bến Đá tìm ghe thuyền ra khơi Bãi biển Vũng Tàu như một đàn kiến vỡ tổ, một cảnh tượng thê lương hải hùng chưa từng thấy.

...10 giờ sáng 30/4 tôi lên đài chỉ huy, trời đang mưa, bầu trời thật u ám ảm đạm. Trời cũng như đang buồn với số phận của đất nước. Tôi mở máy phát thanh, Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng, Vũ Văn

Mẫu đuôi cơ quan DAO trong 24 tiếng phải rời VN. Thế là hết! Chế độ Cộng Hòa bị khai tử kể từ giây phút đó. Hơn 20 năm chiến đấu cho lý tưởng tự do, nay đã thành mây khói. Con tàu vẫn trực chỉ Côn Sơn. Tôi mở máy truyền tin, có tiếng báo cáo HQ608 báo cáo tình trạng nhiên liệu kiệt quệ, có Trung Tướng Vĩnh Lộc và Trung Tướng Trần Văn Trung trên chiến hạm xin được tiếp cứu.

...Đến xế chiều 30/4, lần lượt kẻ trước người sau gần như 80% Hạm Đội đều ra tới nội Chiếu nào trể nhất thì khuya hôm đó cũng tới được..

Hôm nay là 1/5, bầu trời thật trong sáng. Tôi lên đài chỉ huy, trước mặt tôi là cả một cảnh tượng thật bi hùng: gần 50 chiến hạm của HQVN xen kẽ với các chiến hạm đủ loại như Đ, DLG, các vận tải hạm của Đệ Thất Hạm đội. Tôi có cảm tưởng như xem lại cuộc đổ bộ Normandie của Đồng Minh trong thế chiến thứ Hai. Còn đang mải mê quan sát, tôi nghe thấy giọng nói của Đệ ốc Hoàng Cơ Minh qua máy âm thoại yêu cầu đón một Sĩ quan liên lạc Hoa Kỳ sang Soái Hạm HQ3. Tôi nhận lời cho chiến hạm vận chuyển lại gần chiếc Khu Trục Hạm. Thiếu Tá Richard, nói tiếng Việt sành sỏi, cho biết là Hoa Kỳ đã chấp nhận các chiến hạm HQ.

Lệnh cho hạm đội di chuyển theo vận tốc 6.5 knots, đội hình được ấn định như sau:

\* Đi đầu là các chiến hạm Hải đội III gồm có: Khu Trục Hạm HQ1, Các Tuần Dương Hạm HQ2, HQ3, HQ5, HQ6, HQ15, HQ16, HQ17, Các Hộ Tống Hạm PCE HQ7, HQ8, HQ11, HQ12 và HQ14.

\* Kế đến là Hải Đội II gồm có các Dương Vận Hạm HQ502, HQ505, , Các Cơ Xưởng Hạm HQ800, HQ801, HQ802, Các Hải Vận Hạm HQ400, HQ401, HQ404, và các tàu dầu HQ470, HQ471, HQ472.

\* Sau cùng là các Hải Đội I gồm Giang Pháo Hạm HQ329, HQ330, HQ331, kế đến các Trợ Chiến Hạm HQ228, HQ229, HQ230, HQ231 cùng một số các tàu Tuần Duyên PGM HQ600, HQ615, HQ618 và một số nữa mà tôi không nhớ rõ.

Một ngày qua đi là một ngày xa quê hương. Hôm nay 7/5 Hạm Đội đã đi vào hải phận菲律 Các chiến hạm đều có một Sĩ Quan và một đoàn viên của HK. Họ đem theo một lá cờ Mỹ và một ủy nhiệm thư để tiếp nhận chiến hạm. Trước đó các tên tàu của chiến hạm VN bị xóa. Đúng 12 giờ, một buổi lễ hạ cờ, tuy đơn giản nhưng trang nghiêm được tổ chức đồng loạt trên các chiến hạm. Có lệnh hạ kỳ từ Soái Hạm, tức thì hàng trăm tiếng còi của Giám Lộ viên từ mỗi chiến Hạm thổi lên, cùng lúc lá Quốc Kỳ hạ xuống. Mắt tôi như nhòa đi, cổ tôi như nghẹn lại để ngăn chặn tiếng nấc từ đáy lòng... (Trích bài của HQ Thiếu Tá Vương Thế Tuấn)"

Người lính Hải Quân nào mà không ứa lệ khi trang lịch sử HQVNCH đã đóng lại. Ngày đó Hoàng biết là vĩnh viễn những con tàu thân yêu bàn giao cho HQ Hoa Kỳ chỉ để khỏi lọt vào tay Cộng Sản, chứ người Mỹ mang về chỉ để cho vào nghĩa trang tàu chiến, hay bán sắt vụn. Những con tàu oai hùng, niềm tự hào của HQVN chẳng còn công dụng gì với họ. Những con tàu mang tên những anh hùng dân tộc như Trần Hưng Đạo, thánh tổ Hải Quân với bức tượng trên bến Bạch Đằng chỉ tay thề rằng "Phen này ta không phá xong giặc, không về"; hay Trần Khánh Dư với trận Văn Đồn lừng lẫy. Riêng Khu Trục Hạm Trần Khánh Dư HQ4 bị kẹt lại rơi vào kẻ thắng trận vì lúc đó HQ4 bị nằm ụ đang sửa chữa, chạy không kịp. Các con tàu đó không còn cơ hội đánh nhau với Tàu cộng, rửa nhục Hoàng Sa, Trường Sa Chúng thừa cơ CS Bắc Việt đang đe dọa miền Nam, năm 1974 mang một lực lượng hùng hậu gấp mấy lần ta, đánh chiếm các hòn đảo trong chủ quyền VNCH. Trong khi xua quân thôn tính miền Nam thì miền Bắc lại sợ sệt đàn anh đỏ nên không hề hó hê tiếng nào khi Trung Cộng xâm chiếm các đảo trên.

Cùng với cuộc ra đi bi đát nhưng hùng tráng của Hạm Đội Việt Nam là giấc mơ của các bậc đàn anh Chung Tấn Cang, Trần văn Chon, Hoàng Cơ Minh đã thành lập và điều dắt HQVN lớn mạnh. Giấc mơ đó đã vĩnh viễn đi vào dĩ vãng.

Hoàng mãn mê mô hình một chiến hạm bằng nhựa cùng loại với chiếc tàu Hoàng làm Sĩ Quan Cơ Khí Phô mà nghe tâm tư tê đại đi. Thẩn thờ một lúc lâu, Hoàng ngồi vào computer, đánh hai bài thơ nói lên tâm trạng mình, gửi qua mạng lưới toàn cầu hầu chia sẻ với những người Việt lưu vong niềm đau mất nước.

Trong tòa Đại Sứ Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam tại một nước Âu Châu, Cao văn Tạo cũng vừa bật computer lên cách đó nửa tiếng. hần thuộc về A7, cơ quan tình báo của Công An chuyên lo về Kiều Văn là đề ý theo dõi tình hình sinh hoạt của người Việt ở ngoại quốc. Theo thói quen hần vào website vietnamquetaoi.com (chủ thích của tác giả: tên này là tác giả tự đặt, để tránh trùng vào các websites có thật) vì nơi đây có đến mấy ngàn thành viên và vì thể phản ánh khá trung thực tiếng nói, tư duy của người Việt hải ngoại.

Trong các mục mới đăng cái tên Hồng Đức làm hần chú ý. Hồng Đức là tác giả nhiều bài thơ chống đối chính phủ và nhà nước. Bấm vào con chuột hần đọc hai bài thơ Hoàng vừa gửi vào :

Lại đến tháng Tư  
Thế mà lại đến tháng Tư rồi  
Thấp nén hương lòng lệ nhấp môi  
Cờ đỏ đỏ loang đầy phố xá  
Sao vàng vàng ối ngập khung trời  
Cố đô nức nẹn vàng mây xám  
Thủ phủ gục đầu nước mắt rơi  
Hăm mấy năm nay còn tiếc hần  
Tháng Tư trời đã phũ con người.

Cỏ úa  
Cỏ úa như lòng đã héo hon  
Tình quê chưa vện, nghĩa chưa tròn  
Ba mươi tháng bốn nhà tan nóc  
Một chín bảy lăm nước cạn nguồn  
Từ bắc giặc tràn qua chín ngõ  
Trong nam dân chạy khắp mười phương  
Bao năm lạc lõng cơn mê hoại  
Biết đến khi nào ngộ cổ hương.

Tạo dùng một tên hiệu đã đăng ký, gửi lời khen bài thơ và khuyến khích làm thêm nhiều thơ chống Cộng. Hần cẩn thận không để lộ IP mình nên gửi qua anonymizer.

Dưới tên hiệu đó hần đã đóng vai trò agent provocateur, kẻ kích động, làm bộ cũng chống cộng và làm quen với người chống đối khác.

Tạo làm bầm:

- Tên Hồng Đức này chắc ngày xưa sĩ quan Ngụy đây. Hần làm thơ chống đối mà tình cảm chan chứa như vậy còn có hiệu năng hơn các bài chửi bởi tục tần hay phân tích trí thức nửa mùa của các tay làm chính trị. Mình phải để ý hần thêm nữa.



## Phần 12

Phương ngẩng người ra không nói được tiếng nào khi chiếc áo trên người Tảo rơi xuống lộ nguyên thân hình yêu kiều với vóc dáng thon thả thanh tao. Mắt Phương thu lấy tấm lưng mịn màng, lần theo phần eo cong nhỏ lại rồi vòng ra hai bên hông, xuống dần cặp chân thon dài và cuối cùng là hai bàn chân với gót xinh xắn. Tảo nhắm mắt lại mà nghe rờn rợn từ đầu xuống chân, cảm giác gai ốc tưởng như mọc dần theo làn mắt của Phương, làn mắt ngỡ chừng là bàn tay vuốt nhẹ trên da thịt mình. Tảo khoanh một tay che lấy ngực một tay đặt lên đùi theo thần hình, ánh nắng từ lỗ hồng lấp lánh trên nóc nhà chiếu xéo vào người Tảo làm rõ cả những sợi lông măng trên cánh tay.

Hai người lặng yên không biết là bao nhiêu lâu, Phương mãi một lúc mới định thần lại được, tiến đến nhặt cái áo kimono trên sàn nhà khoác lên người Tảo, ôm vòng ngang bụng rồi thì thầm vào tai Tảo:

- Em đẹp quá, người mẫu, người yêu của anh ời. Chờ anh tí cho anh sửa soạn khung vẽ nhé.

- Dạ !

Tảo trả lời như hơi gió thoảng, tay giữ lấy hai vạt áo. Khi Phương vừa nói vòng tay để rồi Tảo thì bắt giác Tảo đưa tay ôm lấy tay Phương giữ lại. Trong cái khoảnh khắc đó vạt áo che bụng tuột ra, bàn tay Phương do Tảo ghim lại lại đặt trúng lên phần bụng dưới. Cả người Tảo run lên như chạm điện, Phương cũng thảng thốt giật tay về, không ý thức được là cử động của mình hay do động tác của Tảo. Phương ập ứng:

- Anh xin lỗi em, anh không cố ý.

Tảo thẹn đỏ mặt, khép chặt hai tà áo, nhìn xuống đất không nói gì. Qua một vài phút yên lặng Phương bần khoản hỏi:

- Nếu em còn ngại thì thôi nhé.

Tảo lí nhí

- Không anh, anh sửa soạn đi, em muốn là người mẫu của anh mà.

Trong khi Phương sắp xếp khung vẽ, trong đầu óc Tảo vẫn ngáy ngất vì sự va chạm thân thể vừa trải qua, chỗ bàn tay Phương vô tình đặt lên vẫn như còn nóng. Chợt Phương đến gần cầm tay Tảo dặt ra một bục gỗ rồi dịu dàng ngồi xuống xoay lưng về phía khung vải:

- Em ngồi như thế này nhé!

Phương làm trước cho Tảo thấy thế ngồi làm mẫu như bức tượng mỹ nhân ngư, Phương tuy đàn ông nhưng vóc người mảnh khảnh nên ngồi rất khéo làm Tảo vừa thấy hay hay vừa buồn cười nên sự ngưng ngáp cũng bớt đi.

Phương tập cho Tảo ngồi thử và sửa vài lần rồi lùi lại ngắm một thoáng rồi nói :

- Em ngồi đúng dáng điệu rồi đó Tảo. Anh bắt đầu nhé. Khi nào em mỏi thì nói anh biết, mình nghỉ một.

Tảo từ từ cúi áo khoác ra, để xuống sàn và ngồi lại tư thế như Phương chỉ bảo, từ này đến giờ lúc nào cũng xoay lưng về phía Phương, khuôn mặt quay ngang để Phương thấy nửa mặt bên phải còn mái tóc đen nhánh thì thả vắt sang bên trái. Thỉnh thoảng Tảo liếc mắt sang lúc thì thấy Phương đang chăm chú vẽ, lúc thì thấy Phương ngắm mình, ánh mắt tuy có đam mê nhưng như không phải dành cho Tảo mà dành cho hình mẫu nghệ thuật. Chỉ đôi khi hai ánh mắt gặp nhau, ánh mắt Phương mới chuyển từ say mê sang âu yếm và Phương hỏi:

- Em có mệt chưa?

Tảo chỉ mỉm cười chỉ lắc đầu. Ngọn gió từ chiếc máy lạnh ở góc phòng thổi ra sau vườn mơn man trên da thịt Tảo, cảm giác lúc này lại trở lại làm gò ngực như căng hơn, hai đầu ngực như nhô cao hơn và thân thể lại rờn rợn với từng làn sóng phát từ bụng từ ngực lan ra chân tay. Về phía Phương tuy đã nhiều lần vẽ khỏa thân với những người mẫu khác nhau nên tập trung cái nhìn vào phương diện nghệ thuật nhưng đôi lúc cũng không quên được đối tượng của mình là người mình yêu và người yêu mình. Những nụ hôn ngọt ngào đã cho nhau, đã làm dậy lên bao nỗi khát khao từ lâu mà còn kìm hãm được,

và lần và chạm vừa qua cũng làm Phương ngất ngây xao xuyến. Để cho bớt xúc động Phương kể cho Tào nghe về đời sống mình lúc ấu thơ và thời niên thiếu ở Huế.

Được khoảng 2 giờ Phương nói:

- Thôi bữa đầu tiên như vậy đủ rồi, không thôi em ngồi chưa quen sẽ mệt.

Phương nhặt áo lên khoác vào người Tào, tránh không nhìn vào phía trước người nhưng vùng nhãn quan vẫn thoáng thu nhận gò ngực trắng. Tào mặc áo, thắt dây vào rồi quay lại ôm lấy Phương đầu mặt vào ngực Phương. Hai người nhắm mắt ôm nhau thật lâu, mặt Phương áp lên mái tóc thơm của Tào, thỉnh thoảng lại đặt nhẹ lên một nụ hôn. Không gian và thời gian như đọng lại xung quanh hai người, hạnh phúc là vòng tay ôm chặt người nhau, là đón nhận mùi thơm của tóc người nữ, mùi ngây ngây từ ngực người nam.

Tào buông tay, tách ra, vén tóc nhìn Phương trìu mến

- Tới rồi, em phải về, anh yêu!

- Anh biết nhưng anh chẳng muốn em về tí nào cả.

- Cho em về nhé, không thôi bố mẹ cảm gặp anh thì chết.

Tào bước vội vào phòng tắm vì sợ chần chờ chút nữa là ngã vào lòng Phương mà thôi. Tào mặc quần áo vào mà thấy mình thật đẹp hơn mọi ngày.

Về đến nhà Tào chỉ ăn uống qua loa, cố giữ cho nhà đừng để ý gì rồi ra ghế xích đu ở vườn sau mà ngắm bầu trời đầy sao. Một ánh sao băng sáng lên ở phía chân trời rồi tắt ngấm. Đầu óc Tào lâng lâng như đang lơ lửng trên không gian. Ngồi như thế cả tối đến lúc có tiếng chị Tần gọi vào đi ngủ Tào mới thức tỉnh, vẫn còn chưa buồn ngủ nhưng không muốn nhà lo lắng vì mới lành bệnh nên Tào vào giường mà thao thức, lúc nào cũng thấy hình ảnh Phương trước mắt, khuôn mặt hiền lành có hơi xanh xao. Tào thiết nghĩ theo tiếng ru mơ hồ trong bài thơ Phương làm và đọc cho Tào nghe một lần

Ngủ đi Em!

Giấc ngoạn hiền

Tiếng à ơi vọng lên miền trung du

Xoay tròn, từng chiếc lá thu

Bay theo những áng mây mù quanh ta

Mang sầu thương đến trời xa

Tóc thơm xỏa gối lụa là, là đây

Em ơi, ngủ nhé, ngủ say!

Có anh bên cạnh những ngày cuối năm

Anh nằm xuống, mắt ngang tầm

Ru em theo tiếng dương cầm Chopin,

### Phần 13 & 14

Ngày hôm sau Hương Tào đi học luyện thi cả ngày đến chiều về thấy nhà đang sửa soạn giò xách, Tào ngạc nhiên chưa kịp lên tiếng hỏi thì nghe mẹ nói:

- Con vào sắp xếp quần áo đi, ngày mai nhà đi Vũng Tàu nghỉ mát 1 tuần vì gia đình anh Tấn mời lên chơi tiện thể bàn về đám cưới chị Tần luôn.

Tào ngập ngừng:

- Thì bố mẹ và chị Tần đi được rồi, con là nhỏ trong nhà không dám có ý kiến bàn bạc nên không nhất thiết phải đi chung.

Bố Tào lắc đầu bảo:

- Con vừa ốm dậy cần phải đi nghỉ mát, ra nơi có gió biển thoáng khí cho khỏe lại. Cả nhà đi vắng con ở lại một mình không được đâu.

Tào thấy mặt bố nghiêm lại biết khó mà cãi lại đành vào phòng xếp vài bộ quần áo cùng các thứ cần

dùng mà lòng bồn khoăn, nghĩ đến Phương và bức tranh vừa bắt đầu. Tào cũng nhận thức được việc mình làm là quá sức táo bạo và không dám tưởng tượng đến phản ứng của bố mẹ, nhất là của bố nếu chuyện này lộ ra. "Dù sao cũng phải cho Phương biết". Tào ngồi vào bàn cơm tối mà ăn như nhai cát, nhệch nhạo cho xong một bát cơm, chợt nghe mẹ nói:

- Bỏ chờ em đi chợ để mua vài món cần nhé.

Tào mừng rỡ ra mặt làm chị Tần hỏi:

- Gì mà mặt Tào chuyển từ chẳng quan tâm đến vui thế?

Tào ấp úng chống chế

- Em chợt nhớ có con bạn thân dọn về Vũng Tàu vài năm trước, may ra thì em tìm được lại địa chỉ nó.

Tào chờ bố mẹ ra khỏi nhà, lấy xe đi ngay mặc cho chị Tần gọi ới từ trong bếp, chỉ cất tiếng nói với lại:

- Em về ngay nha chị Tần.

Buổi tối gần như cả phố phường Sài Gòn là một quán ăn, quán nhậu khổng lồ. Trên mọi con đường hàng quán tràn ra ngoài lề với cả trăm, cả ngàn món ăn. Ngay đầu ngõ nhà Tào là một khu chuyên bán đồ nướng. Không phải chỉ thịt thà đủ loại trâu bò heo chó dê nai hay đồ biển, tôm cá ngẫu sò mới nướng mà ngay cả rau củ cũng nướng tốt. Đạo này dân nhậu bày thêm món như đậu bắp nướng hay rau muống nướng. Rau muống chọn loại cọng to, tước lá chỉ lấy phần cọng, đậu bắp lại ngược lại chọn thứ nhỏ thon dáng cho chín nhanh cọng với cả dái để cắt khoanh, thế là thành một món khai vị thanh cảnh.

Bên vỉa hè một vài đứa con nít lo cho hơn hai chục cái lò than, đứa thì có cái quạt điện thổi than nóng đỏ, bay tứ tán, đứa ít đặc quyền hơn phải cầm các tấm bìa cứng từ các thùng carton quạt lấy quạt dề. Bồi bãi chạy tới chạy lui không ngớt để mang trả các lò than đã dùng và mang đi các lò mới nhóm đỏ hồng. Trông lũ trẻ mồ hôi nhễ nhại trước đám hoả lò mà thương, nghe nói chúng chỉ được trả lương chết đói hay nhiều khi chỉ được ăn và mang về đồ dư.

Lò than được mang lên trên mỗi bàn khách, rồi họ lừng khừng gấp từng trái đầu bắp, từng cọng rau muống sống và từng khoanh cà dái để lên, canh lửa và lật cho đều tay để tránh cháy đen. Thức ăn rau củ chín tới được chầm vào nước chấm chủ yếu là chao pha ớt rồi là khế khà chén rượu. Các món rau củ chỉ để khai vị mở màn cho dân có tiền, các món chính sẽ là các món thịt cá đủ loại hay những con thú bình thường không thấy trên bàn ăn gia đình như nhím, kỳ nhông, rắn đủ loại đủ cỡ.

Tào đi qua khu đồ nướng cả 5, 10 phút mà vẫn nghe mùi than bốc hơi hay mùi thịt nướng bám trên người. Đến nhà Phương bấm chuông mãi không thấy Phương ra, Tào lấy chìa khóa Phương đưa mở cổng, mở cửa vào nhà. Quả thật là Phương đi vắng, Tào sốt ruột đứng ngồi không yên vì không dám ở lâu sợ bố mẹ về không thấy.

Đi qua đi lại trong các phòng Tào chợt nhìn thấy bức tranh Tào mà Phương vừa bắt đầu; hôm trước Phương không muốn cho Tào xem, nói khi nào xong Tào mới xem được. Bức tranh nằm trên giá vẽ hững hờ, trên mặt có một tấm vải phủ lên, Tào hồi hộp kéo tấm vải ra để xem, khi tấm vải theo đà tay kéo của Tào thoát khỏi khung vẽ làm lộ bức tranh, Tào chợt giật mình thét lên một tiếng, lùi lại chạm phải cái ghế suất nữa ngã nhào. Định thần nhìn lại thì ra trên giá vẽ không phải là hình Tào mà chính là Phương tự vẽ mình trong một hình ảnh thật khủng khiếp dù các nét trên mặt vẫn cho người quan nhận được ra Phương. Bức tranh có vẻ như đã hoàn thành. Nhưng khuôn mặt Phương mang đầy sự dằn vò nội tâm, sự khắc khoải và sợ hãi như kẻ đang trong cơn ác mộng trái hẳn với nét mặt ngoài đời, dù có chất chứa ưu tư nhưng vẫn thấy mềm mại. Tào nhặt tấm vải lên, gần như nhắm mắt khi che bức tranh lại. Sau một lúc trấn tĩnh Tào bước đến vách tường nơi có mấy bức vẽ xếp dựa và quay mặt vào tường. Sau hai tấm tĩnh vật là bức tranh Tào, Tào cầm lấy mang ra phía có đèn để xem và không ngăn được sự thích thú.

Bức tranh vẽ mới phác họa các đường nét nhẹ nhàng nhưng Tào vẫn thấy mình trong đó với một tư thế thật đẹp mắt. Tào tự hỏi không biết thật sự là thân hình mình đẹp như vậy không, hay là nhờ tài hoa và

cái nhìn của Phương. Nhất là gương mặt dù chỉ mới chấm phá vẫn tỏa lên nét yêu kiều làm Tào đôi khi không dám nhận là mình nữa. Hình ảnh chân dung của Phương lại hiện ra bên cạnh hình Tào thật là tương phản như thiên đàng và địa ngục.

Tào còn đang chìm đắm trong hai hình ảnh bỗng nhiên có chuông đồng hồ gõ, giật mình nhìn lại đã 10 giờ. Tào hốt hoảng xếp lại các bức tranh theo đúng vị trí cũ. Nhìn đi nhìn lại xem có dấu vết gì không rồi bước ra phòng khách, viết vài dòng nhắn Phương tuần sau mới về lại Saigon. Khi Tào mở cửa ra vô tình không biết một cơn gió lùa thổi tờ giấy nhắn tin rơi xuống sàn chui vào gầm tủ. Tào lái xe về, dọc đường đầu óc vẫn ám ảnh về nét mặt vừa đáng sợ vừa đáng thương của Phương. Đến nhà may là sớm hơn bố mẹ một chút, vừa đi thì giờ nấn nì chị Tần đừng nói lại. Rồi là cơn ngủ đầy mộng mị, đầy thăng thất.

Con đường từ Saigon ra Vũng Tàu dù đã được cải thiện rất nhiều nhưng cũng không kham nổi số lượng xe cộ đủ loại. Từ xe hàng, xe khách, xe nhà và mọi loại xe 2,3 bánh khác. Nhất là đoạn đầu xa lộ Saigon-Biên Hòa từ cầu Phan Thanh Giản đến cầu xa lộ Tân Cảng. Ngã tư Hàng Xanh là một điểm nóng, hàng hàng lớp lớp xe đan chặt vào nhau từ mờ sáng đến khuya không lúc nào ngớt. Trước thập niên 70, qua khỏi cầu Phan Thanh Giản là đã thấy cảnh đông què, nhà cửa thưa thớt. Xa một chút có Đảo Gia Trang nằm giữa thiên nhiên, trên một gò đất cao xung quanh có những con lạch nhỏ, khi mùa mưa nước lũ dâng thành những dòng suối soi mòn đất đỏ.

Ngày nay hầu như suốt đến Long Bình, Long Thành nhà cửa, hàng quán mọc ra như nấm. Xe đồ đánh khách chạy bạt mạng, tấp ào vào là đường niu kéo khách đợi xe. Từng nhóm xe Honda của đám thanh niên đứng chờ cứ rap người trên tay lái, xà hết tốc lực đua nhau với tiếng xe chát chúa ra từ ống khói đã tháo ống hãm thanh. Tiếng là xa lộ nhưng dân chúng vẫn thần nhiên băng từ bên này đường sang bên kia. Nhiều khi là các bà buồn gánh bán bưng, vượt qua bề ngang xa lộ giữa dòng xe với đôi gánh trên vai và thái độ dửng dưng như thách đố từ thần.

Chiếc xe do Tần, chồng chưa cưới của Ngọc Tần thuê đến đón gia đình Tào chạy đến Ngã Tư Hàng Xanh thì kẹt lại cả hơn nửa giờ; có lẽ đang sửa đường hay có tai nạn phía trước. Máy xe cũ không chịu nổi tình trạng nổ máy đứng yên tại chỗ nên cạn nước làm nguội máy rồi bốc khói trắng mù mịt. Bác tài dậm chân than trời:

- Xe cháy máy rồi bà con ơi. Hết chạy nổi, thôi bà con xuống kiếm xe khác đi.

Thế là cả nhà lếch thếch mang hành lý đi tìm xe khác. Dưới cái nắng đỏ lửa của Saigon và kẹt xe cứng đến hàng cây số thì tìm được ra một xe khác đi đúng nơi và còn trống 5,6 chỗ thật là điều khó nhọc. Sau nửa giờ Tần thấy vợ mình và mọi người đã kiệt sức vì nắng và khói xe, nhất là của những chiếc xe vận tải chạy bằng diesel xịt khói đen trời, và thấy bên kia đường hướng vào Saigon xe cộ đi trôi chảy hơn nên đề nghị:

- Thôi mình về lại Saigon, ra bến Bạch Đằng đi tàu cánh ngầm đi. Có đất thật đấy nhưng thoải mái hơn nhiều.

Mọi người mang túi xách cố len lỏi qua rừng xe chật như nêm, dân lái xe không những không nhường chỗ, nhiều người còn cố lấn lên bít luôn cả những khoảng cách với xe trước chỉ vừa đủ một người lách qua. Trong thế giới giao thông ở Saigon, một tắc đường lần được là như cả một chiến thắng. Không hề có chuyện nhường nhau mà chỉ nhịn vì xe nó lớn hơn hay kẻ kia liều mạng hơn thôi. Người nào lái xe hơi mà lịch sự dừng lại cho một người phụ nữ qua đường thì lập tức nhận được những ánh nhìn khó chịu hay những câu chửi tục tằn, và đương nhiên là các xe phía sau sẽ qua mặt chiếc xe đang ngừng lại ngay. Trong trường hợp này nếu người được nhường đường dám băng qua mà không coi chừng thì sẽ bị các xe khác vượt lên xoi tãi lên vỉa hè và chiếc xe dừng lại che mắt. Một người bán hàng với đôi thùng trên chiếc đòn gánh từng tiết lộ bị quyết qua đường của họ là ... cứ nhắm mắt mà qua, họ phải tránh mình thôi,

tránh chứ không phải nhường, tránh vì sợ lỗi thời với công an khi có tai nạn. Điều quan trọng nhất là đứng đứng lại hay lùi về vì dân lái xe hay lạng vòng sau lưng người qua đường.

Gia đình Tào đến được bến Bạch Đằng vừa kịp giờ lên tàu. Giá vé hơi nặng so với người dân thường là 5USD một lần so với 2\$ tiền xe đò. Chiếc tàu gia tốc này là do sáng kiến làm ăn của một nhóm sinh viên VN du học tại Liên Xô, thấy các con tàu khách trên sông Volga đưa người từ thành phố này qua thành phố khác. Khi chạy trên sông tàu được nâng lên chỉ chạm mặt nước ở hai cánh như loại Katamaran nên có tốc độ khá nhanh. Khi tàu chạy chậm hay đậu lại thì cả thân tàu hạ xuống không thấy hai cánh nên dân Saigon gọi là tàu cánh ngầm.

Tàu rời bến Bạch Đằng theo sông Saigon ra biển, 9/10 hành trình là trên sông, qua những vùng dừa nước mênh mông, nhưng đã thấy lác đác các biệt thự ven sông của các quan hay dân làm ăn. Họ có tiền nên mua đất ven sông xây nhà với tin hành lang là tương lại Saigon sẽ còn mở rộng và những khu đất khi họ có có gáy xưa và nay sẽ thành núi của. Tốc độ của tàu rất nhanh, các bụi dừa nước hai bên bờ vùn vụt ngược qua, mũi tàu xé những bẹ lục bình trôi lều bều trên sông, sóng đánh mạnh làm đám bẹ rạt ra hai bên. Gió sông lồng lộng làm dịu đi cái nóng. Trên tàu đa số là dân làm ăn và Việt Kiều đi chơi Vũng Tàu. Khoảng 1 tiếng tàu ra đến cửa sông, hai bên bờ bắt đầu tỏa rộng ra và rồi là biển. Con tàu bỏ lại sau lưng màu xanh đồng ruộng, dừa nước và màu nước sông đục vàng tiến vào vùng biển dần dần xanh biếc. Hôm nay biển lặng như bình thường vì biển động thì tàu cánh ngầm không ra khơi. Thêm 15 phút nữa là tàu cập bến Vũng Tàu. Quang cảnh cũng nhộn nhịp không kém bến Bạch Đằng mấy, cũng hàng quán mời chào, cũng từng đàn xe ôm dợt khách.

Cả nhà lên bến, Tấn chạy đi gọi một chiếc xe Lam đưa mọi người về nhà. Xe chạy qua nhiều thắng cảnh của Vũng Tàu và Tấn đóng vai hướng dẫn viên du lịch, chỉ cho gia đình Tào xem Thích Ca Phật Đài, Tượng Chúa Jesus trên mỏm núi, đài Thiên Văn và dinh thự mới của Hội Đồng Nhân Dân v.v. Bãi sau được tu sửa rất mới, con đường trải nhựa có dải đất trồng cây ở giữa ngăn hai chiều xe chạy riêng biệt, mỗi chiều có thể chạy được ba hàng xe.

Nhà Tấn có vườn rộng, đang mùa Na, các cây Na lùn chỉ khoảng bằng đầu người nhưng rất sai quả, oằn trên cành. Nhà Tấn chỉ còn hai mẹ con nên chị Tấn dự định sau đám cưới sẽ dọn về đây ở tránh Saigon khỏi bụi. Tấn đã theo Tấn về thăm mẹ chồng mấy lần nên đã thuộc đường đi nước bước, lo vào sau bếp nấu cơm chiều trong khi Tấn mang hành lý và dọn phòng cho gia đình Tào. Tuy là đã có đính hôn nhưng Tấn vẫn giữ ý ngượng chùng phòng với Tào, còn bố mẹ ở một phòng.

Cơm nước xong Tấn rủ hai chị em đi bộ ra biển dạo chơi. Ba người đi chung một lát thì Tào bắt giắc chậm bước để hai người yêu nhau đi chung, tay trong tay. Chân in dấu lên mặt cát phẳng lì, để rồi con sóng lên bờ lại xóa đi. Hai người thỉnh thoảng ngoái lại vẫy tay gọi Tào nhưng Tào chỉ lắc đầu khoát tay ra hiệu cho hai người cứ tự nhiên. Cảnh hoàng hôn trên biển thật đúng với lời thơ mà Tào từng đọc

Biển hoàng hôn  
Hải triều rút chậm ra khơi  
Dã tràng còn mộng đối đời hay không?  
Gió lay từng ngọn cỏ bông  
Hải âu đảo cánh mấy vòng thênh thang  
Biển êm,  
lấp lánh ánh vàng  
Buổi chiều về ngủ sau hàng phi lao  
Phận người nhỏ bé làm sao  
Dấu chân để lại chốn nào?  
.... đã quên.

Nắng hoàng hôn nhạt dần, nhạt dần cho đến khi tắt hẳn và rồi là biển đêm êm dịu với tiếng sóng vỗ nhịp nhàng, như điệu ru đời. Khung trời đêm phía có trăng thì bằng bạc ảo huyền, phía không trăng đen thăm thẳm, lác đác sao, thỉnh thoảng lại có một ánh sao băng vể cuối chân trời. Gương mặt Phương hiện vẻ lâm đầu óc Tào bất yên. Nửa yêu thương nửa lo sợ một điều gì không rõ. Tào chợt mơ hồ rằng mối tình của mình và Phương không biết có trọn vẹn không. “Anh có điều gì mà u uất quá vậy Phương của em, Có biết em đang nghĩ về anh, về mình không. Có đọc thư em nhân chưa?”  
Bất giác Tào khẽ đọc tiếp một bài thơ khác về biển mà Tào vẫn ưa thích:

Biển đêm

Biển đêm ru nhẹ lời ca  
Rạt rào ngọn sóng vỗ qua đá ghềnh  
Tình yêu của biển mộng mênh  
N như tình anh đó chỉ dành cho em  
Sóng đùa nghịch gót chân mềm  
Dãi trắng xe cát từng viên no tròn  
Ánh trăng bàng bạc đầu non  
Một ngày qua hết vẫn còn mộng mơ  
Bọt bèo trôi cũng phai mờ  
Dấu chìm gi đá có chờ được đâu  
Biển đêm đen thăm một màu  
Bóng con thuyền cá bên cầu tịch liêu  
Trắng vàng nghiêng ánh xiêu xiêu  
Cát vàng yên ngủ trong điều trầm ngâm.

Lại một ngày qua trong bản khoản bất tịnh. ■

(còn tiếp)

*Phạm Doanh*



## Đặng Thế Phong, Rentaro Taki: Một Phiên Tài Tinh Thiên Cổ Lụy

### Lê Diễm Chi Huệ



**Đ**ông lạnh. Cái lạnh thấm vào da thịt như mời gọi tâm trí phiêu du. Ngày chớm đông gợi bao cảm xúc không tên. Mỗi khi trời lạnh lạnh, tôi lại nhớ đến những bản nhạc của Đặng Thế Phong, mặc dù bây giờ không phải là mùa thu. Có lẽ dư âm của những giọt mưa thu như tiếng sầu vụn cỏ ngun ngút giữa không gian vô tận.

### Đặng Thế Phong

Đặng Thế Phong là một trong những nhạc sĩ tôi yêu thích. Cuộc đời của ông long đong, dờ dang việc học, sống lang bạt với nhiều nghề khác nhau và mất vì bệnh lao.[1] Ba bản nhạc đề đời của ông với giai điệu và bút pháp thoát lên về u sầu, lãng mạn sống mãi trong lòng những tâm hồn yêu nhạc.

Con Thuyền Không Bến với âm điệu ngũ cung gợi một nỗi buồn mênh mang. Lời bài hát được tuân tự gieo vần, nhịp nhàng như một bài thơ. Trong đoạn đầu, chữ “mây” cuối câu đầu đối vần với chữ “mây” ở câu thứ hai. Cuối câu thứ ba, chữ “đồng” đối vần với chữ “lòng” trong cuối câu bốn. Rồi chữ “may” trong cuối câu năm được gieo cùng vần với “say” ở cuối câu sáu, và câu bảy, tám với “ngân”, “vàng”.

*Đêm nay thu sang cùng heo may  
Đêm nay sương lam mờ chân mây  
Thuyền ai lơ lững trôi xuôi dòng  
Như nhớ thương ai tròng tơ lòng  
Trong cây hơi thu cùng heo may  
Vị vạ qua muôn cành mơ say  
Miền xa lời gió vang thông ngàn  
Ai oán thương ai tàn mơ vàng*

Hình ảnh con thuyền không bến, tâm trạng chơi vơi, da diết của hai kẻ yêu đương mà phải xa cách nhau như Chúc Nữ Chàng Ngâu. Thương nhau mà biết duyên có hợp có tan.

*Biết đâu bờ bến, thuyền ơi thuyền trôi nơi đâu?  
Trên con sông Thương nào ai biết nông sâu*

Rồi những khi chiều buông xuống, cảm thấy băng khuâng, thương cảm về bóng hình người thương

và nỗi bồn chồn động trên khóe mắt bờ mi. Thuyền chờ vợ lạc lõng giữa muôn trùng sóng nước, mặt mù đêm thâu.

*Nhớ khi chiều sương cùng ai trắc ẩn tấm lòng  
Biết bao buồn thương, thuyền mơ buồng trôi xuôi dòng*

Đoạn dưới đây làm tôi thương cảm. Nó nói lên tâm trạng đang yêu tha thiết nhưng có chút gì lo lắng, giằng xé nội tâm của người nhạc sĩ về một tương lai vô định.

*Bến mơ dù thiết tha  
Thuyền ơi đừng chờ mong  
Một con thuyền trong đêm thâu  
Trên sông bao la,  
Thuyền mơ bến nơi đâu.*

Hình ảnh con thuyền cũng làm tôi liên tưởng đến một thứ tình non nước của bao thân phận lưu vong giữa dòng sông sinh mệnh nghiệt ngã của đất nước. Có cảm tưởng rằng Đặng Thế Phong viết cho mọi thời đại. Nỗi khắc khoải của thế hệ đi trước như những con thuyền không bến, lạc lõng khắp bốn năm châu sau khi miền nam sụp đổ và thế hệ tiếp nối cũng như những con thuyền không bến lơ lững trên dòng sông cội nguồn.

Con thuyền không bến, giọt mưa thu, những hình ảnh gợi bốn mùa xao xuyến trong những tâm hồn viễn xứ. Nhưng có lẽ mùa thu diễn tả đúng tâm trạng sầu vạn cổ của Đặng Thế Phong nên cả ba bản nhạc của ông đều nói về mùa thu. Nó gợi bao cảm xúc dạt dào trong tâm hồn văn nghệ sĩ. Nó không chỉ nỗi sầu chống vánh mà sầu lẽ thê, sầu miền man. Không biết bao nhiêu thi nhạc sĩ say men thu, khóc cùng thu. Thu gợi nỗi buồn bã như “lời rên siết gió heo may” đối với thi sĩ Hàn Mặc Tử. Thu khiến Đặng Thế Phong muốn khóc muốn than:

*Ngoài hiên giọt mưa thu thánh thót rơi  
Trời lắng u buồn mây hắt hiu ngừng trôi  
Nghe gió thoảng mơ hồ trong mưa thu  
Ai khóc ai than hồ!*

Hình như nàng thu nhập vào hồn nhạc sĩ để thốt lên những lời ni non, những giọt sầu ướt đẫm hồn người. Nghệ sĩ thường mang tâm hồn đa sầu đa cảm. Một chiếc lá rơi cũng khiến họ ngậm ngùi, và tiếng chim non “chiêm chiếp kêu trên cành” được Đặng Thế Phong tưởng tượng như tiếng nhạn nhủ trời ngừng gió, ngừng mưa vì nó khiến cho lòng thêm não ruột. Sự tưởng tượng phong phú đó khiến ta thăng hoa và thổn thức trong từng nốt nhạc, lời ca:

*Vài con chim non chiêm chiếp kêu trên cành  
như nhủ trời xanh  
Gió ngừng đi  
mưa buồn chi  
cho cõi lòng lâm ly*

Ở tuổi đôi mươi, cái tuổi sung mãn của một chàng trai trẻ đang hụp lặn trong giây phút yêu đương, đang “nức nở thương đời” nhưng lại phải “châu buồng mau” và nhìn “đương thế bao la sâu”. Sự mãn cảm đó của người nghệ sĩ thăng hoa khi đối cảnh, đối tình:



*Hồn thu tới nơi đây gieo buồn lây  
Lòng vắng muốn bề không liếp che gió về  
Ai nức nở thương đời  
châu (nước mắt) buồn mau  
đương thể bao la sâu*

Mây sẽ tan, gió sẽ tạnh nhưng chắc gì nỗi sầu vạn cổ sẽ vơi đi. Cuộc vui nào đến rồi cũng sẽ đi, nhưng hồn người mãi rung rung sâu:

*Người mong mây tan cho gió hiu hiu lạnh  
mây ngó trời xanh  
chắc gì vui  
mưa còn rơi  
bao kiếp sâu ta người*

Tôi tìm thấy sự đồng cảm trong nỗi sầu vạn cổ của Đặng Thế Phong. Nó không chỉ là nỗi sầu yêu đương trai gái mà bao trùm một nỗi sầu miên man về một kiếp nhân sinh như hạt bụi, như điện chớp, như sương sa trong vũ trụ bao la:

*Nửa gót trần ai chu du bốn bể  
Ngắm mù sa khâm nhân rừ nhau về  
Ngắm trái núi chum mây quên đi cõi chợ  
Mịt mù bụi nhân sinh  
Hồn du tử mệnh mang sầu khổ  
Lầy lắt nhìn đời tan tác khói hương bay*

Sự tài tình trong các bài hát của Đặng Thế Phong không chỉ ở sự kết hợp giữa các âm điệu ngũ cung và Tây Phương mà ngôn từ được gieo vần chặt chẽ như bài thơ làm cho bản nhạc thêm dễ nhớ. Ngôn từ đơn giản nhưng ý nghĩa bay bổng. Cả ba đều diễn tả sự hòa nhịp giữa lòng người, và tâm tình của con người với vạn vật xung quanh. Kỹ thuật dùng cảnh để lột tả cảm xúc tạo sự hoà quện tuyệt mỹ giữa thiên nhiên và lòng người làm cho bản nhạc thêm tinh túy.

Rồi những cuộc truy hoan sẽ tàn dần, chúng ta mỗi một với biết bao cuộc lữ. Hình ảnh con thuyền chơ vơ không bến, những giọt mưa thu rả rích như tiếng gọi chúng ta về với sự tĩnh mặc, nhìn sâu vào bản lai diện mục để nhìn thấy nét mong manh của vô thường, của sinh tử biệt ly. Nhiều bản nhạc chỉ thích hợp cho một giai đoạn hay kén chọn số người nghe. Tuy nhiên, những bản nhạc của Đặng Thế Phong đều thích hợp cho mọi giới và hầu như ai cũng đều ưa thích. Phải chăng điều đó có nghĩa là ông đã thành công không chỉ về mặt sáng tác mà còn khơi dậy một tiềm thức trong chúng ta. Những nốt trầm buồn xoáy vào hồn nỗi lạc lõng, cô liêu luôn tiềm ẩn trong ta khi đối diện với chính mình.

Đêm Thu thể hiện tâm tình giữa con người tình tự với cỏ cây, hoa lá trăng sao trong khu vườn nhỏ. Con Thuyền Không Bến biểu đạt cảm giác cô đơn lạc lõng như con thuyền cheo leo một mình giữa sông nước mênh mông, gợi bao thương cảm đến người thương. Giọt Mưa Thu diễn tả cái sầu vạn cổ, cái buồn nào nể, buồn da diết. Ba bản nhạc toát lên sự cảm niệm sâu xa về thân phận. Đôi khi một người nhạc sĩ trải qua một quá trình học nhạc mà cả đời cũng không có một bản nhạc để đời, nhưng Đặng Thế Phong đã dang dở việc học lại viết đến không chỉ một mà cả ba, và vốn vẹn ba bài nhạc xuất sắc khi tuổi đời còn rất trẻ. Đúng là một sự thiên tài nhưng lại yếu mệnh. Sự trác việt của “tài” và “mệnh” mà tạo hóa đã sắp đặt sẵn cho những kẻ tài hoa và bất họ phải vấp vấp trong sự nghiệt ngã của thế thời cũng như định mệnh ngăn ngai mà họ không thể thoát khỏi được.

Cách thẩm thấu âm nhạc mỗi người khác nhau. Tôi thì để ý âm điệu đầu tiên và sau đó là lời nhạc. Cho dù ý nghĩa của bản nhạc có hay đến đâu mà âm điệu không hay tôi cũng không thích. Ba bản nhạc, ba kiệt tác của Đặng Thế Phong trở thành bất hủ trong lòng tôi và có lẽ trong hầu hết mọi người trong làng tân nhạc Việt Nam. Điều thú vị là mỗi lần nghe bản nhạc tôi đều có cảm xúc bồi hồi, thổn thức như nhau cho dù mười hay hai mươi năm trước. Nó như quyến rũ, như ma mị. Chắc chắn rằng không chỉ một mình tôi mà biết bao nhiêu tâm hồn đều bao la sâu, dù người nhạc sĩ tài hoa đã rũ bỏ thân từ đại cả trăm năm trước:

*“Đêm Phong vũ khóc hoài thiên cổ lụy  
Đàn mưa reo thôn thức tiếng ly cầm...”*  
(Thanh Tịnh)

### Rentaro Taki

Nếu Đặng Thế Phong được coi như một thiên tài trong làng tân nhạc Việt Nam thì Rentaro Taki như một Mozart của Nhật bản. Rentaro Taki cũng tài hoa yếu mệnh. Ông sinh 1879 và mất năm 1903 trong một gia đình công chức. Mới 15 tuổi, ông đã được nhận vào học ở trường âm nhạc Tokyo và ra trường vào năm 1901. Sau đó ông qua Đức để tiếp tục học nhạc tại Leipzig, nhưng buộc phải trở về Nhật Bản vì mang bệnh lao và ông qua đời rất sớm vào lúc 23 tuổi, khoảng lứa tuổi với Đặng Thế Phong. [2]



Taki Rentaro soạn bản nhạc Tojo no Tsuki (Moon over the Ruined Castle) hay Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế vào lúc ông mới lên hai mươi hai tuổi. Bản nhạc mới đầu không có lời, với mục đích cho học sinh cấp hai đánh đàn theo yêu cầu của bộ Giáo Dục thời Minh Trị. Sau đó, bản nhạc được bạn ông, Doi Bansui, một học giả chuyên về văn chương Tây Phương và thâm sâu về Hán và Nhật học, viết lời cho bản nhạc này. Bansui lấy cảm hứng để viết lời cho bản nhạc “Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế” từ cuộc viễn di tích ngôi thành bị tiêu hủy tàn lụi. Trên bức tường thành có một mũi tên vùi lời đề của nữ chiến binh cũng là thi sĩ Yamamoto Yaecko rằng: “Mai đây ai đến nơi này, còn chẳng chỉ có mảnh thành dưới trăng...”

Kojo no tsuki (Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế) là sự kết hợp giữa giai điệu Tây Phương và dân ca Nhật Bản. Nhiều tranh cãi cho rằng bản nhạc này không hẳn là nhạc dân ca bởi nhạc dân ca thường diễn tả

cảnh nông thôn, dân giả. Tuy vậy, Ảnh Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế vẫn phảng phất âm hưởng dân ca. [3] Nó rót vào lòng người sự lắng đọng và huyền diệu. Bản nhạc này trở thành nổi tiếng sau khi được một nhạc sĩ dương cầm Mỹ Thelonious Monk phát hành trong album Straight, No chaser năm 1960 và từ đó nó được giới thưởng ngoạn Phương Tây yêu chuộng. Ảnh Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế được xem như một tinh hoa nghệ thuật của xứ Phù Tang và Rentaro Taki được xem là người tiên phong trong sự kết hợp hai nền văn hoá vào nhạc.

Đại ý của bản nhạc về những ngày xuân xưa trên lầu đài nguy nga, khách tập nập vui say yến tiệc với chén rượu trong lúc xem hoa Anh Đào nở. Nhưng giờ cảnh cũ người xưa đâu, chỉ thấy ánh trăng đêm sáng soi qua cảnh thông cổ ngàn năm. Những chiều thu sương thấm, cung kiếm vứt bỏ ngổn ngang trên

bãi chiến trường dưới ánh trăng đêm. Đàn nhạn kêu sương. Bóng trăng xưa cũ giờ nơi nao? Nửa khuya trăng sáng soi hồn ai trên hoàng thành. Ôi tường thành nay đã cỏ mọc phong sương, bên tai chỉ còn nghe tiếng thông reo lao xao. Thế sự chẳng đổi thay. Bao cuộc hưng phế đã đi qua, khác gì với hoàng thành hoang phế dưới ánh trăng khuya. [4]

Trăng Rọi Hoàng Thành Hoang Phế gọi trong tôi nỗi nhớ Huế da diết. Nỗi sầu vạn cổ đeo đẳng một kiếp lưu vong:

Hồn ta một mớ sầu thiên cổ  
Như khúc Nam Ai buồn chạnh lòng  
Như đợt mưa dầm rơi xứ Huế  
Như mảnh rêu phong phủ điện đài

Chợt ngậm ngùi nhớ về ngôi điện đài lẫm tẫm một thời vang bóng của Huế xưa bây giờ đã phủ kín rêu phong và những “người muôn năm cũ hồn ở đâu bây giờ?”

Xé nỗi nhớ chia ra thành trăm mảnh  
Đưa vào thơ xoa dịu nỗi cô liêu  
Hoàng thành xưa chữ phế phủ xanh rêu  
Thời vang bóng soi nghiêng thềm ảo ảnh

Vẫn biết trụ hoại là luật của tạo hóa nhưng lòng vẫn hoài cổ. Hoàng thành xưa rực rỡ đến đâu giờ cũng hoang tàn.

Đăng Thế Phong, Rentaro Taki: hai phương trời một số phận, mỗi phiên tài tình khiến giới thưởng ngoạn mãi vương vấn cả trăm năm nay và ngàn năm sau nữa. Dù cả hai có mặt trên cõi nhân gian chỉ ngót hai mươi năm nhưng sống mãi trong lòng hậu thế. ■

14 January 2018

*Lê Diễm Chi Huệ*

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Đặng Thế Phong, (2017, October 13). In *Wikipedia*. Retrieved from [https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%B7ng\\_Th%E1%BA%BF\\_Phong](https://vi.wikipedia.org/wiki/%C4%90%E1%BA%B7ng_Th%E1%BA%BF_Phong)
- [2] Rentaro Taki. (2017, December 27). In *Wikipedia*. Retrieved from [https://en.wikipedia.org/wiki/Rentar%C5%8D\\_Taki](https://en.wikipedia.org/wiki/Rentar%C5%8D_Taki)
- [3] Lyrics Translate. (2017, March 11). Scorpions - Kojō no Tsuki. Retrieved from <http://lyricstranslate.com/en/kojo-no-tsuki-moon-over-ruined-castle.html>
- [4] Cole, J. (2013, December). *Western Influence on Japanese Art Song (Kakaku) in the Meiji Era Japan*. (Master's Thesis) [PDF file]. Retrieved from [https://minerva-access.unimelb.edu.au/bitstream/handle/11343/40851/Joanna%20%20Final%20Thesis%20A.pdf?\\_Sequence=5](https://minerva-access.unimelb.edu.au/bitstream/handle/11343/40851/Joanna%20%20Final%20Thesis%20A.pdf?_Sequence=5)





## Thơ Yên Sơn

### Kingwood Lập Đông

Mới lập đông mà trời sao buốt giá  
 Cây trơ cành run rẩy đứng trong sương  
 Một gã hóm hèm đứng trước đài gương  
 Mờ to mắt trông tìm ngày tháng cũ  
 Thông đứng thẳng mặc nhiên nghe gió hú  
 Và một người thờ thần với thời gian  
 Tìm đâu ra những hoa mộng, vàng son  
 Đã vui lấp khi vai đời trĩu nặng  
 Mới lập đông đã không tìm thấy nắng  
 Nắng vàng thu đã theo lá về rừng  
 Ở đâu cảnh sương từng giọt rung rung  
 Nghe gai lạnh từng phiến sầu rụng rớt  
 Ở đâu đó trong ngăn tim bất chợt  
 Quặn nỗi đau khi nhớ lại một thời  
 Cứ như sương giăng, gió lạnh ngoài trời  
 Trong thoáng chốc nhập vào tim tê buốt  
 Cứ ngỡ quên, không thể nào quên được  
 Cứ loanh quanh trên lối cũ chai mòn  
 Mùa thay mùa có chọn lựa nào hơn  
 Cho khóm cúc nở thêm vài bông cuối  
 Mặc sương lạnh, mặc đông đời dong rũi  
 Lá nhợt nhợt nằm bẹp dí trên sân  
 Con gió thoảng qua mời gọi ân cần  
 Nghe lạ lắm, nghe mơ hồ, xa cách  
 Sáng hôm nay Đông về rừng Kingwood  
 Mây chấp chùng mang giá lạnh về ngang  
 Gọi cung sâu, niềm thương tiếc mênh mang  
 Nghe tiếng vọng từ bờ xưa bến cũ. ■

### Tôi Với Giao Thừa

Đêm giao thừa, tôi gạo bài, trả nợ  
 Áo cơm đời này: sớm học, chiều thi

Kiến thức ABC ngấm có ích gì  
Mà căng mắt, mà miệt mài khuya sớm  
Pháo vẫn nổ âm vang như xung trận  
Nghe buồn ơi ... ngày xưa cũ hiện về  
Giao thừa nào... rừng núi với sơn khê  
Ngồi đốt lửa chia nhau từng miếng thuốc  
Khó cho lắm để rồi cùng thua cuộc  
Lê thân tàn nơi đất khách, tha hương  
Mỗi xuân về hồn tử sĩ vẫn vương  
Nghe rít bóng từng phần, tim quặn thắt  
Đêm giao thừa, nhớ, ruột đau như cắt  
Một nửa đời đã bỏ lại sau lưng  
Trên bước đường lưu lạc, gian truân  
Ôm bóng dáng bạn bè thời chinh chiến  
Và nỗi nhớ đã làm tôi tê điếng  
Nhìn ra sân sương lạnh phủ mịt mờ  
Đậm nét sầu... tôi rị mọ làm thơ  
Chia với bạn tấm lòng tôi rị máu. ■

*Yên Sơn*

**Thơ Lê Diễm Chí Huệ****Đêm Quạnh**

Sương gió mênh mông đêm quạnh vắng  
Nguyệt mờ soi dáng rọi ngoài hiên  
Xiêm áo so le nằm u rù  
Chiếu chần buốt lạnh giữa đông tàn  
Trà khuya lạc bóng người tri kỷ  
Mây nước im lìm phủ tịch liêu  
Đàn ai trầy khúc sầu tê tái  
Một cánh chim non lịm giữa trời. ■

30 January 2018

*Lê Diễm Chí Huệ*

**Thơ Phạm Doanh****Những bài thơ về đêm |**

## Tiếng đêm

Tiếng còi xe lửa vang rền  
Tiếng hàng bán dạo ban đêm xa gần  
Tiếng côn trùng, tựa than thân  
Tiếng lòng anh chỉ thì thầm riêng em ■

*Phạm Doanh..*

Tĩnh sâu như tiếng kinh đêm  
Gỗ chuông, gỗ khánh, gỗ cồng  
Gỗ xong ba tiếng lấy chồng hờ em  
Tôi về gỗ mồ tu thiền  
Ê a câu kệ mong quên chữ tình  
Tưởng chừng trong tiếng cầu kinh  
Tiếng người cười ngạo,  
tiếng mình bi ai  
Chim khuya lê cánh lạc loài  
Tôi khuya không ngủ  
gọi hoài tên em..■

*Phạm Doanh..*

## Biển đêm

Biển đêm ru nhẹ lời ca  
Rạt rào ngọn sóng vỗ qua đá ghềnh  
Tình yêu của biển mông mênh  
Như tình anh đó chỉ dành cho em  
Sóng đùa nghịch gót chân mềm  
Dã tràng xe cát từng viên no tròn  
Ánh trăng bằng bạc đầu non  
Một ngày qua hết vẫn còn mộng mơ  
Bọt bèo trôi cũng phai mờ  
Dấu chim gì đã có chờ được đâu  
Biển đêm đen thẳm một màu  
Bóng con thuyền cá bên cầu tịch liêu  
Trắng vàng nghiêng ánh xiêu xiêu  
Cát vàng yên ngủ trong điều trầm ngâm.■

*Phạm Doanh*

## Chuyến Tàu Đêm

Tàu vô Đồng Hới điều tàn

Tiếng còi báo hiệu xé màn đêm đen  
Sân ga hiu hắt ánh đèn  
Thôi nhiều người xuống, mình chen làm gì  
Gọi cô bé bán bánh mì  
Cho em đỡ dạ, anh thì vẫn no  
Thoáng nghe dân chúng đang lo  
Ở Vinh lụt lội, bão to cấp mười  
Đến Hiền Lương dạ bồi hồi  
Một cây cầu nhỏ mấy đời chia ly  
Quảng Bình Quảng Trị phân kỳ  
Người Nam kẻ Bắc cũng vì chiến tranh  
Giờ đây bóng lũy tre xanh  
Lung linh ánh nước yên lành trên sông  
Dựa anh mà ngủ cho ngon  
“Và mong sẽ quên chuyện non nước mình” (TCS). ■

*Phạm Doanh*

Khát khao và gìn giữ  
Ôm nhau nồng thắm ân cần  
Trong niềm khao khát anh lần hàng khay  
Giữ tay, em nói thắm thì  
Trầu cau sắp có, vội gì thể anh. ■

*Phạm Doanh*

Khi người yêu tôi ngủ  
Người yêu tôi ngủ chẳng mặc gì  
Ngoại trừ hai mảnh vải tí ti  
Trên ngực đắp ngang làn tơ mỏng  
Tựa trong tích cổ họa hồ ly  
Người yêu tôi ngủ dễ lưng trần  
Mịn màng như tấm lụa Hà đông  
Không hiểu ướp hoa gì thơm thể  
Bất giác làm tôi xích lại gần  
Người yêu tôi ngủ chẳng mặc nhiều  
Tóc xỏa bờ vai thật cô liêu  
Tắm chân hờ phủ đôi hoa mộng  
Thung lũng đảo nguyên, mộng lãng phiêu  
Nhiều lúc sao lòng rung động quá  
Muốn ôm thật chặt để mà yêu  
Nhưng thấy em đang say giấc điệp  
Nên thôi ... nên chỉ khát khao nhiều . ■

*Phạm Doanh*



**Tho Thomas D. Le****Thunder**

It was a winter of discontent.  
What started out as just another day  
was anything but.  
His body suddenly was limp.  
A strange feeling of semi-consciousness seized control.  
He swayed to the right, paused to straighten out;  
He swayed to the left, paused to straighten out.  
Irresistibly, mighty as the high-voltage current.  
Like twenty-seven thunderbolts in one mighty blow  
it smote.  
He made futile efforts to wrest the demon  
out of the system,  
prodigious efforts that were destined to fail:  
He wasn't prepared, nor was he powerful enough  
to shake the forces arrayed before him.  
The typical asymmetrical conflict.  
The demon was much too clever.

\*\*\*

He had defied the gods.  
The gods were angry with unspeakable rage,  
so they intended a punishment he would never forget.  
How dared he?  
They would crush him, pulverize him, vaporize him...  
Out of the dark recesses of Hades, one voice was heard:  
Why let him get off with an easy, painless death?  
Remember Prometheus?  
Let him live forever, but forever crippled,  
so he won't be irreverent, ever.  
The gods agreed the counsel was the best they had heard in years.  
Quick, you demon!  
This is your mission.  
For starter, we'll sent for Hephaestus.  
Let him forge as many thunderbolts as you need;  
Then send them with dispatch  
each and all  
to that insect that dared us gods!  
But if he should survive, show immense mercy.

\*\*\*

Thus, the defiant human was pitted against unimaginable force.

\*\*\*

By providence he was spared, Zeus almighty,  
to show the gods' mercy.  
He had learned the futility  
of challenging the natural order.  
Better order than anarchy,  
and better constraint than disorder! ■

*Thomas D. Le*

21 March 2018



**The Stars of Yesterday**  
**A Viet Nam era retrospect**

**By David V. Lee**

Copyright 2003 by David V. Lee – aka David Lý Lăng Nhân  
All rights reserved.

(Revised May 2016 for eBook publishing)

*Condensed version*  
*eBook9\_Revx*

## **THE STARS OF YESTERDAY**

**By David V. Lee**

### C O N T E N T S

#### P R O L O G U E

##### CHAPTER ONE

1.1.Freedom is not free

1.2.A friend indeed

##### CHAPTER TWO

2.1.It's a good day

2.2.Roots and leaves of the Vietnam War

##### CHAPTER THREE

3.1.A man from the plantation

3.2.Dao Tut

3.3.The Tamarind trees of Saigon

3.4.The Southern Queen

3.5.Madame Ba Thoi

##### CHAPTER FOUR

4.1.Loving them forever

4.2.The monk of the Elephant Pond

##### CHAPTER FIVE

5.1.Sugar and rum

5.2.The seeds of time

5.3.Life is too short, don't be indifferent

##### CHAPTER SIX

6.1.Quality time

6.2. A rose for our mothers

##### CHAPTER SEVEN

7.1.The story of Kwai Chang

7.2.The best place in the sun

##### CHAPTER EIGHT

8.1.The Trung sisters

8.2.A legendary warrior

8.3.Just a reminder

##### CHAPTER NINE

9.1.Loving what you do is happiness

## CHAPTER TEN

- 10.1.The Love Creed
- 10.2.Hang in there!
- 10.3.The magic dot

## CHAPTER ELEVEN

- 11.1.Tribute to a Super-Mom
- 11.2.For your eyes only
- 11.3.The value of time
- 11.4.Double your happiness
- 11.5.A lost art

## CHAPTER TWELVE

- 12.1.The essence of the oriental culture
- 12.2.The mosquito legend
- 12.3.The golden star fruit

## CHAPTER THIRTEEN

- 13.1.A point to ponder
- 13.2.A meaningful message
- 13.3.The battle of Nashville

## CHAPTER FOURTEEN

- 14.1.The Stars of Yesterday
- 14.2.Scattered into the wind
- 14.3.The white stallion
- 14.4.Doctor Sakura
- 14.5.The two ocean sides

## CHAPTER FIFTEEN

- 15.1.The Marty Syndrome
- 15.2.Live and let die
- 15.3.A Holy man
- 15.4.The old man and the tiger

## CHAPTER SIXTEEN

- 16.3.The Vietnam War chronology
- 16.4.Bibliography

**PROLOGUE**

I wanted to write a candid story with a happy ending about a Vietnamese American immigrant who neither shied away from sharing the experience of survival nor surrendered to the cynical notion that there is nothing more to know about the Vietnam War or the Vietnamese culture. I hope that is

what I have done through this collection of short stories and essays.

I have taken the artistic license of changing a few names and places, or attenuating some painful details of an ordeal to respect the privacy of certain characters—my “Stars of Yesterday,” but their stories are no less genuine. I have done my best to recount accurately my thoughts and feelings and the events as I perceived them at the time. If I could not avoid the filter of my personal perception, I think that is because my convictions about Democracy and Liberty are so deeply held. Without these fundamental elements, I believe that the pursuit of happiness and quality of life for an individual is impossible regardless the time and place. But I truly understand the Vietnamese people’s profound patriotism, which constituted the deep root of the Vietnam War. The independence and re-unification of a country is indeed a good thing; however, not all ends justify the means.

Rather than just a historical account, this is a personal narrative of what happened to me—what I saw and participated in and how I reacted. Additionally, I have included in this memoir some short stories and informative essays to entertain my readers, lighten up the “stage,” and provide a break between heavy, or rather dry, historical events. The events and stories are written in a non-sequential, short, but complete stand-alone format so that busy people may pick up the book and enjoy reading it forward or backward, or from the middle.

In closing this memoir, however, I just want to say this: in spite of all the compromises and disappointments, all the sad and happy days I lived through, growing up, working, loving, and suffering in the 1945-1975 era in Vietnam and later in the United States is the greatest adventure of my life. And like Dram Thuot, the old Montagnard man fighting the tiger in my story, it was not only a matter of surviving, it was also a matter of meeting the challenge to live happier and fuller. After all, life without challenge eventually leads to laziness, boredom and mediocrity.

In addition to my “Stars of Yesterday”, others definitely deserve my heartfelt gratitude, and I’d like to acknowledge a few of them. To Tom Dark, my dearest friend; Dr. Paul Schumann and his wife, Kay; Pastor Lessman and the members of the Grace Lutheran Church; to John and Mila Shull and all our friends who gave my family much-needed support and encouragement at that critical time when we first came to this free land, thank you from the bottom of our hearts.

To Gene and Hien Galaga, our warmest thanks for your great love through thick and thin! To Roger and Celia Nichols, and Caroline Life the editor, thanks for your strong encouragement in making my dream come true. To Francis and Bill Lundy and all the members of the Cotillion Group in Huntsville, thanks for your special friendship and support over the years in my happiest journey in America.

To my dear wife, Teresa, thanks for everything! Honey, for the rest of our lives, each day will be Valentine’s Day!

To our first son, Jonathan; his wife, Sharon; and our three beloved grandchildren Melissa, Rachel, and Anna—to whom this book is dedicated, please know that nothing is more important to me than your love.

Finally, to Dan, our younger and wilder son—a freelance speech writer whose favorite motto is “Nothing’s impossible!”—Thanks, Bud!

**THE STARS OF YESTERDAY**  
**By David Lý Lăng Nhân**  
(cont'd)

**CHAPTER THREE**

**3-1**

**A MAN FROM THE PLANTATION**

He was a little shorter than the average Vietnamese, perhaps 5'2", but huskily built. What struck me when I first saw him was his square jaw, an uncommon feature for a Vietnamese face. He had a rather dark complexion, and his hair was bushy, sticking out wildly, defying any combing. His eyes were narrow. They seemed almost closed, except for an occasional gleam from behind the heavy lids. His voice was deep and harsh. He spoke sparingly, with single words or broken sentences, and breathed heavily. He scared me the first few weeks he came to live under my father's roof. I was eight or nine years old at the time.

"He is a man from the Plantation!" My mother's maid, Chi Sau, told me with excitement. "D'you know he came from way up North? He just finished his three-year contract with the Plantation and decided to stay here. Your father sponsored him. He is our gardener now. In the morning, he gets water from the well and fills up all the big jars in the kitchen and in the bathhouse for me. From now on, he will also water the shrubs and take care of the vegetable garden to free me for other things. In the afternoon he'll go out to cut firewood, bring it back, split it, and stack it in the shack. We will never run out of it! He is a strong man! He looks rough, but I think your parents like him."

Well, when I got to know him, I liked him too. I had never listened to a Northern Vietnamese heavy accent before, and it took me a while to understand his colloquial expressions. His name was Ba Sho. (Actually, that was his nickname. Nguyen Van So was his real name).

It was around 1937, and Vietnam was part of the French empire called French Indochina. However, Vietnam was arbitrarily divided into three states by the French: North, South, and Central Vietnam. A classic tactic: "divide and govern." Central Vietnam was still ruled by the King of Vietnam, but all foreign affairs and major political decisions must be conducted by, or at least approved by, the French Authority.

South Vietnam was under a special regime. It was a French Colony with all Legislative, Executive, and Judicial systems placed directly under French authority. But the South Vietnamese citizen was called a "French Subject" and was not legally bound to any obligation to the Vietnamese King. A French Subject, if well educated, wealthy, and respectable, could apply for French citizenship and be naturalized with all the rights and privileges of a French citizen. In a way, the South had been offered a tad more freedom under French rule - probably because the South had had a longer free exposure to French and European cultures more than 200 years earlier before the whole region had been totally dominated by the French. A proof of this is that the first Christian Bible was printed in a Vietnamese script derived from the Roman alphabet by the Portuguese missionary Alexander de Rhodes in the early 1800's AD. Even today, the Vietnamese language is the only language in Asia that is written in Western alphabet.

North Vietnam on the other hand, was under a strange political regime concocted by the French conquerors, called a "Protectorate." The North Vietnamese were still the "King's subjects," but they were placed under the "Protective Laws" of the French governing authority. It was not easy to get a passport to travel from North or Central Vietnam to the South—let alone to relocate. The most common way at the time for a poor North Vietnamese to relocate was to sign a three-year contract to work for a French rubber plantation in the South; and when the contract was fulfilled, if the individual could find a "respectable citizen" to act as a sponsor, he or she would be allowed to stay. That's what Ba Sho did.

I liked to watch Ba Sho working. He seldom talked while working. Among other things, he rebuilt my father's stable, fixed up the water well and put up a new wood shack. He normally bared himself to the waist, and it was fun to watch his muscles moving. He wore no hat and preferred to cover his head with a sweatband made out of an old towel. I never heard him sing, whistle, or hum like most workers. After lunch, he would pull out his bamboo water pipe and draw noisily as the smoke was filtered through the bamboo tube half-filled with water. He sat immobile for half a minute, exhaled the smoke, and seemed to enjoy his tobacco immensely. Then he took a nap, usually under the shade of a tree for an hour before resuming his work.

When we got to know each other better, sometimes when splitting wood, Ba Sho opened up himself a little. One day, between two chops, he said: "Pearl, (Pearl was my nickname) you don't know how lucky you are to live in the South. It was really bad up North. Many people were suffering."

"How come?" I asked.

"Really don't know. Too many poor people. Nothing to eat. To wear. No land available for crops. Have to farm two crops a year to get enough rice. When the Red River flooded, crops were ruined. People starved."

"D'you have family back there?"

"Nope. My parents died. Long time ago. No relatives left."

"Will you go back someday?"

"What for?"

"D'you like it here?"

"Yep. Your father, very kind. Now, go play. Let me work."

Once, Ba Sho and I took my father's horse to the river to give him a bath. That was quite an experience for me. When we managed to get the horse in the water, soap him, and brush him, we were both soaking wet. On our way home, Ba Sho seemed to be in a good mood and started to relate to me some of his stories about life in a French Plantation.

"Pearl, in the Plantation, you must wake up at four in the morning and start to work. It's very dark under the rubber trees. You wear a headband lantern and move around the trees like ghosts. Must be careful. Can't cut too much into the bark of the rubber tree. You ruin it. And get severely punished by the supervisor—the Corporal; he's bad! And you have to work fast. Sap does not flow well when the



sun's up. Then you go back, collect all the white sap from the bowl, pour it into the bucket while it is still fluid. And load the shuttle truck. On time. Then during daylight, you have to tend the rubber trees. Thousands of them. You clear bushes and pull weeds. Plant new trees. Water them. But I like it better than working in the factory. It smells bad there, and your clothes get dirty, too."

"Did they pay you good money?" I asked.

"Nope! There were a lot of deductions from your monthly pay. For your housing, your rice, your dried fish, your fish sauce, oil, and soap. Have to be careful what you buy on credit. Otherwise, nothing is left from your pay to buy clothing or anything. But a lot of fools got in debt for gambling, or got into trouble drinking too much rice wine. Loan sharks in the campus; they are bad, too. Well, too many people just don't care. As long I they can work, and close their eyes, they can stay in the Plantation until they die. But I made up my mind to get off. Glad I did."

Years later, as an Army Officer, I took part in a military maneuver in the vicinity of a French rubber plantation in Binh Duong. The plantation owner invited the Division's staff officers to be his guests. Our French host was quite gracious and generous. We toured his plant after work hours, so I didn't get to see much of the operations and the workers. But this was in the 60's, and I guessed that working conditions must have been improved a lot. After the tour, we were ushered into the luxurious quarters where the host lived and entertained his guests. Champagne and Cognac flowed without interruption. The best cheeses and sausages from France were served. Also, the best local beef, pork, chicken, and shrimp. And the best tropical fruits and vegetables available. The plantation had its own power plant which powered the whole factory, a fairly large compound, and several huge freezers. Practically, one could live comfortably inside of this plantation for years and still not miss anything. We listened to the latest fashion music from France, and some of the officers even got to dance the tango with the beautiful ladies who were guests at the party. These French owners of the Plantation knew how to enjoy the best from life!

Even now, when I wear a new pair of shoes with rubber soles, the smell of the rubber is so distinctive that I can't help remembering Ba Sho's stories about the French rubber plantation in Vietnam before the war. Actually, Ba Sho stayed with my family for only four years. He saved enough money and started his own life as a free person in the South around 1942 or 1943. My father gave him excellent recommendations, and he got a good job as a County roads maintenance worker. He married Chi Sau, my mom's maid, and built his first house on my parents' property. For years the couple were our extended family.

Then Ba Sho quit his County job to open his own small sawmill business while his wife occupied herself with a concession at the County marketplace. They bought a good piece of land, built a larger house, and enjoyed the fruits of their labor. They didn't have any children of their own, and when they reached their late forties, they adopted a son and later willed their business to him. But no matter how busy they were, never did they miss the traditional New Year's visit to my parents.

When Ba Sho reached his early sixties, he retired completely and did what many elderly Vietnamese did. He shaved his head and became a devoted monk. Instead of entering a temple or a monastery, he built his own small pagoda and dedicated himself to community religious service. He became 100% vegetarian. In 1972, when I saw him, he has lost a lot of weight. The once muscular man now was floating inside his maroon robe. His paces were a bit slow. His voice deepened a little more. He talked even less, but his whole personality exuded a great sense of humility and contentment.

He greeted me warmly, "Pearl, haven't see you a long time. How many kids you have now?"

"Just two," I answered. "Both high school boys now."

Ba Sho said pensively, "I'm glad. When you sow the seeds of virtue you'll reap the fruits of blessing."

I didn't fully understand what he meant, but accepted it as some sort of compliment. Or perhaps that was just his subtle way of expressing his gratitude and reasserting his belief that my father's kindness was the cause of our family blessing.

The last time I came home to visit my mom in late 1974, my sister told me that Ba Sho's pagoda had been hit by a Communist rocket one night during an attack on the town. "He died immediately in the explosion, she said." My sister and my mom cried then. And I did, too. In our minds, we just didn't have any logical explanation why such a wonderful man had to die in such a tragic way. Only, perhaps, because his death was so sudden that he really didn't experience any suffering when God decided to call him home!

### 3-2

#### DAO TUT

I remember when Ba Sho, my father's gardener, left us for a better job my father hired a young man from the Cambodian village adjacent to our town as his replacement. His name was Dao Tut, a common Cambodian name.

Dao Tut was the opposite of what Ba Sho was. At 18, he was an intelligent, handsome and talented Cambodian youth with a quick manner and most of all very talkative. About 5.6 feet tall and slender he had curly shiny black hair – most Cambodians do - and a distinctive Indonesian shiny dark complexion. He had a square jaws face, with a slightly narrow forehead, a broad flat nose and a large pair of sparkling eyes. He had full and sensual lips – most Cambodians do - and a warm, sincere broad grin that was very contagious. He did carry on quietly daily boring chores such as fetching water from the well, chopping firewood, or cutting down banana trees. But he really enjoyed climbing our back yard's 35-foot tall coconut tree up to its crowned top, where he hacked loose and pitched down a few light-brown coconuts when my mother needed coconut milk for special cooking or just for quenching our thirst in hot summer days. He likes to whistle Cambodian folks tunes when tending bushes and flowers.

As a matter of fact, he convinced my father to put in a small artificial pond in the front yard to plant lotus flowers. Plastic material was not known at the time. Concrete, bricks and tiles would cost too much for the project, so the creative Dao Tut went out to the local market and bought the biggest round earthen container he could find.

When the earthen container was delivered to our place on a horse driven carriage, it took three men to carefully unload it down from the carriage and carry it to the location in the front yard. Then Dao Tut and my father spent half of a day designing a reinforcement system made out of galvanized wires to be snugly attached around the container, before setting it into the large hole prepared days ahead for that purpose. Then a double coat of fine cement was painted inside of the container as a "liner" to properly seal and waterproof it. It took several days for the cement liner to properly cure so that one can be sure that the cement will not contaminate the soil inside of the container and may eventually spoil the lotus

roots. Then the container was carefully flushed and dried out. Next step was to fill it with a special soil. Actually, this soil was the river mud, which was dug up from the river bank, hand carried to the spot - by the bucket and carefully screened to free it from gravel and other impurities.

Then the soil was let sit in the sun and rain for a while to “breathe” and “age”. New mud is too acid and may kill the plant; it must be naturally “treated”. In the meantime, Dao Tut disdained the common white lotus found in profusion around the area where we lived. He went back to his village and selected a special pink lotus specie that grew only in the Cambodian swamps. He picked enough good seeds from that special lotus. They were the size of a peanut and black. I have been told by Dao Tut that they can also be used as a tonic herb for the heart! Dao Tut let the seeds dry in the sun for a week, making sure that the birds didn’t get to them. Then he carefully placed them into the mud in the container to germinate. We marked the calendar and anxiously waited.

About fifteen days later, as predicted, the seeds germinated. The lotus is an aquatic plant, its roots grow deep in the muddy soil but the stalk grows two or three feet high above the water level. Everyday we watched the stalks coming up slowly through the water and watched them developing into large, round light green leaves or pink flowers buds with great excitement. The growing process of the lotus was slow but curious to watch because it happened right in front of our eyes instead of being seen from a distance in a pond or a muddy, slippery river’s bank. When the flowers were finally blooming, they were large and so beautiful, and the fragrance was so exquisite that the whole neighborhood liked to stop by and contemplate them. Dao Tut grinned from ear to ear.

Exquisite Bon-Sai Art - a Japanese art form in which a tree or plant is dwarfed by growing it in a pot and artistically pruning and shaping it so that it looks like a natural tree in miniature - was not known in Viet Nam in 1945. Nevertheless the Vietnamese of older generations have always been very fond of shaping trees and bushes for house decorations. As a matter of fact, it was a touch of pride and prestige to display a few artistically shaped trees planted in decorated Chinese blue faience containers in front of one’s house. Some of the trees and plants wiring and shaping were quite intricate and take a long time to get it done. For instance, using galvanized posts and wires, with a lot time and imagination, an artist could trim and shape a tree or bush to take the form of a spit-fire undulating dragon, or a beautiful peacock displaying its magnificent tail. Color glass, clothes buttons and other improvised materials could be added to make the bird’s feather or the animal’s eyes come alive. And Dao Tut, a born artist, was always up to his creations. It was fascinating to watch him work on the plants and bushes. And nothing could disturb him when he was concentrated in his clipping, and wiring the “Cum Num” plants – an Oriental type of Boxwood --into an eye pleasing work of art. One day, when he finished one of his creative works, he turned around and said to me with a large grin of satisfaction: “There, Pearl, watch this peacock dancing!”

When he was not occupied with tending trees and bushes or doing other errands, he spent a lot time training “Con Sanh” – a talking bird. Actually this was a black jaybird, with red face and yellow beak. A really mean one that Dao Tut caught in his village after a few months of tracking it. “Con Sanh” was placed into a large, tall wooden cage with a curved roof mimicking a Cambodian palace, designed by Dao Tut. The bird was patiently taught by Dao Tut to whistle or sing a few tunes. Only Dao Tut could command him to whistle or to sing the tune at will. “Con Sanh” would ignore everybody else disdainfully. I had to watch my hands carefully when I fed him because I could be badly bitten – and bleed - by his extremely sharp beak. “Con Sanh” loved to be fed with cooked rice mixed with red peppers! And he also loved to take a bath by splattering water from the large bowl of water we put inside of his cage, which was strategically placed close to the house veranda for a good balance of fresh air, shade and sun. After a while, red peppers plants grew profusely around the cage

due to the spilled pepper seeds from “Con Sanh’s” daily meals.

Introducing many other aspects of the Cambodian culture to me, Dao Tut taught me a few Cambodian folks songs, and I still remember this curious one:

“ Three girls are sewing dresses  
All three are so beautiful  
I can’t make up my mind  
Which one should I court?  
If I love the one in white  
I betray the two in black  
I pray the Love Goddess  
Let me marry all three.”

(Translation)

Not only did he know a lot of Cambodian popular tunes, Dao Tut also danced beautifully the “Lam Thon”, a Cambodian folks dance where men and women expressed artistically their flirtations. He took me to the fair ground in his village during the traditional August festival, where I saw the first time a group of professional Cambodian artists performing intricate songs and dances. On an improvised open theater, these artists were performing a play, clothed in gold and silver embroidered brocaded silk. All had bare arms and bare feet; women had on necklaces, earrings and different types-of bracelets and anklets. Except for the evil characters, performers worn pointed crowns decorated with glistening stones and worn heavy make-up with heavily painted black eyebrows. The performers sung and danced to different rhythmic tunes accompanied by a band using many heteroclit music instruments and different types of xylophones. The music was enticing and the artists seemed to enjoy themselves immensely during their performance. I have noticed that the shapes and the curves lines of their bodies are more accentuated than of the Vietnamese, especially around the hips and the thighs. I also admired their body moves and balance – especially when they stood on one leg and artistically moved the other leg in harmony with their arms and their head. Their amazingly trained fingers were also very expressive especially when curved long artificial nails were attached to them to enhance the visual effects.

The joyous audience – sitting or standing in front of the stage - was frequently addressed by the performers. They eagerly took part to the conversations – thus, actively participated to the performance of the artists. The show – or play - lasted the whole day while the loud and happy audience laughed heartily – or cried silently sometimes - ate their foods, smoked their pipes or hand rolled cigarettes, or chewed betel nuts (and spit) at their leisure.

Upon my mother’s insistence, Dao Tut brought his mother to visit and have lunch with us several times. A shapely Cambodian woman of around forty years old, she spoke Vietnamese less fluently than Dao Tut. Very religious and very polite, she seemed to be comfortable knowing that we treated her son as one member of our family. Mom sent gifts to her as frequently as she could when Dao Tut went home every month to see her. Dao Tut’s mother always returned the courtesy with a gift of her own. One particular gift we were all delighted to receive from her was those round, dark brown sugar tablets made out of “Thot Not” palm nuts milk. They were so sweet and so delicious. During Dao Tut’s mother’s visits, I have noticed that she usually wore a black and shiny silk garment called the “sarong” that wrapped nicely around her body. When we were acquainted long enough, she liked to sit on the woven mat around the floor - a traditional Cambodian sitting position with both of her legs crossed on one side, during the conversations.

When I passed the admission test and prepared to leave my hometown to enter the Petrus Ky All Boy High School in Saigon – a big event for me - I said goodbye to Dao Tut, not without a clear sadness. He tried to cheer me up:

“Pearl, he said, with a good education you will live a successful and happy life. Study hard and become a Government official. With a lot of class and dignity! I can see you now sitting behind a heavy desk in a large office with ceiling fan, and wearing a white coat and a black tie.”

On March 15<sup>th</sup>, 1945, the Japanese invaded Indochina; overthrew the French Colonial Government in Viet Nam and a lot of changes happened very quickly. French High schools were closed. I returned home. Then on August 1945, the Japanese surrendered to the Allied. The French dominators come back to Indochina to face an increasing resistance from the Vietnamese patriots. To cope with the new situation in my home province, the French authority recruited and trained a militia group composed of strictly Cambodian mercenaries called “The Partisans” to help in the “Pacification process” – i.e. search and destroy the Vietnamese Resistance combatants.

One afternoon, one such French militia “partisan” showed up to our house. He wore khaki shorts, military boots with knee socks and a black beret was tucked in his left shoulder strap. He carried a rifle behind his back. That was Dao Tut with his very special grin in his face. Proudly Dao Tut revealed his latest activities to us. He joined the “Partisans” just a few months and has been promoted to the rank of Corporal Chief and now leading a squad of seven other Cambodian militia men. He has been decorated for bravery and valorous conduct under fire. He proudly showed me his ribbon of “La Croix de Guerre” – the French Army Cross of Gallantry - and eagerly showed me his rifle, and demonstrated how it works, like an expert. Adjusting the sight and pointing the rifle to the highest coconut tree top in our garden, he said: “Pearl, watch that light brown coconut on the left side of the cluster.” Boom! The shot went off with a big bang that scared my Mom and sisters to death. The coconut exploded, its milk streamed down the palm tree... Dao Tut grinned from ear to ear.

About five weeks after Dao Tut's last visit, his Mom dropped by our house. She was in a distress mode and tears were streaming down her cheeks. She broke the bad news: Dao Tut got killed in an ambush by the Vietnamese Resistance group.

Slipping onto the floor she cried and cried. Her face was convulsed in deep pain. Words of grief and suffering sputtered from her twisted lips, interrupted by deep moans and groans: “These recruiters were evil... I told Dao Tut not to listen to them. But he listened to them anyway - because they were his friends, and what do they know? Poor Dao Tut... He wanted to be somebody... He wanted to give me money and clothing, and jewelries. He was a good boy. I told him I don't want his money. I don't want his gifts. I just want him to be safe and happy. They killed my child.”

There is something so poignant - heart transpiercing - seeing a mother crying over the loss of her child that the strong picture will follow you the rest of your life. It is even more tragic because that mother's child was Dao Tut, my very special Cambodian friend. Even though the tragic Viet Nam war had separated us since those very first days of the conflict, I always can clearly see in my mind Dao Tut's special grin, and his mother's cry.

## 3-3

## THE TAMARIND TREES OF SAIGON

When I started High School in 1941, Saigon, the capital of South Vietnam was a world of wonders to me. It was a fairly large city in Southeast Asia with a population of a little over 2 million at the time. This did not include the crowded Cho-lon China town, an adjacent city of more than a million people, linked to Saigon by a 12-mile electric “tramway” line and the busy Gallieni (re-named later Dong Khanh) Boulevard.

What struck me at first was the cadence of living in this large city. The way the Saigonese walked, the way they talked and conducted their business seemed so different to me. Everything happened at a fast pace, as though everybody were racing toward an invisible destination. There was a sense of urgency and impatience in the air. Especially in the business quarters, not many people strolled along the sidewalks, much less stopped and talked to each other as my people did in my hometown. Instead of walking, the Saigonese preferred to jump onto their bicycles to go get a newspaper, a bag of hot roasted peanuts or roasted soybeans, or a blue pack of French Bastos cigarettes at the corner stands. Schools, movie theaters, and marketplaces provided parking hangars, which were filled with bicycles hanging in interminable rows. Well-to-do people, however, preferred the pedicab or the rickshaw for their basic city transportation. Personal automobiles were quite rare and too costly for most people. For intermediate travel, there were horse-drawn carriages and small buses for the common man and taxis for rich people. Saigon traffic was fun to watch but could be a nerve-racking experience when one participated for the first time.

My first experience with the Saigon rickshaw was surprisingly pleasant. A rickshaw is a man-powered cart for personal transportation in the city. It was quite popular in Tokyo, Hong Kong, and Saigon before 1945. Unlike the pedicab or the cyclo where the passenger sits in front and low, the rickshaw allows you to sit behind the driver—or puller, and also to sit high, because the cart has much larger wheels. The large wheels also make the rickshaw easier to operate. An experienced driver does not have to spend a lot of energy rolling the cart. Once you start your momentum, the rickshaw rolls by itself, almost self-propelled by inertia force. If you were not in a rush, and if you preferred a very quiet, comfortable, and relatively safe ride, the rickshaw might be your ideal transportation in Saigon in 1941.

Don't make the mistake of pitying the driver or puller. Most of them loved their jobs and service, knew the city streets and locations as the back of their hands, and knew how to minimize their pain perhaps more effectively than the common farmers or the city workers who shoveled gravel or dug ditches. Besides, they all looked very trim, toned, and healthy in their loose shorts. Occasionally, you would even run into a rickshaw driver who was in his 50's and still jogging almost as efficiently as a younger man. At the parking lot and between calls, the rickshaw drivers exchanged the latest news, joked with each other or, occasionally, took naps in their own, comfortable carts.

In my freshman year, I had to stay in a boarding house outside of the school because there was not enough room in the school's dormitory. Then I was admitted to the school internship the next year, thanks to new vacancies after the year-end graduation. It was a privilege and an honor to be admitted as an intern to the prestigious Petrus Ky All Boy High School. Students paid a little less and learned better because of an environment that was very conducive to learning..

There was a great difference between life in the common boarding house and the disciplined life in a public school internship. Everything inside was regulated, and sanctions for indiscretions were pretty harsh. Our uniforms were white shorts, knee socks, and brown leather shoes for regular passes or "sorties." On Sunday, or at official school meetings and ceremonies, we wore an additional white "paletot" coat. For normal study hours or leisure time inside the school, we wore white pajamas and light wooden sandals.

For 22 piasters a month, paid in advance, the school provided three meals a day, sleeping and shower conveniences, free laundry service, and supervised study. Each student was assigned an identification serial number to be stitched in red in all his personal clothes, and once a week, workers exchanged clean clothes for dirty laundry. The French lady who supervised this activity, Mademoiselle de Bergerac, was a "full figure" maid of a certain age, with thin, closed lips and a stern look. She did not hesitate one bit to take a boy's name for a reprimand or demerit if he made a mistake in filling out the laundry order form, or failed to sort his dirty clothes per her instructions.

A typical day as an intern student started at five o'clock in the morning. As the dormitory bell sounded, students got up, made their beds, and hastily headed toward the public bath area for their routine clean-up to get ready for the day. Each dormitory ward had its campus supervisor who would inspect the beds every morning. He also slept in the same pavilion with the students, but on a special bed higher than the others, so he could exert adequate control on everybody's moves. He was very capable of calling out an individual's name even when the boy was moving in the dark.

At six in the morning, intern students entered the dining room and took seats for breakfast. Four students would share one table serving called a "square." Rice, omelet, pork stew, or smoked fish composed the regular menu. Warm, unsweetened green tea was the only beverage allowed.

At seven, intern students would enter their homerooms for study, and at eight, the first regular class started. There were two breaks during the day, and lunch started at 11:45. Lunch was usually served with rice, pork, fish, or shrimp. Once or twice a week, chicken or beef was offered. Bananas, cookies, or peanut-crunch bars were common desserts. Since refrigeration was not available on a large scale, fresh meat from the slaughterhouse, live chicken and fish, together with fresh green groceries had to be delivered every day in a large, open, noisy carriage drawn by two horses. They were unloaded at the school's enclosed courtyard where the main kitchen was located. It was a daily ritual for many students to enjoy watching this activity from the upper classroom windows. By the mid-morning (9:30) break, most students would have predicted the day's menu pretty accurately.

There was a recess after the lunch hour for teachers and students to rest, take a nap, and shower before they resumed the school business. This was necessary because the tropical heat reached its peak intensity at noon and decreased after 2:00 PM. That was when the second half of the business day started, and the business day finished around 5:30 PM. After dinner and a leisure time, there was a supervised study session for intern students in their respective homerooms until 10:00 PM. A wheeled-cart mobile library was available for students who might want to check out books. And finally, at 11:00 PM, all intern students had to be in bed, and all lights were turned off.

On Thursday afternoon, there were supervised excursions or short tours organized by the school. Students could sign up to go to the Saigon Museum, the Botanical garden, the Zoo, or to the Capital Firehouse swimming pool. Or we could get a pass to visit the city, go to a black-and-white movie, or see a relative or friend. Or go to the nearest park to study for exams! But we had to get back

on time because the school gate would be closed at 6:00 PM sharp, and we would be sanctioned if we were late. The concierge, Mr. Titus, a short, dark-skinned man in his 50's and originally from India, would give us a hard time. We could count on it!

Mr. Lejeannic was our Superintendent, and Mr. Taillade was our Dean. They both were French and both had very nice, amiable personalities. In this school, the only public high school available at the time in South Vietnam, French was taught as the first language. Vietnamese was taught as second, one or two hours a week and only in the first and second year. Chinese and Latin were also offered as special languages. Vietnamese students knew more about French History, French Geography, and French Literature than their own heritage. Teachers and professors were mixed; perhaps 65 percent or more were Vietnamese, but these Vietnamese elite spoke impeccable French and more often than not, seemed to be more strict and more demanding with the students than their French colleagues.

Once in a while, when I visit my memory lane, I remember vividly Mr. Trusquin, our special teacher who taught Carpentry, Home Repair, and Gardening. I first thought these were trivial courses and a waste of time, but I was wrong. Later, I would appreciate him much more when I would build a bench, repair a chair or a door lock, or tend a vegetable garden in my backyard. All my student friends at the time seemed to enjoy his classes immensely. It was a refreshing learning experience for everyone after so many strenuous hours working tough problems, writing dry essays, or reciting classic poetry from Lamartine and Victor Hugo. Yes, I liked Mr. Trusquin, a delightful and warm French individual without a beret, but with a pair of sparkling eyes and a heavy mustache. But I especially liked his style of teaching. No highly intellectual, fancy, technical buzz words. Just plain, ordinary French with a southern accent. But descriptive, to the point, and absolutely no nonsense.

The second person I admired equally for his teaching method was Mr. Lu, my Vietnamese math teacher. Both Mr. Trusquin and Mr. Lu seemed to know what is essential and what is not when communicating. And both knew exactly how to say it with minimum words. I wish all college professors, and perhaps all religious and political leaders could have that same talent and effort to make the complex understandable. The world would be a much better place to live.

I have to give the French colonialists credit for their good work in building up the city of Saigon from scratch during the early 1900's. Before that time, the Saigon area was practically a huge swamp because it was situated on the mouth of the Saigon River. A lot of construction work must have been done to drain and reinforce the muddy soil, to allow the construction of the city buildings and the city roadways. The French had also installed a superb sewage system there. It is so efficient that even today, after a torrential Monsoon shower, rainwater is evacuated within an hour or two into the Saigon River, then to the South China Sea. Occasional small water pockets might remain longer, but in general we did not experience any significant flooding. That's incredible!

The Governor's Mansion, the Cathedral of Notre-Dame, the City Hall Building, the City Theater, the Zoo, the Museum, and the Botanical Garden of Saigon on the other hand, all reflect brilliant samples of French architecture and art. Some of the art works on the fronts of public buildings and their interior decor were extremely painstaking and should be heartily enjoyed by connoisseurs. Even the iron work on the gate of the Governor's Mansion, the Zoo's gate, and the fences around municipal buildings and the cemetery are quite intricate, artistic, and pleasing to the eye.

Catinat Street—later renamed Tu-Do (Liberty) Street—was another marvelous experience for tourists and visitors to Saigon. This street was relatively small and ran from the Cathedral of Notre-Dame to the Saigon harbor, but it was full of boutiques and shops that displayed and sold the most



exotic, luxurious, and expensive goods. Not only that, Catinat Street also had luxurious, stylish restaurants and hotels for people who could afford them. The Hotel Continental (later the La Caravelle) on Catinat street was the most prestigious place for citizens of the world to stay, or just to have drinks, or to entertain special guests in an exquisite unique colonial French style. Catinat Street was also famous for its open sidewalk cafes, for one's leisure time. It was the rendezvous place of the high-class society of Saigon, and a hangout for news reporters and town gossips.

One particular thing that I always noticed about Saigon was the selection of shade trees the French had planted along the streets and sidewalks. Some of the trees must have been planted way back in the early 1900's because they grew very tall and almost completely shaded the streets. They blocked the scorching sun, and they gave you a marvelous feeling of peace and comfort as you walked under them. The street that ran from the Zoo to the Grall Hospital complex was such a wonderful street; it was full of gorgeous centenary Tamarind trees. This was perhaps the most quiet section of the city and an ideal spot for strollers and lovers walking hand in hand.

There were a lot of changes after 1945 when World War II occurred, and in particular when the Vietnam War ended tragically in April 1975. Saigon, my favorite city, is not the same as it used to be. A page of its history had turned. The political regime changed abruptly in 1975. The country's economy was completely shaken up, and that also drastically changed the whole city's internal life and outside appearance. Only the tall, majestic and nostalgic Tamarind trees of Saigon remain the same.

### 3-4

## THE SOUTHERN QUEEN

I have an interesting piece of contemporary Vietnamese history to relate to you. This is about the last Queen of Vietnam. I have told you the legend of the first Vietnamese Queen Trung Trac, our national heroine who had driven the Chinese aggressors out of her country a long, long time ago. This last Queen of Vietnam and her husband—King Bao Dai—were denied their throne only four decades ago. As a matter of fact, the event occurred in 1954. Mr. Ngo dinh Diem, who was the Prime Minister at the time, mounted a superb political coup and toppled King Bao Dai, who went to Cannes, South France, and resided there until he died peacefully among loyal friends and relatives.

By a strange turn of fate, Mr. Diem, who became the first President of South Vietnam after the coup, was himself overthrown in 1963 by another coup, this one mounted by his own Generals. But let me get away from the bloody political scene and direct your kind attention to my heroine, the last Queen of Vietnam.

She was from the “Deep South” of Vietnam. An authentic Southern Belle of Vietnam, so to speak! She was well educated because she was studying at Sorbonne (?) one of the prestigious Universities in France, when she met the man who later determined her fate. He was Nguyen Vinh Thuy, the Vietnamese Prince Heritier at the time, destined to be the future King of Vietnam. Prince Vinh Thuy was a student at the Political Sciences School in Paris, and he couldn't have made a better move than starting a courtship with such a marvelous person, with the noble intention of making her his future Queen. At least by today's common social standards, his move should be praised as logical and smart, as well as romantic. But the romance touched off a fire of indignation from the Vietnamese Royal Family and mostly from the conservative Royal Council.

There were a couple of reasons for this strong disapproval. First, the Royal Family had conceived, and perhaps already completed, a few “appropriate arrangements” for the future King’s marriage. You probably have heard that most royal marriages around the world were politically “arranged” in the past. The Prince, especially the heir to the throne, should not marry anybody who did not hold a title or did not belong to the Royal bloodline. The second, and most disturbing element, was that this Southern Belle was a Roman Catholic! Because of the religious difference, the marriage should never have been a serious consideration. The whole country was also debating this hot issue, and you might guess that even in the same family, it was not unusual for people to take opposite sides. Too bad we had no polling data available at the time, as we do now. But I believe the polls would have shown South Vietnam strongly supporting such an “unconventional” royal marriage, and Central Vietnam, the stronghold of Buddhism and Conservatism, vehemently opposing it.

Then the Prince’s father, the King, died suddenly. Prince Vinh Thuy returned home to receive the crown with much fanfare. This young and handsome new King of Vietnam changed his official name to Bao-Dai and became the pride of the nation overnight. His next move, which made him even more popular in the South, was to boldly deliver to the rumbling and discontent Royal Council this famous line: “*I marry my wife, and the Royal Councilmen marry theirs!*” And he went on his merry way to marry his Southern Belle, made her his Queen, and built the first Catholic Chapel in the Royal Citadel. That was quite a revolutionary move at the time. Love inspires people to do things they normally dare not even think!

Actually, King Bao Dai did something his ancestor, King Gialong, the founder of the Nguyen dynasty, had done 200 years before. King Gialong married a lady from South Vietnam. In the beginning years of a long and atrocious civil war, Gialong was bitterly defeated countless times by his enemies from the North. He and his troops almost starved one time, and in order to survive had to eat banana roots—not the banana fruits, mind you, but the roots! King Gialong was pursued and chased out of the country at least twice, and had to hide in the remote islands in the Pacific Ocean for a while. But he always managed to come back. And he came back strong, drawing his strength from his loyal southern supporters and from his smart and resourceful Southern Belle. As you can predict, his persistence paid off. And handsomely, too. He finally defeated the North to unify the whole nation under the Nguyen dynasty, which lasted two centuries. His descendant, Bao Dai was the 12th and last King of the Nguyen dynasty. It was a strange coincidence that Bao Dai married a Southern Belle as his ancestor and founder once did. By a stroke of fate, this curious detail also marked the opening and the closing of an interesting episode of the Vietnam history.

The title of the last Vietnamese Queen was also unusual. Her official title was “*The Southern Queen*.” And she was truly an exceptional Southern Queen! Because she had a broad Western education, a marvelous beauty, and a charming personality, she enjoyed great popularity with both the Vietnamese people and the French governing authority. I can’t recall specifically the changes she made to the rigid customs and rituals of the Royal Court, especially to the traditional role of the Queen, but I can say that the country surely needed such a fresh breeze of new thinking and new practices to keep pace with the 20th century.

While the King was occupied with the country’s political, social, and economic problems—and his retreats to the Highland to hunt tigers, the Southern Queen devoted herself to promoting literacy among housewives, elderly people, and especially, the poor population in the rural areas. Everywhere she went, she encouraged self-education and self-respect as the ultimate tools for personal freedom and self-actualization. Young Vietnamese women saw in her their role model, and there was a great

national surge of female enrollment in high schools and colleges for the first time. The royal family—especially the Southern Queen—visited France more frequently than any previous Vietnamese Queen. I am certain that the Queen personally promoted a harmonious openness and friendship that had never before existed between the two countries.

I still remember that particular time when the Queen stopped by my District of Tayninh during her long trip to visit the famous Angkor Watt ruins in Cambodia. It was a great event for the city and the District of Tayninh. Her long cortege of cars was greeted by thousands of local people, adults and children, old and young. Everybody was out in front of the houses or on the street, waving flags and shouting long life to the Queen when her cortege passed through the city. There was a short reception in the Governor's mansion, and my father was among the few selected welcoming groups headed by the French Governor. When he came home that day my father was unusually excited. He said to us:

"I was lucky and honored to meet the Southern Queen today. Oh, she is tall. And she is extremely beautiful. And oh, my, she was so gracious in her blue and gold traditional gown. No, I did not see any bracelets or diamonds—only her wedding ring. She just wore a single strand of pearls that matched perfectly her ivory satin complexion and her extremely beautiful long neck. With much ease and grace, she addressed eloquently the Governor and the local representatives in impeccable French. She definitely made a strong and positive impression on everybody's minds today. She inspires me."

For years, my father kept an enlarged picture of the Queen in his living room to remember the special event. Of course, from that time on, rich and well-to-do Vietnamese women wore a single strand of pearls for prestige! And that included my mom!

But times changed, and things changed. Democratic and socialistic ideas caught on with the world like brush fire, and the Vietnamese younger generations were craving immediate changes—as if all changes were equivalent to progress and happiness. As the global attitude has become more demanding and more impatient, monarchy has lost a lot of appeal around the world. Kings and Queens are becoming rare species—or must I say—endangered species, who are losing their appeal to popular Hollywood stars, the world's new idols. Except Jordan Queen Noor who is a U.S. born, some of the Kings and Queens appearing lately on TV somehow look out of place and sound rather boring to me; few possess a personal magnetism or the rare charisma of Princess Diana or Jackie Kennedy. And this often brings a bit of nostalgia into my heart.

Anyhow, you must believe what I told you about this gracious Southern Queen of the Nguyen dynasty of Vietnam. She was not only our national heroine before the Vietnam atrocious civil war period of the 60's and 70's, but she was also the "Queen of Hearts" of all her South Vietnam compatriots. Five decades have rolled by, vanishing like a dream. Time and tide continue to wash away the beach of life, as memories are buried deeper and deeper under the sands after each wave. Although she and her husband faded away from the Vietnam political battlefield a long time ago, somehow this last Queen of Vietnam remained the brightest Star of Yesterday in the hearts and minds of all the Vietnamese of my parents' generation—and mine. ■

(cont'd)

*David Ly Lăng Nhân*



**HAIKU Kim-Châu**  
**(2-3/2018)**



Source: Google Images

***Vườn Thiền***

*Giòng cát trắng  
Lượn quanh những khóm hoa  
Thiền đầu xa. ■*



Source: Google Images

***Cô Đơn***

*Chú cừ non  
Hoa xuân đang rộ nở  
Nỗi cô đơn/ ■*



Source: Google Images

### ***Rừng Xuân***

*Hoa tím ngát  
Giữa hàng cây ngủ ngàn  
Một rừng xuân. ■*



Source: Google Images

### ***Bình Yên***

*Hoa đào nở  
Suối lặng chảy êm đềm  
Chốn bình yên. ■*



Source: Google Images

## ***Mưa Xuân***

*Mưa tưới mát  
Cánh hoa đầu mùa xuân  
Ướt long lanh. ■*



Source: Google Images

## ***Mặt Mùng***

*Mấy cánh hoa  
Mặt mùng trong mưa sa  
Mùa xuân mới. ■*

*Kim Châu*



**ZAÏRE**

[https://fr.wikisource.org/wiki/Za%C3%A9/Texte\\_entier](https://fr.wikisource.org/wiki/Za%C3%A9/Texte_entier)

**TRAGÉDIE EN CINQ ACTES**

REPRÉSENTÉE, POUR LA PREMIÈRE FOIS, LE 13 AOÛT 1732.

Est otiam crudelis amor,

**PERSONNAGES**

**OROSMANE**, soudan de Jérusalem.

**LUSIGNAN**, prince du sang des rois de Jérusalem.

**ZAÏRE**, esclave du soudan.

**FATIME**, esclave du soudan.

**NÉRESTAN**, chevalier français.

**CHATILLON**, chevalier français.

**CORASMIN**, officier du soudan.

**MÉLÉADOR**, officier du soudan.

UN ESCLAVE.

SUITE.

**ACTE QUATRIÈME.****Scène I.**

**ZAÏRE, FATIME.**

**FATIME.**

Que je vous plains, madame, et que je vous admire !  
C'est le Dieu des chrétiens, c'est Dieu qui vous inspire :  
Il donnera la force à vos bras languissants  
De briser des liens si chers et si puissants.

**ZAÏRE.**

Eh ! pourrais-je achever ce fatal sacrifice ?

**FATIME.**

Vous demandez sa grâce, il vous doit sa justice :  
De votre cœur docile il doit prendre le soin.

**ZAÏRE.**

Jamais de son appui je n'eus tant de besoin.

**FATIME.**

Si vous ne voyez plus votre auguste famille,  
Le Dieu que vous servez vous adopte pour fille ;  
Vous êtes dans ses bras, il parle à votre cœur ;  
Et quand ce saint pontife, organe du Seigneur,  
Ne pourrait aborder dans ce palais profane...

**ZAÏRE.**

Ah ! j'ai porté la mort dans le sein d'Orosmane.  
J'ai pu désespérer le cœur de mon amant !  
Quel outrage, Fatime, et quel affreux moment !  
Mon Dieu, vous l'ordonnez !... j'eusse été trop heureuse.

**FATIME.**

Quoi ! regretter encor cette chaîne honteuse ! Hasarder la victoire, ayant tant combattu :

**ZAÏRE.**

Victoire infortunée ! inhumaine vertu !  
Non, tu ne connais pas ce que je sacrifie.  
Cet amour si puissant, ce charme de ma vie,  
Dont j'espérais, hélas ! tant de félicité,  
Dans toute son ardeur n'avait point éclaté.  
Fatime, j'offre à Dieu mes blessures cruelles,  
Je mouille devant lui de larmes criminelles  
Ces lieux où tu m'as dit qu'il choisit son séjour ;  
Je lui crie en pleurant : Ôte-moi mon amour.  
Arrache-moi mes vœux, remplis-moi de toi-même ;  
Mais, Fatime, à l'instant les traits de ce que j'aime,  
Ces traits chers et charmants, que toujours je revoi,  
Se montrent dans mon âme entre le ciel et moi.  
Eh bien ! race des rois, dont le ciel me fit naître,  
Père, mère, chrétiens, vous mon Dieu, vous mon maître,  
Vous qui de mon amant me privez aujourd'hui,  
Terminez donc mes jours, qui ne sont plus pour lui !  
Que j'expire innocente, et qu'une main si chère  
De ces yeux qu'il aimait ferme au moins la paupière !  
Ah ! que fait Orosmane ? Il ne s'informe pas  
Si j'attends loin de lui la vie ou le trépas ;  
Il me fuit, il me laisse, et je n'y peux survivre.

**FATIME.**

Quoi ! vous ! fille des rois, que vous prétendez suivre,  
Vous, dans les bras d'un Dieu, votre éternel appui...

**ZAÏRE.**

Eh ! pourquoi mon amant n'est-il pas né pour lui ?  
Orosmane est-il fait pour être sa victime ?  
Dieu pourrait-il haïr un cœur si magnanime ?  
Généreux, bienfaisant, juste, plein de vertus ;  
S'il était né chrétien, que serait-il de plus ?



Et plutôt à Dieu du moins que ce saint interprète,  
Ce ministre sacré que mon âme souhaite,

[29]

Du trouble où tu me vois vînt bientôt me tirer !  
Je ne sais, mais enfin j'ose encore espérer  
Que ce Dieu, dont cent fois on m'a peint la clémence,  
Ne réprouverait point une telle alliance :  
Peut-être, de Zaïre en secret adoré,  
Il pardonne aux combats de ce cœur déchiré ;  
Peut-être, en me laissant au trône de Syrie,  
Il soutiendrait par moi les chrétiens de l'Asie.  
Fatime, tu le sais, ce puissant Saladin,  
Qui ravit à mon sang l'empire du Jourdain,  
Qui fit comme Orosmane admirer sa clémence,  
Au sein d'une chrétienne il avait pris naissance.

**FATIME.**

Ah ! ne voyez-vous pas que pour vous consoler...

**ZAÏRE.**

Laisse-moi ; je vois tout ; je meurs sans m'aveugler :  
Je vois que mon pays, mon sang, tout me condamne ;  
Que je suis Lusignan, que j'adore Orosmane ;

Que mes vœux, que mes jours à ses jours sont liés.  
Je voudrais quelquefois me jeter à ses pieds,  
De tout ce que je suis faire un aveu sincère.

**FATIME.**

Songez que cet aveu peut perdre votre frère,  
Expose les chrétiens, qui n'ont que vous d'appui,  
Et va trahir le Dieu qui vous rappelle à lui.

**ZAÏRE.**

Ah ! si tu connaissais le grand cœur d'Orosmane !

**FATIME.**

Il est le protecteur de la loi musulmane,  
Et plus il vous adore, et moins il peut souffrir  
Qu'on vous ose annoncer un Dieu qu'il doit haïr.  
Le pontife à vos yeux en secret va se rendre,  
Et vous avez promis...

**ZAÏRE.**

Eh bien ! il faut l'attendre,  
J'ai promis, j'ai juré de garder ce secret :  
Hélas ! qu'à mon amant je le tais à regret !  
Et pour comble d'horreur je ne suis plus aimée.

## Scène II.

**OROSMANE, ZAÏRE.**

**OROSMANE.**

Madame, il fut un temps où mon âme charmée,  
Écoutant sans rougir des sentiments trop chers,  
Se fit une vertu de languir dans vos fers.

Je croyais être aimé, madame, et votre maître,  
Soupirant à vos pieds, devait s'attendre à l'être :  
Vous ne m'entendrez point, amant faible et jaloux,  
En reproches honteux éclater contre vous,  
Cruellement blessé, mais trop fier pour me plaindre.  
Trop généreux, trop grand pour m'abaisser à feindre,  
Je viens vous déclarer que le plus froid mépris  
De vos caprices vains sera le digne prix.  
Ne vous préparez point à tromper ma tendresse,  
À chercher des raisons dont la flatteuse adresse,  
À mes yeux éblouis colorant vos refus,  
Vous ramène un amant qui ne vous connaît plus,  
Et qui, craignant surtout qu'à rougir on l'expose,  
D'un refus outrageant veut ignorer la cause.  
Madame, c'en est fait, une autre va monter  
Au rang que mon amour vous daignait présenter ;  
Une autre aura des yeux, et va du moins connaître  
De quel prix mon amour et ma main devaient être.  
Il pourra m'en coûter, mais mon coeur s'y résout.  
Apprenez qu'Orosmane est capable de tout ;  
Que j'aime mieux vous perdre, et, loin de votre vue,  
Mourir désespéré de vous avoir perdue,  
Que de vous posséder, s'il faut qu'à votre foi  
Il en coûte un soupir qui ne soit pas pour moi.  
Allez, mes yeux jamais ne reverront vos charmes.

**ZAÏRE.**

Tu m'as donc tout ravi, Dieu témoin de mes larmes !  
Tu veux commander seul à mes sens éperdus...  
Eh bien ! puisqu'il est vrai que vous ne m'aimez plus,  
Seigneur...

**OROSMANE.**

Il est trop vrai que l'honneur me l'ordonne,  
Que je vous adorai, que je vous abandonne,  
Que je renonce à vous, que vous le désirez,  
Que sous une autre loi... Zaïre, vous pleurez ?

**ZAÏRE.**

Ah ! seigneur ! ah ! du moins, gardez de jamais croire  
Que du rang d'un soudan je regrette la gloire ;  
Je sais qu'il faut vous perdre, et mon sort l'a voulu :  
Mais, seigneur, mais mon coeur ne vous est pas connu.  
Me punisse à jamais ce ciel qui me condamne,  
Si je regrette rien que le coeur d'Orosmane !

**OROSMANE.**

Zaïre, vous m'aimez !

**ZAÏRE.**

Dieu ! si je l'aime, hélas !

**OROSMANE.**

Quel caprice étonnant, que je ne conçois pas !

Vous m'aimez ! Eh ! pourquoi vous forcez-vous, cruelle,  
À déchirer le coeur d'un amant si fidèle ?  
Je me connaissais mal ; oui, dans mon désespoir,  
J'avais cru sur moi-même avoir plus de pouvoir.  
Va, mon coeur est bien loin d'un pouvoir si funeste.  
Zaïre, que jamais la vengeance céleste  
Ne donne à ton amant, enchaîné sous ta loi,  
La force d'oublier l'amour qu'il a pour toi !  
Qui ? moi ? que sur mon trône une autre fût placée !  
Non, je n'en eus jamais la fatale pensée.  
Pardonne à mon courroux, à mes sens interdits,  
Ces dédains affectés, et si bien démentis ;  
C'est le seul déplaisir que jamais, dans ta vie,  
Le ciel aura voulu que ta tendresse essuie.  
Je t'aimerai toujours... Mais d'où vient que ton coeur  
En partageant mes feux, différerait mon bonheur ?  
Parle. Était-ce un caprice ? est-ce crainte d'un maître,  
D'un soudan, qui pour toi veut renoncer à l'être ?  
Serait-ce un artifice ? épargne-toi ce soin ;  
L'art n'est pas fait pour toi, tu n'en as pas besoin :  
Qu'il ne souille jamais le saint noeud qui nous lie !  
L'art le plus innocent tient de la perfidie.  
Je n'en connus jamais, et mes sens déchirés,  
Pleins d'un amour si vrai...

**ZAÏRE.**

Vous me désespérez.  
Vous m'êtes cher, sans doute, et ma tendresse extrême  
Est le comble des maux pour ce coeur qui vous aime.

**OROSMANE.**

Ô ciel ! expliquez-vous. Quoi ! toujours me troubler ?  
Se peut-il ?...

**ZAÏRE.**

Dieu puissant, que ne puis-je parler !

**OROSMANE.**

Quel étrange secret me cachez-vous, Zaïre ?  
Est-il quelque chrétien qui contre moi conspire ?  
Me trahit-on ? Parlez.

**ZAÏRE.**

Eh ! peut-on vous trahir ?  
Seigneur, entre eux et vous vous me verriez courir :  
On ne vous trahit point, pour vous rien n'est à craindre ;  
Mon malheur est pour moi, je suis la seule à plaindre,

**OROSMANE.**

Vous, à plaindre ! grand Dieu !

**ZAÏRE.**

Souffrez qu'à vos genoux  
Je demande en tremblant une grâce de vous.

**OROSMANE.**

Une grâce ! ordonnez, et demandez ma vie.

**ZAÏRE.**

Plût au ciel qu'à vos jours la mienne fût unie !  
Orosmane... Seigneur... permettez qu'aujourd'hui,  
Seule, loin de vous-même, et toute à mon ennui,  
D'un oeil plus recueilli contemplant ma fortune,  
Je cache à votre oreille une plainte importune...  
Demain, tous mes secrets vous seront révélés.

**OROSMANE.**

De quelle inquiétude, ô ciel ! vous m'accablez :  
Pouvez-vous ?...

**ZAÏRE.**

Si pour moi l'amour vous parle encore,  
Ne me refusez pas la grâce que j'implore.

**OROSMANE.**

Eh bien ! il faut vouloir tout ce que vous voulez ;  
J'y consens ; il en coûte à mes sens désolés.  
Allez, souvenez-vous que je vous sacrifie  
Les moments les plus beaux, les plus chers de ma vie.

**ZAÏRE.**

En me parlant ainsi, vous me percez le coeur.

**OROSMANE.**

Eh bien ! vous me quittez, Zaïre ?

**ZAÏRE.**

Hélas ! Seigneur.

### Scène III.

**OROSMANE, CORASMIN.**

**OROSMANE.**

Ah ! c'est trop tôt chercher ce solitaire asile,  
C'est trop tôt abuser de ma honte facile ;  
Et plus j'y pense, ami, moins je puis concevoir  
Le sujet si caché de tant de désespoir.  
Quoi donc ! par ma tendresse élevée à l'empire,  
Dans le sein du bonheur que son âme désire,  
Près d'un amant qu'elle aime, et qui brûle à ses pieds,  
Ses yeux, remplis d'amour, de larmes sont noyés !  
Je suis bien indigné de voir tant de caprices :  
Mais moi-même, après tout, eus-je moins d'injustices ?  
Ai-je été moins coupable à ses yeux offensés ?  
Est-ce à moi de me plaindre ? on m'aime, c'est assez,  
Il me faut expier, par un peu d'indulgence,  
De mes transports jaloux l'injurieuse offense.

Je me rends : je le vois, son cœur est sans détours ;  
La nature naïve anime ses discours.  
Elle est dans l'âge heureux où règne l'innocence ;  
À sa sincérité je dois ma confiance.  
Elle m'aime sans doute ; oui, j'ai lu devant toi,  
Dans ses yeux attendris, l'amour qu'elle a pour moi ;  
Et son âme, éprouvant cette ardeur qui me touche,  
Vingt fois pour me le dire a volé sur sa bouche.  
Qui peut avoir un cœur assez traître, assez bas,  
Pour montrer tant d'amour, et ne le sentir pas ?

#### Scène IV.

#### OROSMANE, CORASMIN, MÉLÉDOR.

##### MÉLÉDOR.

Cette lettre, seigneur, à Zaïre adressée.  
Par vos gardes saisie, et dans mes mains laissée

##### OROSMANE.

Donne... Qui la portait ?... Donne.

##### MÉLÉDOR.

Un de ces chrétiens  
Dont vos bontés, seigneur, ont brisé les liens :  
Au sérail, en secret, il allait s'introduire ;  
On l'a mis dans les fers.

##### OROSMANE.

Hélas ! que vais-je lire ?  
Laisse-nous... Je frémis.

#### Scène V.

#### OROSMANE, CORASMIN.

##### CORASMIN.

Cette lettre, seigneur,  
Pourra vous éclaircir, et calmer votre cœur.

##### OROSMANE.

Ah ! lisons : ma main tremble, et mon âme étonnée  
Prévoit que ce billet contient ma destinée.  
Lisons... « Chère Zaïre, il est temps de nous voir :  
Il est vers la mosquée une secrète issue,  
Où vous pouvez sans bruit, et sans être aperçue,  
Tromper vos surveillants, et remplir notre espoir :  
Il faut tout hasarder ; vous connaissez mon zèle :  
Je vous attends ; je meurs, si vous n'êtes fidèle. »  
Eh bien ! cher Corasmin, que dis-tu ?

##### CORASMIN.

Moi, seigneur ?  
Je suis épouvanté de ce comble d'horreur.

**OROSMANE.**

Tu vois comme on me traite.

**CORASMIN.**

Ô trahison horrible !

Seigneur, à cet affront vous êtes insensible ?

Vous, dont le coeur tantôt, sur un simple soupçon,

D'une douleur si vive a reçu le poison ?

Ah ! sans doute, l'horreur d'une action si noire

Vous guérit d'un amour qui blessait votre gloire.

**OROSMANE.**

Cours chez elle à l'instant, va, vole, Corasmin :

Montre-lui cet écrit... Qu'elle tremble... et soudain,

De cent coups de poignard que l'infidèle meure.

Mais avant de frapper... Ah ! cher ami, demeure ;

Demeure, il n'est pas temps. Je veux que ce chrétien

Devant elle amené... Non... je ne veux plus rien...

Je me meurs... je succombe à l'excès de ma rage.

**CORASMIN.**

On ne reçut jamais un si sanglant outrage.

**OROSMANE.**

Le voilà donc connu ce secret plein d'horreur !

Ce secret qui pesait à son infâme coeur !

Sous le voile emprunté d'une crainte ingénue.

Elle veut quelque temps se soustraire à ma vue.

Je me fais cet effort, je la laisse sortir ;

Elle part en pleurant... et c'est pour me trahir.

Quoi ! Zaïre !

**CORASMIN.**

Tout sert à redoubler son crime.

Seigneur, n'en soyez pas l'innocente victime,

Et de vos sentiments rappelant la grandeur...

**OROSMANE.**

C'est là ce Nérestan, ce héros plein d'honneur,

Ce chrétien si vanté, qui remplissait Solyme

De ce faste imposant de sa vertu sublime !

Je l'admirais moi-même, et mon coeur combattu

S'indignait qu'un chrétien m'égalât en vertu.

Ah ! qu'il va me payer sa fourbe abominable !

Mais Zaïre, Zaïre est cent fois plus coupable.

Une esclave chrétienne, et que j'ai pu laisser

Dans les plus vils emplois languir sans l'abaisser !

Une esclave ! elle sait ce que j'ai fait pour elle !

Ah ! Malheureux !

**CORASMIN.**

Seigneur, si vous souffrez mon zèle,

Si, parmi les horreurs qui doivent vous troubler,

**OROSMANE.**

Oui, je veux la voir et lui parler.  
Allez, volez, esclave, et m'amenez Zaïre.

**CORASMIN.**

Hélas ! en cet état que pourrez-vous lui dire ?

**OROSMANE.**

Je ne sais, cher ami, mais je prétends la voir.

**CORASMIN.**

Ah ! seigneur, vous allez, dans votre désespoir,  
Vous plaindre, menacer, faire couler ses larmes.  
Vos hontes contre vous lui donneront des armes ;  
Et votre coeur séduit, malgré tous vos soupçons,  
Pour la justifier cherchera des raisons.  
M'en croirez-vous ? cachez cette lettre à sa vue.  
Prenez pour la lui rendre une main inconnue :  
Par là, malgré la fraude et les déguisements.  
Vos yeux démêleront ses secrets sentiments.  
Et des plis de son coeur verront tout l'artifice.

**OROSMANE.**

Penses-tu qu'en effet Zaïre me trahisse ?...  
Allons, quoi qu'il en soit, je vais tenter mon sort,  
Et pousser la vertu jusqu'au dernier effort.  
Je veux voir à quel point une femme hardie  
Saura de son côté pousser la perfidie.

**CORASMIN.**

Seigneur, je crains pour vous ce funeste entretien ;  
Un coeur tel que le vôtre...

**OROSMANE.**

Ah ! n'en redoute rien.  
À son exemple, hélas ! ce coeur ne saurait feindre.  
Mais j'ai la fermeté de savoir, me contraindre :  
Oui, puisqu'elle m'abaisse à connaître un rival...  
Tiens, reçois ce billet à tous trois si fatal :  
Va, choisis pour le rendre un esclave fidèle ;  
Mets en de sûres mains cette lettre cruelle ;  
Va, cours... Je ferai plus, j'éviterai ses yeux ;  
Qu'elle n'approche pas... C'est elle, justes cieux !

## Scène VI.

**OROSMANE, ZAÏRE.**

**ZAÏRE.**

Seigneur, vous m'étonnez ; quelle raison soudaine,  
Quel ordre si pressant près de vous me ramène ?

**OROSMANE.**

Eh bien ! madame, il faut que vous m'éclaircissiez :  
Cet ordre est important plus que vous ne croyez ;  
Je me suis consulté... Malheureux l'un par l'autre,  
Il faut régler, d'un mot, et mon sort et le vôtre.  
Peut-être qu'en effet ce que j'ai fait pour vous,  
Mon orgueil oublié, mon sceptre à vos genoux,  
Mes bienfaits, mon respect, mes soins, ma confiance,  
Ont arraché de vous quelque reconnaissance.  
Votre coeur, par un maître attaqué chaque jour,  
Vaincu par mes bienfaits, crut l'être par l'amour.  
Dans votre âme, avec vous, il est temps que je lise ;  
Il faut que ses replis s'ouvrent à ma franchise ;  
Jugez-vous : répondez avec la vérité  
Que vous devez au moins à ma sincérité.  
Si de quelque autre amour l'invincible puissance  
L'emporte sur mes soins, ou même les balance,  
Il faut me l'avouer, et dans ce même instant.  
Ta grâce est dans mon coeur ; prononce, elle t'attend ;  
Sacrifie à ma foi l'insolent qui t'adore :  
Songe que je te vois, que je te parle encore,  
Que ma foudre à ta voix pourra se détourner.  
Que c'est le seul moment où je peux pardonner.

**ZAÏRE.**

Vous, seigneur ! vous osez me tenir ce langage !  
Vous, cruel ! Apprenez que ce coeur qu'on outrage,  
Et que par tant d'horreurs le ciel veut éprouver.  
S'il ne vous aimait pas, est né pour vous braver.  
Je ne crains rien ici que ma funeste flamme ;  
N'imputez qu'à ce feu qui brûle encor mon âme,  
N'imputez qu'à l'amour, que je dois oublier,  
La honte où je descends de me justifier.  
J'ignore si le ciel, qui m'a toujours trahie,  
A destiné pour vous ma malheureuse vie.  
Quoi qu'il puisse arriver, je jure par l'honneur,  
Qui, non moins que l'amour, est gravé dans mon coeur,  
Je jure que Zaïre, à soi-même rendue,  
Des rois les plus puissants détesterait la vue ;  
Que tout autre, après vous, me serait odieux.  
Voulez-vous plus savoir, et me connaître mieux ?  
Voulez-vous que ce coeur, à l'amertume en proie,  
Ce coeur désespéré devant vous se déploie ?  
Sachez donc qu'en secret il pensait malgré lui  
Tout ce que devant vous il déclare aujourd'hui ;  
Qu'il soupirait pour vous, avant que vos tendresses  
Vinsent justifier mes naissantes faiblesses ;  
Qu'il prévint vos bienfaits, qu'il brûlait à vos pieds,  
Qu'il vous aimait enfin, lorsque vous m'ignoriez ;  
Qu'il n'eut jamais que vous, n'aura que vous pour maître.  
J'en atteste le ciel, que j'offense peut-être ;  
Et si j'ai mérité son éternel courroux,  
Si mon coeur fut coupable, ingrat, c'était pour vous.



**OROSMANE.**

Quoi ! des plus tendres feux sa bouche encor m'assure !  
Quel excès de noirceur ! Zaïre !... Ah, la parjure !  
Quand de sa trahison j'ai la preuve en ma main !

**ZAÏRE.**

Que dites-vous ? Quel trouble agite votre sein ?

**OROSMANE.**

Je ne suis point troublé. Vous m'aimez ?

**ZAÏRE.**

Votre bouche  
Peut-elle me parler avec ce ton farouche  
D'un feu si tendrement déclaré chaque jour ?  
Vous me glacez de crainte en me parlant d'amour.

**OROSMANE.**

Vous m'aimez ?

**ZAÏRE.**

Vous pouvez douter de ma tendresse !  
Mais, encore une fois, quelle fureur vous presse ?  
Quels regards effrayants vous me lancez ! hélas !  
Vous doutez de mon cœur ?

**OROSMANE.**

Non, je n'en doute pas.  
Allez, rentrez, madame  
.

**Scène VII.**

**OROSMANE, CORASMIN.**

**OROSMANE.**

Ami, sa perfidie  
Au comble de l'horreur ne s'est pas démentie ;  
Tranquille dans le crime, et fausse avec douceur,  
Elle a jusques au bout soutenu sa noirceur.  
As-tu trouvé l'esclave ? as-tu servi ma rage ?  
Connaîtrai-je à la fois son crime et mon outrage ?

**CORASMIN.**

Oui, je viens d'obéir ; mais vous ne pouvez pas  
Soupirer désormais pour ses traîtres appas :  
Vous la verrez sans doute avec indifférence,  
Sans que le repentir succède à la vengeance ;  
Sans que l'amour sur vous en repousse les traits.

**OROSMANE.**

Corasmin, je l'adore encor plus que jamais.

**CORASMIN.**

Vous ? ô ciel ! vous ?

**OROSMANE.**

Je vois un rayon d'espérance.  
Cet odieux chrétien, l'élève de la France,  
Est jeune, impatient, léger, présomptueux ;  
Il peut croire aisément ses téméraires vœux :  
Son amour indiscret, et plein de confiance,  
Aura de ses soupirs hasardé l'insolence !  
Un regard de Zaïre aura pu l'aveugler :  
Sans doute il est aisé de s'en laisser troubler.  
Il croit qu'il est aimé, c'est lui seul qui m'offense ;  
Peut-être ils ne sont point tous deux d'intelligence.  
Zaïre n'a point vu ce billet criminel,  
Et j'en croyais trop tôt mon déplaisir mortel.  
Corasmin, écoutez... dès que la nuit plus sombre  
Aux crimes des mortels viendra prêter son ombre,  
Sitôt que ce chrétien chargé de mes bienfaits,  
Nérestan, paraîtra sous les murs du palais,  
Ayez soin qu'à l'instant ma garde le saisisse ;  
Qu'on prépare pour lui le plus honteux supplice,  
Et que chargé de fers il me soit présenté.  
Laissez, surtout, laissez Zaïre en liberté.  
Tu vois mon cœur, tu vois à quel excès je l'aime !  
Ma fureur est plus grande, et j'en tremble moi-même.  
J'ai honte des douleurs où je me suis plongé ;  
Mais malheur aux ingrats m'auront outragé !

FIN DU QUATRIÈME ACTE.

**ACTE CINQUIÈME .****Scène I.****OROSMANE, CORASMIN, UN ESCLAVE.****OROSMANE.**

On l'a fait avertir, l'ingrate va paraître.  
Songe que dans tes mains est le sort de ton maître ;  
Donne-lui le billet de ce traître chrétien ;  
Rends-moi compte de tout, examine-la bien :  
Porte-moi sa réponse. On approche... c'est elle.  
(À Corasmin.)  
Viens, d'un malheureux prince ami tendre et fidèle,  
Viens m'aider à cacher ma rage et mes ennuis.

**Scène II.****ZAÏRE, FATIME, L'ESCLAVE.****ZAÏRE.**

Eh ! qui peut me parler dans l'état où je suis ?  
À tant d'horreurs, hélas ! qui pourra me soustraire ?  
Le sérail est fermé ! Dieu ! si c'était mon frère !

Si la main de ce Dieu, pour soutenir ma foi,  
Par des chemins cachés, le conduisait vers moi !  
Quel esclave inconnu se présente à ma vue ?

**L'ESCLAVE.**

Cette lettre, en secret dans mes mains parvenue,  
Pourra vous assurer de ma fidélité.

**ZAÏRE.**

Donne.  
(Elle lit.)

*FATIME, à part, pendant que Zaïre lit.*

Dieu tout-puissant ! éclate en ta bonté ;  
Fais descendre ta grâce en ce séjour profane ;  
Arrache ma princesse au barbare Orosmane !

*ZAÏRE, à Fatime.*

Je voudrais te parler.

*FATIME, à l'esclave.*

Allez, retirez-vous ;  
On vous rappellera, soyez prêt ; laissez-nous.

**Scène III.**

**ZAÏRE, FATIME.**

**ZAÏRE.**

Lis ce billet : hélas ! dis-moi ce qu'il faut faire ;  
Je voudrais obéir aux ordres de mon frère.

**FATIME.**

Dites plutôt, madame, aux ordres éternels  
D'un Dieu qui vous demande au pied de ses autels.  
Ce n'est point Nérestan, c'est Dieu qui vous appelle.

**ZAÏRE.**

Je le sais, à sa voix je ne suis point rebelle,  
J'en ai fait le serment : mais puis-je m'engager,  
Moi, les chrétiens, mon frère, en un si grand danger ?

**FATIME.**

Ce n'est point leur danger dont vous êtes troublée ;  
Votre amour parle seul à votre âme ébranlée.  
Je connais votre cœur ; il penserait comme eux.  
Il hasarderait tout, s'il n'était amoureux.  
Ah ! connaissez du moins l'erreur qui vous engage.  
Vous tremblez d'offenser l'amant qui vous outrage !  
Quoi ! ne voyez-vous pas toutes ses cruautés,  
Et l'âme d'un Tartare à travers ses bontés ?  
Ce tigre, encor farouche au sein de sa tendresse,  
Même en vous adorant, menaçait sa maîtresse...  
Et votre cœur encor ne s'en peut détacher ?

**ZAÏRE.**

Qu'ai-je à lui reprocher ?  
C'est moi qui l'offensais, moi qu'en cette journée  
Il a vu souhaiter ce fatal hyménée ;  
Le trône était tout prêt, le temple était paré,  
Mon amant m'adorait, et j'ai tout différé.  
Moi, qui devais ici trembler sous sa puissance,  
J'ai de ses sentiments bravé la violence ;  
J'ai soumis son amour, il fait ce que je veux,  
Il m'a sacrifié ses transports amoureux.

**FATIME.**

Ce malheureux amour, dont votre âme est blessée,  
Peut-il en ce moment remplir votre pensée ?

**ZAÏRE.**

Ah ! Fatime, tout sert à me désespérer :  
Je sais que du sérail rien ne peut me tirer ;  
Je voudrais des chrétiens voir l'heureuse contrée,  
Quitter ce lieu funeste à mon âme égarée ;  
Et je sens qu'à l'instant, prompt à me démentir,  
Je fais des vœux secrets pour n'en jamais sortir.  
Quel état ! quel tourment ! Non, mon âme inquiète  
Ne sait ce qu'elle doit, ni ce qu'elle souhaite ;  
Une terreur affreuse est tout ce que je sens.  
Dieu ! détourne de moi ces noirs pressentiments ;  
Prends soin de nos chrétiens, et veille sur mon frère !  
Prends soin, du haut des cieux, d'une tête si chère !  
Oui, je le vais trouver, je lui vais obéir :  
Mais dès que de Solyme il aura pu partir,  
Par son absence alors à parler enhardie.  
J'apprends à mon amant le secret de ma vie :  
Je lui dirai le culte où mon cœur est lié ;  
Il lira dans ce cœur, il en aura pitié.  
Mais dussé-je au supplice être ici condamnée,  
Je ne trahirai point le sang dont je suis née.  
Va, tu peux amener mon frère dans ces lieux.  
Rappelle cet esclave.

**Scène IV.**

**ZAÏRE.**

Ô Dieu de mes aïeux !  
Dieu de tous mes parents, de mon malheureux père,  
Que la main me conduise, et que ton oeil m'éclaire !

**Scène V.**

**ZAÏRE, L'ESCLAVE.**

**ZAÏRE.**

Allez dire au chrétien qui marche sur vos pas  
Que mon coeur aujourd'hui ne le trahira pas,  
Que Fatime en ces lieux va bientôt l'introduire.  
(À part.)  
Allons, rassure-toi, malheureuse Zaïre !

## Scène VI.

**OROSMANE, CORASMIN, L'ESCLAVE.**

**OROSMANE.**

Que ces moments, grand Dieu, sont lents pour ma fureur !  
(À l'esclave.)  
Eh bien ! que t'a-t-on dit ? réponds, parle.

**L'ESCLAVE.**

Seigneur,  
On n'a jamais senti de si vives alarmes.  
Elle a pâli, tremblé, ses yeux versaient des larmes ;  
Elle m'a fait sortir, elle m'a rappelé,  
Et d'une voix tremblante, et d'un coeur tout troublé,  
Près de ces lieux, seigneur, elle a promis d'attendre  
Celui qui, cette nuit, à ses yeux doit se rendre.

**OROSMANE.**

(À l'esclave.) (À Corasmin.)  
Allez, il me suffit... Ôte-toi de mes yeux,  
Laisse-moi : tout mortel me devient odieux.  
Laisse-moi seul, te dis-je, à ma fureur extrême ;  
Je hais le monde entier, je m'abhore moi-même.

## Scène VII.

**OROSMANE.**

Où suis-je ? ô ciel ! où suis-je ? où porté-je mes vœux ?  
Zaïre, Nérestan... couple ingrat, couple affreux !  
Traîtres, arrachez-moi ce jour que je respire,  
Ce jour souillé par vous !... Misérable Zaïre,  
Tu ne jouiras pas... Corasmin, revenez.

## Scène VIII.

**OROSMANE, CORASMIN.**

**OROSMANE.**

Ah ! trop cruel ami, quoi ! vous m'abandonnez !  
Venez ; a-t-il paru, ce rival, ce coupable ?

**CORASMIN.**

Rien ne paraît encore.

**OROSMANE.**

Ô nuit ! nuit effroyable !  
Peux-ta prêter ton voile à de pareils forfaits ?  
Zaïre !... l'infidèle !... après tant de bienfaits !  
J'aurais d'un oeil serein, d'un front inaltérable,  
Contemplé de mon rang la chute épouvantable ;  
J'aurais su, dans l'horreur de la captivité,  
Conserver mon courage et ma tranquillité ;  
Mais me voir à ce point tronqué par ce que j'aime !

**CORASMIN.**

Eh ! que prétendez-vous dans cette horreur extrême ?  
Quel est votre dessein ?

**OROSMANE.**

N'entends-tu pas des cris ?

**CORASMIN.**

Seigneur...

**OROSMANE.**

Un bruit affreux a frappé mes esprits.  
On vient.

**CORASMIN.**

Non, jusqu'ici nul mortel ne s'avance ;  
Le sérail est plongé dans un profond silence ;  
Tout dort ; tout est tranquille ; et l'ombre de la nuit...

**OROSMANE.**

Hélas ! le crime veille, et son horreur me suit.  
À ce coupable excès porter sa hardiesse !  
Tu ne connaissais pas mon cœur et ma tendresse !  
Combien je t'adorais ! quels feux ! Ah ! Corasmin,  
Un seul de ses regards aurait fait mon destin ;  
Je ne puis être heureux, ni souffrir que par elle.  
Prends pitié de ma rage. Oui, cours... Ah, la cruelle !

**CORASMIN.**

Est-ce vous qui pleurez ? vous, Orosmane ? ô cieux !

**OROSMANE.**

Voilà les premiers pleurs qui coulent de mes yeux.  
Tu vois mon sort, tu vois la honte où je me livre ;  
Mais ces pleurs sont cruels, et la mort va les suivre :  
Plains Zaïre, plains-moi ; l'heure approche ; ces pleurs  
Du sang qui va couler sont les avant-coureurs.

**CORASMIN.**

Ah ! je tremble pour vous.

**OROSMANE.**

Frémis de mes souffrances,  
Frémis de mon amour, frémis de mes vengeances.  
Approche, viens, j'entends... je ne me trompe pas.

**CORASMIN.**

Sous les murs du palais quelqu'un porte ses pas.

**OROSMANE.**

Va saisir Nérestan, va, dis-je, qu'on l'enchaîne ;  
Que tout chargé de fers à mes yeux on l'entraîne !

### Scène IX.

**OROSMANE, ZAÏRE ET FATIME,** marchant pendant la nuit dans l'enfoncement du théâtre.

**ZAÏRE.**

Viens, Fatime.

**OROSMANE.**

Qu'entends-je ! Est-ce là cette voix  
Dont les sons enchanteurs m'ont séduit tant de fois ?  
Cette voix qui trahit un feu si légitime ?  
Cette voix infidèle, et l'organe du crime ?  
Perfide !... vengeons-nous... quoi ! c'est elle ? ô destin !  
(Il tire son poignard.)  
Zaïre ! ah Dieu !... ce fer échappe de ma main.

**ZAÏRE, à Fatime.**

C'est ici le chemin, viens, soutiens mon courage.

**FATIME.**

Il va venir.

**OROSMANE.**

Ce mot me rend toute ma rage.

**ZAÏRE.**

Je marche en frissonnant, mon coeur est éperdu...  
Est-ce vous, Nérestan, que j'ai tant attendu ?

**OROSMANE, courant à Zaïre.**

C'est moi que tu trahis ; tombe à mes pieds, parjure !

**ZAÏRE, tombant dans la coulisse .**

Je me meurs, ô mon Dieu !

**OROSMANE.**

J'ai vengé mon injure.  
Ôtons-nous de ces lieux. Je ne puis... Qu'ai-je fait ?...  
Rien que de juste... Allons, j'ai puni son forfait.  
Ah ! voici son amant que mon destin m'envoie,  
Pour remplir ma vengeance et ma cruelle joie.

**OROSMANE, ZAÏRE, NÉRESTAN, CORASMIN, FATIME, ESCLAVES.**

**OROSMANE.**

Approche, malheureux, qui viens de m'arracher,  
De m'ôter pour jamais ce qui me fut si cher ;  
Méprisable ennemi, qui fais encor paraître  
L'audace d'un héros avec l'âme d'un traître ;  
Tu m'imposais ici pour me déshonorer.  
Va, le prix en est prêt, tu peux t'y préparer.  
Tes maux vont égaler les maux où tu m'exposes,  
Et ton ingratitude, et l'horreur que tu causes.  
Avez-vous ordonné son supplice ?

**CORASMIN.**

Oui, seigneur.

**OROSMANE.**

Il commence déjà dans le fond de ton cœur.  
Tes yeux cherchent partout, et demandent encore  
La perfide qui t'aime, et qui me déshonore.  
Regarde, elle est ici.

**NÉRESTAN.**

Que dis-tu ? Quelle erreur ?

**OROSMANE.**

Regarde-la, te dis-je.

**NÉRESTAN.**

Ah ! que vois-je ! Ah, ma soeur !  
Zaïre !... elle n'est plus ! Ah, monstre ! Ah, jour horrible !

**OROSMANE.**

Sa soeur ! Qu'ai-je entendu ? Dieu ! serait-il possible ?

**NÉRESTAN.**

Barbare, il est trop vrai ; viens épuiser mon flanc  
Du reste infortuné de cet auguste sang.  
Lusignan, ce vieillard, fut son malheureux père ;  
Il venait dans mes bras d'achever sa misère,  
Et d'un père expiré j'apportais en ces lieux  
La volonté dernière, et les derniers adieux ;  
Je venais, dans un cœur trop faible et trop sensible,  
Rappeler des chrétiens le culte incorruptible.  
Hélas ! elle offensait notre Dieu, notre loi ;  
Et ce Dieu la punit d'avoir brûlé pour toi.

**OROSMANE.**

Zaïre !... Elle m'aimait ? Est-il bien vrai, Fatime ?  
Sa soeur ?... J'étais aimé ?



[36]

**FATIME.**

Cruel ! voilà son crime.  
Tigre altéré de sang, tu viens de massacrer  
Celle qui, malgré soi constante à t'adorer,  
Se flattait, espérait que le Dieu de ses pères  
Recevrait le tribut de ses larmes sincères,  
Qu'il verrait en pitié cet amour malheureux,  
Que peut-être il voudrait vous réunir tous deux.  
Hélas ! à cet excès son coeur l'avait trompée ;  
De cet espoir trop tendre elle était occupée ;  
Tu balançais son Dieu dans son coeur alarmé.

**OROSMANE.**

Tu m'en as dit assez. Ô ciel ! j'étais aimé !  
Va, je n'ai pas besoin d'en savoir davantage...

**NÉRESTAN.**

Cruel ! qu'attends-tu donc pour assouvir ta rage ?  
Il ne reste que moi de ce sang glorieux  
Dont ton père et ton bras ont inondé ces lieux ;  
Rejoins un malheureux à sa triste famille,  
Au héros dont tu viens d'assassiner la fille.  
Tes tourments sont-ils prêts ? Je puis braver tes coups ;  
Tu m'as fait éprouver le plus cruel de tous.  
Mais la soif de mon sang, qui toujours te dévore,  
Permet-elle à l'honneur de te parler encore ?  
En m'arrachant le jour, souviens-toi des chrétiens  
Dont tu m'avais juré de briser les liens ;  
Dans sa férocité, ton coeur impitoyable  
De ce trait généreux serait-il bien capable ?  
Parle ; à ce prix encor je bénis mon trépas.

**OROSMANE, allant vers le corps de Zaïre.**

Zaïre !

**OROSMANE.**

Hélas ! seigneur, où portez-vous vos pas ?  
Rentrez, trop de douleur de votre âme s'empare ;  
Souffrez que Nérestan...

**NÉRESTAN.**

Qu'ordonnes-tu, barbare ?

**OROSMANE, après une longue pause.**

Qu'on détache ses fers. Écoutez, Corasmin,  
Que tous ses compagnons soient délivrés soudain.  
Aux malheureux chrétiens prodiguez mes largesses ;  
Comblés de mes bienfaits, chargés de mes richesses.  
Jusqu'au port de Joppé vous conduirez leurs pas.

**CORASMIN.**

Mais, seigneur...

**OROSMANE.**

Obéis, et ne réplique pas ;  
Vole, et ne trahis point la volonté suprême  
D'un soudan qui commande, et d'un ami qui t'aime ;  
Va, ne perds point de temps, sors, obéis...

(À Nérestan.)

Et toi,

Guerrier infortuné, mais moins encor que moi,  
Quitte ces lieux sanglants ; remporte en ta patrie  
Cet objet que ma rage a privé de la vie.  
Ton roi, tous tes chrétiens, apprenant tes malheurs,  
N'en parleront jamais sans répandre des pleurs.  
Mais si la vérité par toi se fait connaître,  
En détestant mon crime, on me plaindra peut-être.  
Porte aux tiens ce poignard, que mon bras égaré  
A plongé dans un sein qui dut m'être sacré ;  
Dis-leur que j'ai donné la mort la plus affreuse  
À la plus digne femme, à la plus vertueuse,  
Dont le ciel ait formé les innocents appas :  
Dis-leur qu'à ses genoux j'avais mis mes États ;  
Dis-leur que dans son sang cette main s'est plongée ;  
Dis que je l'adorais, et que je l'ai vengée .

(Il se tue.)

(Aux siens.)

Respectez ce héros, et conduisez ses pas .]

**NÉRESTAN.**

Guide-moi, Dieu puissant ! je ne me connais pas.  
Faut-il qu'à t'admirer ta fureur me contraigne,  
Et que dans mon malheur ce soit moi qui te plains !

**FIN DE ZAÏRE**

**VARIANTES**

DE LA TRAGÉDIE DE ZAÏRE.

Page 560, vers 15. — Édition de 1740 :

Peut-il suivre une loi que mon amant abhorre ?  
La coutume en ces lieux plia mes premiers ans.

Page 561, vers 5. — Dans la lettre à Cideville, du 4 janvier 1733, on trouve une autre version de ces vers. (B.)

[37]

[38]

Page 565, vers 20. — Édition de 1740 :

Des Lusignan ou moi l'empire de ces lieux.

Page 571, vers 5. — Édition de 1736 :

Eh ! qui peut aujourd'hui.

Page 577, vers 14. — Un manuscrit dans les bureaux de la police contenait de plus ces quatre vers :

Et toi, cher instrument du salut des mortels,  
Gage auguste d'un Dieu vivant sur nos autels,  
Bois rougi de son sang, relique incorruptible,  
Croix sur qui s'accomplit ce mystère terrible ;  
Dieu mort sur cette croix, etc.

Ces vers m'ont été communiqués par M. H. de La Porte, membre de la Société des

# Bibliophiles. (B.)

Page 582, vers 14. — Au Théâtre-Français on dit *Mamelus*. Toutes les éditions données du vivant de Voltaire et les éditions de Kehl portent aussi *Mamelus*. Mais, à l'exemple de quelques éditeurs récents, j'ai mis *Mamelucs*. (B.)

Page 585, vers 17. — Édition de 1736 :

Qui naquit, qui souffrit, qui mourut en ces lieux,  
Qui nous a rassemblés, qui m'amène à vos yeux.

Page 589, vers 7. — Édition de 1736 :

Mes sujets prosternés offrent pour vous leurs vœux,  
Venez ; en ce moment, vos superbes rivaux...

Page 590, vers 2. — Fatime n'est point nommée en tête de la scène ; on lit dans l'édition de 1767 :

Ah ! grand Dieu, soutiens-moi !

C'est aussi ce que j'ai entendu au Théâtre-Français. (B.)

Page 591, vers 15. — Édition de 1736 :

Peut-être accusiez-vous ce trouble trop charmant  
Que l'innocence inspire à l'espoir d'un amant.

Page 593, vers 6. — Édition de 1736 :

Corasmin, que ces murs soient fermés à jamais.

*Ibid.*, vers 10. — Édition de 1736 :

On peut, sans s'avilir, oubliant sa fierté.

Jeter sur son esclave un regard de bonté ;

Mais il est trop honteux de craindre une maîtresse ;

Aux mœurs de l'Occident laissons cette faiblesse.

Dans l'édition de 1738 les deux premiers vers sont tels qu'on les lit à présent dans le texte ; mais les deux derniers sont remplacés par ceux-ci :

Mais il est trop honteux d'avoir une faiblesse ;

Aux mœurs de l'Occident laissons cette bassesse. (B.)

Page 596, vers 9. — Édition de 1736.

## FATIME.

Eh ! ne voyez-vous pas que, pour vous excuser...

## ZAÏRE.

Oui, je vois tout, hélas ! je meurs sans m'abuser.

Je vois, etc.

Page 598, vers 5. — Éditions de 1733, 1736, 1738 :

Quel caprice odieux que je ne conçois pas !

Page 607, vers 5. — Toutes les éditions portaient :

Ayez soin qu'à l'instant la garde le saisisse.

lorsqu'en 1817 j'ai mis *ma garde*, d'après un errata manuscrit de feu Decroix. (B.)

## FIN DES VARIANTES DE ZAÏRE.

1. Des deux alinéas qui composent cet *Avertissement*, le premier existait dès 1738 ; le second fut ajouté en 1742, et supprimé dès 1746.

Le 4 décembre 1732 on joua sur le théâtre italien *Arlequin au Parnasse, ou la Folie de Melpomène*, comédie critique de la tragédie de *Zaïre* (par l'abbé Nadal), imprimée dans le tome 1<sup>er</sup> des *Parodies du nouveau théâtre italien*, où l'on trouve aussi les *Enfants trouvés, ou le Sultan poli par l'amour*, autre parodie, par Dominique, Romagnesi et Fr. Riccoboni, jouée sur le théâtre italien le 9 décembre 1732, imprimée plusieurs fois séparément. M. de Solcenne possédait le manuscrit d'une *Zaïre, parodie en un acte et en vers*. Une quatrième parodie, en cinq actes et en vers, a été imprimée à la fin du dix-huitième siècle, sous le titre de *Caquire, par M. de Vessaire*. On l'attribue à un Lyonnais nommé Bécornes. J.-B. Rousseau fit insérer dans le *Glaneur* (n° 28 de 1733) une critique de *Zaïre* ; on y répondit dans le *Mercure* d'avril 1733, page 651. L'extrait d'une *Lettre sur Zaïre* fait partie du tome XVII de la Bibliothèque française, page 384. L'abbé Nadal, outre la parodie qu'il a faite, a écrit une *Lettre à M<sup>me</sup> la comtesse de F...*, sur la tragédie de

*Zaïre* : on la trouve dans ses *Oeuvres*. Des *Notes critiques sur Zaïre*, par d'Arçay, sont imprimées aux pages 148-165 de ses *Observations sur Boileau, etc.*, 1770, in-8°. Un émailleur mit, en 1756, *Zaïre* en figures d'émail : voyez l'*Année littéraire*, 1756, tome VIII, p. 45.

C'est parmi les *Épîtres* que j'ai placé celle à M<sup>me</sup> Gaussin ; et dans la *Correspondance* (année 1732) que j'ai mis la *Lettre de Voltaire à M. de Laroque* ; pièces qui, jusqu'à ce jour, ont fait partie des préliminaires de *Zaïre*. (B.)

2. L'intitulé que je donne à cette *Épître* est celui qu'elle a dans les premières éditions. On voit, par les lettres de Voltaire à Cideville et à Formont, de la fin de 1732 et du commencement de 1733, ainsi que par celle à Thiériot du 24 février 1733, que l'on n'accorda la permission d'imprimer cette dédicace qu'avec des suppressions. Une copie de la pièce entière ayant été communiquée à M. Lequien, en 1820, les morceaux supprimés en 1733 furent par lui donnés en variantes, et c'est sous cette forme qu'on les trouvera ici. (B.)

C'était la première fois qu'on adressait une dédicace à un marchand. Cela parut d'une hardiesse inconcevable. Falkener, dont Voltaire exilé avait été l'hôte, et auquel il témoignait par cette dédicace toute sa gratitude, fut bafoué par les parodistes. On le représentait sous le nom de *Kafener*, habillé grossièrement, une pipe à la bouche, et parlant pesamment. (G. A.)

3. Passage retranché en 1733, et imprimé pour la première fois en 1820.

Sans se rendre son plagiaire.

Ainsi dans les bras d'un mari,

Une femme lui faisant fête,

De son amant tendre et chéri

Se remplit vivement la tête :

Elle voit là son cher objet ;

Elle en a l'âme possédée,

Et fait un fils qui, trait pour trait,

Est bientôt le vivant portrait

De celui dont elle eut l'idée.

4. VARIANTE : Et c'est ce que je n'ai pas fait.

Si on peut répondre de quelque chose, j'imagine que cette pièce de théâtre sera la dernière que je risquerai. J'aime les lettres ; mais plus je les aime, plus je suis fâché de les voir peu accueillir : on joute ici avec un peu trop d'indifférence des plaisirs qu'un homme procure avec beaucoup de peine. Voici, par exemple, un spectacle représenté à la cour : on y va par étiquette, comme à une cérémonie ordinaire, sans daigner s'y intéresser, sans s'informer souvent du nom de l'auteur, que pour l'accabler en passant d'un mot de critique médisante, et souvent absurde. Enfin ce même public qui l'a applaudi va le voir tourner en ridicule au théâtre italien et à la foire, et jout de son humiliation avec plus de joie qu'il n'a joui de ses veilles. Ce n'est pas tout : la calomnie le poursuit avec fureur ; on cherche à le perdre quand on ne peut l'avilir. Si l'homme de lettres est médiocre, il tombe dans le mépris le plus humiliant ; s'il réussit, il se fait les ennemis les plus cruels. Je sais, et il faut le dire aux étrangers pour l'honneur de ma nation, il n'y a point de pays dans l'Europe où il y ait tant de belles fondations pour les arts. Nous avons des académies de toute espèce ; mais le frelon y prend trop souvent la place de l'abeille. Ce n'est pas assez de ces honneurs frivoles souvent avilis par ceux qu'on en veut orner ; on trouve dans ces lieux avec étonnement le faiseur de madrigaux, souvent encore des gens plus obscurs, que rien ne sauve du mépris public que leur peu de renommée. Le mérite, que quelquefois on y admet, on s'y refuse, ou s'y voit avec indignation : il semble même que, pour remplir cette place, il faille être plus accablé de la risée publique qu'honoré des applaudissements qu'on donne aux auteurs révéris. Les têtes qu'on y couronne de laurier n'en sont pas à tel point couvertes qu'on n'y découvre encore les restes du chardon qui ceignait leur front sacré. Mais quand il serait vrai que ces places fondées pour le mérite ne fussent remplies que par lui, que sont-elles sans les récompenses ? et que deviennent les arts, s'ils ne sont soutenus par les regards du maître, et par l'attrait [le] plus flatteur de la considération ? Ils peuvent dépérir au milieu des abris élevés par eux ; abris que le temps détruit tous les jours ; bâtiments dont la mémoire subsiste, et dont à peine on reconnaît la trace : les arbres plantés par Louis XIV dégénèrent faute de culture. Le public aura toujours du goût ; mais les grands maîtres manqueront : un sculpteur, dans son académie, verra des hommes médiocres à côté de lui, et n'élèvera pas sa pensée jusqu'à Girardon et [à] Puget ; un peintre se contentera d'être supérieur à son confrère, et ne songera pas à égaler le Poussin. Louis XIV donnait d'un coup d'oeil une noble émulation à tous les artistes. M. Colbert, le père des arts sous ce grand roi, encourageait à la fois un Racine et un Van Robais ; il portait notre commerce et notre gloire par delà les Indes ; il étendait les libéralités de son maître sur des étrangers, étonnés d'être connus et récompensés par notre cour. Partout où était le mérite, il avait un protecteur dans

Louis XIV.

5. M. de Voltaire s'est trompé ; on a traduit et joué *Zaïre* en Angleterre avec beaucoup de succès (note de 1738). Voyez, ci-après, la lettre à M. le chevalier Falkener. (B.)

6. Fameuse actrice mariée à un seigneur d'Angleterre (1748).

7. VARIANTE : Tandis que le sage Molière,

Bien plus digne d'un tel honneur,

Obtient à peine la faveur

D'un misérable cimetière,

Et que l'aimable Lecouvreur,

À qui j'ai fermé la paupière,

Ne put trouver un enterreur ;

Et que monsieur de Laubinière

Porta la nuit, par charité.

Ce corps autrefois si vanté,

Dans un vieux fiacre empaqueté,

Vers les bords de notre rivière.

Que mon cœur en a palpité !

Cher ami, que j'ai détesté

La rigueur inhospitalière

Dont ce cher objet fut traité !

Cette gothique indignité

N'a-t-elle donc pas révolté

Les Muses et l'Europe entière ?

Voyez-vous pas, etc.

8. VARIANTE : Si longtemps de ses nobles charmes ?

Voilà en partie, mon cher Falkener, les raisons pour lesquelles je prends congé, comme je le crois, et comme je ne l'assure pourtant pas, de notre théâtre français. Permettez-moi d'ajouter à cette épître dédicatoire, dictée par mon cœur et par ma liberté, une petite pièce en vers assez connue dans ce pays-ci, et qui trouve naturellement, etc.

9. Voyez, parmi les poésies, l'*Épître à Mademoiselle Gaussin*.

10. Ce que M. de Voltaire avait prévu dans sa dédicace de *Zaïre* est arrivé : M. Falkener a été un des meilleurs ministres, et est devenu un des hommes les plus considérables de l'Angleterre. C'est ainsi que les auteurs devraient dédier leurs ouvrages, au lieu d'écrire des lettres d'esclave à des gens dignes de l'être (1752).

11. On joua une mauvaise farce à la Comédie italienne de Paris, dans laquelle on insultait grossièrement plusieurs personnes de mérite, et entre autres M. Falkener. Le sieur Hérault, lieutenant de police, permit cette indignité, et le public la siffla (1748). C'est ce même Hérault à qui M. de Voltaire disait un jour : « Monsieur, que fait-on à ceux qui fabriquent de fausses lettres de cachet ? — On les pend. — C'est toujours bien fait, en attendant qu'on traite de même ceux qui en signent de vraies. » (K.)

12. « Hill, dit Lessing, confia le rôle de *Zaïre* à une jeune fille qui n'avait pas encore joué la tragédie. C'était la femme du comédien Colley Cibber, et elle avait dix-huit ans. Sa tentative fut un coup de maître. Il est à remarquer que l'actrice française qui joua *Zaïre* était aussi une débutante. » (G. A.)

13. C'était un parent de Hill.

14. « Il est vrai, dit Lessing, que les Anglais, depuis Shakespeare et peut-être bien avant lui, avaient l'habitude de terminer par deux vers rimés leurs pièces écrites en vers blancs. Mais que ces vers ne fussent renfermer que des comparaisons, et cela nécessairement, voilà ce qui est entièrement faux ; et je ne sais pas comment M. de Voltaire a pu dire cela au nez d'un Anglais qu'il devait bien soupçonner d'avoir lu les poètes tragiques de sa nation. En second lieu, il n'est pas vrai de dire que Hill, dans sa traduction de *Zaïre*, s'est affranchi de cette coutume. Peut-on croire que M. de Voltaire n'ait pas examiné de plus près que moi ou que tout autre la traduction de sa pièce ? Non. Et cela doit être pourtant. Car il est aussi certain que chaque acte de la *Zaïre* anglaise se termine par deux ou quatre vers rimés, qu'il est certain qu'elle est écrite en vers blancs. Ces vers, il est vrai, ne renferment pas de comparaisons ; mais, comme je l'ai dit, de tous les vers rimés par lesquels Shakespeare, Johnson, Dryden, Otway, Rowe, etc., terminent leurs pièces, il y en a certes bien cent contre cinq qui sont dans le même cas. Qu'a donc fait Hill de particulier ? Mais aurait-il eu même ce singulier mérite dont le loue Voltaire, qu'il ne serait pas vrai de dire encore que son exemple a eu l'influence qu'on lui attribue là. Car, jusqu'à cette heure, il paraît autant (pour ne pas dire plus) de tragédies anglaises avec des fins d'acte rimées que sans de telles fins. Et Hill lui-même ne s'est jamais affranchi complètement de cette vieille mode dans ses tragédies dont

plusieurs sont postérieures à sa traduction de *Zaïre*. » (G. A.)

15. *Bérénice*, acte II, scène II.

16. Cet *Avertissement* ne se trouve que dans l'édition de 1736. (B.)

17. Noms des acteurs qui jouèrent dans *Zaïre* : QUINAUT-DUFRESNE (Orosmane) LEGRAND, LA THORILLIÈRE, DUBREUIL, BERCY, SARRAZIN (Lusignan) GRANVAL (Nerestan) ; M<sup>lle</sup> GAUSSIN (*Zaïre*), M<sup>me</sup> JOUVENOT (Fatime). — Recette : 3,060 livres (G. A.)

18. Ces vers rappellent ceux de *Bérénice*, acte II, sc. V :

Titus, ah ! plutôt au ciel que, sans blesser ta gloire,

Un rival plus puissant voulût tenter ma foi,

Et pût mettre à mes pieds plus d'empires que toi !

Que de sceptres sans nombre il pût payer ma flamme !

Que ton amour n'eût rien à donner que ton âme !

C'est alors, cher Titus, qu'aimé, victorieux,

Tu verrais de quel pris ton cœur est à mes yeux.

Dans la même *Bérénice*, acte I<sup>er</sup>, sc. IV, on lit :

... Moi, dont l'ardeur extrême,

Je vous l'ai déjà dit, n'aime en lui que lui-même,

Mais qui, loin des grandeurs dont il est revêtu.

Aurais choisi son cœur et cherché sa vertu. (B.)

19. Corasmin remplace l'Iago de Shakespeare. Mais ce confident, dit M. Villemain, est aussi insignifiant que celui d'Othello est infernal. C'est le bon Corasmin. (G. A.)

20. Molière, dans la comédie des *Fâcheux*, dit, en parlant des jaloux, acte II, scène IV :

De ces gens dont l'amour est fait comme la haine.

On retrouve dans la scène des deux amants du *Dépit amoureux* plusieurs sentiments de la deuxième scène du quatrième acte entre Orosmane et Zaïre :

Madame, il fut un temps où mon âme charmée...

21. Othello dit : « Viens, Desdemone, je n'ai qu'une heure pour te parler d'amour, des affaires du monde et de mes conseils ; il faut obéir au temps. »

22. Ce vers est une imitation de celui de Virgile (*Æn.*, I, v. 634) :

Non ignara mali miseris succurrere disco. (K.)

23. Cet épisode de Lusignan, que tous les critiques s'accordent à trouver admirable, est de l'invention de Voltaire. (G. A.)

24. Voltaire dit dans *la Henriade* (chant III) :

Des courtisans français tel est le caractère.

25. On trouve dans un poème de l'abbé Du Jarry :

Tandis que les sapins, les chênes élevés,

Satisfont en tombant aux vents qu'ils ont bravés. (K.)

26. C'est le mot du duc d'Orléans, récent. (B.)

27. Voltaire avait lu *Zaïre* à M<sup>lle</sup> Quinault, sœur du célèbre Dufresne qui joua Orosmane d'original.

Cette actrice, qui joignait à un grand talent comique beaucoup d'esprit naturel, de finesse et de gaieté, sachant combien Voltaire, sur tout ce qui avait rapport à ses pièces, était facile à alarmer, se divertit d'autant plus à lui faire une plaisanterie sur son ouvrage, qu'elle-même assurément n'y

attachait aucune conséquence. Quand elle eut entendu cet acte : « Savez-vous, lui dit-elle, comment il faut intituler cette pièce ? *La Procession des Captifs*. » Voltaire jeta un cri d'effroi.

« Mademoiselle, si vous ne me donnez votre parole d'honneur de ne jamais répéter cette plaisanterie, jamais Zaïre ne sera représentée ; il ne faudrait que faire circuler ce mot dans le parterre pour la faire tomber. » On peut imaginer que M<sup>lle</sup> Quinault lui promit tout ce qu'il voulait.

Mais ce qu'on aurait peine à croire, si l'on ne savait comment Voltaire était jugé aux premières représentations de ses pièces, c'est que le deuxième acte de *Zaïre*, la première fois qu'il fut joué, produisit peu d'effet, et même excita des murmures dans le parterre pendant qu'on pleurait dans les loges ; c'est du moins ce que l'auteur m'a dit plus d'une fois. Mais ce moment d'injustice fut très-court, et, dès la seconde représentation, la pièce fut aux nues. Ce n'est guère que le premier jour que les envieux et les mauvais plaisants cherchent à troubler l'impression du moment, et quand cette impression est aussi vive et aussi vraie que celle d'une tragédie telle que *Zaïre*, elle s'accroît sans cesse, et va bientôt aussi loin qu'elle doit aller. (LAHARPE.)

28. « Le jaloux Orosmane, écrit Lessing, est une figure bien froide en face du jaloux de Shakespeare.

Et pourtant Othello fut certainement l'original d'Orosmane. Cibber dit que Voltaire s'est emparé de la torche qui a mis le feu au bûcher tragique de Shakespeare. Il aurait dû dire que Voltaire n'avait pris qu'un tison de ce bûcher flamboyant, et encore un tison fumeux, sans clarté ni chaleur. » (G. A.)

29. Hermione dit, en parlant de Pyrrhus (*Andromaque*, acte V, scène 1) :

.....

Il ne s'informe pas

Si l'on souhaite ailleurs sa vie ou son trépas. (K)

30. C'est par ce vers que Boucher d'Argis commenta son fameux rapport sur les événements des 5 et 6 octobre 1789. (G. A.)

31. Tout cela est imité de Shakespeare.

32. L'acteur qui joua le mieux le rôle d'Orosmane fut Lekain. On sait qu'il n'avait aucun avantage extérieur ; mais les femmes ne s'écriaient pas moins en entendant l'amant de Zaïre : « Comme il est beau ! » C'est après avoir joué ce rôle à la cour qu'il eut son ordre de réception. On voulut prévenir Louis XV contre lui ; mais Louis XV, étonné de cette opposition, dit : « Il m'a fait pleurer, moi, qui ne pleure guère. » Et Lekain fut admis sur ce mot. (G. A.)

33. Comparez le cinquième acte de *Mariamne*, page 210.

34. C'est tomber selon les règles classiques ; on n'assassinait pas sur le théâtre. Voltaire proteste contre cette prétendue loi dans sa préface de *Brutus*, p. 319.

35. « De toutes les tragédies qui sont au théâtre, dit Jean-Jacques Rousseau, nulle autre ne montre avec plus de charme le pouvoir de l'amour et l'empire de la beauté, et on y apprend encore, pour surcroît de profit, à ne pas juger sa maîtresse sur les apparences. Qu'Orosmane immole Zaïre à sa jalousie, une femme sensible y voit sans effroi le transport de la passion : car c'est un moindre malheur de périr par la main de son amant que d'en être médiocrement aimée. »

36. L'effet théâtral est grand, dit M. Villemain, malgré cette exclamation assez froide : *Sa soeur ! qu'ai-je entendu !*

37. Comparez Shakespeare.

38. *Zaïre* fut traduite en italien par Gozzi, qui amplifia au dénoûment : « Après qu'Orosmane s'est frappé, dit Lessing, Voltaire lui fait dire encore quelques mots pour nous rassurer sur le sort de Nérestan. Qu'imagine Gozzi ? L'Italien, trouvant sans doute trop froid de faire mourir un Turc aussi tranquillement, met dans la bouche d'Orosmane une tirade pleine d'exclamations, de gémissements et de désespoir. Il est curieux de voir combien le goût allemand diffère du goût italien. Pour l'italien, Voltaire est trop bref ; pour l'allemand, il est trop long. À peine Orosmane aurait dit qu'il adorait Zaïre et qu'il la vengerait, à peine se serait-il donné le coup mortel, que nous ferions baisser le rideau. » Lessing dit encore : « Chez aucune nation Zaïre n'a rencontré de critiques plus acharnées que chez les Hollandais. Frédéric Duini, parent sans doute du célèbre acteur de ce nom, qui jouait sur le théâtre d'Amsterdam, trouva d'autant plus à critiquer qu'il ne trouvait rien de plus facile que de faire mieux. Il fit, en effet, une *autre Zaïre*, *Zaïre ou la Turquie convertie*, pièce dans laquelle la conversion de Zaïre était l'affaire principale, et qui se terminait par le sacrifice qu'Orosmane faisait de son amour, et par le renvoi de la chrétienne Zaïre dans son pays, avec tous les honneurs dus au rang qui lui était destiné. Le vieux Lusignan mourait de joie. » (G. A.)

■ La dernière modification de cette page a été faite le 3 novembre 2011 à 00:42.

■ Les textes sont disponibles sous licence Creative Commons Attribution-partage dans les mêmes conditions ; d'autres conditions peuvent s'appliquer. Voyez les conditions d'utilisation pour plus de détails.





**Fables**  
**Æsop (Sixth century B.C.)**  
A NEW TRANSLATION BY  
S. VERNON JONES

### **The Ass and His Driver**

An Ass was being driven down a mountain road, and after jogging along for a while sensibly enough he suddenly quitted the track and rushed to the edge of a precipice. He was just about to leap over the edge when his Driver caught hold of his tail and did his best to pull him back: but pull as he might he couldn't get the Ass to budge from the brink. At last he gave up, crying, "All right, then, get to the bottom your own way; but it's the way to sudden death, as you'll find out quick enough." ■

### **The Lion and the Hare**

A Lion found a Hare sleeping in her form, and was just going to devour her when he caught sight of a passing stag. Dropping the Hare, he at once made for the bigger game; but finding, after a long chase, that he could not overtake the stag, he abandoned the attempt and came back for the Hare. When he reached the spot, however, he found she was nowhere to be seen, and he had to go without his dinner. "It serves me right," he said; "I should have been content with what I had got, instead of hankering after a better prize." ■

### **The Wolves and the Dogs**

Once upon a time the Wolves said to the Dogs, "Why should we continue to be enemies any longer? You are very like us in most ways: the main difference between us is one of training only. We live a life of freedom; but you are enslaved to mankind, who beat you, and put heavy collars round your necks, and compel you to keep watch over their flocks and herds for them, and, to crown all, they give you nothing but bones to eat. Don't put up with it any longer, but hand over the flocks to us, and we will all live on the fat of the land and feast together." The Dogs allowed themselves to be persuaded by these words, and accompanied the Wolves into their den. But no sooner were they well inside than the Wolves set upon them and tore them to pieces.

Traitors richly deserve their fate. ■







WebMD